

# PCI 2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH  
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2013



*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế  
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

VCCI



USAID  
TƯ NHÂN DÂN MỸ

# PCI2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH  
CỦA VIỆT NAM  
NĂM 2013

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế  
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

**Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu**

GS.TS. Edmund Malesky

**Nhóm nghiên cứu**

Đậu Anh Tuấn

Đặng Quang Vinh

Phạm Ngọc Thạch

Lê Thanh Hà

Nguyễn Ngọc Lan

Nguyễn Lê Hà

# LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2013* là báo cáo PCI năm thứ chín đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam. Trong khi Chính phủ Việt Nam đang gửi đi thông điệp mạnh mẽ về yêu cầu của cải cách thể chế và pháp luật, như Thông điệp đầu năm của Thủ tướng Chính phủ thể hiện rõ, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013* cung cấp các chỉ số khách quan đo lường chất lượng điều hành kinh tế trong các lĩnh vực quan trọng đối với đầu tư và tăng trưởng. Các chỉ tiêu này giúp xác định các lĩnh vực cần cải cách và đưa ra những gợi ý rõ ràng về việc làm thế nào để nâng cao chất lượng thể chế, luật pháp. Báo cáo *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013* là tập hợp “tiếng nói” của 8.093 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Đồng thời, báo cáo cũng phản ánh cảm nhận của 1.609 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, góp phần hoàn thiện bức tranh tổng thể về môi trường kinh doanh tại Việt Nam dưới góc độ một điểm đến đầu tư quốc tế.

Báo cáo PCI 2013 là báo cáo đầu tiên trong rất nhiều kỳ báo cáo PCI do Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) trực tiếp quản lý và thực hiện, với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Đây có thể coi là biểu tượng thành công của hoạt động hỗ trợ phát triển khi VCCI, một đối tác trong nước, có đầy đủ năng lực để tiếp tục đưa hoạt động này lên một mức thành công mới.

Như đã đề ra từ khi bắt đầu xây dựng PCI, việc rà soát và điều chỉnh phương pháp luận được thực hiện bốn năm một lần. Theo đó, *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013* có một số thay đổi và điều chỉnh quan trọng về phương pháp để bắt kịp với những bước chuyển của môi trường kinh doanh và môi trường thể chế ở Việt Nam. Cụ thể, năm nay, nhóm nghiên cứu sử dụng thêm dữ liệu mới để xây dựng các chỉ số thành phần cũng như loại bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp. Báo cáo năm nay đã bổ sung thêm chỉ số mới – “Cạnh tranh bình đẳng” nhằm phản ánh yêu cầu của cộng đồng doanh nghiệp về một môi trường kinh doanh bình đẳng. Mặc dù có những thay đổi về mặt phương pháp song Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh vẫn đảm bảo cách xếp hạng nhất quán và hợp lý, chú trọng đến những lĩnh vực quản lý quan trọng đối với doanh nghiệp và cần cải cách.

Theo bố cục truyền thống, Chương 1 của Báo cáo *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013* cung cấp cái nhìn sâu hơn về những diễn biến mới nhất trong 10 lĩnh vực điều hành kinh tế ở các địa phương cũng như niềm tin và triển vọng kinh doanh của khu vực tư nhân tại Việt Nam. Chương 2 thảo luận về quan điểm của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên quan đến công tác điều hành tại địa phương và phân tích cụ thể về hiện tượng chuyển giá (hay việc định giá sai) nhằm cung cấp thêm dữ liệu nghiên cứu thực nghiệm cho các tranh luận chính sách hiện tại về chủ đề này tại Việt Nam. Chương 3 phân tích về mối quan hệ giữa việc tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình xây



**PCI2013**

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

dựng quy định, chính sách và việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, doanh nghiệp sẽ tuân thủ các quy định, chính sách tốt hơn khi các cơ quan xây dựng pháp luật phản hồi một cách nghiêm túc đối với các ý kiến đóng góp của họ. Theo đó, các cơ quan xây dựng pháp luật cần phản hồi một cách công khai và có trách nhiệm với những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, để không chỉ soạn thảo được những quy định, chính sách tốt hơn mà còn góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện các quy định, chính sách đó trong tương lai.

Nhóm nghiên cứu hi vọng rằng cùng với các báo cáo trước, Báo cáo *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2013* sẽ cung cấp thông tin và khuyến nghị hữu ích để các nhà hoạch định chính sách cũng như lãnh đạo các tỉnh, thành phố cân nhắc và hành động. Chúng tôi cũng hi vọng rằng nỗ lực này sẽ góp phần nâng cao chất lượng các quy định và thể chế của Việt Nam, tạo ra sức cạnh tranh và vị thế cao hơn cho nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới. Mục tiêu cuối cùng là thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm và mang lại sự thịnh vượng cho mọi người dân Việt Nam.

**Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc**

Chủ tịch  
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

**Joakim Parker**

Giám đốc  
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ tại Việt Nam





PCI2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

# LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2013 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu nhiều năm qua giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo chung của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng ban Pháp chế (VCCI), Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp về chuyên môn của Ông Joakim Parker, Giám đốc USAID Việt Nam, Ông Todd Hamner, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, Bà Lisa Walker, Bà Laura McKechnie, và Bà Lê Thị Thanh Bình, Chuyên gia Hỗ trợ Phát triển (USAID/Vietnam).

Tiến sỹ Edmund Malesky, Giáo sư Kinh tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và viết báo cáo trình bày kết quả phân tích.

Tiến sỹ Đặng Quang Vinh, Chuyên gia kinh tế chính của Chương trình Chỉ số PCI, giúp hoàn thiện phương pháp luận, xây dựng các chỉ số thành phần và đóng góp những ý kiến quý báu cho phần phân tích thống kê. Nhóm nghiên cứu và thực hiện báo cáo PCI gồm Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Ngọc Lan và Lê Thanh Hà (VCCI).

Tiến sỹ Markus Taussig, Giáo sư, Trường Quản trị kinh doanh - Đại học Quốc gia Singapore, hỗ trợ viết Chương 3 của báo cáo.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có một quy trình điều tra, khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý, giám sát và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Nguyễn Hồng Vương (VCCI).

Quá trình thực hiện khảo sát và xây dựng báo cáo PCI 2013 còn có sự hỗ trợ rất hiệu quả của Bùi Linh Chi, Đỗ Quang Huy và Dương Hương Ly (VCCI).

Chúng tôi đặc biệt xin gửi lời cảm ơn tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng hoàn thiện phương pháp bộ chỉ số PCI 2013: Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sỹ Lê Đăng Doanh, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Vũ Quốc Tuấn, Chuyên gia cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phạm Trung Can, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ DNNVV tỉnh Bình Thuận; Ông Đỗ Hải Hồ, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình; Ông Vũ Xuân Tiền, Giám đốc Công ty Tư vấn VFAM; Tiến sỹ Võ Hùng Dũng, Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Phương Lam, Phó Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Diễn, Phó Giám đốc thường trực VCCI Đà

Năng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập WTO TP.HCM; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; Ông Nguyễn Minh Phong, Báo Nhân dân; Ông Vương Tịnh Mạch, Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM; Ông Trịnh Việt Hùng, Chánh văn phòng UBND tỉnh Thái Nguyên; Ông Nguyễn Văn Hùng, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Đà Nẵng; Ông Lê Duy Bình, Giám đốc Economica Vietnam; Ông Đoàn Ngọc Minh, Sở Kế hoạch - Đầu tư Quảng Ngãi; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Hải Dương.



# MỤC

**LỜI NÓI ĐẦU** ..... i

**LỜI CẢM ƠN** ..... iv

## **TÓM TẮT**

Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 1:  
Điều tra Doanh nghiệp dân doanh và  
Chỉ số PCI 2013.....xi

Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 2:  
Điều tra Doanh nghiệp nước ngoài .....xvi

Tóm tắt và Kết quả chính của Chương 3:  
Tham gia góp ý xây dựng pháp luật và  
Tuân thủ pháp luật.....xvii

# 1

## **CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2013**

- 1.1** Các thay đổi trong phương pháp luận PCI.....5
- 1.2** Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh  
năm 2013.....19
- 1.3** Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2013 .....25
- 1.4** Bộ Chỉ số PCI gốc.....29
- 1.5** Kết luận .....41

# LỤC

## 2

### CHƯƠNG 2: ĐIỀU TRA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

- Kết quả tóm tắt..... 43
- 2.1 Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2013..... 44
- 2.2 Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát..... 45
- 2.3 Môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh..... 47
- 2.4 Môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp FDI tại các tỉnh..... 55
- 2.5 Phân tích về chuyển giá..... 58

## 3

### CHƯƠNG 3: THAM GIA GÓP Ý XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT: BẰNG CHỨNG TỪ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP DÂN DOANH TẠI VIỆT NAM

- Tóm tắt..... 77
- 3.1 Giới thiệu ..... 78
- 3.2 Lý thuyết về tham gia xây dựng pháp luật và tuân thủ pháp luật ..... 81
- 3.3 Giai đoạn lấy ý kiến công chúng tại Việt Nam ..... 84
- 3.4 Dữ liệu ..... 85
- 3.5 Kiểm nghiệm lý thuyết ..... 96
- 3.6 Phản thảo luận ..... 107
- 3.7 Hạn chế ..... 108

### PHỤ LỤC

- Phụ lục 1 Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2013 và các chỉ số thành phần ..... 111
- Phụ lục 2 Các chỉ tiêu sử dụng trong Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2013 ..... 114
- Phụ lục 3 Mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính 2 giai đoạn (NLS) ..... 118



PCI2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

# DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BR-VT	Bà Rịa Vũng Tàu
CEO	Lãnh đạo doanh nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng giá trị quốc nội
GSO	Tổng cục Thống kê
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KCN	Khu công nghiệp
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
US-BTA	Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VNCI	Dự án Sáng kiến cạnh tranh Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới





# PCI 2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH  
CỦA VIỆT NAM  
NĂM 2013

# TÓM TẮT

## TÓM TẮT CHƯƠNG 1:

### Điều tra doanh nghiệp dân doanh và Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2013

- **Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 9:** Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Báo cáo PCI 2013 là kết quả điều tra năm thứ 9 liên tiếp, với sự tham gia của 8.093 doanh nghiệp dân doanh. PCI đại diện cho tiếng nói chung của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.
- **Chỉ số PCI đo lường cái gì?** Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

## Triển vọng kinh doanh trong năm 2013 chưa thực sự lạc quan

- **Tăng trưởng khiêm tốn:** Tỷ lệ tăng trưởng ở cả nhóm doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đều chưa có dấu hiệu tăng mạnh.
  - Năm 2013, dù có dấu hiệu khởi sắc nhưng vẫn chỉ có 6,4% doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư và 6,2% tăng quy mô lao động.
  - 33,4% doanh nghiệp FDI tăng quy mô lao động nhưng chỉ có 5,1% doanh nghiệp tăng quy mô đầu tư, quy mô bình quân của doanh nghiệp FDI thấp theo tiêu chuẩn quốc tế (trung bình vốn của doanh nghiệp khoảng 1,4 triệu USD).
- **Niềm tin của doanh nghiệp:** Hàng năm, điều tra PCI sử dụng "Nhiệt kế doanh nghiệp" để đo lường triển vọng kinh doanh trong 2 năm tới. Có thể thấy, sự lạc quan của doanh nghiệp đã sụt giảm đáng kể trong vài năm gần đây, giảm từ mức 76% năm 2006 trước khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới xuống mức 33% ở khối doanh nghiệp trong nước và 28% ở khối doanh nghiệp nước ngoài.

## Các thay đổi về phương pháp của PCI 2013

- **Thách thức trong nghiên cứu:** Việc phản ánh chính xác những thay đổi trong môi trường chính sách, theo kịp nhịp độ phát triển năng động của nền kinh tế Việt Nam là một thách thức đối với PCI. Nhằm cập nhật được bức tranh thực tiễn phù hợp cho các nhà hoạch định chính sách, từ năm 2005, nhóm nghiên cứu PCI tự đặt ra mục tiêu khoảng 4 năm một lần sẽ hiệu chỉnh lại Chỉ số PCI. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện các hiệu chỉnh lần lượt năm 2005, 2009 và một lần nữa trong báo cáo PCI 2013 này.
- **Các điều chỉnh:** PCI 2013 có một số điều chỉnh như sau: Loại bỏ các chỉ tiêu và chỉ số thành phần theo chúng tôi không còn phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế Việt Nam, bổ sung thêm các chỉ tiêu mới phù hợp hơn và điều chỉnh lại cách tính trọng số nhằm phản ánh sự thay đổi về tầm quan trọng của các lĩnh vực điều hành khác nhau. Bốn thay đổi lớn gồm:
  - **Chỉ số thành phần mới về Cạnh tranh bình đẳng:** Đây là thay đổi quan trọng nhất cho đến nay trong PCI: báo cáo PCI 2013 đã sử dụng lại và cải thiện chỉ số thành phần này sau khi loại bỏ từ năm 2009. Vào thời điểm năm 2009, DNNN do địa phương quản lý không còn vai trò áp đảo trong môi trường kinh doanh cấp tỉnh nữa. Lúc đó, chúng tôi cho rằng diễn biến mới này báo hiệu sự chấm dứt tình trạng chính quyền địa phương ưu ái DNNN. Trên thực tế, ưu đãi của chính quyền đối với DNNN vẫn tiếp diễn, thậm chí còn ở mức độ lớn hơn. Năm 2013, 31% doanh nghiệp cho biết việc các DNNN được ưu ái trong lĩnh vực tiếp cận đất đai, tín dụng và mua sắm công là một trở ngại lớn cho hoạt động của họ.

Nếu chỉ số Cạnh tranh bình đẳng chỉ tập trung vào nhóm DNNN do Trung ương quản lý thì sẽ không phản ánh đầy đủ môi trường cạnh tranh cấp tỉnh. Doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI nhắc nhiều đến hai hình thức ưu đãi tương tự. Đó là ưu đãi dành cho các doanh nghiệp tiên thân là DNNN và các doanh nghiệp thân hữu, với 35% cho rằng doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa và doanh nghiệp thân quen với chính quyền được ưu ái. Thứ hai, 32% doanh nghiệp tin rằng lãnh đạo tỉnh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển doanh nghiệp tư nhân trong tỉnh. Chỉ số mới về Cạnh tranh bình đẳng bao gồm ba khía cạnh trên nhằm phản ánh được các hình thức phân biệt đối xử phổ biến của chính quyền tỉnh – những phân biệt đối xử có thể chèn lấn sự phát triển của khu vực doanh nghiệp dân doanh.

- *Cập nhật Thang điểm đánh giá tính công khai, minh bạch các website của tỉnh:* Ngay từ khi xây dựng, PCI đã có bộ chỉ số riêng đánh giá mức độ công khai và ứng dụng công nghệ thông tin trên các cổng thông tin địa phương. Năm 2005, khi chỉ số này được xây dựng, số lượng website của tỉnh còn rất ít và nội dung thường rất sơ lược, hầu như không có những thông tin cơ bản như tài liệu về ngân sách, bản đồ cơ sở hạ tầng hay chính sách ưu đãi đầu tư. Qua các năm, website của các tỉnh dần dần cải thiện, vì vậy, thang điểm đánh giá website của PCI dần lạc hậu, không phản ánh kịp các đổi mới trên các website của các tỉnh trong xếp hạng của chỉ tiêu này. Năm nay, nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu kĩ các thông tin trên website của tỉnh để cập nhật và mở rộng các tiêu chí đánh giá theo thang điểm 50. Thang điểm này đánh giá các tỉnh dựa trên độ chi tiết của các thông tin đăng tải trên website về tiếp cận ngân sách, chính sách đất đai, chính sách đào tạo lao động và cơ hội việc làm, ưu đãi cho đầu tư địa phương, công báo tỉnh, và các cơ chế hỗ trợ đăng kí doanh nghiệp, thủ tục xin cấp phép trực tuyến.
- *Cập nhật các chỉ số thành phần:* Chúng tôi thay đổi một số chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần—bỏ một số chỉ tiêu không còn cần thiết, thêm chỉ tiêu mới và trong vài trường hợp, điều chỉnh cách đặt câu hỏi để người đọc dễ hiểu hơn. Bốn chỉ số thành phần có những thay đổi quan trọng gồm Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch và Thiết chế pháp lý.
- *Trọng số mới cho các chỉ số thành phần:* Việc bổ sung chỉ số thành phần mới và thay đổi các chỉ tiêu đòi hỏi chúng tôi phải điều chỉnh lại chiến lược xây dựng trọng số để đảm bảo Chỉ số PCI tiếp tục cung cấp cho chính quyền tỉnh thông tin cần thiết về tác động chính sách đối với hoạt động của khu vực tư nhân tại tỉnh. Giống như Chỉ số PCI các năm trước, các trọng số được tính toán theo một quy trình thống kê ba bước, trong đó các thước đo hiệu quả của doanh nghiệp được hồi quy theo từng chỉ số thành phần. Các trọng số nhìn chung vẫn khá thống nhất với các năm trước. Tính minh bạch và Đào tạo lao động tiếp tục là các chỉ số thành phần quan trọng nhất trong điều hành kinh tế cấp tỉnh. Năm nay, nhóm trọng số cao có thêm chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.
- **Chỉ số PCI ổn định dù có các thay đổi về phương pháp:** Sự thay đổi trong phương pháp luận tác động không đáng kể đến thứ hạng của tất cả các địa phương. Có mối tương quan mạnh (0,72) giữa điểm số tổng thể của năm 2012 và 2013. Hệ số này cũng tương tự năm trước, và điều này cho thấy sự ổn định trong thứ hạng của các tỉnh đồng thời cũng cho thấy các tỉnh thực sự có cơ hội cải thiện chất lượng các lĩnh vực điều hành để tăng điểm số.

## Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2013

- **Đà Nẵng trở lại dẫn đầu bảng xếp hạng:** hai tỉnh miền Trung là Đà Nẵng và Thừa Thiên-Huế đã có thành tích xuất sắc, vượt trội so với các tỉnh khác ngay trong nhóm có chất lượng điều hành Rất tốt với điểm số trên 65 theo thang điểm mới. Đây là những gương mặt không quá xa lạ trong nhóm dẫn đầu.
  - Cho đến trước năm 2011, Đà Nẵng liên tục giành vị trí thứ nhất hoặc thứ hai trong bảng xếp hạng PCI hàng năm.
  - Thừa Thiên Huế cũng có bảng thành tích xuất sắc với Chỉ số PCI. Kể từ năm 2007, chỉ duy nhất một lần tỉnh này rơi khỏi nhóm 25 tỉnh có điểm số cao nhất và nằm trong nhóm Tốt. Thừa Thiên-Huế đã có những cam kết mạnh mẽ nhất về việc cải thiện điểm số PCI. Từ năm 2007 đến nay, địa phương này đã ban hành bảy văn bản kế hoạch, nghị quyết và ba Quyết định của UBND tỉnh về cải thiện PCI.



- **Các tỉnh xuất sắc khác:** Nhóm Rất tốt chưa bao giờ vắng bóng các trường hợp thành công từ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; năm nay tiếp tục là Đồng Tháp (63,35) và Kiên Giang (63,55). Kể từ lần đầu công bố PCI đến nay, Đồng Tháp chưa bao giờ xếp hạng dưới 11, và đã từng đạt thành tích cao nhất là vị trí số 1 vào năm 2012. Kiên Giang cũng vươn dần lên thứ hạng cao qua nhiều năm liền (xếp thứ 6/63 năm ngoái). Quảng Ninh (với thứ hạng trung bình là 18 và cao nhất là vị trí thứ 7 năm 2010) và Bến Tre (thứ hạng trung bình là 16 và cao nhất là vị trí thứ 7 năm 2008) cũng là những gương mặt quen thuộc trong đội hình dẫn đầu PCI. Nhiều năm qua, Bến Tre liên tiếp là tỉnh có điểm số cao nhất trong lĩnh vực Chi phí không chính thức. Bất ngờ duy nhất trong nhóm dẫn đầu là tỉnh Quảng Ngãi, với vị trí số 7 trong bảng xếp hạng. Đây là một bước tiến nổi bật của tỉnh, vốn thường đứng ở vị trí trung bình, với điểm số 38,5 từ năm 2006-2012 và chưa bao giờ vượt quá vị trí thứ 18. Giống như Thừa Thiên Huế, kết quả này của Quảng Ngãi xuất phát từ cam kết cải thiện chất lượng điều hành của chính quyền tỉnh được cụ thể hóa trong các văn bản ban hành chính thức.

### Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2013

- **Động lực:** Theo nhu cầu của đông đảo những người quan tâm, năm nay nhóm nghiên cứu PCI tiếp tục xây dựng Chỉ số cơ sở hạ tầng, vốn xuất hiện từ năm 2008, cho báo cáo PCI. Chất lượng cơ sở hạ tầng đang tác động tiêu cực đến năng suất của nền kinh tế Việt Nam. Cho dù chất lượng cơ sở hạ tầng có thể không liên quan trực tiếp đến năng lực điều hành của chính quyền tỉnh, song về lí thuyết, hiện nay, việc phân cấp mạnh mẽ hơn đã tạo nhiều cơ hội cho các tỉnh trong việc tự huy động nguồn lực địa phương để mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đã cho VCCI biết họ xem chỉ số Cơ sở hạ tầng là một chỉ số đặc biệt hữu ích cần phải tham khảo khi ra quyết định đầu tư hay tăng quy mô kinh doanh.
- **Phương pháp:** Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI gồm 4 chỉ số thành phần đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh: 1) khả năng đáp ứng và chất lượng của các khu công nghiệp địa phương; 2) chất lượng đường giao thông; 3) chi phí và độ tin cậy của các dịch vụ công ích; và 4) công nghệ thông tin và truyền thông.
- **Bảng xếp hạng:** Đà Nẵng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bắc Ninh và TP. Hồ Chí Minh là các tỉnh được đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Thái Bình, Quảng Ninh và Hải Dương giành các vị trí còn lại trong Top 10. Các tỉnh thuộc địa bàn nông thôn, miền núi nằm cuối bảng về chất lượng cơ sở hạ tầng.

### Bộ chỉ số PCI gốc

- **Động lực:** Những thay đổi trong phương pháp luận PCI có ảnh hưởng đến phân tích theo chuỗi thời gian, có thể gây khó khăn cho cán bộ địa phương trong việc đánh giá tiến độ cải cách của tỉnh bằng một thước đo ổn định về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Do vậy, bắt đầu từ năm 2009, chúng tôi đã xây dựng một bộ chỉ số PCI gốc, để theo dõi những thay đổi về điểm số PCI thông qua các chỉ tiêu đơn giản đã thiết kế sẵn trong các cuộc khảo sát PCI kể từ năm 2006. Năm 2009, chúng tôi cũng đã dự định công bố chỉ số này nhưng không thực hiện vì lo ngại rằng nó có thể gây nhầm lẫn cho người đọc. Năm nay, sau khi cân nhắc, chúng tôi đã quyết định phân tích một cách rõ ràng hơn bộ chỉ số PCI gốc do nhận thấy dữ liệu 9 năm qua đã cung cấp những thông tin quan trọng về diễn biến quá trình cải cách điều hành kinh tế của Việt Nam.

• **Kết quả:**

- *Tin tốt:* Qua 'lăng kính' phân tích bộ chỉ số PCI gốc, năm 2013 có vẻ là một năm khởi sắc. Tỉnh trung vị có điểm số là 47, cao nhất kể từ khi bắt đầu điều tra này.
- *Xu hướng giảm tham nhũng quy mô nhỏ:* Chi phí không chính thức, chỉ số thành phần đo lường chi phí về tham nhũng quy mô nhỏ, cải thiện liên tục theo thời gian.
- *Chi phí gia nhập thị trường:* Hầu hết các tỉnh đều nỗ lực cải thiện điều kiện gia nhập thị trường cho doanh nghiệp thông qua những cải cách về thủ tục đăng ký kinh doanh, giảm bớt các yêu cầu cấp phép và thiết lập cơ chế một cửa. Kết quả là, tỉnh trung vị năm nay đạt gần 9 điểm trên thang điểm 10 về chỉ số này. Trong lĩnh vực này, các tỉnh dường như không còn nhiều việc phải làm và các tỉnh nên áp dụng những sáng kiến và nỗ lực tương tự sang các lĩnh vực khác.
- *Các lĩnh vực có thay đổi tích cực:* Quý đạo của các chỉ số khác như Tiếp cận Đất đai, Tính minh bạch và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có phần thất thường. Tuy nhiên, xu hướng chung là đều có cải thiện tích cực so với năm trước.
- *Các lĩnh vực cần tiếp tục cải thiện:* Điểm đáng lo ngại hơn là xu hướng liên tục giảm điểm của hai chỉ số khác. Doanh nghiệp vẫn cho rằng 'sân chơi' chưa thực sự công bằng đối với khối tư nhân trong nước và đặc biệt lo ngại rằng các doanh nghiệp có mối quan hệ thân quen với lãnh đạo tỉnh, nhất là doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp có lãnh đạo từng là quan chức nhà nước thì thường được ưu ái hơn trong tiếp cận đất, vốn và các hợp đồng mua sắm. Tương tự xu hướng như vậy, doanh nghiệp nhận định rằng tính năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh và thái độ của họ đối với khu vực tư nhân suy giảm liên tục kể từ năm 2007.
- *Chất lượng điều hành kinh tế dần được cải thiện:* Vì chỉ số PCI gốc sử dụng các chỉ tiêu và trọng số giống nhau, nên hoàn toàn có thể sử dụng để theo dõi sự tiến bộ của từng địa phương qua thời gian. Nghiên cứu chỉ số PCI gốc chỉ ra một điểm rất khả quan: 51 trong tổng số 63 tỉnh thành (81%) có những cải thiện tích cực so với mốc năm 2006. Mặc dù xếp hạng các tỉnh thay đổi, nhưng xu hướng chung cho thấy chất lượng điều hành kinh tế đang dần được cải thiện. Mặc dầu vậy, những thay đổi này không lớn, cụ thể như các tỉnh tăng hạng nhiều nhất như Bạc Liêu và Tiền Giang có điểm số PCI gốc trung bình tăng chỉ chưa đầy hai điểm một năm.

**Kết luận**

- **Triển vọng tương lai:** Phân tích bộ chỉ số PCI gốc chỉ ra một triển vọng tương đối lạc quan ở Việt Nam. Niềm tin của doanh nghiệp có phần chưa khởi sắc, nhưng niềm tin lại là động lực của những thay đổi về chất lượng điều hành giúp cải thiện môi trường kinh doanh. Điểm số PCI gốc phản ánh những thay đổi quan trọng về chi phí không chính thức, tính minh bạch, ổn định sử dụng đất, những yếu tố sẽ cải thiện niềm tin của nhà đầu tư. Hi vọng rằng, những cải thiện trong công tác điều hành sẽ tạo ra cơ hội đẩy mạnh đầu tư và tạo ra sự lạc quan trong những năm tới.

## TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 2:

### Điều tra Doanh nghiệp nước ngoài

- **Khảo sát hàng năm lần thứ tư về nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam.** Khảo sát thu thập ý kiến của 1.609 doanh nghiệp FDI đến từ 49 quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 13 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất. Mặc dù điều tra PCI-FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất hàng năm.
- **Tâm lý kém lạc quan của doanh nghiệp FDI vẫn duy trì.** Dù có những khởi sắc nhưng niềm tin và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI vẫn chưa thực sự lạc quan trong năm 2013. Chỉ 28% doanh nghiệp FDI có ý định tăng quy mô kinh doanh trong vòng hai năm tới. Tăng trưởng vốn và lao động của doanh nghiệp cũng thấp hơn năm trước. Mặt khác, doanh thu ở mức ổn định, nhưng lợi nhuận doanh nghiệp tăng nhẹ.
- **Năng lực cạnh tranh thu hút vốn nước ngoài:**
  - **Quốc gia cạnh tranh:** Theo số liệu khảo sát PCI, 54% doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào quốc gia khác (chủ yếu là Trung Quốc (11,1%), Thái Lan (10,6%) và Campuchia (7,7%)). Năm 2011 và 2012, tỉ lệ doanh nghiệp FDI cân nhắc các địa điểm đầu tư khác chỉ là 32%. Con số này tự thân nó là một chỉ báo quan trọng về thứ hạng của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam có thể không là điểm đến được ưu ái nhất với các nhà đầu tư quốc tế như giai đoạn 2007-2010, mà hiện giờ đang phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực và một số quốc gia mới nổi.
  - **Chiến lược đầu tư:** Trong số nhà đầu tư cân nhắc địa điểm đầu tư, 69% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác, 31% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia.
  - **Lợi thế:** Việt Nam được đánh giá khá tốt khi được so sánh với các nước khác về rủi ro bị thu hồi tài sản (64% đánh giá Việt Nam tốt hơn); về độ ổn định chính sách (60%); vai trò của doanh nghiệp trong quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng đến chính họ (59%); và được đánh giá khá tốt về mức thuế so với các nước đối thủ cạnh tranh (52%).
  - **Điểm yếu:** Các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ chung cảm nhận là môi trường kinh doanh của Việt Nam kém hấp dẫn hơn các đối thủ cạnh tranh về chi phí không chính thức, gánh nặng các quy định pháp luật, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế) và chất lượng của cơ sở hạ tầng. Mức độ hài lòng của nhà đầu tư về cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngang bằng với các nước láng giềng Campuchia và Lào. Song ngược nhiên hơn cả, đối với lĩnh vực tham nhũng và gánh nặng quy định pháp luật, Việt Nam bị đánh giá thấp hơn so với hai quốc gia này.
- **Hoạt động chuyển giá:**
  - **Kết quả chính:** Nhóm nghiên cứu thực hiện một phân tích đặc biệt về hoạt động chuyển giá tại Việt Nam. Kết quả cho thấy khoảng 20% doanh nghiệp FDI thực hiện việc chuyển lợi nhuận nhằm giảm gánh nặng thuế, và tỉ lệ này sẽ giảm nếu như chính sách thuế và công tác thực thi chính sách thuế ổn định và dễ đoán hơn.

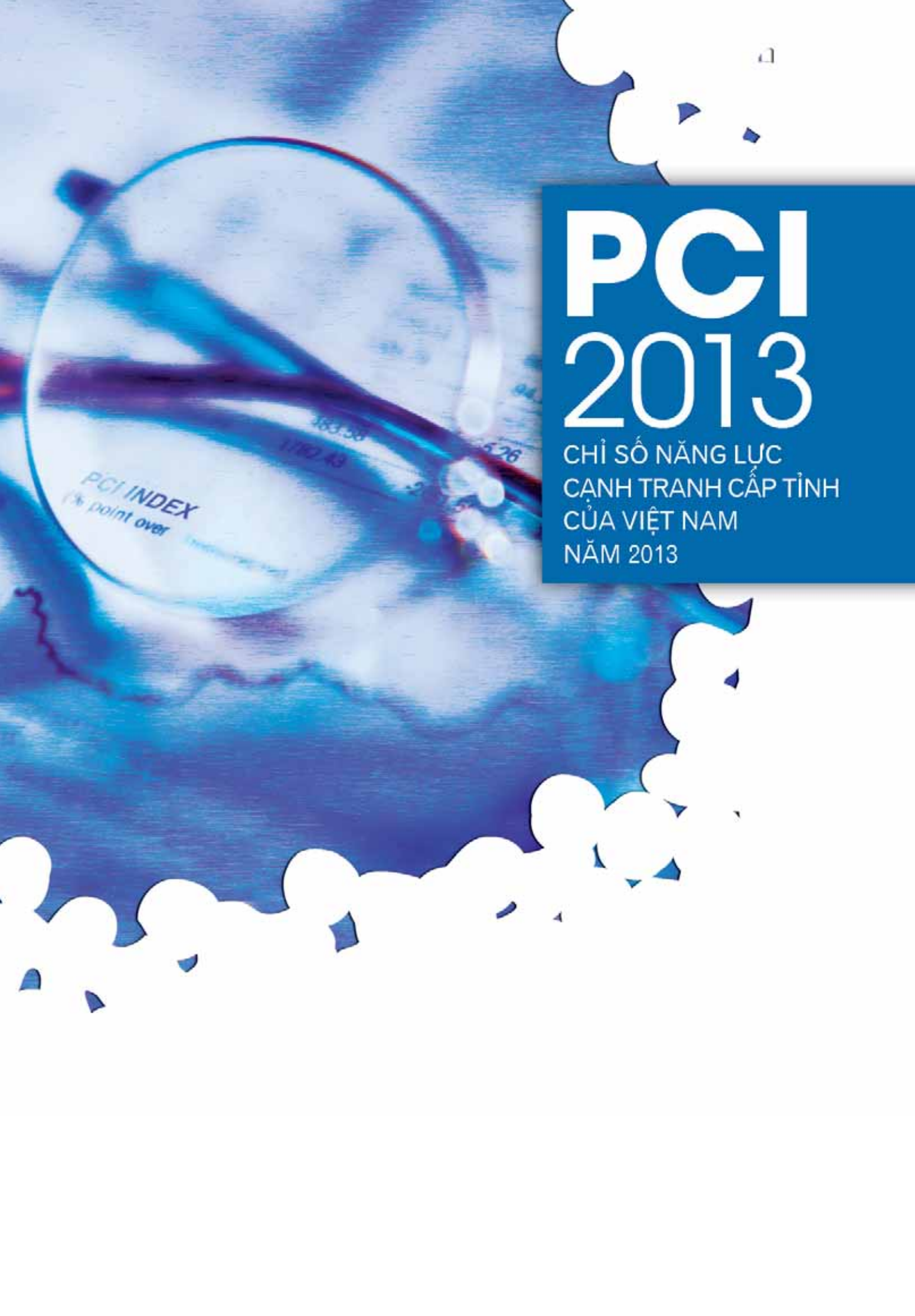
- *Hàm ý chính sách:* Kết quả phân tích hoạt động chuyển giá mang một thông điệp rõ ràng dành cho các cơ quan quản lý. Hạ thấp mức thuế thu nhập doanh nghiệp ngang bằng với mức thuế mà doanh nghiệp được hưởng tại nước xuất xứ sẽ làm giảm đáng kể động cơ chuyển giá. Tuy nhiên, ngay cả khi mức thuế không có thay đổi lớn, nếu cơ quan quản lý có thể đảm bảo cho doanh nghiệp một lộ trình tăng thuế có thể dự đoán được, giúp doanh nghiệp có thể ước lượng một cách đầy đủ gánh nặng thuế của mình trong tương lai thì động cơ thực hiện chuyển giá của doanh nghiệp sẽ giảm bớt – điều này giúp Việt Nam tăng thu ngân sách và sử dụng nguồn thu này để đầu tư, khắc phục các yếu kém trong dịch vụ hành chính công và cơ sở hạ tầng, vốn bị các nhà đầu tư coi là những điểm yếu chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam.
- *Tác động của biến động chính sách:* Các kết quả phân tích cũng nhất quán với đánh giá của doanh nghiệp FDI rằng các doanh nghiệp Việt Nam đang chịu tình trạng “quá tải quy định” so với các nước tương đồng. “Quá tải quy định” ở đây không có nghĩa là số lượng quá nhiều mà là tính không ổn định trong các quy định về thuế. Một phần của vấn đề chính là những thay đổi lớn, thường xuyên về các quy định liên quan đến thuế (đặc biệt thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập cá nhân và các loại phí đánh vào người tiêu dùng cuối cùng) khiến doanh nghiệp mất nhiều công sức xây dựng các chiến lược mới để ứng phó.

## TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 3:

### Tham gia góp ý xây dựng pháp luật và Tuân thủ pháp luật

- **Kết luận chính:** Sử dụng số liệu khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu nhận thấy một doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ quy định pháp luật hơn khi họ tham gia vào quá trình xây dựng quy định pháp luật. Và quan trọng hơn, chúng tôi phát hiện ra bằng chứng cho thấy điều này sẽ chỉ thành hiện thực khi doanh nghiệp thấy được sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp của họ. Có cơ sở để khẳng định rằng, sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp có liên quan tới việc tuân thủ, chấp hành quy định của doanh nghiệp.
- **Hàm ý chính sách:** Kết quả này đưa ra một khuyến nghị rõ ràng về chính sách: Các bộ, ngành ở Việt Nam cần phản hồi công khai trước những đề xuất, góp ý của doanh nghiệp và công dân trong những lần lấy ý kiến cho soạn thảo quy định, chính sách.
- **Cơ chế:** Nghiên cứu các cơ chế đằng sau những phát hiện này, chúng tôi nhận thấy rằng, doanh nghiệp sẽ hiểu quy định pháp luật hơn nếu họ tham gia sâu rộng vào quá trình soạn thảo các quy định, chính sách. Tuy nhiên việc tham gia xây dựng quy định pháp luật tác động đến tuân thủ pháp luật chủ yếu thông qua thái độ của doanh nghiệp đối với chính quyền: sự tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo quy định pháp luật sẽ chỉ góp phần nâng cao cảm nhận về hiệu quả hoạt động điều hành của chính quyền khi chính quyền thực sự quan tâm tới việc này và ngược lại, nếu thờ ơ, lòng tin vào quy định, chính sách sẽ giảm sút.





# PCI 2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH  
CỦA VIỆT NAM  
NĂM 2013

# ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2013

Mỗi năm, khi xây dựng Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nhóm nghiên cứu đặt ra hai mục tiêu. Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất là đảm bảo chỉ số PCI đại diện cho “tiếng nói” của doanh nghiệp, phản ánh đúng quan điểm, cảm nhận, nguyện vọng và trải nghiệm của gần 400.000 doanh nghiệp dân doanh trong nước. Cộng đồng này đang gia tăng cả về số lượng và tầm ảnh hưởng đối với nền kinh tế, tuy nhiên, họ vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức trong các đối thoại chính sách. Lý do đơn giản là họ không có nguồn lực và ảnh hưởng lớn như các doanh nghiệp Nhà nước hay các tập đoàn đa quốc gia tiếng tăm. Ý kiến của doanh nghiệp dân doanh hết sức quan trọng bởi chính họ tạo ra sự năng động, việc làm, nguồn thu và đổi mới sáng tạo để đưa Việt Nam bước sang thập kỉ phát triển mới. Bằng cách tổng hợp và trình bày một cách có hệ thống “tiếng nói” chung của các doanh nghiệp dân doanh trong nước, chúng tôi hi vọng nghiên cứu này sẽ góp phần nâng cao vai trò của cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình xây dựng quy định, chính sách.

“ Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi, dữ liệu PCI cho thấy doanh nghiệp tư nhân vẫn phải rất nỗ lực để duy trì hoạt động. ”

Năm 2013, mục tiêu trên trở nên đặc biệt quan trọng. Mặc dù nền kinh tế Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi, dữ liệu PCI cho thấy doanh nghiệp tư nhân vẫn phải rất nỗ lực để duy trì hoạt động. Năm 2013, chỉ số vốn 6,4% doanh nghiệp trong nước tăng quy mô

đầu tư và 6,2% doanh nghiệp tăng quy mô lao động. Bảng 1.1 cho thấy các con số không khả quan hơn so với năm 2012, vốn được đánh giá là năm triển vọng kinh tế kém nhất kể từ ấn phẩm PCI đầu tiên. Tâm lí bi quan dường như vẫn tiếp tục: chỉ có 32,5% doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI 2013 cho biết có ý định tăng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới. Các chỉ tiêu này được tổng hợp lại và mô tả theo thời gian trong *Nhiệt kế doanh nghiệp* tại Hình 1.1. Đây được coi là chỉ báo quan trọng, giúp đánh giá chính xác niềm tin của doanh nghiệp kể từ năm 2006 đến nay. Trong Hình 1.1, hình thoi màu xanh thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng, đoạn thẳng mô tả các khoảng tin cậy. Rõ ràng, qua mỗi năm, niềm tin của doanh nghiệp lại sụt giảm đôi chút kể từ lần đầu công bố báo cáo PCI.

BẢNG 1.1

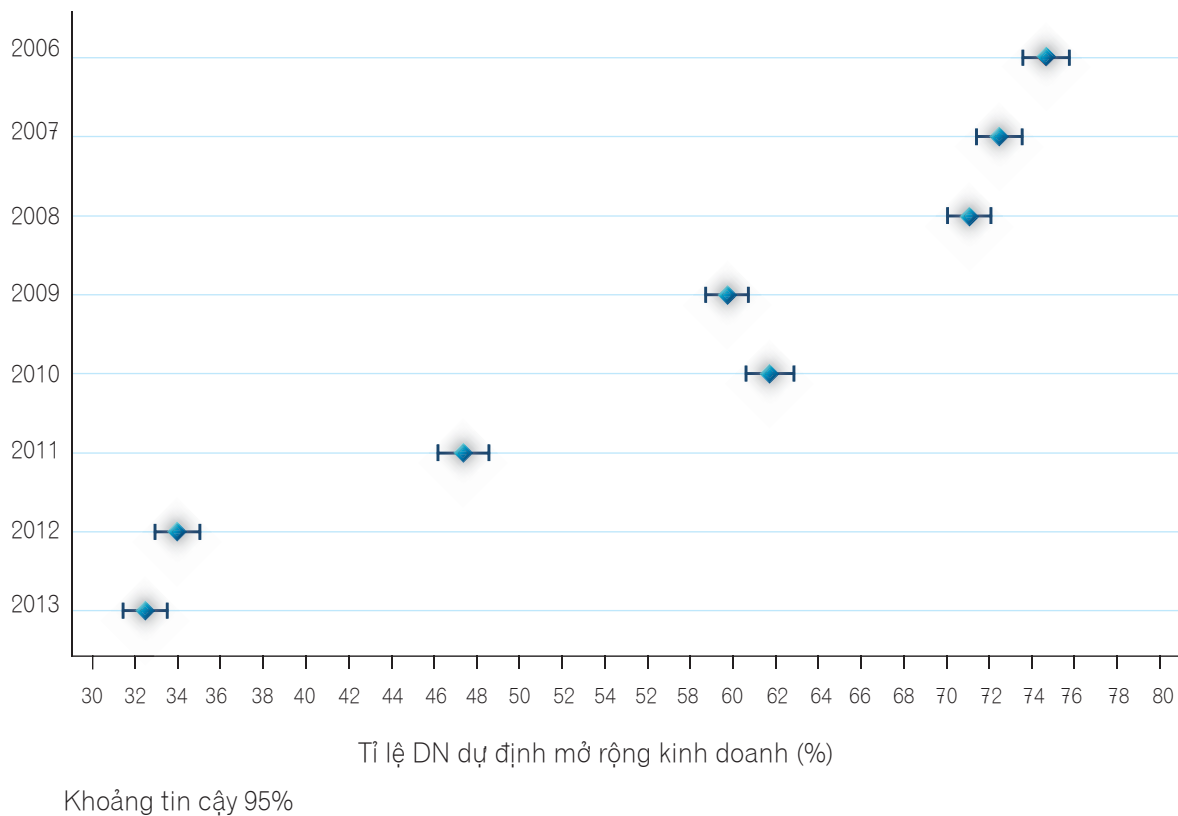
## Kết quả hoạt động của doanh nghiệp dân doanh trong nước

Năm	Tỉ lệ DN tăng vốn đầu tư	Quy mô đầu tư trung bình (tỉ VND)	Tỉ lệ DN tăng quy mô lao động	Quy mô lao động trung bình (số người)
2006	27,6%	7,25	22,0%	31,61
2007	27,1%	8,10	20,9%	33,16
2008	29,3%	10,20	21,6%	40,57
2009	15,4%	12,02	12,3%	45,91
2010	22,1%	12,72	17,1%	47,63
2011	14,1%	12,16	11,2%	45,44
2012	6,4%	11,11	6,0%	26,33
2013	6,4%	14,86	6,2%	28,95

Năm	Tỉ lệ DN báo lãi	Tỉ lệ DN báo lỗ	Tỉ lệ DN dự định mở rộng quy mô
2006	77,5%	10,8%	74,6%
2007	81,1%	9,3%	72,5%
2008	82,3%	8,7%	71,0%
2009	69,2%	19,9%	59,7%
2010	74,9%	16,0%	61,7%
2011	72,9%	14,4%	47,4%
2012	58,9%	21,9%	34,0%
2013	64,3%	20,8%	32,5%



**HÌNH 1.1** Nhiệt kế doanh nghiệp trong khảo sát PCI qua các năm



Mục tiêu thứ hai, báo cáo PCI cố gắng cung cấp thông tin hữu ích cho các cuộc thảo luận chính sách lớn của Việt Nam, thông qua các phân tích khoa học, khách quan, sử dụng kĩ thuật nghiên cứu tiên tiến. Tương lai nền kinh tế Việt Nam hiện đang là chủ đề tranh luận sôi nổi tại các phiên chất vấn của Quốc hội, trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trong phòng họp của các chuyên gia, cố vấn, trong cộng đồng mạng và ngay cả trong những câu chuyện trà dư tửu hậu. Chúng tôi hy vọng báo cáo PCI sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho các cuộc thảo luận này, qua đó hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách đưa ra quyết sách tối ưu và thông tin cho người dân Việt Nam.

Báo cáo PCI 2013 tiếp tục các nỗ lực hướng tới hai mục tiêu trên. Trong báo cáo này, nhóm nghiên cứu sẽ trình bày quan điểm và cảm nhận của 8.093 doanh nghiệp tham gia khảo sát, đại diện cho khối doanh nghiệp dân doanh trong nước tại 63 tỉnh, thành phố trên toàn quốc về các lĩnh vực điều hành ảnh hưởng lớn đến hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo cũng điểm lại những thay đổi trong cảm nhận của doanh nghiệp qua thời gian, nêu bật các thành tựu quan trọng và thách thức phía trước.

Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi

trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Chương 1 gồm ba phần. Phần đầu mô tả những thay đổi trong phương pháp nghiên cứu PCI. Hàng năm, nhóm nghiên cứu đều gặp khó khăn trong việc xác định một phương pháp luận tối ưu để đánh giá chính xác, khách quan nhất một thị trường mới nổi năng động như Việt Nam. Một mặt, chúng tôi muốn xây dựng một chỉ số phản ánh kịp thời nhịp độ cải cách tại Việt Nam, với các chỉ tiêu phù hợp, đo lường được nền kinh tế đang phát triển nhanh và đang trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Mặt khác, chúng tôi lại mong muốn giữ được tính ổn định của chỉ số PCI qua thời gian, cho phép các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách đánh giá chính xác những thay đổi, biến động về chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và toàn quốc và kiểm nghiệm mối liên hệ với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Cách đây gần 10 năm, ngay từ lúc bắt tay xây dựng Chỉ số PCI, nhóm nghiên cứu đã cố gắng đưa ra giải pháp cập nhật Chỉ số PCI bốn năm một lần, đồng thời giữ nguyên bộ chỉ tiêu gốc không đổi qua các năm.

Sau lần hiệu chỉnh cuối vào năm 2009 (bốn năm sau ấn phẩm PCI 2005), năm nay là lần hiệu chỉnh tiếp theo. Chúng tôi sẽ mô tả các hiệu chỉnh lớn và giải thích lí do tại Phần 1. Chi tiết về các hiệu chỉnh được tổng hợp đầy đủ tại Phụ lục phiên bản báo cáo trên website, như một biên niên sử độc đáo về những chuyển mình của nền kinh tế Việt Nam. Phần 2 trình bày kết quả khảo sát PCI 2013 kèm theo các đồ thị minh họa không còn xa lạ với nhiều địa phương, doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách Việt Nam. Phần 3 phân tích Chỉ số Cơ sở hạ tầng – chỉ số được khôi phục lại trong năm nay theo nhu cầu của đông đảo doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp cho biết, cơ sở hạ tầng được coi là yếu tố quan trọng trong quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của họ. Phần cuối cùng của Chương 1 phân tích bộ chỉ số PCI gốc và trình bày những thay đổi của chỉ số này qua các năm.

Trước khi đi vào số liệu, chúng tôi muốn thông báo một thay đổi quan trọng trong quản lý dự án PCI. Trong các năm qua, PCI là một dự án nghiên cứu do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án Sáng kiến Cạnh tranh Việt Nam (VNCI) hợp tác thực hiện, với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Về mọi mặt, PCI là kết quả của nỗ lực tập thể. Nghiên cứu này không thể thành công nếu không có trợ giúp kỹ thuật rất quý giá của các chuyên gia quốc tế và sự am tường của VCCI về bối cảnh Việt Nam cũng như cộng đồng doanh nghiệp dân doanh Việt Nam. Qua mỗi năm, đội ngũ VCCI ngày càng đảm nhiệm trách nhiệm lớn hơn. Năng lực của VCCI hiện đã cho phép tổ chức này quản lý và thực hiện tất cả các phần việc từ thiết kế khảo sát, thu thập dữ liệu, thực hiện quy trình kiểm soát chất lượng, xây dựng chỉ số, phổ biến thông tin cho đến tham vấn chính sách. Năm 2013, VCCI đảm trách toàn bộ công việc liên quan đến PCI như một phần của *Sáng kiến Cải cách USAID (USAID Forward Initiative)*. VCCI đã được tin nhiệm để độc lập thực hiện toàn bộ dự án quan trọng này. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, VCCI đã đầu tư vào nguồn lực mới nhằm đảm bảo chất lượng của báo cáo và phát huy nền tảng kinh nghiệm có được trong quá trình hợp tác với các đối tác quốc tế. PCI hiện giờ chính thức là một sản phẩm nội địa hóa, và chúng tôi hy vọng PCI sẽ đóng góp nhiều hơn nữa cho quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam.

## 1.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG PHƯƠNG PHÁP LUẬN PCI

“ Chỉ số PCI được thiết kế với mục đích rõ ràng là đưa ra đề xuất chính sách khả thi cho chính quyền tỉnh; do vậy chỉ số này sử dụng các thước đo rất cụ thể, rõ ràng. ”

Kể từ báo cáo PCI 2005, chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh các chỉ số thành phần, các chỉ tiêu và trọng số cuối cùng sẽ phải điều chỉnh để cập nhật tình hình cải cách và các thách thức mới trong nền kinh tế Việt Nam. Không giống như các chỉ số khác được nhiều người biết đến như Chỉ số Cạnh tranh toàn cầu hay Chỉ số Quản trị quốc gia của Ngân hàng Thế giới, vốn được xây dựng khá trừu tượng, Chỉ số PCI được thiết kế với mục đích rõ ràng là đưa ra đề xuất chính sách khả thi cho chính quyền tỉnh;

do vậy chỉ số này sử dụng các thước đo rất cụ thể, rõ ràng. Chẳng hạn, việc thực hiện thủ tục đăng kí kinh doanh tại bộ phận một cửa chỉ triển khai thử nghiệm tại một số tỉnh vào năm 2005, và phải đến năm 2008 mô hình một cửa mới được áp dụng trên toàn quốc.<sup>1</sup> Do đó, chỉ trong vài năm gần đây số doanh nghiệp thực hiện TTHC qua bộ phận một cửa mới đủ lớn để chúng tôi bổ sung các câu hỏi về trải nghiệm của doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục đăng kí kinh doanh tại bộ phận này.

Ngay từ đầu, chúng tôi đã dự kiến sẽ phải hiệu chỉnh lại Chỉ số PCI bốn năm một lần để cập nhật các thay đổi trong nền kinh tế. Đây là cơ hội để chúng tôi điều chỉnh thiết kế chỉ số phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở ý kiến các bên liên quan. Hàng năm, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích chẩn đoán PCI tại hàng chục tỉnh, thành phố và tham gia đối thoại về các thách thức khi địa phương thực hiện những cải cách đột phá. Những cuộc đối thoại này đã góp phần làm sáng tỏ những điểm chưa rõ ràng về một chỉ tiêu PCI nào đó. Nhóm nghiên cứu PCI cũng được ban cố vấn giàu kinh nghiệm và chuyên môn tư vấn, góp ý nhiệt tình về phương pháp xây dựng chỉ số. Ban cố vấn của chúng tôi gồm các chuyên gia nghiên cứu hàng đầu, các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia và doanh nhân am hiểu thực tiễn tại Việt Nam. Họ “bắt mạch” nền kinh tế và tư vấn những định hướng chính xác cho chúng tôi để chỉ số PCI, sau khi hiệu chỉnh, có thể phản ánh chính xác các khó khăn trong môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Bởi đây là báo cáo năm thứ 4 sau lần hiệu chỉnh cuối vào năm 2009, chúng tôi đã quyết định sẽ có một số thay đổi lớn với Chỉ số PCI. Các thay đổi này nằm trong bốn lĩnh vực sau: A) Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng – Chỉ số mới; B) Thay đổi cách chấm điểm website của tỉnh trong chỉ số thành phần Tính minh bạch; C) Thêm, bớt và cải thiện chỉ tiêu của các chỉ số thành phần; và D) Hiệu chỉnh lại các trọng số nhằm phản ánh các thay đổi trong nền kinh tế.

<sup>1</sup> Việc này được thực hiện sau khi Thông tư liên tịch 05 kết hợp hai thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh và mã số thuế thành một thủ tục với một mã số duy nhất. Quyết định 236 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm triển khai bộ phận một cửa cho tỉnh song phải đến khi ban hành Thông tư liên tịch 02/2007/BKH-BTC-BCA thì trách nhiệm này mới được giao cho Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh làm đầu mối.

## A. Chỉ số thành phần mới về Cạnh tranh bình đẳng

Đầu tiên và quan trọng nhất, báo cáo PCI 2013 đã sử dụng lại và cải thiện chỉ số thành phần bị loại bỏ từ năm 2009. Vào thời điểm năm 2009, sau khi trao đổi với các quan chức địa phương và doanh nghiệp, chúng tôi tin rằng ưu đãi của chính quyền đối với DNNN do địa phương quản lý không còn là một cản trở đối với các doanh nghiệp dân doanh nữa. Hầu hết những doanh nghiệp này đã được cổ phần hóa, giải thể hoặc sáp nhập với các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước. Chỉ còn lại các công ty công ích có lĩnh vực hoạt động khác và không cạnh tranh với khối doanh nghiệp dân doanh về đất đai, mặt bằng kinh doanh, lao động hay vốn. Trong giai đoạn đó, có vẻ rõ ràng là DNNN do địa phương quản lý không còn là đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp dân doanh.<sup>2</sup> Chúng tôi đồng tình với kết luận đó.

Thời điểm 2009, Việt Nam tham vọng sẽ tạo ra những đơn vị chủ chốt của nền kinh tế bằng cách sáp nhập, hợp nhất các DNNN nhỏ hơn thành các tập đoàn, tổng công ty lớn, và chi nhánh của DNNN do Trung ương quản lý vẫn tiếp tục hoạt động ở địa phương. Song quyết định bỏ hẳn chỉ số thành phần Ưu đãi đối với DNNN dựa trên hai lý do. Thứ nhất, chúng tôi cho rằng chính quyền tỉnh không có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định điều hành của DNNN do Trung ương quản lý nên sẽ không có động cơ ưu ái các doanh nghiệp này. Thứ hai, hầu hết doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI hoạt động trong các lĩnh vực khác với DNNN do Trung ương quản lý, nên chúng tôi cho rằng doanh nghiệp dân doanh sẽ không bị những doanh nghiệp này áp đảo. Song ban cố vấn của chúng tôi và nhiều học giả chuyên nghiên cứu về Việt Nam lại có chung quan điểm rằng cả hai lý do trên đều không đúng.<sup>3</sup> Trên thực tế, một số chuyên gia thậm chí đã nói việc bỏ chỉ số thành phần Ưu đãi DNNN ra khỏi Chỉ số PCI sẽ gây khó khăn cho việc phân tích các chiến lược thành lập tập đoàn, tổng công ty Nhà nước của Việt Nam.

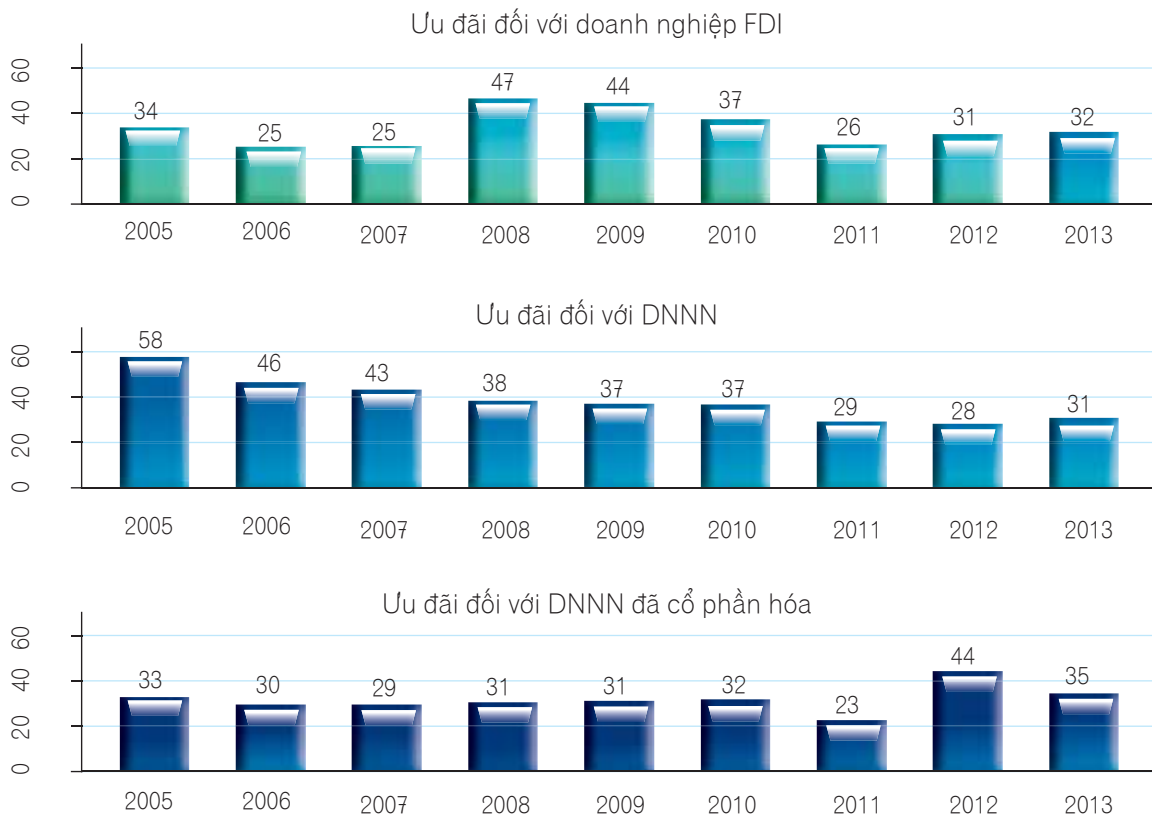
Nhu đã nêu trong báo cáo năm trước, tình trạng hoạt động kém hiệu quả của doanh nghiệp và cảm nhận ngày càng tiêu cực về chất lượng điều hành kinh tế của địa phương xuất phát từ môi trường cạnh tranh thiếu bình đẳng, hay nói cụ thể hơn, doanh nghiệp dân doanh đang bị DNNN vốn được ưu ái tước đi nhiều cơ hội kinh doanh. Theo lý thuyết, DNNN do Trung ương quản lý sử dụng vị thế độc quyền trong các ngành được bảo hộ để tạo ra dòng tiền, giúp thành lập các công ty con cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp dân doanh trong nhiều lĩnh vực, từ bất động sản cho đến sản xuất bóng đèn và dịch vụ nhà hàng, khách sạn. Lý thuyết này đã trở thành thực tế của nhiều ngành, và ngày càng được công nhận sau những bê bối của các tập đoàn như *Vinashin* và *Vinalines*. Thực tế là, khoảng một phần ba doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI tiếp tục cho biết ưu đãi đối với DNNN do Trung ương quản lý là một trở ngại cho hoạt động của họ; con số này đã tăng nhẹ so với năm 2012. Hình 1.2 minh họa bằng hình vẽ quan điểm này của doanh nghiệp.

.....

<sup>2</sup> Xem Báo cáo PCI 2009 (Malesky, E. 2009, Chương 3, trang 48-51) để tham khảo phần thảo luận chi tiết về quyết định này.

<sup>3</sup> Pincus, J. et al. 2012.

**Hình 1.2** Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng chính quyền ưu đãi đối với DNNN, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa (theo thời gian)



Ưu đãi dành cho các công ty lớn rõ rệt nhất ở lĩnh vực mua sắm công (35% doanh nghiệp đồng ý), song cũng khá rõ nét trong lĩnh vực tiếp cận đất đai (27%), tiếp cận vốn (27%), và thủ tục hành chính nhanh chóng, đơn giản (26%). Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng việc tinh ưu ái doanh nghiệp lớn gây khó khăn cho hoạt động của họ giảm đáng kể so với năm 2005, khi lần đầu tiên chúng tôi khảo sát PCI, song con số vẫn đủ lớn để tiếp tục là một vấn đề đáng lo ngại. Hơn nữa, tình trạng cạnh tranh thiếu bình đẳng hiện diện ở khắp các địa phương trên toàn quốc với mức độ khác nhau. Tại một số tỉnh, quá nửa doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI đồng ý với nhận định chính quyền tỉnh tạo thuận lợi hơn cho DNNN trong tiếp cận đất đai và tín dụng. Để phản ánh thực tế này, chúng tôi đã phục hồi chỉ số thành phần Ưu đãi đối với DNNN với tên gọi mới là chỉ số Cạnh tranh bình đẳng.

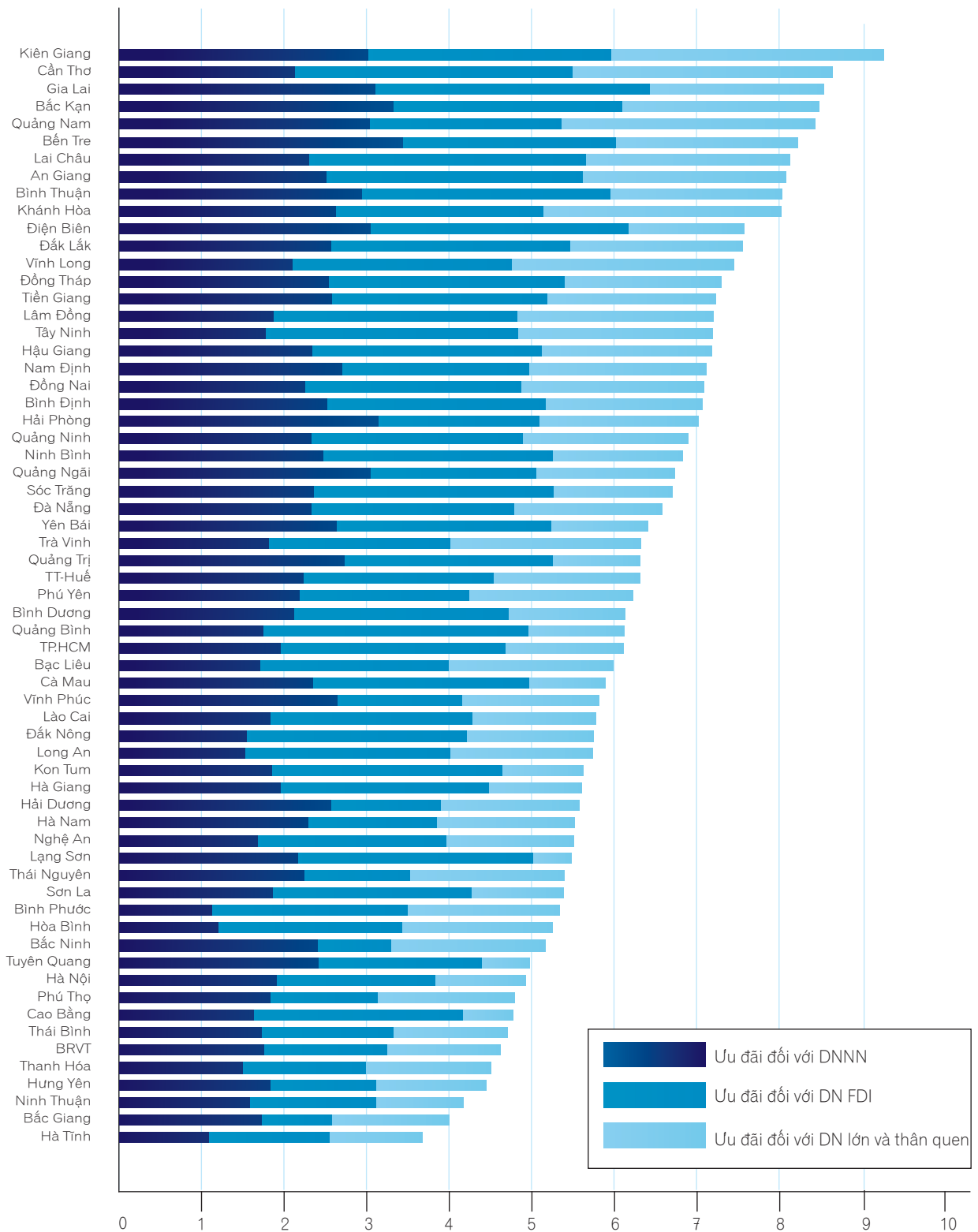
Sau khi cân nhắc và nghiên cứu cẩn trọng, chúng tôi kết luận nếu chỉ số này chỉ tập trung vào nhóm DNNN do Trung ương quản lý thì sẽ không phản ánh đầy đủ môi trường cạnh tranh cấp tỉnh. Hình 1.2 giải thích rõ ràng kết luận này. Doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI nhắc nhiều đến hai hình thức ưu đãi tương tự ưu đãi đối với DNNN. Đó là ưu đãi dành cho 1) các doanh nghiệp tiền thân là DNNN và chủ doanh nghiệp có mối quan hệ với chính quyền; và 2) các doanh nghiệp FDI. Như đã nêu trong báo cáo PCI 2012, 41% doanh nghiệp trả lời cho biết các doanh nghiệp cổ phần hóa mà

trước đây là DNNN được tạo nhiều thuận lợi nhất (so với 35% doanh nghiệp nói như vậy trong năm nay). Các doanh nghiệp này, trong một số trường hợp vẫn có một phần vốn do Nhà nước nắm giữ, thường có quan hệ chặt chẽ với chính quyền. Theo điều tra doanh nghiệp mới nhất của Tổng cục Thống kê, Nhà nước hiện nắm cổ phần hay phần vốn kiểm soát tại 2.048 công ty trên cả nước. Lãnh đạo hoặc chủ các doanh nghiệp này thường đã từng là lãnh đạo trong cơ quan Nhà nước hoặc là quản lý tại DNNN nên vẫn giữ được các mối quan hệ cá nhân gần gũi với quan chức chính quyền, do đó được hưởng nhiều thuận lợi và quan tâm hơn trong tiếp cận các nguồn lực, đấu thầu mua sắm công. Ngoài yếu tố quan hệ, 35% doanh nghiệp cho rằng các doanh nghiệp lớn trong tỉnh (về quy mô doanh thu và lao động) cũng được ưu ái nhiều hơn.

Nhiều doanh nghiệp cũng tin chắc rằng có một bộ phận quan chức tỉnh ưu tiên đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài hơn là phát triển doanh nghiệp dân doanh trong nước tại tỉnh. Về tổng thể, khoảng 32% doanh nghiệp chung quan điểm này, giảm so với tỉ lệ 45% năm 2008. Tuy nhiên, tại một số tỉnh, cảm nhận này là phổ biến, đặc biệt là tại Tuyên Quang (49%), Nam Định (46%) và Hà Nam (44%). Tại Hà Nội, BRVT và Hải Phòng, cũng có đến 40% doanh nghiệp phàn nàn về việc doanh nghiệp FDI được ưu ái. Mặc dù một số doanh nghiệp nói đến tình trạng ưu đãi trong lĩnh vực tiếp cận đất đai và thủ tục hành chính song mấu chốt là, chính quyền tỉnh quan tâm thu hút đầu tư nước ngoài hơn là giải quyết khó khăn và tạo điều kiện cho doanh nghiệp dân doanh hoạt động.

Để phản ánh đầy đủ các cảm nhận này trong Chỉ số PCI 2013, chúng tôi xây dựng chỉ số mới về Cạnh tranh bình đẳng gồm ba khía cạnh: 1) ưu đãi đối với DNNN do Nhà nước quản lý; 2) ưu đãi đối với doanh nghiệp FDI; và 3) ưu đãi đối với các công ty lớn và thân quen. Chỉ số này gồm các chỉ tiêu đo lường cụ thể các hình thức ưu đãi làm mất bình đẳng sân chơi dành cho các doanh nghiệp trong nước thuộc khu vực tư nhân (xem Phụ lục để biết các chỉ tiêu chi tiết). Trong Hình 1.3 dưới đây, điểm số của các tỉnh trong lĩnh vực Cạnh tranh bình đẳng cho thấy các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang và Cần Thơ tạo dựng được sân chơi bình đẳng nhất, trong khi các doanh nghiệp dân doanh tại Hà Tĩnh phải vật lộn với rất nhiều khó khăn.

Hình 1.3 Chỉ số mới về Cạnh tranh bình đẳng



## **B. Cập nhật Thang điểm đánh giá tính công khai, minh bạch các website của tỉnh**

Ngay từ khi xây dựng, PCI đã có bộ chỉ số riêng đánh giá mức độ công khai và ứng dụng công nghệ thông tin trên các cổng thông tin địa phương. Năm 2005, khi chỉ số này được xây dựng, số lượng website của tỉnh còn rất ít và nội dung thường rất sơ lược, hầu như không có những thông tin cơ bản như tài liệu về ngân sách, bản đồ cơ sở hạ tầng hay các chính sách ưu đãi đầu tư. Qua các năm, website của tỉnh dần cải thiện, vì vậy, thang điểm của PCI trở thành lạc hậu, không đánh giá và xếp hạng được các đổi mới về độ mở trên các website của các tỉnh. Năm 2013, nhóm nghiên cứu đã nghiên cứu kĩ các thông tin trên website của tỉnh để cập nhật và mở rộng các tiêu chí đánh giá theo thang điểm 50. Thang điểm này đánh giá các tỉnh dựa trên độ chi tiết của các thông tin đăng tải trên các website của tỉnh về tiếp cận tài liệu ngân sách, chính sách đất đai, chính sách đào tạo lao động và cơ hội việc làm, chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương, công báo tỉnh, các văn bản pháp quy và các cơ chế hỗ trợ đăng kí doanh nghiệp, thủ tục xin cấp phép trực tuyến.... Bên cạnh đó, thang điểm mới có hình thức cộng điểm cho các website tỉnh có hỗ trợ việc tham gia góp ý, phản biện chính sách trực tuyến như diễn đàn đối thoại. Các kênh tham gia này sẽ được thảo luận chi tiết hơn tại Chương 3. Điều thú vị là, ngay cả với thang điểm có nhiều điểm mới về cơ bản, mối tương quan giữa thang điểm mới và thang điểm cũ vẫn tương đối cao ( $r=0,57$ ), giá trị có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.



### C. Cập nhật các chỉ số thành phần

Cuối cùng, chúng tôi thay đổi một số chỉ tiêu của từng chỉ số thành phần—bỏ một số chỉ tiêu không còn cần thiết, thêm chỉ tiêu mới và trong vài trường hợp, điều chỉnh cách đặt câu hỏi để người đọc dễ hiểu hơn. Vì mục đích này, chúng tôi thay đổi các chi tiết nhỏ trong hầu hết các chỉ số thành phần. Các thay đổi cụ thể và điểm số tương ứng được tổng hợp tại Phụ lục 1 của Báo cáo. Chúng tôi cũng thực hiện một số thay đổi quan trọng trong 4 chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch và Thiết chế pháp lý.

*Chi phí gia nhập thị trường:* Chúng tôi bỏ hai chỉ tiêu đo lường tỉ lệ doanh nghiệp cần thêm giấy phép kinh doanh khác và tổng số giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động vì hai lí do. Lí do thứ nhất, trong khảo sát năm nay, số doanh nghiệp đăng kí mới ít hơn rất nhiều so với năm trước do tình hình kinh tế khó khăn. Sự suy giảm này được phản ánh trong mẫu PCI, trong đó chỉ có 277 doanh nghiệp đăng kí sau ngày 1/1/2012, thời điểm 1 năm trước cuộc điều tra so với 838 trong điều tra năm 2011 và 934 trong năm 2010. Ở hầu hết các tỉnh, số doanh nghiệp đăng kí mới trong mẫu đếm được trên đầu ngón tay, một số tỉnh thậm chí không có doanh nghiệp mới tham gia khảo sát. Quy mô mẫu quá nhỏ của năm nay gây khó khăn cho chúng tôi trong việc ước tính chính xác tổng số giấy phép cần thiết. Chúng tôi không thể chỉ loại trừ khả năng một số lượng lớn giấy phép là do yêu cầu của ngành chứ không phải phát sinh trong quá trình đăng ký doanh nghiệp ở tỉnh. Để đảm bảo tính chính xác, chúng tôi đã bỏ các chỉ tiêu này.

Chúng tôi thay thế các chỉ tiêu trên bằng một chỉ tiêu mới đo lường tỉ lệ doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng kí doanh nghiệp qua bộ phận một cửa, tức là về lí thuyết, giúp giảm chi phí thời gian và chi phí giao dịch cần thiết để chính thức hoạt động. Kể từ khi bộ phận một cửa được triển khai trên toàn quốc năm 2008, tình hình thực hiện ở các tỉnh rất khác nhau. Theo dữ liệu PCI, chỉ có 42% doanh nghiệp sử dụng cơ chế này tại tỉnh có điểm số thấp nhất (Tiền Giang) so với 86% tại tỉnh thực hiện tốt nhất (Thanh Hóa). Mức độ sử dụng không hoàn toàn phản ánh chất lượng, do đó chúng tôi đã bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm nắm bắt cảm nhận của doanh nghiệp một cách cụ thể, về độ rõ ràng của thông tin, hướng dẫn, tính chuyên nghiệp và kiến thức chuyên môn của cán bộ, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao chất lượng dịch vụ. Chi tiết bộ chỉ tiêu mới được trình bày tại Bảng 1.2 dưới đây.

**BẢNG 1.2** Các chỉ tiêu mới về Chi phí gia nhập thị trường

Chỉ tiêu	Nguồn (Phiếu điều tra PCI 2013)	Thước đo	2013
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi: C3	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	41,58 63,41 85,71
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.1	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	21,43 39,02 66,20
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.2	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	26,67 41,14 66,90
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.3	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	10,61 25,52 56,38
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.4	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	10,61 24,71 56,38
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.5	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	3,91 16,07 44,68
Không đáp ứng được tiêu chí nào (% đồng ý)	Câu hỏi: C3.1.6	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	0,00 1,70 8,94

*Tiếp cận đất đai:* Bộ chỉ tiêu các năm trước chủ yếu tập trung đo lường chính sách liên quan đến tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất. Đáng lo ngại nhất luôn luôn là, liệu mức độ rủi ro bị thu hồi đất có đủ thấp để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư và mở rộng quy mô kinh doanh. Mặc dù hữu ích song các chỉ tiêu tiếp cận đất đai các năm trước chưa hoàn toàn phù hợp để đánh giá đầy đủ cảm nhận về vấn đề đất đai của các doanh nghiệp. Do đó, năm nay chúng tôi bổ sung thêm hai chỉ tiêu, trong đó các doanh nghiệp đã mua đất được hỏi về kinh nghiệm thực hiện thủ tục xin cấp GCNQSDĐ. Chỉ tiêu thứ nhất chỉ đo lường tỉ lệ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng “không gặp bất kỳ khó khăn nào” về thủ tục. Kết quả dao động trong khoảng từ 22% ở tỉnh thấp nhất (BRVT) đến 73% ở tỉnh cao nhất (Đắk Lắk) và 69% ở Đà Nẵng. Chỉ tiêu thứ hai đo lường sâu hơn về tỉ lệ doanh nghiệp có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng chưa có do thủ tục hành chính rườm rà hoặc do cán bộ gây khó khăn. Kết quả chỉ tiêu này dao động từ tỉ lệ rất thấp 3% đến 50%. Cụ thể tỉnh Bình Dương chỉ có 3% doanh nghiệp cho biết họ không có GCNQSDĐ dù có nhu cầu, trong khi ở Sóc Trăng có đến 50% doanh nghiệp chưa có GCNQSDĐ nhưng chưa làm được dù có nhu cầu.

**BẢNG 1.3** Các chỉ tiêu mới trong chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai năm 2013

Chỉ tiêu	Nguồn (Phiếu điều tra PCI 2013)	Thước đo	2013
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Câu hỏi: B6.1	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	21,74% 44,44% 73,33%
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu	Câu hỏi: B4.5	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	3,03 16,13 50,00

*Tính minh bạch:* Ngoài thang điểm mới để đánh giá website của tỉnh, chúng tôi bổ sung thêm các chỉ tiêu mới để phân tích xem liệu doanh nghiệp có thực sự tận dụng được các sáng kiến minh bạch hóa thông tin trên mạng. Từ những nghiên cứu thực địa tại các tỉnh, chúng tôi thấy một vấn đề khá phổ biến là, các tỉnh đã đầu tư khá nhiều nguồn lực để nâng cấp các website song doanh nghiệp lại không hề biết đến các website của tỉnh và thông tin kinh doanh cần thiết thiếu vẫn hoàn thiếu. Để khắc phục khoảng trống về thông tin này, giải pháp quan trọng là lãnh đạo tỉnh cần triển khai các chiến dịch tuyên truyền, quảng bá và tập huấn cho mỗi đợt nâng cấp website để doanh nghiệp biết về những cải thiện của tỉnh trong điều hành điện tử. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng khuyến nghị các tỉnh làm nhiều hơn nữa để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có trình độ công nghệ thông tin kém hơn tiếp cận mạng Internet dễ dàng hơn, như đặt các máy tính cho phép truy cập miễn phí tại văn phòng giao dịch của các sở, ban, ngành và các điểm giao dịch. Năm nay, chúng tôi bổ sung ba chỉ tiêu mới để đo lường hiệu quả của các hoạt động này. Trực tiếp nhất là chỉ tiêu về tỉ lệ doanh nghiệp truy cập vào các website của UBND tỉnh. Song do tỉ lệ truy cập quá chung chung để thực sự đánh giá được liệu website có truyền tải được thông tin cần thiết hay không, chúng tôi đã tìm hiểu sâu hơn bằng cách hỏi doanh nghiệp xem tài liệu về ngân sách của tỉnh có đủ chi tiết để sử dụng cho hoạt động kinh doanh và có được công bố ngay sau khi phê duyệt không. Sở dĩ hai chỉ tiêu này chỉ tập trung vào tài liệu ngân sách vì đó là những tài liệu hữu ích cho mọi doanh nghiệp và vai trò quan trọng của minh bạch hóa ngân sách trong việc hạn chế các hành vi sai trái.

**BẢNG 1.4** Các chỉ tiêu mới trong chỉ số thành phần Tính minh bạch năm 2013

Chỉ tiêu	Nguồn (Phiếu điều tra PCI 2013)	Thước đo	2013
Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Phân tích của nhóm nghiên cứu PCI	Thấp nhất Trung vị Cao nhất Tương quan với năm trước	11,50 25,50 38,00 0,57*
% DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi: F5	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	21,43 50,99 70,00
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi: F2.2	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	35,71 76,92 100
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Câu hỏi: F2.2	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	27,27 66,67 100

*Thiết chế pháp lý:* Chỉ số này được điều chỉnh nhiều nhất trong 4 chỉ số thành phần bởi nó cũng gặp vấn đề tương tự như chỉ số Chi phí gia nhập thị trường – số doanh nghiệp sử dụng hệ thống tòa án để giải quyết tranh chấp với đối tác quá nhỏ, rất khó để đo lường chính xác cảm nhận chung của doanh nghiệp về hệ thống tư pháp. Do đó, chỉ số thành phần này có độ biến thiên rất lớn qua các năm, do quy mô mẫu hàng năm quá nhỏ tại mỗi tỉnh. Nếu một doanh nghiệp có một trải nghiệm tiêu cực thì điểm số của toàn tỉnh sẽ bị tác động ngay lập tức. Do khảo sát PCI sử dụng một loạt các câu hỏi lọc để chỉ các doanh nghiệp đã thực sự giải quyết tranh chấp tại tòa án mới được cho ý kiến. Do đó, đã có vài trường hợp, ý kiến của một vài doanh nghiệp bất mãn tác động lớn đến tiếng nói chung của doanh nghiệp toàn tỉnh về hệ thống tòa án địa phương. Để đảm bảo độ ổn định của mẫu, chúng tôi đã thiết kế lại các chỉ tiêu nhằm phản ánh chính xác cảm nhận chung của doanh nghiệp về sự công bằng và hiệu quả của hệ thống tòa án.

Thay vì dựa vào một số ít doanh nghiệp đã sử dụng tòa án, chúng tôi đảo ngược câu hỏi, yêu cầu các doanh nghiệp không sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp cho biết lí do tại sao họ tránh né hệ thống tư pháp. Đánh giá thiết chế pháp lý từ góc độ này giúp chúng tôi hiểu chính xác hơn về cảm nhận của phần lớn doanh nghiệp về các thiết chế pháp lý trong bảo vệ hợp đồng và các quyền tài sản của họ. Đương nhiên, sự thiên lệch trong cảm nhận cũng là một điều cần lưu tâm. Những doanh nghiệp chưa bao giờ sử dụng tòa án có thể có cách nhìn tích cực hơn những doanh nghiệp đã từng sử dụng. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng doanh nghiệp thường thông tin, liên lạc với nhau nên

có thể nói kinh nghiệm của các doanh nghiệp đã sử dụng tòa án sẽ ảnh hưởng lớn đến niềm tin chung của doanh nghiệp vào hệ thống tòa án. Hơn nữa, cần tìm hiểu tại sao doanh nghiệp không sử dụng tòa án để giải quyết tranh chấp bởi điều này sẽ hạn chế nghiêm trọng phạm vi kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu như các tranh chấp hợp đồng chỉ được giải quyết thông qua hòa giải dân sự hoặc các mối quan hệ xã hội thì khả năng doanh nghiệp có thể hợp tác kinh doanh với các đối tác tốt hơn ở tỉnh khác sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Trong quá trình hiệu chỉnh Chỉ số PCI, bốn chỉ số thành phần trên được chúng tôi chú trọng nhất. Song cũng có những sửa đổi, điều chỉnh nhỏ về câu chữ và lựa chọn chỉ tiêu ở các chỉ số thành phần khác. Độc giả có thể tham khảo chi tiết các thay đổi tại Phụ lục phiên bản báo cáo trên website để hiểu rõ hơn về những thay đổi trong phương pháp đo lường của PCI 2013.

**BẢNG 1.5** Các chỉ tiêu mới trong chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý năm 2013

Chỉ tiêu	Nguồn (Phiếu điều tra PCI 2013)	Thước đo	2013
Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi: G3.1	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	78,13% 89,29% 98,84%
Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi: G3.2	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	29,47% 58,00% 80,65%
Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi: G3.3	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	38,64% 60,00% 86,02%
Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	Câu hỏi: G3.4	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	40,00% 68,75% 86,67%
Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi: G3.5	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	57,35% 77,78% 93,26%
Phán quyết của tòa án là công bằng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi: G3.6	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	71,67% 85,96% 96,70%
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Câu hỏi: G4	Thấp nhất Trung vị Cao nhất	29,31% 59,74% 77,87%

# PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA PCI QUA CÁC NĂM 2005-2013

## 2005

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	17,1%
Tiếp cận đất đai	8,4%
Tính minh bạch	16,1%
Chi phí thời gian	9,6%
Chi phí không chính thức	7,6%
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	16,8%
Phát triển khu vực tư nhân	11,1%
Ưu đãi Doanh nghiệp nhà nước	13,1%
Thực hiện chính sách trung ương	0,2%
Số tỉnh đã điều tra	42/64

## 2006

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	5%
Tiếp cận đất đai	5%
Tính minh bạch	15%
Chi phí thời gian	10%
Chi phí không chính thức	5%
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	15%
Phát triển khu vực tư nhân	15%
Ưu đãi Doanh nghiệp nhà nước	5%
<del>Thực hiện chính sách trung ương</del>	<del>0,2%</del>
Đào tạo lao động	15%
Thiết chế pháp lý	10%
Số tỉnh đã điều tra	64/64

# 2009

# 2013

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	10%
Tiếp cận đất đai	5%
Tính minh bạch	20%
Chi phí thời gian	15%
Chi phí không chính thức	10%
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	10%
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5%
Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước	5%
Thực hiện chính sách trung ương	0,2%
Đào tạo lao động	20%
Thiết chế pháp lý	5%
Số tỉnh đã điều tra	63/63

Chỉ số thành phần	Trọng số
Chi phí gia nhập thị trường	5%
Tiếp cận đất đai	5%
Tính minh bạch	20%
Chi phí thời gian	5%
Chi phí không chính thức	10%
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	5%
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20%
<b>Cạnh tranh bình đẳng</b>	5%
Thực hiện chính sách trung ương	0,2%
Đào tạo lao động	20%
Thiết chế pháp lý	5%
Số tỉnh đã điều tra	63/63

## D. Trọng số

Việc bổ sung chỉ số thành phần mới và thay đổi các chỉ tiêu đòi hỏi chúng tôi phải điều chỉnh lại chiến lược xây dựng trọng số để đảm bảo Chỉ số PCI tiếp tục cung cấp cho chính quyền tỉnh thông tin cần thiết về tác động chính sách đối với hoạt động của khu vực tư nhân tại tỉnh. Bảng xếp hạng PCI chính thức sử dụng tổng điểm có trọng số của 10 chỉ số thành phần, với các trọng số trong Bảng 1.7. Năm 2013, các trọng số được hiệu chỉnh lại. Như với Chỉ số PCI các năm trước, các trọng số được tính toán theo một quy trình thống kê ba bước, trong đó các thước đo hiệu quả của doanh nghiệp được hồi quy theo từng chỉ số thành phần. Theo kết quả phân tích hồi quy, chỉ số thành phần có tác động lớn nhất đến tăng trưởng, đầu tư và lợi nhuận của doanh nghiệp được gán trọng số cao nhất 20%. Tương tự, các chỉ số không có tương quan lớn với sự phát triển của doanh nghiệp được gán trọng số nhỏ nhất 5%. Trọng số trung bình 10% được gán cho các chỉ số thành phần có tương quan trung bình với ba biến hiệu quả trên, hoặc có tác động lớn đối với một biến hiệu quả (ví dụ: lợi nhuận) song lại có quan hệ rất nhỏ với hai biến còn lại.<sup>4</sup>

Sau khi hiệu chỉnh, các trọng số nhìn chung vẫn khá thống nhất với các năm trước. Tính minh bạch và Đào tạo lao động tiếp tục là các chỉ số thành phần quan trọng nhất trong điều hành kinh tế cấp tỉnh. Song năm nay, nhóm này có thêm chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp. Chỉ số Chi phí không chính thức vẫn nằm ở nhóm trọng số trung bình, trong khi các chỉ số còn lại giờ có tương quan nhỏ hơn với ba biến hiệu quả trên. Một điểm đặc biệt thú vị là vai trò của chỉ số Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh, vốn là một trong những chỉ số có trọng số lớn nhất trong PCI 2005-2008, sau đó rơi xuống nhóm trung bình vào năm 2009 và nay chỉ còn tương quan rất nhỏ với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

<sup>4</sup> Chúng tôi tiếp tục lựa chọn ba biến hiệu quả có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với việc đánh giá sự phát triển của khu vực tư nhân (số doanh nghiệp tư nhân/1000 người dân, số vốn đầu tư trên đầu người, và số lợi nhuận/doanh nghiệp). Chúng tôi thực hiện phép hồi quy ba biến này cho từng chỉ số thành phần, giữ nguyên các nhân tố cơ cấu (mật độ dân số, diện tích bề mặt, khoảng cách đến Hà Nội hoặc TPHCM tính theo km), cơ sở hạ tầng (tính theo tỉ lệ % đường rải nhựa, bê tông trong tỉnh) và các biến giả đại diện cho 7 vùng của Việt Nam (gọi là tác động cố định theo vùng). Sử dụng biến số giả cho vùng giúp chúng tôi giữ nguyên các yếu tố văn hóa, kinh tế xã hội và kết cấu là các đặc điểm đặc thù không đổi của mỗi vùng để chỉ tập trung vào sự khác biệt về điều hành kinh tế của các tỉnh. Về bản chất, chúng tôi có thể loại bỏ sự chênh lệch các biến kết quả do điều kiện khó khăn đặc biệt của các tỉnh Tây Bắc và Đồng bằng Cửu Long, và các lợi thế đặc biệt của các tỉnh Bắc và Đông Nam bộ. Điều này cho phép chúng tôi tách riêng quy mô của mỗi quan hệ mà chúng tôi quan tâm nhất—mối liên hệ trực tiếp giữa từng chỉ số điều hành kinh tế với các biến hiệu quả. Các giá trị t của các phép hồi quy này được gán cho từng chỉ số thành phần. Việc sử dụng giá trị t là cách tiếp cận bằng trực giác vì nó bao gồm cả quy mô của tác động thực chất (được đo lường bằng hệ số hồi quy) song lại được chuẩn hóa bằng hệ biến thiên xung quanh điểm dự đoán (được đo lường bằng sai số chuẩn). Kết quả là, các chỉ số thành phần có trọng số lớn hơn là các chỉ số có mối tương quan lớn và có ý nghĩa thống kê với ba biến hiệu quả.



**BẢNG 1.6** Trọng số của các chỉ số thành phần PCI theo thời gian

Chỉ số thành phần		2005-2008	2009-2012	2013
1	Chi phí gia nhập thị trường	5%	10%	5%
2	Tiếp cận đất đai	5%	5%	5%
3	Tính minh bạch	15%	20%	20%
4	Chi phí thời gian	10%	15%	5%
5	Chi phí không chính thức	5%	10%	10%
6	Ưu đãi DNNN/Cạnh tranh bình đẳng	5%	.	5%
7	Tính năng động của chính quyền	15%	10%	5%
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	15%	5%	20%
9	Đào tạo lao động	15%	20%	20%
10	Thiết chế pháp lý	10%	5%	5%
<b>Tổng cộng</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

Các trọng số được tính toán dựa trên phép hồi quy 3 biến kết quả (Số DN trên đầu người, Số vốn đầu tư trên đầu người và Lợi nhuận trên mỗi doanh nghiệp) của từng chỉ số thành phần, trong đó giữ nguyên các yếu tố về đặc điểm dân số và địa lý (mật độ dân số, diện tích bề mặt, khoảng cách đến Hà Nội hoặc TPHCM tính theo km), cơ sở hạ tầng (tính theo tỉ lệ % đường rải nhựa trong tỉnh) và các biến giả đại diện cho 7 vùng của Việt Nam (gọi là tác động cố định theo vùng). Mỗi phép hồi quy sử dụng thống kê t để tính tỉ lệ tác động của chất lượng điều hành được diễn giải theo 3 biến kết quả. Các trọng số được làm tròn đến 5% gần nhất để dễ diễn giải. Theo kế hoạch, cứ sau 4 năm Nhóm nghiên cứu PCI tính lại các trọng số để phản ánh các thay đổi trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

## 1.2 CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH NĂM 2013

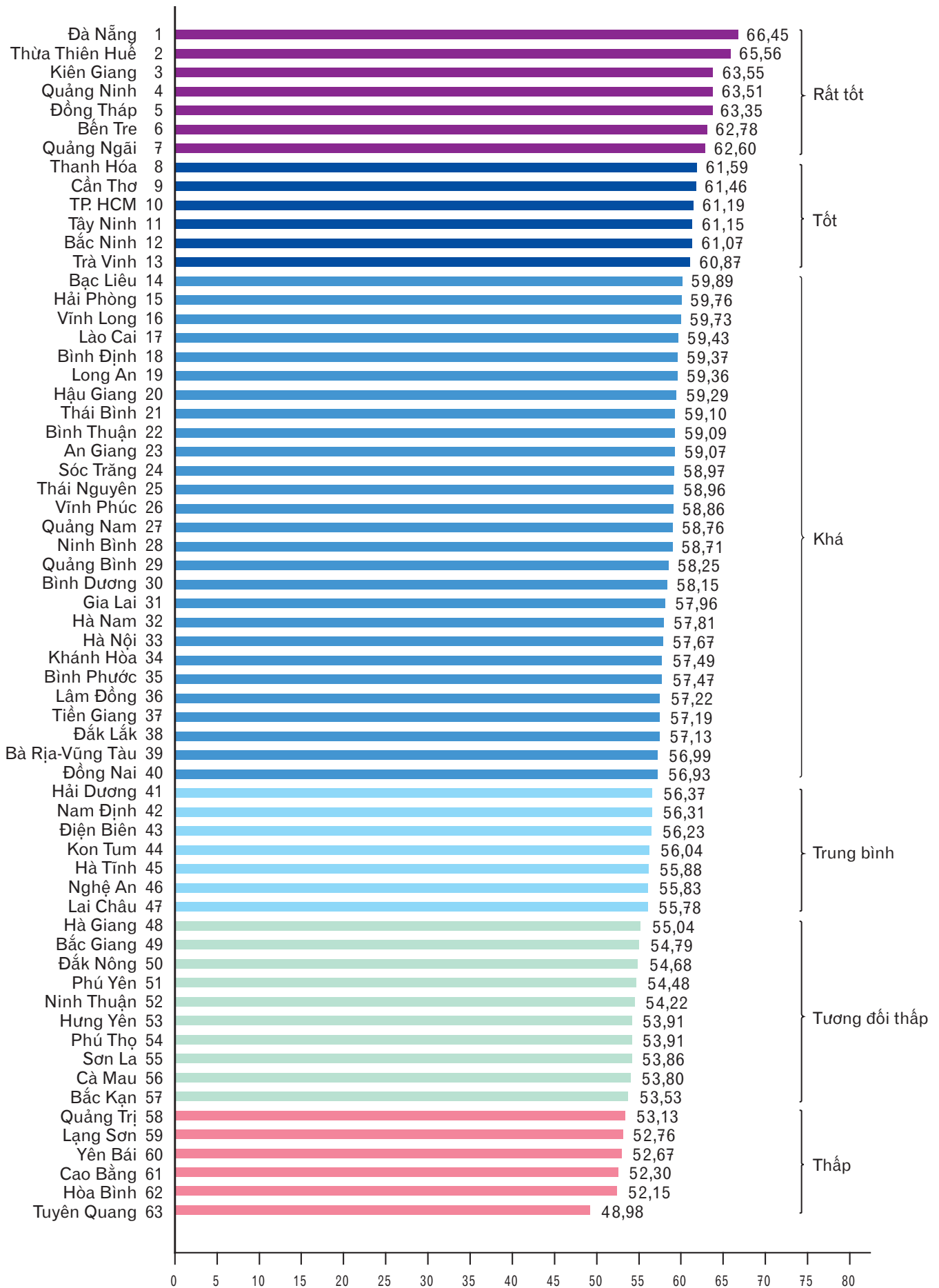
Hình 1.4 trình bày bảng xếp hạng PCI tổng hợp mới nhất. Độc giả thường xuyên của Báo cáo PCI có thể nhận thấy thứ hạng năm nay áp dụng cách phân nhóm mới, phản ánh việc bổ sung chỉ số thành phần mới, các thay đổi về chỉ tiêu và việc hiệu chỉnh lại các trọng số. Để được xếp hạng trong nhóm điều hành Rất tốt, một địa phương phải đạt ngưỡng 62 điểm trên thang điểm đã được hiệu chỉnh. Ngoài ra, nhóm thứ 4, màu xanh lá cây, được đổi tên từ “Average” thành “Mid-low” song tiếng Việt vẫn giữ nguyên tên nhóm là “Trung bình”.

### *Độ ổn định về thứ hạng qua thời gian*

Sự thay đổi trong phương pháp nêu trên đã tác động một cách có hệ thống đến thứ hạng của tất cả các địa phương. Các vùng và các nhóm đều chịu tác động theo cùng tỷ lệ. Do đó, bảng xếp hạng PCI 2013 nhìn không mấy khác biệt so với các năm trước. Đà Nẵng, Đồng Tháp và Kiên Giang nằm trong nhóm các tỉnh tốt nhất. Ngoài ra, mối tương quan hai biến giữa điểm số tổng thể của năm 2012 và 2013 là 0,72 và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (xem Hình 1.5).<sup>5</sup> Để dễ hình dung, tương quan giữa Chỉ số PCI năm 2012 và năm 2011, khi phương pháp luận không thay đổi, là 0,73. Tóm lại, Chỉ số PCI vẫn khá ổn định, đủ để phản ánh các cải thiện của từng tỉnh song vẫn đảm bảo một bộ thước đo phù hợp và thống nhất để đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về năng lực điều hành kinh tế của chính quyền tỉnh.

<sup>5</sup> Chúng tôi sử dụng từ “hai biến” nhằm chỉ rõ kết quả này chỉ là hệ số tương quan hơn là tương quan riêng phần là kết quả của phương pháp hồi quy đa biến.

HÌNH 1.4 Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2013



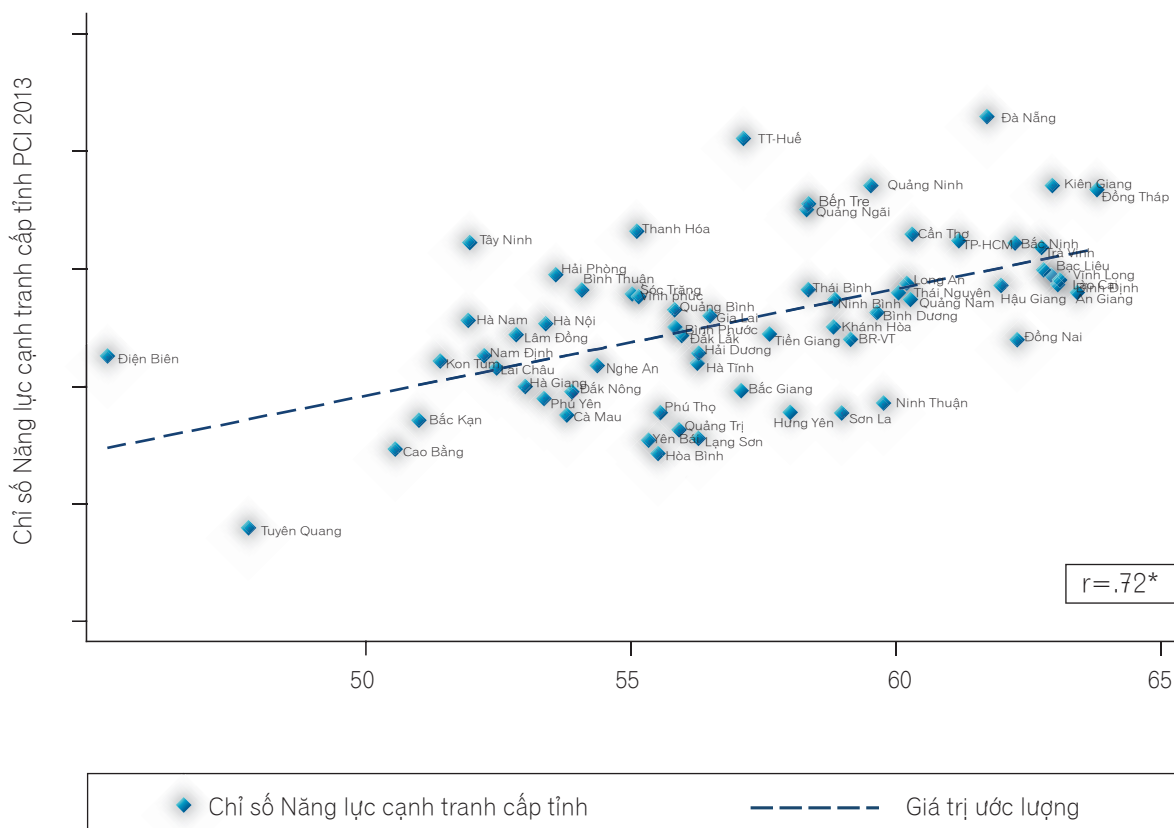


HOÀNG SA

TRƯỜNG SA

CON ĐẢO

HÌNH 1.5 Mối tương quan giữa Chỉ số PCI 2013 và 2012



“ Năm nay, với điểm số PCI trên 65, hai tỉnh, thành phố miền Trung là Đà Nẵng và Thừa Thiên-Huế đã có thành tích xuất sắc, vượt trội so với các tỉnh khác ngay trong nhóm có chất lượng điều hành Rất tốt. ”

Năm nay, với điểm số PCI trên 65, hai tỉnh, thành phố miền Trung là Đà Nẵng và Thừa Thiên-Huế đã có thành tích xuất sắc, vượt trội so với các tỉnh khác ngay trong nhóm có chất lượng điều hành Rất tốt. Đây là những gương mặt không quá xa lạ trong nhóm dẫn đầu. Đối với Đà Nẵng, trước thời điểm 2011, địa phương này liên tục giành vị trí thứ nhất hoặc thứ hai trong bảng xếp hạng PCI hàng năm. Sau khi rớt xuống vị trí thấp nhất trong lịch sử PCI của mình (xếp thứ 12/63) năm 2012, lãnh đạo thành phố đã cam kết sẽ học hỏi và rút kinh nghiệm. Năm nay, Đà Nẵng đã vươn trở lại dẫn đầu bảng xếp hạng.<sup>6</sup>

<sup>6</sup> Báo Đà Nẵng, 2012.

Thừa Thiên-Huế cũng có bảng thành tích xuất sắc với Chỉ số PCI. Kể từ năm 2007, chỉ duy nhất một lần tỉnh rơi khỏi nhóm 25 tỉnh có điểm số cao nhất và nằm trong nhóm Tốt. Năm 2008 và 2009, thứ hạng của Thừa Thiên-Huế lần lượt là 10 và 14. Hơn nữa, như chúng tôi đã nhấn mạnh trong báo cáo năm ngoái (trang 33)<sup>7</sup>, Thừa Thiên-Huế đã có những cam kết mạnh mẽ nhất về việc cải thiện điểm số PCI và đã cụ thể hóa các cam kết này bằng nhiều văn bản chính thức. Từ năm 2007 đến nay, địa phương này liên tục chú trọng đến mục tiêu đạt thứ hạng cao nhất trên bảng xếp hạng PCI và đã có kế hoạch cụ thể nhằm hiện thực hóa mục tiêu đó.

Ngoài ra, nhóm Rất tốt chưa bao giờ vắng bóng các trường hợp thành công từ khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: năm nay tiếp tục là Đồng Tháp (63,35) và Kiên Giang (63,55). Kể từ lần đầu công bố PCI đến nay, Đồng Tháp chưa bao giờ xếp hạng dưới 11, và đã từng đạt thành tích cao nhất là vị trí số 1 vào năm 2012. Kiên Giang cũng vươn dần lên thứ hạng cao qua nhiều năm liền (xếp thứ 6/63 năm ngoái).

Quảng Ninh (với thứ hạng trung bình là 18 và cao nhất là vị trí thứ 7 năm 2010) và Bến Tre (thứ hạng trung bình là 16 và cao nhất là vị trí thứ 7 năm 2008) cũng là những gương mặt quen thuộc trong đội hình dẫn đầu PCI. Nhiều năm qua, Bến Tre liên tiếp là tỉnh có điểm số cao nhất trong lĩnh vực Chi phí không chính thức.<sup>8</sup>











Bất ngờ duy nhất trong nhóm dẫn đầu là tỉnh Quảng Ngãi, với vị trí số 7 trong bảng xếp hạng năm nay. Đây là một bước tiến nổi bật của tỉnh, vốn thường đứng ở vị trí trung bình với điểm số 38,5 từ năm 2006-2012 và chưa bao giờ vượt quá vị trí thứ 18. Dường như sự cải thiện thứ hạng của Quảng Ngãi, giống như Thừa Thiên Huế, xuất phát từ cam kết cải thiện chất lượng điều hành của chính quyền tỉnh được cụ thể hóa trong các văn bản ban hành chính thức.

Ngược lại, Bình Dương có sự tụt hạng đáng kể, rơi xuống vị trí 30 giữa bảng. Quan trọng hơn, kết quả này của Bình Dương không phải là hệ quả từ các thay đổi về phương pháp. Hầu hết các điểm số bị suy giảm do Bình Dương không còn giữ được chất lượng điều hành ở các chỉ tiêu thuộc điểm PCI gốc. Để đánh giá các yếu tố căn bản quyết định thứ hạng của một địa phương, cách dễ nhất là nhìn vào các dữ liệu trên đồ thị hình sao, trong đó các chỉ số thành phần của Chỉ số PCI được thể hiện như các cánh của hình sao. Một tỉnh đạt điểm 10 tuyệt đối thì cánh sao của chỉ số thành phần tương ứng sẽ dài nhất. Ngược lại, một tỉnh có điểm số thấp thì cánh sao sẽ rất nhỏ.

<sup>7</sup> Xem Malesky (2013, p. 33).

<sup>8</sup> Công văn số 2521/UBND-KTTH ngày 9 tháng 7 năm 2013 về việc cải thiện chỉ số PCI của tỉnh Quảng Ngãi năm 2013 (<http://www.baomoi.com/Loi-moi-trong-thi/45/11939327.epi>); Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2014 của Quảng Ngãi cũng nhấn mạnh đến việc cải thiện chỉ số PCI.  
<http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyết-dinh-01-QD-UBND-ke-hoach-ve-nhiem-vu-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2014-Quang-Ngai-vb220181.aspx>

**HÌNH 1.6** Đồ thị hình sao các chỉ số thành phần PCI


- |  |  |
|--|--|
|  Chi phí gia nhập thị trường                              |  Cạnh tranh bình đẳng                           |
|  Tiếp cận đất đai   |  Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh |
|  Tính minh bạch   |  Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp                    |
|  Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước |  Đào tạo lao động                               |
|  Chi phí không chính thức                                 |  Thiết chế pháp lý                              |

Nhìn vào trường hợp tỉnh Bình Dương, có thể thấy điểm số của Bình Dương bị ảnh hưởng chủ yếu bởi sự sụt giảm điểm số Chi phí gia nhập thị trường. Thời gian thực hiện thủ tục đăng kí doanh nghiệp trung bình ở Bình Dương mà doanh nghiệp trải nghiệm vẫn là 15 ngày trong khi thời gian này vẫn tiếp tục được rút ngắn đi ở các tỉnh khác, dẫn đến điểm trung vị toàn quốc là 10 ngày. Hơn nữa, Bình Dương chỉ đạt được điểm trung bình trong các tiêu chí đo lường hiệu quả hoạt động của bộ phận Một cửa. Ở chỉ số Tiếp cận đất đai và Tính minh bạch, điểm số của Bình Dương cũng sụt giảm, dù không đáng kể. Nhiều năm qua, Bình Dương luôn có thành tích nổi bật về chính sách đất đai nhưng năm nay, 35% doanh nghiệp bất ngờ đưa ra nhận định chính quyền tỉnh không đền bù thỏa đáng khi thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc khu công nghiệp. Về lĩnh vực Tính minh bạch, 41% doanh nghiệp ở tỉnh cho biết cần có mối quan hệ để tiếp cận các tài liệu quan trọng của tỉnh, tăng so với mức 37% năm 2008. Cuối cùng, trong chỉ số Cạnh tranh bình đẳng, doanh nghiệp cảm nhận họ đang phải đối mặt với cạnh tranh không lành mạnh từ các doanh nghiệp có mối quan hệ đặc biệt với quan chức tỉnh và từ các doanh nghiệp nhà nước, nhưng ở mức độ nhỏ hơn.

Lào Cai, quán quân của bảng xếp hạng PCI năm ngoái, cũng thể hiện phong độ sa sút, rơi xuống vị trí 17 thuộc nhóm điều hành Khá. Điểm số của Lào Cai cũng bị kéo xuống do sự sụt giảm các chỉ tiêu gốc về Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai, Tính minh bạch, Chi phí thời gian và Tính năng động của chính quyền tỉnh. Doanh nghiệp tại tỉnh cho rằng có sự ưu ái đối với các doanh nghiệp có quan hệ thân quen với chính quyền.

## 1.3 CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2013

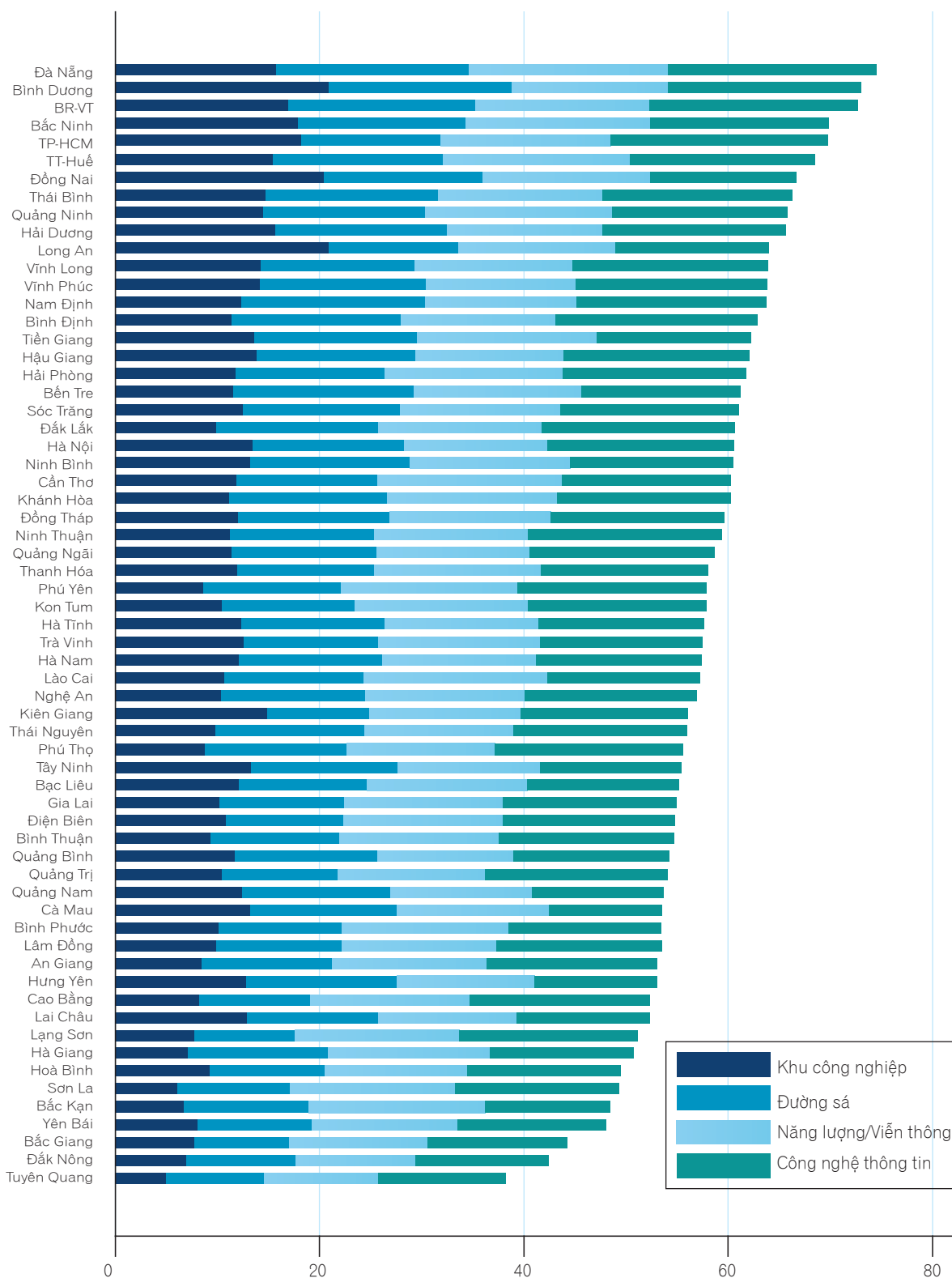
Từ năm 2008 đến năm 2011, bên cạnh các chỉ số điều hành, báo cáo PCI còn đưa ra thước đo đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh. Năm ngoái, chúng tôi không công bố chỉ số này để tập trung vào các mục tiêu khác, như phân tích sâu hơn vấn đề đào tạo lao động và tiếp cận vốn. Điều chúng tôi không nhận thức được vào thời điểm đó là, chỉ số Cơ sở hạ tầng đã trở thành một yếu tố không thể thiếu trong báo cáo nghiên cứu của dự án. Rất nhiều doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên lạc với VCCI để hỏi về chỉ số này. Điều này nghĩa là doanh nghiệp đã xem chỉ số Cơ sở hạ tầng là một chỉ số đặc biệt hữu ích cần phải tham khảo khi ra quyết định đầu tư hay tăng quy mô kinh doanh.

Do đó, năm nay, theo nhu cầu của đông đảo những người quan tâm, nhóm nghiên cứu PCI tiếp tục theo dõi chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh khi cả doanh nghiệp và chính quyền đều xem đây là một trong các trở ngại lớn nhất cho đầu tư và tăng trưởng của đất nước. Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong báo cáo PCI gồm 4 chỉ số thành phần (Xem Phụ lục 1 và 2 của Báo cáo để biết thêm chi tiết về từng chỉ tiêu và điểm trung bình tương ứng):

- Khu công nghiệp: đo lường mức độ sẵn có và chất lượng của các khu công nghiệp địa phương;
- Đường giao thông: đánh giá độ bao phủ đường rải nhựa tại các tỉnh thành ở Việt Nam, các chi phí gián tiếp phát sinh từ đó;
- Các dịch vụ công cộng: đo lường chi phí và độ tin cậy của dịch vụ viễn thông và năng lượng tại địa phương; và
- Công nghệ thông tin: đo lường tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin.

Cũng giống như quy trình xây dựng chỉ số PCI, mỗi chỉ số thành phần của Chỉ số cơ sở hạ tầng nói trên được tính toán trên cơ sở kết hợp dữ liệu cứng từ các nguồn đã được công bố và dữ liệu điều tra của 8.093 doanh nghiệp tham gia khảo sát. Hình 1.7 thể hiện chi tiết điểm số cuối cùng của Chỉ số cơ sở hạ tầng.

HÌNH 1.7 : Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2013



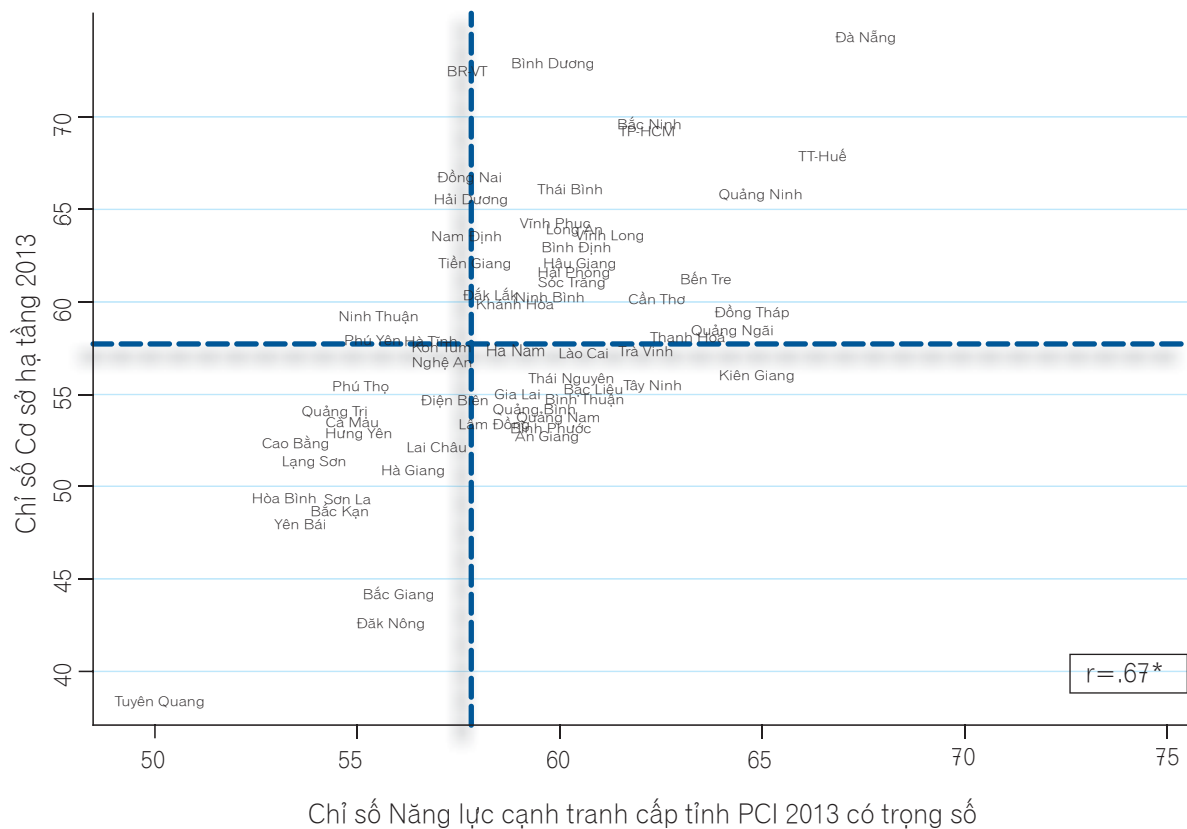


Đà Nẵng, Bình Dương, BRVT, Bắc Ninh và TP. Hồ Chí Minh là các địa phương được đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng. Thừa Thiên Huế, Đồng Nai, Thái Bình, Quảng Ninh và Hải Dương giành các vị trí còn lại trong Top 10. Không có gì ngạc nhiên khi các tỉnh thuộc địa bàn nông thôn, miền núi, trong đó có Bắc Giang, Đắk Nông và Tuyên Quang, nằm cuối bảng về chất lượng cơ sở hạ tầng.

### Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và điều hành kinh tế

Hình 1.8 thể hiện mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và điều hành kinh tế: đường màu xanh đứt quãng mô tả điểm số trung vị của hai chỉ số. Góc phía trên bên phải của biểu đồ tập hợp các tỉnh có môi trường đầu tư tốt nhất cả nước. Các tỉnh này có chất lượng điều hành trên mức trung bình và chất lượng cơ sở hạ tầng cũng trên mức trung bình. Địa phương có môi trường đầu tư tốt nhất bao gồm Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh và Thừa Thiên Huế.

**HÌNH 1.8** Mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và điều hành kinh tế



Hình 1.8 cũng cho thấy Chỉ số Cơ sở hạ tầng có tương quan thuận chiều với chất lượng điều hành (hệ số tương quan hai biến là 0,67). Mỗi tương quan này, mặc dù khó có thể xác lập rõ ràng trong báo cáo này, nhưng cũng rất đáng để nghiên cứu thêm. Thứ nhất, các tỉnh có điều hành kinh tế tốt đồng thời cũng là các tỉnh sẵn sàng và có thể đầu tư nguồn lực nâng cấp các dịch vụ công như cơ sở hạ tầng. Thứ hai, do hiệu ứng 'kinh tế', các tỉnh giàu hơn lại được trang bị tốt hơn về cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực. Yếu tố thứ hai này có thể là do một số tỉnh có điều kiện thuận lợi từ đầu giai đoạn cải cách, hoặc do tác động của vòng quay hiệu quả: chất lượng điều hành kinh tế và cơ sở hạ tầng tốt thu hút đầu tư, tạo nguồn thu cho địa phương và chính nguồn thu này lại phục vụ những cải thiện về điều hành kinh tế và chất lượng cơ sở hạ tầng.

Tuy nhiên biểu đồ cũng chỉ ra rằng những tỉnh như Lào Cai, Trà Vinh, Kiên Giang (ở góc dưới bên phải của biểu đồ) mặc dù có điểm số dưới mức trung bình về cơ sở hạ tầng (biểu thị bằng các đường nét đứt màu xanh) nhưng chất lượng điều hành kinh tế lại ở mức trên trung bình. Do yếu tố điều hành kinh tế và cơ sở hạ tầng đều có liên hệ mật thiết đến tăng trưởng khu vực tư nhân và phát triển kinh tế, điểm số của các địa phương cho thấy vẫn còn nhiều cách thức khác nhau để các tỉnh có điều kiện kém ưu đãi tăng trưởng và phát triển.

#### *Thận trọng về kết quả đánh giá của chỉ số chất lượng cơ sở hạ tầng*

Không giống như PCI, Chỉ số cơ sở hạ tầng đánh giá lĩnh vực vốn không hoàn toàn thuộc thẩm quyền quyết định của lãnh đạo địa phương. Nhiều chỉ tiêu đo lường nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền tỉnh. Nhiều cơ sở hạ tầng đã có từ lâu trước nhiệm kỳ của lãnh đạo tỉnh hiện nay; một số được xây dựng những năm đầu thời kỳ kế hoạch tập trung sau khi độc lập và thống nhất đất nước. Cán bộ tỉnh không thể chịu trách nhiệm cho các cơ sở hạ tầng mà họ thừa hưởng từ thời kỳ trước.

Ngoài ra, chi phí vận chuyển ở vùng sâu vùng xa cao hơn là yếu tố khó khắc phục. So với các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, khu vực miền núi lại có địa hình khắc nghiệt và đất đỏ hơn về chi phí xây dựng các tuyến đường lớn. Nhiều tỉnh đồng bằng sông Cửu Long sử dụng đường thủy làm phương tiện vận tải chính, tuy nhiên nhiều thủy lộ khá nhỏ, doanh nghiệp vận tải không thể đạt được hiệu quả kinh tế về quy mô nhờ sử dụng công-ten-nơ. Thông thường, sau khi được vận chuyển trên sông Mekong, hàng hóa phải được bốc dỡ để vận chuyển đến cảng gần nhất.

Các quyết sách về cơ sở hạ tầng đa phần đều được hoạch định tại cấp trung ương. Các tỉnh có thể tự xây dựng bằng ngân sách riêng của tỉnh, tuy nhiên các tỉnh nghèo không có lựa chọn này và phải phụ thuộc vào trung ương. Việc có nhận được đầu tư nhà nước về cơ sở hạ tầng hay không đôi khi phụ thuộc vào kênh tiếp cận các quan chức trung ương hoặc khả năng giải trình về đề xuất đầu tư. Đánh giá các địa phương vì những nỗ lực vận động hành lang của họ là không hợp lý.

Cuối cùng, kết nối cơ sở hạ tầng giữa các tỉnh lân cận cũng là yếu tố khiến việc đánh giá cảm nhận của doanh nghiệp là rất khó nếu chỉ dựa đơn thuần dựa vào số liệu điều tra cấp tỉnh. Sẽ là không công bằng nếu xếp hạng tỉnh A thấp hơn tỉnh láng giềng B đơn giản chỉ vì chính quyền trung ương lựa chọn tỉnh B vào quy hoạch đường quốc lộ. Hoặc một tỉnh dù làm tốt đầu tư xây mới và bảo trì cơ sở hạ tầng đường bộ của tỉnh mình nhưng có thể bị doanh nghiệp đánh giá thấp vì họ phải vận chuyển hàng qua các tỉnh lân cận, nơi hạ tầng không được chú ý đầu tư và duy tu. Do đó, chỉ số cơ sở hạ tầng chỉ đơn giản là đánh giá chất lượng cơ sở hạ tầng tổng thể. Chúng tôi không có nhận

định gì về năng lực điều hành thông qua chỉ số này mà chỉ giới thiệu nó đơn giản như một công cụ để cung cấp thông tin cho doanh nghiệp địa phương khi quyết định đầu tư và lãnh đạo trung ương, địa phương khi xây dựng ưu tiên chính sách.

## 1.4 BỘ CHỈ SỐ PCI GỐC

Chúng tôi nhận thấy rằng những thay đổi trong phương pháp luận PCI có ảnh hưởng đến phân tích chuỗi thời gian, có thể gây khó khăn cho cán bộ địa phương trong việc đánh giá tiến độ cải cách của tỉnh bằng một thước đo ổn định về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Do vậy, bắt đầu từ năm 2009, chúng tôi đã xây dựng một bộ chỉ số PCI gốc, để theo dõi những thay đổi về điểm số PCI thông qua một bộ chỉ tiêu đơn giản đã thiết kế sẵn trong các cuộc khảo sát PCI kể từ năm 2006. Năm 2009, chúng tôi từng dự định công bố chỉ số này nhưng không thực hiện vì lo ngại rằng nó có thể gây nhầm lẫn cho người đọc.<sup>9</sup> Tuy vậy, chúng tôi vẫn cung cấp cho các nhà nghiên cứu để sử dụng trong các nghiên cứu học thuật.<sup>10</sup> Năm nay, sau khi cân nhắc, chúng tôi đã quyết định phân tích một cách rõ ràng hơn bộ chỉ số PCI gốc vì chúng tôi nhận thấy dữ liệu 9 năm qua đã cung cấp những thông tin quan trọng về diễn biến quá trình cải cách điều hành kinh tế của Việt Nam

Bảng 1.7 trình bày các chỉ tiêu ổn định trong bộ chỉ số PCI gốc. Đối với tất cả các chỉ tiêu này, các câu hỏi điều tra vẫn được giữ nguyên, cách quy đổi điểm cũng không thay đổi và cách thức xây dựng chỉ số cũng giống như năm 2006. Chỉ có đôi chỗ thay đổi về thứ tự các câu hỏi điều tra, các câu hỏi về tính minh bạch được đưa xuống phía cuối bảng hỏi thay vì ở đầu như những năm trước. Tuy nhiên, những thay đổi nhỏ trong thiết kế bảng hỏi không có ảnh hưởng nhiều đến chỉ số.

<sup>9</sup> Malesky 2009, Page 47, fn. 22.

<sup>10</sup> Xem Schmitz, H. et al. 2012.

BẢNG 1.7

Các chỉ tiêu được sử dụng trong PCI gốc

Chỉ tiêu	Nguồn
<b>Chỉ số thành phần 1 – Chi phí gia nhập thị trường</b>	
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C1
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C2
3. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: B4.2
4. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
5. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
<b>Chỉ số thành phần 2 – Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất</b>	
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi PCI: B1 and B4
2. % diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi PCI: B4.3
<b>Chỉ số thành phần 3 – Tính minh bạch</b>	
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi PCI: F2
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi PCI: D14.3
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi PCI: F6
<b>Chỉ số thành phần 4 - Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước</b>	
1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi PCI: D6
2. Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi PCI: D1
3. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi PCI: D4

#### Chỉ số thành phần 5 - Chi phí không chính thức

- |  |                    |
|--|--------------------|
| 1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)  | Câu hỏi PCI: D9    |
| 2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức                                       | Câu hỏi PCI: D10   |
| 3. Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)           | Câu hỏi PCI: D14.2 |
| 4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn) | Câu hỏi PCI: D11   |

#### Chỉ số thành phần 6 - Cạnh tranh bình đẳng

- |  |                    |
|--|--------------------|
| 1. Việc tính ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)   | Câu hỏi PCI: H4    |
| 2. Tình ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)                  | Câu hỏi PCI: H2.7  |
| 3. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý) | Câu hỏi PCI: H5    |
| 4. Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)                      | Câu hỏi PCI: H.2.5 |

#### Chỉ số thành phần 7 - Tính năng động

- |   |                   |
|---|-------------------|
| 1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)   | Câu hỏi PCI: H1   |
| 2. UBND tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý) | Câu hỏi PCI: H2.2 |
| 3. UBND tỉnh rất năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)   | Câu hỏi PCI: H2.3 |

#### Chỉ số thành phần 8 - Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

- |  |   |
|--|---|
| 1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay                  | Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp |
| 2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp   | Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)                       |
| 3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%) | Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)                       |

4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.1
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.2
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.2
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.2
10. DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.4
11. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.4
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.4
13. DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.5
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.5
15. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.5
16. DN đã từng sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.6
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.6
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.6

### Chỉ số thành phần 9 – Đào tạo lao động

1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi PCI: E1.7
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi PCI: E1.8
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.3
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1.3

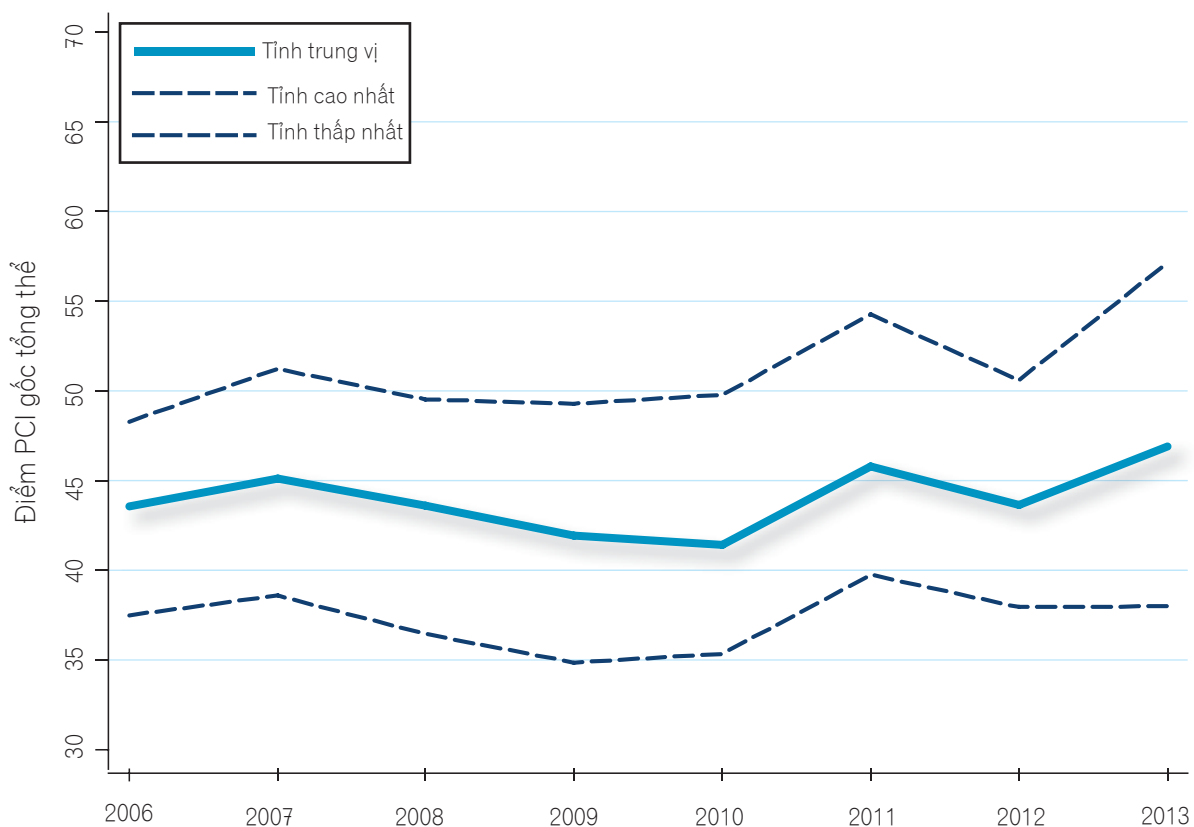
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	: Câu hỏi PCI: E2.6.1.3
6. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	: Câu hỏi PCI: E9
7. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐT BXH)	: Bộ LĐTBXH
8. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	: Tổng cục Thống kê

### Chỉ số thành phần 10 – Thiết chế pháp lý

1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	: Câu hỏi PCI: G2
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	: Câu hỏi PCI: G1
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	: Tòa án ND Tối cao
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	: Tòa án ND Tối cao

Hình 1.9 thể hiện những thay đổi trong PCI gốc theo thời gian (2006-2013). Biểu đồ thể hiện những thay đổi ở tỉnh trung vị (đường nét liền) cùng với điểm số của các tỉnh xếp hạng cao nhất và thấp nhất (các đường đứt nét). Hình dung dữ liệu theo cách này, chúng ta thấy sự trì trệ kéo dài và thậm chí suy giảm trong điều hành kinh tế cấp tỉnh đã diễn ra từ năm 2007 và 2010. Xu hướng này phần nào đó được đảo ngược trong năm 2011, khi chỉ số PCI gốc đã tăng trở lại về mức của năm trước khi gia nhập WTO. Năm ngoái (2012) tình hình có vẻ đảo chiều và chúng tôi đã dành khá nhiều trang báo cáo để thảo luận về vấn đề này, khi các doanh nghiệp có phàn nàn về chi phí thời gian khi tìm hiểu và tuân thủ quy định, ưu đãi doanh nghiệp nhà nước và các công ty thân quen và các chính sách lao động.

**HÌNH 1.9** Các thay đổi trong Điểm PCI gốc theo thời gian



Qua 'lăng kính' phân tích PCI gốc, năm 2013 có vẻ là một năm khởi sắc. Tỉnh trung vị có điểm số là 47, cao nhất kể từ khi bắt đầu điều tra này.

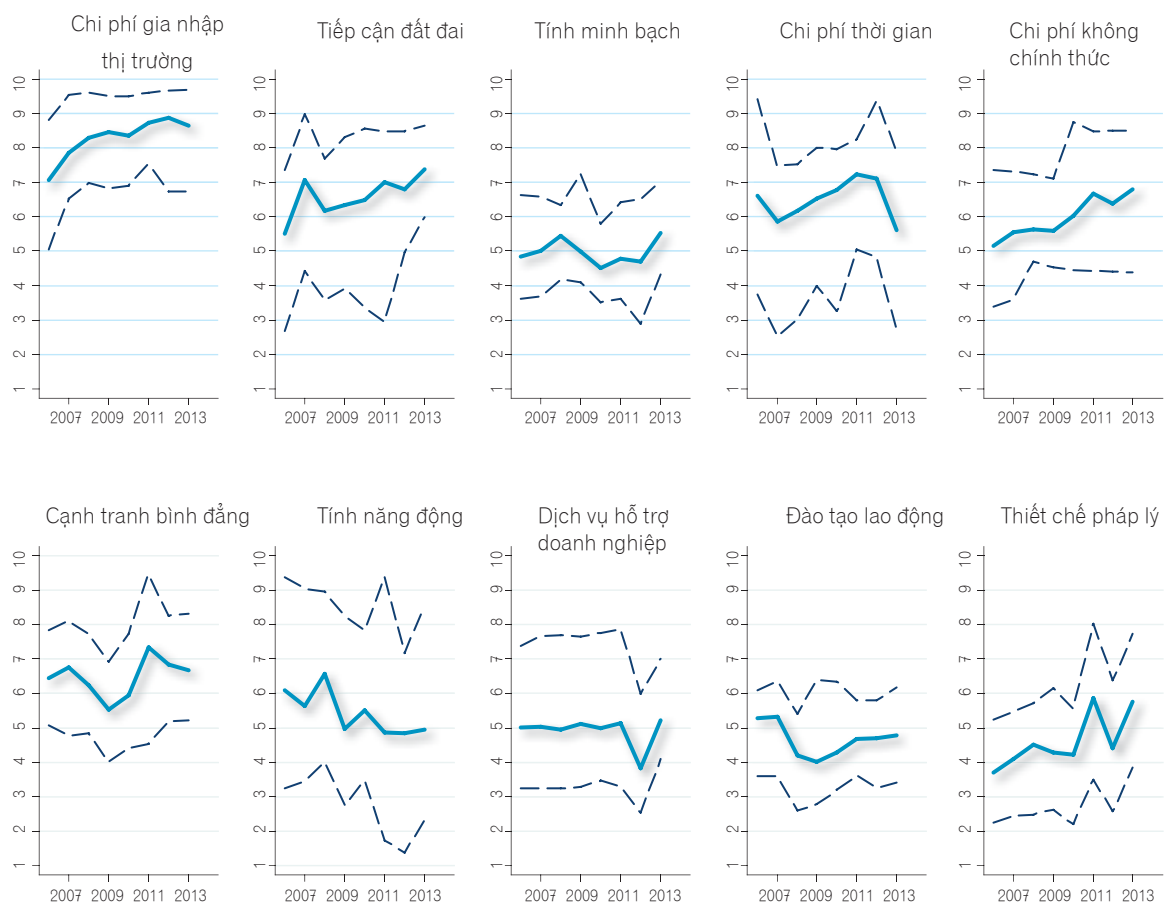
Hình 1.10 phân tích nguyên nhân của những thay đổi bằng cách mô tả điểm số của tỉnh trung vị dựa trên 10 chỉ số thành phần theo thời gian. Chi phí không chính thức là chỉ số thành phần tăng liên tục. Xu hướng này cũng được ghi nhận trong năm ngoái và năm nay vẫn tiếp tục: tần suất và chi phí về tham nhũng quy mô nhỏ để 'bôi trơn' các giao dịch với cơ quan nhà nước đang có xu hướng giảm đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam. Một số tác giả đã lập luận rằng điều này có liên quan đến tăng trưởng kinh tế và sự di chuyển của các doanh nghiệp giữa các tỉnh tăng.<sup>11</sup> Đây là một xu hướng tích cực, nhưng cần lưu ý rằng nó giới hạn ở tham nhũng quy mô nhỏ mà doanh nghiệp gặp phải. Cũng không rõ tăng trưởng sẽ ảnh hưởng đến tham nhũng nhỏ ở cấp hộ gia đình như thế nào.

<sup>11</sup> Bai, J. et al. 2013.



khi họ tìm cách tuân thủ với các quy định và sử dụng các dịch vụ công kém, như giáo dục và chăm sóc y tế.<sup>12</sup> Tương tự, chỉ số PCI không cho ta biết nhiều về xu hướng tham nhũng lớn, như tiền lại quả trong các hợp đồng đấu thầu của nhà nước hay các hợp đồng đất đai “béo bở”.

**HÌNH 1.10** Các thay đổi điểm chỉ số thành phần trong điểm PCI gốc theo thời gian



<sup>12</sup> Đây là các hình thức tham nhũng được đo lường trong điều tra thường niên UNDP-PAPI (Acuna-Alfaro et al. 2013) Tham khảo <http://www.papi.vn/about-papi> để biết thêm chi tiết.

Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường vẫn luôn ổn định cho đến năm nay khi chỉ số này giảm nhẹ. Theo phân tích của các kỳ báo cáo PCI trước, hầu hết các tỉnh đều nỗ lực cải thiện điều kiện gia nhập thị trường cho doanh nghiệp thông qua những cải cách về thủ tục đăng ký doanh nghiệp, giảm bớt các yêu cầu cấp phép và thiết lập cơ chế một cửa. Kết quả là, tỉnh trung vị năm nay gần đạt 9 điểm trên thang điểm 10 về chỉ số này. Trong lĩnh vực này, các tỉnh dường như không còn nhiều việc phải làm và thay vào đó nên mở rộng những sáng kiến và nỗ lực tương tự sang các lĩnh vực khác.

Quy đạo của các chỉ số khác như Tiếp cận Đất đai, Tính minh bạch và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có phần thất thường. Tuy nhiên, xu hướng chung là đều có cải thiện tích cực so với năm trước. Số doanh nghiệp được cấp GCNQSDĐ tăng và các doanh nghiệp cho biết yên tâm hơn về sự ổn định của họ. Điều tra cũng ghi nhận nhiều doanh nghiệp tiếp cận được với tài liệu chính sách cơ bản của tỉnh. Số doanh nghiệp tìm được đơn vị cung cấp dịch vụ kinh doanh cũng nhiều hơn (và ngày càng nhiều đơn vị cung cấp dịch vụ thuộc khu vực tư nhân), giúp họ xác định được thông tin thị trường, tiếp cận được các thị trường mới, và học tập nắm bắt được những công nghệ mới. Đây là những dấu hiệu tích cực làm nền tảng tốt cho tương lai.

Điểm đáng lo ngại là xu hướng liên tục giảm điểm của hai chỉ tiêu khác. Như đã nhấn mạnh trong mục 1.1, doanh nghiệp vẫn cho rằng 'sân chơi' chưa thực sự bình đẳng đối với khối tư nhân trong nước và đặc biệt quan ngại rằng các doanh nghiệp có mối quan hệ thân quen với lãnh đạo tỉnh, nhất là doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp có lãnh đạo từng là quan chức nhà nước thì thường được ưu ái hơn trong tiếp cận đất, vốn và các hợp đồng đầu thầu.

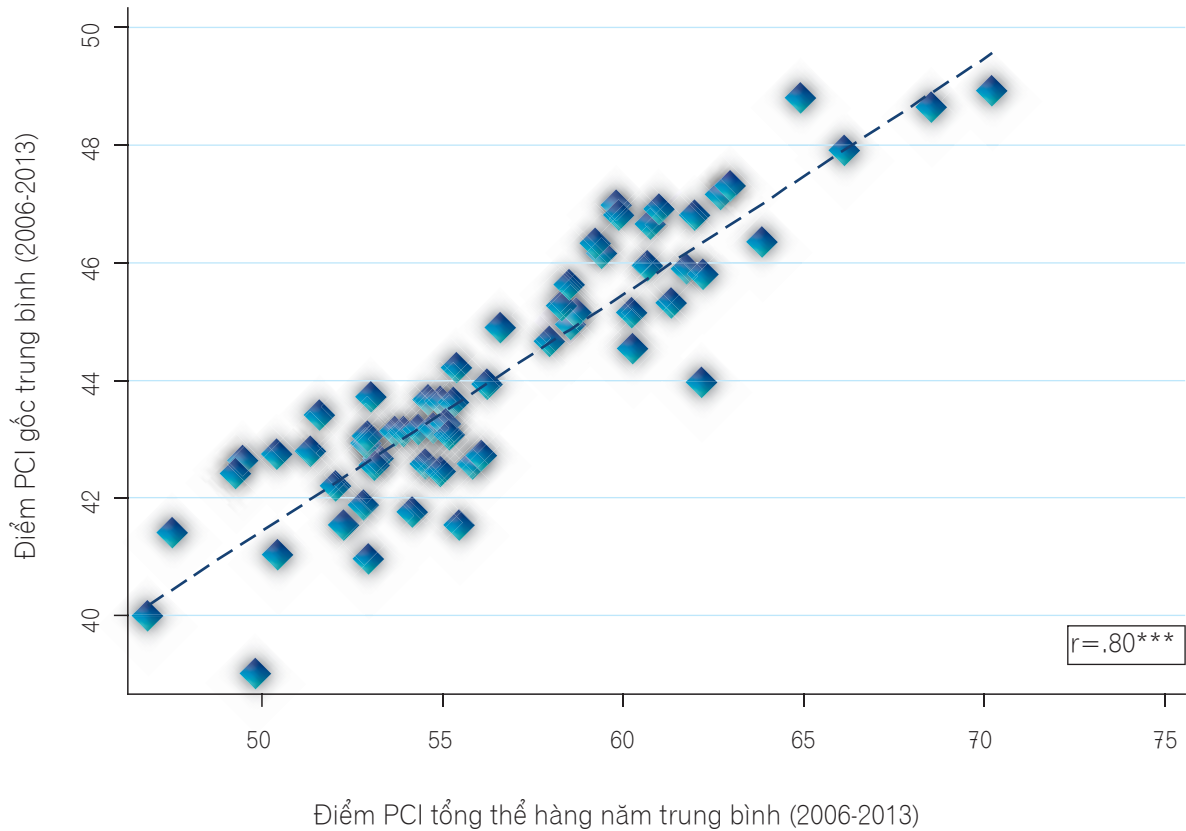
Cùng với đó, doanh nghiệp nhận định rằng tính tiên phong của lãnh đạo tỉnh và thái độ của họ đối với khu vực tư nhân suy giảm liên tục kể từ năm 2007. Vào thời kỳ cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000, sự vượt rào của các tỉnh cải cách là yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển những sáng kiến chính sách được trung ương thông qua sau này.<sup>13</sup> Mặc dù không rõ lý do tại sao, nhưng nhiều năm sau, các tỉnh lại có xu hướng dần xa rời vai trò tiên phong đó và chính doanh nghiệp tư nhân là những người cảm nhận điều này rõ hơn cả.

### *Phân tích điểm PCI gốc của từng tỉnh*

Về mặt phương pháp, có thể lo ngại rằng PCI gốc thể hiện một bức tranh điều hành hoàn toàn khác so với chỉ số PCI chính thức hàng năm vì chỉ số này chỉ dựa trên các chỉ tiêu quan trọng trong bối cảnh năm 2005. Nếu điều này đúng, bảng xếp hạng và các câu chuyện thành công dựa trên hai bộ PCI có thể khác nhau. Tuy nhiên theo kết quả phân tích thể hiện trong Hình 1.11, điều này không xảy ra. Hệ số tương quan giữa PCI thường niên và PCI gốc là 0.8 và có ý nghĩa lớn về mặt thống kê.

<sup>13</sup> Jandl, T. 2013, Kerkvliet, B. J. .2005, và Fforde, A., & De Vylder, S. 1996.

**HÌNH 1.11**      **Tương quan giữa điểm số PCI trung bình hàng năm và PCI gốc (từ năm 2006 đến 2013)**



Nói một cách dễ hiểu hơn, hầu hết các tỉnh vừa có điểm số PCI hàng năm tốt vừa đạt điểm PCI gốc cao. Điều ngược lại cũng đúng đối với các tỉnh cuối bảng xếp hạng. Bảng 1.8 thể hiện mối tương quan giữa điểm trung bình PCI hàng năm và PCI gốc trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2013. Bảy trong số 10 tỉnh đầu bảng PCI hàng năm (in chữ đậm) cũng đồng thời là các tỉnh đứng đầu xếp hạng PCI gốc. Phía dưới bảng xếp hạng, xu hướng này có hơi bất ổn, tuy nhiên vẫn có thể xác định được bốn tỉnh xuất hiện trong cả hai xếp hạng này.

**BẢNG 1.8** Những thay đổi về điểm PCI gốc theo thời gian

<b>Nhóm 10 tỉnh đứng đầu (2006 - 2013)</b>					
<b>Điểm PCI tổng thể hàng năm</b>		<b>Điểm số gốc</b>		<b>Điểm trung bình về cơ sở hạ tầng</b>	
70,23	Đà Nẵng	48,95	Đà Nẵng	79,50	Bình Dương
68,51	Bình Dương	48,78	Đồng Tháp	73,62	Đà Nẵng
66,11	Lào Cai	48,64	Bình Dương	70,50	Đồng Nai
64,90	Đồng Tháp	47,91	Lào Cai	70,01	TP.HCM
63,85	Vĩnh Long	47,28	Bình Định	69,28	BRVT
63,01	Bình Định	47,18	Vĩnh Phúc	69,01	Vĩnh Phúc
62,72	Vĩnh Phúc	46,93	Quảng Ninh	68,29	Hải Dương
62,23	An Giang	46,90	Bến Tre	68,22	Thái Bình
62,12	TP.HCM	46,80	Bắc Ninh	67,39	Bắc Ninh
61,98	Bắc Ninh	46,68	Trà Vinh	67,09	Hà Nội
<b>Nhóm 10 tỉnh đứng cuối (2006 - 2013)</b>					
<b>Điểm PCI tổng thể hàng năm</b>		<b>Điểm số gốc</b>		<b>Điểm trung bình về cơ sở hạ tầng</b>	
52,02	Bạc Liêu	42,22	Bạc Liêu	52,34	Điện Biên
51,56	Sơn La	41,89	Nam Định	51,83	Hòa Bình
51,32	Hòa Bình	41,76	Hải Phòng	51,33	Kiên Giang
50,44	Lạng Sơn	41,55	Hà Nội	51,20	Hà Giang
50,38	Kon Tum	41,54	Tuyên Quang	50,11	Bắc Kạn
49,80	Bắc Kạn	41,38	Cao Bằng	49,82	Tuyên Quang
49,47	Điện Biên	41,04	Lạng Sơn	47,62	Lai Châu
49,27	Lai Châu	40,96	Nghệ An	47,38	Cao Bằng
47,50	Cao Bằng	39,99	Đắk Nông	46,37	Sơn La
46,84	Đắk Nông	39,00	Bắc Kạn	45,82	Đắk Nông

Phần in đậm là các tỉnh nằm trong cả danh sách Điểm số PCI tổng thể và Điểm số gốc.

“ *Kết quả phân tích từ biểu đồ cho thấy 51 trong tổng số 63 tỉnh thành (81%) có những cải thiện tích cực so với mốc năm 2006.* ”

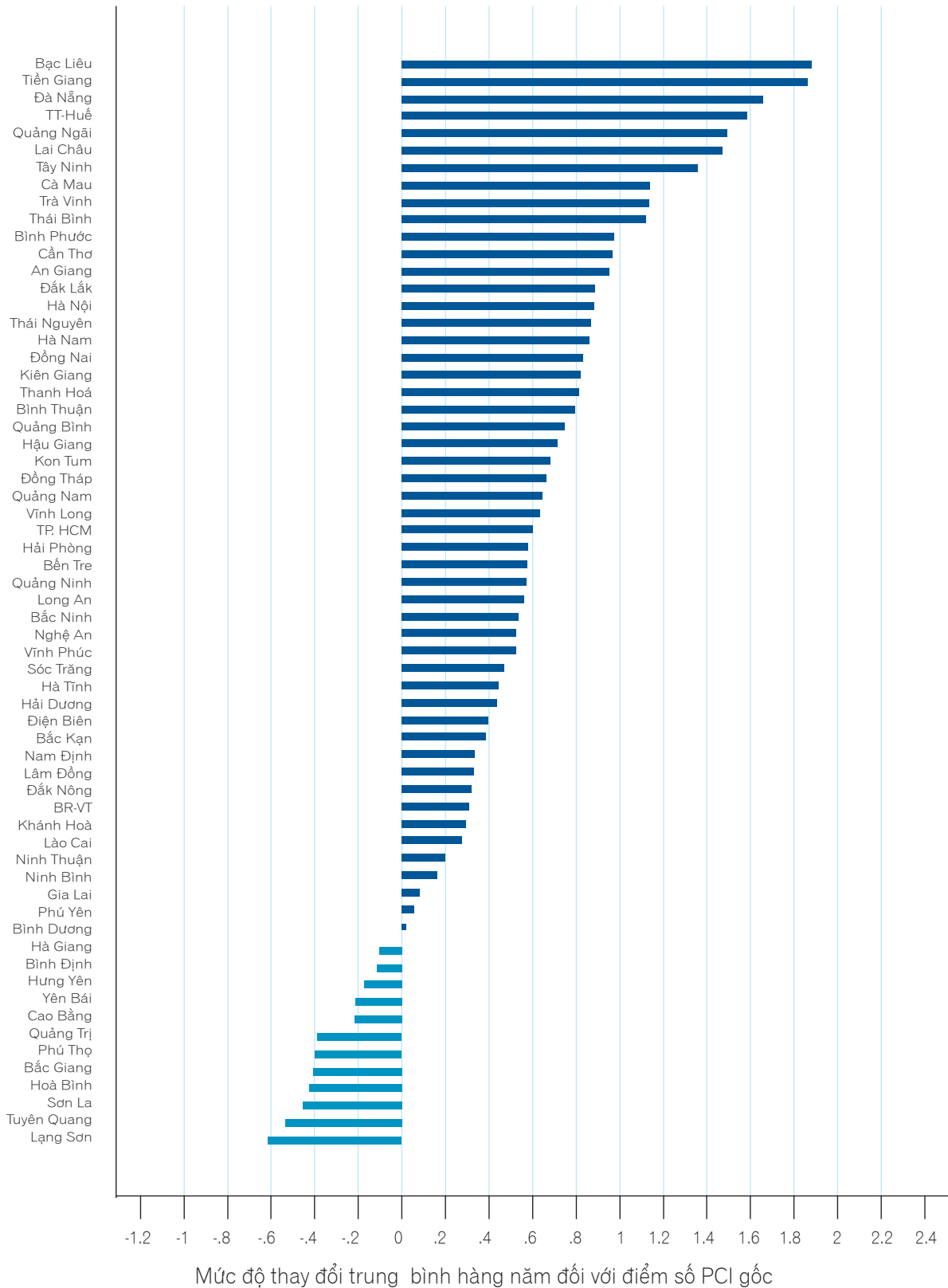
Vì Chỉ số PCI gốc sử dụng các chỉ tiêu và trọng số giống nhau, nên hoàn toàn có thể sử dụng để theo dõi sự tiến bộ của từng địa phương qua thời gian. Hình 1.12 thể hiện mức thay đổi trung bình hàng năm của từng tỉnh được đo lường trong điều tra PCI qua thời gian. Kết quả phân tích từ biểu đồ cho thấy 51 trong tổng số 63 tỉnh thành (81%) có những cải thiện tích cực so với mốc năm 2006 (thể hiện bằng các thanh màu xanh

đậm). Mặc dù xếp hạng các tỉnh có thay đổi, nhưng xu hướng chung cho thấy có sự cải thiện theo hướng tích cực. Những thay đổi này không lớn, cụ thể như các tỉnh tăng hạng nhiều nhất như Bạc Liêu và Tiền Giang có điểm số PCI gốc trung bình tăng chỉ chưa đầy hai điểm một năm. Lãnh đạo tỉnh Bạc Liêu và Hà Nội có thể hài lòng với kết quả này vì dù nằm trong nhóm 10 tỉnh cuối bảng về điểm PCI gốc trung bình, nhưng hai địa phương này lại nằm trong топ các tỉnh có cải thiện nhiều nhất. Thay đổi chất lượng điều hành là rất khó và làm sao để doanh nghiệp ghi nhận những thay đổi đó lại càng khó hơn. Tuy nhiên những thành quả của hai địa phương này đã được ghi nhận trong PCI.

Ở thái cực đối lập là các tỉnh giảm điểm (đánh dấu màu xanh nhạt). Tỷ lệ các tỉnh trong nhóm này nhỏ hơn và điểm tích cực khác là mức độ giảm điểm khá thấp. Giảm điểm mạnh nhất được ghi nhận tại Lạng Sơn (0,6 điểm một năm), bằng 1/3 số điểm tăng lên của tỉnh tăng điểm nhiều nhất. Điều đáng tiếc là, nhóm giảm điểm PCI gốc có cả các địa điểm đầu tư quan trọng và từng là các tỉnh dẫn đầu PCI, ví dụ như Bình Dương, Bình Định và Hưng Yên.

HÌNH 1.12

Thay đổi trung bình đối với điểm số PCI gốc hàng năm (từ 2006-2013)



## 1.5 KẾT LUẬN

Phân tích PCI gốc chỉ ra một điều có ý nghĩa về tương lai tươi sáng ở Việt Nam. Như đã phân tích trong Phần 1.1, niềm tin của doanh nghiệp có phần tiêu cực, nhưng niềm tin lại là động lực của những thay đổi về chất lượng điều hành giúp cải thiện môi trường kinh doanh. Điểm số PCI gốc phản ánh những thay đổi quan trọng về chi phí không chính thức, tính minh bạch, ổn định sử dụng đất, những yếu tố sẽ cải thiện niềm tin của nhà đầu tư. Hi vọng rằng, những cải thiện trong công tác điều hành sẽ tạo ra cơ hội đẩy mạnh đầu tư và tạo ra sự lạc quan trong những năm tới.

*" ...Các nhà đầu tư tư nhân trong nước vẫn tương đối lo ngại về môi trường cạnh tranh chưa công bằng, lãnh đạo chính quyền địa phương còn thiếu năng động. "*

Tuy nhiên vẫn còn nhiều điều cần cải thiện trong công tác điều hành kinh tế ở Việt Nam. Các nhà đầu tư tư nhân trong nước vẫn tương đối lo ngại về môi trường cạnh tranh chưa công bằng, lãnh đạo chính quyền địa phương còn thiếu năng động. Doanh nghiệp dân doanh cho biết không được ưu ái như đối với các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thân quen. Ngoài ra thiếu hụt nguồn cung lao động chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp cũng đang là một mối bận tâm

lớn của họ. Thực trạng này đòi hỏi Việt Nam cần phải có những hành động cải cách mạnh mẽ hơn nữa để khai thác tối đa tiềm năng tăng trưởng của mình.

Nghiên cứu PCI sẽ luôn đồng hành với sứ mệnh này bằng việc cung cấp những dữ liệu đánh giá kịp thời và khách quan. Chỉ số PCI chính thức hàng năm sẽ giúp nắm bắt những thay đổi chính sách mới và quan trọng. Chỉ số này dự kiến sẽ được giữ nguyên đến năm 2018, cho phép lãnh đạo chính quyền địa phương và doanh nghiệp đo lường hiệu quả công tác điều hành của mình qua các năm. Đồng thời, chỉ số PCI gốc cũng vẫn được duy trì để doanh nghiệp và lãnh đạo chính quyền so sánh các bước tiến về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam so với những năm đầu của thiên niên kỷ.



# PCI 2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH  
CỦA VIỆT NAM  
NĂM 2013



# 2

## ĐIỀU TRA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

### KẾT QUẢ TÓM TẮT

Chương Hai tóm tắt kết quả điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (PCI-FDI) lần thứ tư. Cuộc khảo sát thu thập ý kiến của 1.609 doanh nghiệp FDI đến từ 49 quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 13 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Tương tự như điều tra đối với doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp tham gia điều tra PCI- FDI được lựa chọn từ danh sách doanh nghiệp đang đóng thuế của Tổng cục Thuế. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn ngẫu nhiên phân tầng ở cấp tỉnh để đảm bảo tính đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp FDI đa dạng đang hoạt động tại đây. Mặc dù điều tra PCI- FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra thường niên lớn nhất và toàn diện nhất. Thực tế, số doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra PCI-FDI chiếm 10,1% trong tổng số 15.904 dự án FDI đăng ký tại Việt Nam từ năm 1988 (theo Tổng cục Thống kê), và tương đương với số lượng doanh nghiệp FDI mới thành lập tại Việt Nam năm 2012.

Điểm cần lưu ý là chỉ có kết quả điều tra doanh nghiệp tư nhân trong nước mới được sử dụng để xây dựng Chỉ số PCI. Do nhiều tỉnh không có đủ số doanh nghiệp FDI cần thiết để khái quát hóa về môi trường kinh doanh của địa phương, nên kết quả điều tra các doanh nghiệp FDI được tách ra và phân tích

riêng. Ngoài ra, doanh nghiệp FDI có nhiều cơ hội lựa chọn địa phương để đầu tư, vì thế mối quan hệ của họ với chính quyền địa phương cũng khác biệt so với doanh nghiệp trong nước, vốn thường chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh nhà.

Chương Hai được bố cục thành năm phần. Phần 2.1 điều tra hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI trong năm qua. Kết quả cho thấy mặc dù doanh thu và lợi nhuận thực tế tăng, nhưng doanh nghiệp trả lời điều tra chưa lạc quan nhiều về tình hình hoạt động của họ. Phần 2.2 phản ánh đặc điểm cơ bản của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, những doanh nghiệp này chủ yếu xuất xứ từ các nền kinh tế châu Á lân cận (đặc biệt là Đài Loan, Hàn Quốc, và Nhật Bản), với quy mô tương đối nhỏ, xét cả về nhân lực lẫn vốn đầu tư, chủ yếu hoạt động trong ngành chế tạo giá rẻ và quan tâm nhiều đến thị trường xuất khẩu. Phần 2.3 phân tích và so sánh đánh giá của các doanh nghiệp FDI về khả năng thu hút vốn FDI của Việt Nam trong tương quan so sánh với các đối thủ cạnh tranh trực tiếp và quốc gia xuất xứ của FDI. Phần 2.4 mở rộng phân tích về lựa chọn địa phương đầu tư của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy doanh nghiệp FDI có xu hướng bù đắp những điểm yếu của quốc gia đầu tư bằng quyết định lựa chọn tỉnh để đầu tư.

Phần 2.5 trình bày một phân tích đặc biệt về tình trạng chuyển giá trong nước. Mục tiêu chính của nhóm nghiên cứu là xác định quy mô và các yếu tố thúc đẩy việc “chuyển giá” tại Việt Nam, qua đó có thể hỗ trợ các nhà quản lý tìm ra các giải pháp chính sách hiệu quả, phù hợp. Những phân tích này không nhằm gây tổn hại uy tín của bất kỳ doanh nghiệp hay ngành nghề nào mà đây chỉ là nỗ lực xác định các hình thái chung về hoạt động chuyển giá, qua đó tìm kiếm các giải pháp chính sách. Kết quả sơ bộ cho thấy khoảng 20% DN FDI tham gia vào hoạt động (thường là hợp pháp) này. Song đây mới chỉ là bước đầu. Bước tiếp theo, chúng tôi sẽ chứng minh bằng phương pháp thống kê rằng tình trạng này sẽ giảm đáng kể nếu Việt Nam thực thi một chính sách thuế có tính dự báo cao hơn và ít biến động hơn. Kết quả phân tích chuyển giá đưa ra một giải pháp chính sách rõ ràng cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam. Dù không có thay đổi mạnh mẽ về thuế suất, nhưng một chính sách thuế có tính dự báo cáo sẽ giúp doanh nghiệp có thể ước lượng đầy đủ gánh nặng thuế tương lai, vì vậy, họ sẽ có xu hướng giảm bớt các hoạt động chuyển giá. Điều này đồng nghĩa đảm bảo nguồn thu ngân sách lớn hơn cho Việt Nam – qua đó góp phần khắc phục yếu điểm lớn nhất của Việt Nam, theo đánh giá của nhà đầu tư, là dịch vụ công và cơ sở hạ tầng. Phát hiện này cũng nhất quán với đánh giá của doanh nghiệp FDI rằng các doanh nghiệp Việt Nam đang chịu tình trạng “quá tải quy định” so với các nước cùng trình độ phát triển. “Quá tải quy định” ở đây không có nghĩa là số lượng quá nhiều mà là do tính không ổn định trong các quy định, đặc biệt là các chính sách về thuế. Những thay đổi lớn, thường xuyên về thuế (đặc biệt là hải quan, thuế thu nhập cá nhân, phí người dùng cuối cùng) khiến doanh nghiệp mất nhiều công sức xây dựng các chiến lược mới để ứng phó.

## 2.1 HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2013

Năm 2013, mặc dù nền kinh tế Việt Nam tiếp tục gặp nhiều khó khăn, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI vẫn được ghi nhận tốt hơn so với năm 2012. Doanh thu ở mức ổn định, lợi nhuận doanh nghiệp tăng nhẹ. Doanh nghiệp FDI trung vị trong điều tra PCI-FDI có tổng doanh thu 2 triệu USD, gần bằng mức năm 2012 và giảm so với năm 2011. Mặc dù đây là những con số do doanh nghiệp tự báo cáo, tuy nhiên so với năm 2012, hiệu quả hoạt động kinh doanh đã bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc. Năm 2013, 64% doanh nghiệp FDI báo cáo có lãi – tăng 4 điểm phần trăm so với năm 2012, và chỉ có

“ Tuy hiệu quả hoạt động được cải thiện, nhưng các doanh nghiệp FDI vẫn chưa thực sự lạc quan về quỹ đạo tăng trưởng của họ. Cụ thể, năm 2013, chỉ 33% doanh nghiệp tuyển thêm lao động, giảm so với 50% ghi nhận trong năm 2010. ”

24% doanh nghiệp báo lỗ. Ngoài ra, trong số doanh nghiệp báo cáo có lãi, 10,7% cho biết lợi nhuận của họ lớn hơn 5%.

Tuy hiệu quả hoạt động được cải thiện, nhưng các doanh nghiệp FDI vẫn chưa thực sự lạc quan về quỹ đạo tăng trưởng của họ. Cụ thể, năm 2013, chỉ 33% doanh nghiệp tuyển thêm lao động, giảm so với 50% ghi nhận trong năm 2010, 5% doanh nghiệp FDI tăng vốn đầu tư. Theo Nielsen kế doanh nghiệp, tâm lý này vẫn tiếp tục bao trùm trong vòng 2 năm tới. Năm 2010, tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh là 68%, năm nay, chỉ 28% lạc quan về triển vọng này.

**BẢNG 2.1** Thước đo hiệu quả của doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI

Năm	Tỷ lệ DN mở rộng đầu tư	Số vốn đầu tư trung bình (triệu USD)	Tỷ lệ DN tăng số lao động	Số lao động trung bình
2010	37,3%	2,0	54,0%	90
2011	27,8%	1,5	47,1%	85
2012	5,1%	1,5	32,2%	87,5
2013	5,1%	1,4	33,4%	125

Năm	Tỷ lệ DN báo lãi	Tỷ lệ DN báo lỗ	Tỷ lệ DN có kế hoạch tăng quy mô
2010	70,1%	24,6%	68,5%
2011	73,9%	20,5%	45,5%
2012	60,0%	28,0%	32,7%
2013	64,1%	23,8%	28,2%

## 2.2 ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA KHẢO SÁT

Tương tự các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, tập trung cho xuất khẩu và lãi tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc công ty đa quốc gia – do đó họ thường nằm ở những vị trí cuối cùng trong chuỗi giá trị sản phẩm (xem Bảng 2.3).

*Quy mô hoạt động:* Theo tiêu chuẩn quốc tế, doanh nghiệp FDI tại Việt Nam có quy mô tương đối nhỏ. Một doanh nghiệp trung bình có khoảng 125 lao động, và khoảng 77% doanh nghiệp FDI ở Việt Nam có dưới 300 lao động. Trên thực tế, 38% trong số này có dưới 50 lao động. Trong mẫu khảo sát PCI không có nhiều doanh nghiệp quy mô lớn, chỉ khoảng 100 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động. Kết quả cũng tương tự khi chúng tôi phân loại mẫu theo quy mô vốn đầu tư - vốn đầu tư trung bình vào khoảng 1,5 triệu đô la và 73% doanh nghiệp FDI trong mẫu được cấp giấy phép đầu tư với số vốn dưới 2,5 triệu đô la. Chỉ có 5% mẫu được cấp phép đầu tư trên 25 triệu đô.

*Loại hình đầu tư:* 92% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Con số này cũng tương đồng với số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê và rất đáng chú ý bởi trong thời gian đầu Việt Nam mới mở cửa cho đầu tư nước ngoài (1987–1991), nhà đầu tư nước ngoài không được góp vốn 100 phần trăm mà buộc phải liên doanh với doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù sau khi Luật Đầu tư nước ngoài (Luật ĐTNN) sửa đổi năm 1991 cho phép loại hình đầu tư này, trên thực tế vẫn rất khó khăn bởi nhà đầu tư nước ngoài phải tìm được đối tác là doanh nghiệp nhà nước mới tiếp cận được đất đai. Luật ĐTNN sửa đổi năm 1996 tạo điều kiện cho loại hình doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, nhờ vậy, hiện nay loại hình này đã tăng vọt về số lượng và trở thành phổ biến nhất.

*Lĩnh vực hoạt động:* 64% doanh nghiệp FDI trong mẫu hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo, trong khi chỉ có 33% tham gia lĩnh vực dịch vụ. Phân nhỏ ngành sản xuất chế tạo cho chính xác hơn, chúng tôi thấy có 3 ngành lớn nhất là sản xuất phụ liệu may mặc, cao su và nhựa, và sản xuất linh kiện ô tô (mỗi ngành chiếm khoảng 6% mẫu). Dệt may, chế biến thực phẩm, hóa phẩm, giấy, điện tử và máy vi tính là các ngành sản xuất lớn thứ hai, mỗi ngành chiếm khoảng 3% mẫu. Các ngành khác như da, máy móc, kim loại tiền chế chiếm dưới 2%. Các ngành dịch vụ lớn nhất trong mẫu là bán buôn và bán lẻ (8,3%), thông tin - viễn thông (5,6%) và xây dựng (4%). Mặc dù có một số quan ngại về một sự chuyển dịch của doanh nghiệp FDI sang lĩnh vực bất động sản song dữ liệu của chúng tôi không cho thấy điều đó. Chưa tới 1% doanh nghiệp FDI được cấp phép đầu tư vào lĩnh vực bất động sản (dù số doanh nghiệp đầu tư ngoài ngành có thể lớn hơn).

*Đối tượng khách hàng:* Xuất khẩu vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong hoạt động của doanh nghiệp FDI song không còn ở vị thế áp đảo; có 34% doanh nghiệp FDI nói chung và 43% doanh nghiệp lĩnh vực chế tạo tiến hành xuất khẩu quá nửa sản lượng theo cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Ngay cả hàng hóa, dịch vụ bán trong nước cũng được bán cho người nước ngoài, với 36% doanh nghiệp FDI cho biết khách hàng chính là cá nhân hoặc doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, diễn biến tích cực so với các năm trước là tỉ lệ hàng hóa, dịch vụ bán cho cá nhân Việt Nam tăng lên 42% so với 25% năm 2010. Mức tăng trưởng trong nhóm khách hàng cá nhân, doanh nghiệp dường như đã thay thế cho phần doanh số trước đây nhắm vào doanh nghiệp nhà nước và cơ quan nhà nước. Đây có thể là kết quả của những nỗ lực của các nhà lãnh đạo Việt Nam nhằm hạn chế doanh nghiệp nhà nước mở rộng hoạt động sang các lĩnh vực ngoài chức năng. Do đó, doanh nghiệp FDI đã tìm kiếm đối tượng khách hàng thay thế là cá nhân và doanh nghiệp Việt Nam.

*Nhà cung cấp:* Dường như xu thế liên kết nội địa đang tăng lên. Trong khảo sát PCI, doanh nghiệp được yêu cầu liệt kê các nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ trung gian của mình. Doanh nghiệp có thể đánh dấu tất cả các lựa chọn trong danh sách đưa ra. 56% doanh nghiệp FDI sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ, hàng hóa của các nhà cung cấp trong nước. Năm 2011, con số này chỉ là 42%.

Khả quan hơn nữa, các nhà cung cấp tư nhân trong nước còn chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số nhà cung cấp (47%) so với 9% nhà cung cấp là DNNN. Tuy nhiên, nguồn cung ứng nước ngoài vẫn cực kì quan trọng. 10% doanh nghiệp FDI mua toàn bộ hoặc một phần hàng hóa, dịch vụ đầu vào thông qua công ty mẹ, 45% mua một số mặt hàng từ nước xuất xứ và 34% mua từ nhà cung cấp nước thứ ba. Sự phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài góp phần tạo ra quan ngại từ phía Chính phủ Việt Nam về nguy cơ chuyển giá tại Việt Nam.

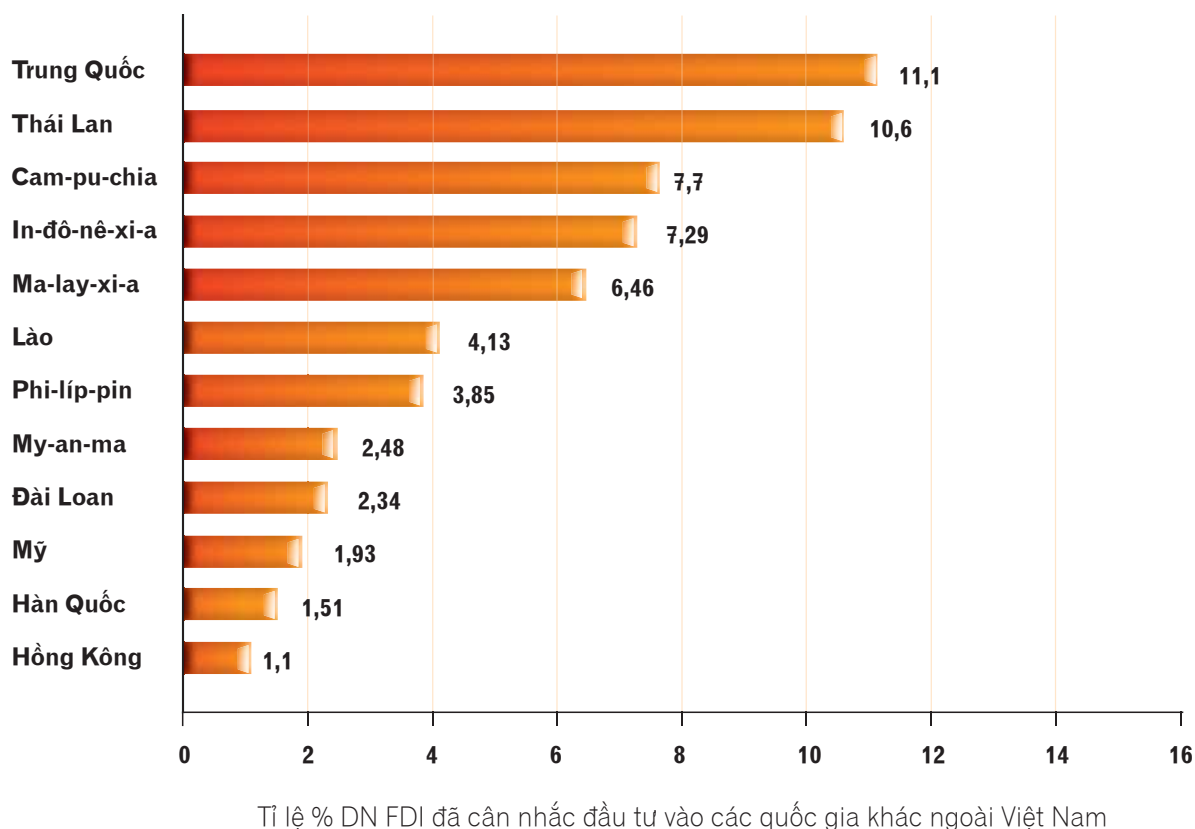
*Nước xuất xứ:* Cũng như các năm trước, có thể thấy nhà đầu tư Đông Á chiếm tỉ trọng lớn trong mẫu điều tra. Nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Trung Quốc đại lục chiếm 67% số doanh nghiệp đang hoạt động được khảo sát<sup>14</sup>. Khi tính thêm các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á, con số này lên đến 81%. Số liệu trên tương ứng với số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KHĐT) và Tổng cục Thống kê. Nhà đầu tư Âu-Mỹ cũng không ít. Mẫu doanh nghiệp FDI trong khảo sát PCI của chúng tôi năm nay có 141 nhà đầu tư đến từ Châu Âu và 70 từ Mỹ (tính cả vùng lãnh thổ Guam và Quần đảo Virgin của Mỹ), 32 từ Úc, ngoài ra còn có các doanh nghiệp Nga, Đông Âu và Mỹ La-tinh. Cũng cần lưu ý là vốn đầu tư đến từ Mỹ nhiều khi lại được đăng kí xuất xứ Hồng Kông và Singapore vì một số lí do hậu cần hoặc thuế; do đó đầu tư của Mỹ vào Việt Nam có khả năng chưa được thể hiện đúng với thực tế<sup>15</sup>.

## 2.3 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CỦA VIỆT NAM TRONG TƯƠNG QUAN VỚI CÁC ĐỐI THỦ CẠNH TRANH

Trong phần về doanh nghiệp FDI các năm trước, chúng tôi đã nêu bật thực tế là doanh nghiệp FDI chủ yếu lựa chọn Việt Nam và địa phương cụ thể làm điểm đến đầu tư của mình dựa trên các yếu tố tác động đến chi phí sản xuất hơn là năng lực điều hành của chính quyền. Báo cáo năm nay sử dụng cách tiếp cận khác: trong phiếu hỏi điều tra, doanh nghiệp được chọn so sánh các yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước mà họ từng cân nhắc yêu cầu địa điểm đầu tư. Theo đó, 54% doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (11,1%), Thái Lan (10,6%) và Campuchia (7,7%)). Năm 2011 và 2012, tỉ lệ doanh nghiệp FDI cân nhắc các địa điểm đầu tư khác chỉ là 32%, con số này tự thân nó là một chỉ báo quan trọng về thứ hạng của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam không còn là điểm đến đầu tư được ưu ái nhất như giai đoạn 2007-2010, mà hiện giờ đang phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a) và một số nước mới nổi. Ba gương mặt trước đây chưa từng được coi là “đối thủ” cạnh tranh về vốn đầu tư FDI đối với Việt Nam là Lào, Phi-lip-pin và My-an-ma nay đã xuất hiện trong danh mục quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

<sup>14</sup> : Môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh.

<sup>15</sup> : Parker et al. 2005.

**HÌNH 2.1** Đối thủ cạnh tranh chính của Việt Nam trong thu hút đầu tư nước ngoài

Trong số nhà đầu tư cân nhắc địa điểm đầu tư, 69% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác, trong khi chỉ có 31% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia. Nhóm thứ hai đặc biệt thú vị, bởi họ có thể cung cấp những so sánh trực tiếp và sống động về môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các nước khác mà họ có kinh nghiệm trực tiếp tại đó.

Vậy Việt Nam được so sánh với các nước như thế nào? Để tập trung tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi sử dụng câu hỏi B3a trên phiếu khảo sát, yêu cầu doanh nghiệp cho biết những yếu tố quan trọng với hiệu quả hoạt động của họ. Trong mỗi tiêu chí, doanh nghiệp được hỏi liệu môi trường kinh doanh của Việt Nam có tốt hơn so với các nước khác hay không. Câu hỏi B3b yêu cầu so sánh tương tự đối với nước xuất xứ đầu tư (quốc gia mà doanh nghiệp hoặc công ty đa quốc gia của doanh nghiệp đặt trụ sở). Sau cùng, câu hỏi B5 áp dụng so sánh đối với quyết định về địa phương đầu tư.

Bảng 2.2 trình bày tóm tắt các nhận định chính với ba phần. Phần đầu so sánh Việt Nam với các đối thủ cạnh tranh chính; phần tiếp theo xem xét môi trường kinh doanh tại Việt Nam trong tương quan với nước xuất xứ của nhà đầu tư; cuối cùng, phần ba nhận định về các địa phương của Việt Nam. Mỗi phần liệt kê tỉ lệ trung bình doanh nghiệp FDI đồng ý với nhận định môi trường kinh doanh ở Việt Nam tốt hơn kèm theo sai số chuẩn, cho phép quan sát những khác biệt trong câu trả lời của các doanh nghiệp.

**BẢNG 2.2** Năng lực cạnh tranh của Việt Nam và các tỉnh, thành trong nước

Bạn so sánh như thế nào về môi trường kinh doanh ở Việt Nam (tỉnh đang hoạt động) với:			
	1) Các nước khác đã cân nhắc đầu tư	2) Nước xuất xứ	3) Các tỉnh khác đã cân nhắc đầu tư
<b>Tiêu chí</b>	<b>% Đồng ý</b>	<b>% Đồng ý</b>	<b>% Đồng ý</b>
DN tôi ít gặp tham nhũng hơn	34,2%	22,5%	53%
DN tôi ít gặp các hạn chế về quy định pháp luật hơn	43,5%	34,1%	61%
DN tôi có các mức thuế thấp hơn	52,4%	49,2%	51%
DN tôi ít gặp phải rủi ro bị thu giữ tài sản hơn	63,8%	50,7%	61%
DN tôi ít gặp phải những bất ổn về chính sách hơn	59,7%	44,8%	66%
Cơ sở hạ tầng tốt hơn.	36,9%	9,0%	85%
Dịch vụ hành chính công tốt hơn	31,9%	21,0%	69%
DN tôi đóng vai trò chủ động hơn trong quá trình hoạch định chính sách	59,2%	46,1%	62%

Đánh giá nhanh này cho thấy các kết quả tương đối thú vị về ưu tiên chính của các nhà đầu tư và cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh của Việt Nam khi quyết định chọn địa điểm hoạt động. Những tiêu chí đạt điểm số trên 50% được coi là yếu tố lợi thế đầu tư, trong đó Việt Nam được phần lớn doanh nghiệp nước ngoài đánh giá cao hơn so với các nước khác. Các điểm số dưới 50% được coi là điểm yếu.

Tuy nhiên, hiện tượng thiên lệch trong lựa chọn của nhà đầu tư cũng phần nào ảnh hưởng đến các kết quả trên. Nhiều doanh nghiệp FDI chọn Việt Nam ngay từ đầu mà không dựa trên cân nhắc về năng lực cạnh tranh với các địa điểm khác. Nghĩa là các chỉ số về mức độ hài lòng có thể cao hơn thực tế, bởi điều tra này chưa khảo sát trường hợp nhà đầu tư đã không chọn Việt Nam do đánh giá không tốt về một số tiêu chí môi trường kinh doanh tại đây. Nhóm nghiên cứu cũng chưa rõ nhóm này có bao nhiêu nhà đầu tư trong tương quan với nhóm nhà đầu tư tiếp tục đầu tư vào Việt Nam.

Lưu ý quan trọng thứ hai là với mỗi tiêu chí lựa chọn đầu tư, tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá Việt Nam thường cao hơn khi họ được yêu cầu so sánh Việt Nam với các nước cùng trình độ phát triển chứ không phải so với nước xuất xứ. Do hầu hết nhà đầu tư ở Việt Nam đến từ các nền kinh tế khá phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan, Hoa Kỳ và Châu Mỹ nên các kết quả này là hợp lý. Không có gì ngạc nhiên khi cơ sở hạ tầng và dịch vụ hành chính công của Việt Nam kém hơn nhiều khi so với các nước thành viên OECD. Khi so với nước xuất xứ, chỉ có 9% doanh nghiệp nhận

định cơ sở hạ tầng của Việt Nam tốt hơn và chỉ có 21% cho rằng Việt Nam có dịch vụ công tốt hơn. Còn khi so với các nước láng giềng mới nổi, Việt Nam được đánh giá cao hơn về cơ sở hạ tầng (37%) và dịch vụ công (32%).

Phương pháp so sánh của PCI cũng khác biệt so với so sánh toàn cầu của khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh Toàn cầu hay Chỉ số Kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới. Trong các báo cáo này, nhà đầu tư xếp hạng nước sở tại theo thang điểm Likert, trong đó không nêu cụ thể đối tượng so sánh. Điều này dễ gây khó hiểu, bởi không rõ người tham gia khảo sát muốn nói đến nước nào. Hơn nữa, nhà đầu tư thường tự hiểu là các nước phát triển sẽ nằm ở mức cao trên thang điểm nên rất khó phân tích chính xác sự khác biệt giữa các thị trường mới nổi ở nhóm dưới của thang điểm.

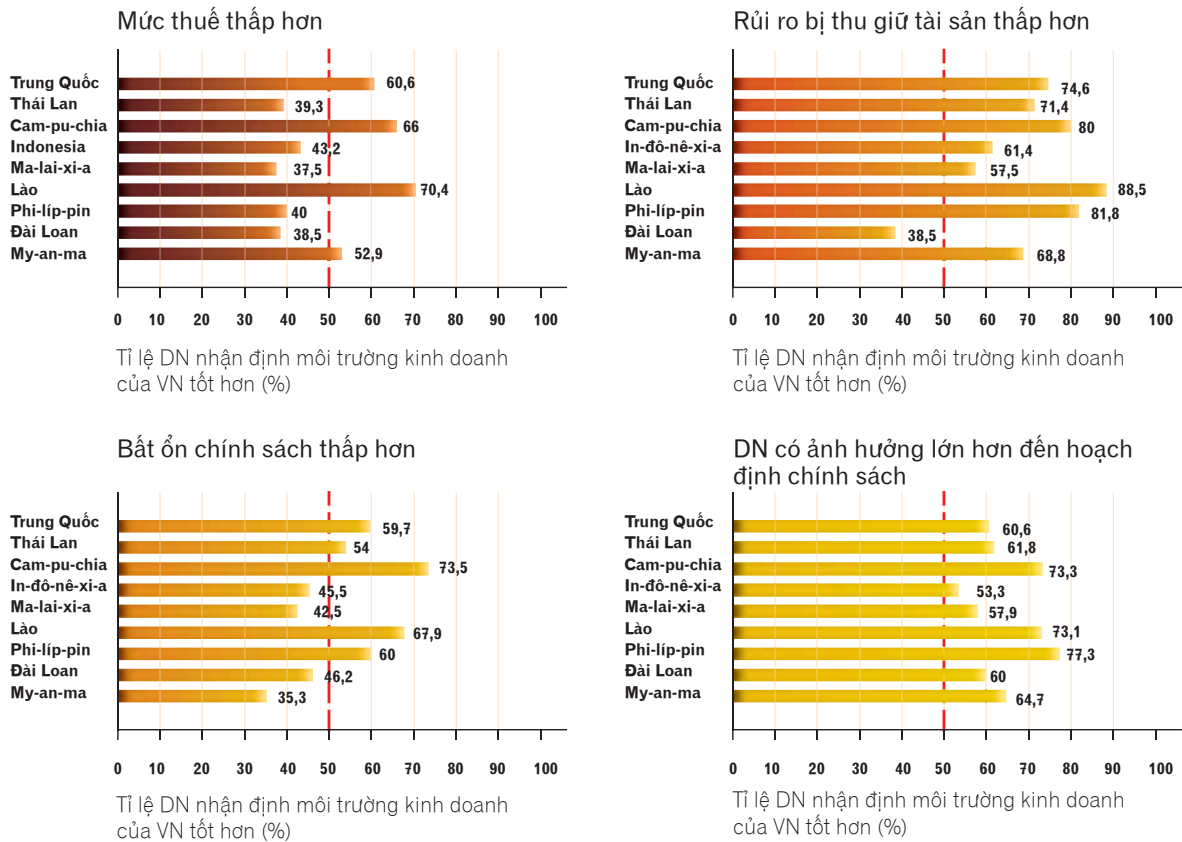
“ Việt Nam được đánh giá khá tốt về rủi ro bị thu hồi tài sản (64% đánh giá Việt Nam tốt hơn); về độ ổn định chính sách (60%); vai trò của doanh nghiệp trong quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng đến chính họ (59%); và được đánh giá khá tốt về mức thuế so với các đối thủ cạnh tranh (52%). ”

Có thể nói rằng khảo sát PCI-FDI đưa ra một góc nhìn chính xác hơn về môi trường kinh doanh của Việt Nam trong tương quan với các đối thủ cạnh tranh lớn. Cụ thể là, khi nhìn vào Phần 1 so sánh Việt Nam với các nền kinh tế khác, có thể thấy ngay Việt Nam được đánh giá khá tốt về rủi ro bị thu hồi tài sản (64% đánh giá Việt Nam tốt hơn); về độ ổn định chính sách (60%); vai trò của doanh nghiệp trong quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng đến chính họ (59%); và được đánh giá khá tốt về mức thuế so với các đối thủ cạnh tranh (52%).

Hình 2.2 phân tích sâu hơn bằng việc so sánh Việt Nam với các đối thủ cạnh tranh ở bốn điểm mạnh. Dưới góc độ này, có thể thấy một số khác biệt quan trọng. Ví dụ, về rủi ro bị thu hồi tài sản, nhà đầu tư cảm thấy tự tin hơn nhiều nếu đầu tư tại Việt Nam so với các địa điểm khác. 75% cho rằng tại Việt Nam họ ít phải đối mặt với rủi ro bị thu hồi tài sản hơn so với Trung Quốc, và ngạc nhiên hơn khi 71% xếp hạng Việt Nam cao hơn Thái Lan. Điều này phần nào phản ánh quan ngại của doanh nghiệp về rủi ro bất ổn chính trị tại nước này. Ngoại lệ duy nhất là Đài Loan, địa điểm mà chỉ có 38% doanh nghiệp FDI đánh giá việc sở hữu tài sản nhiều rủi ro hơn ở Việt Nam.



**HÌNH 2.2** Thể mạnh của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh

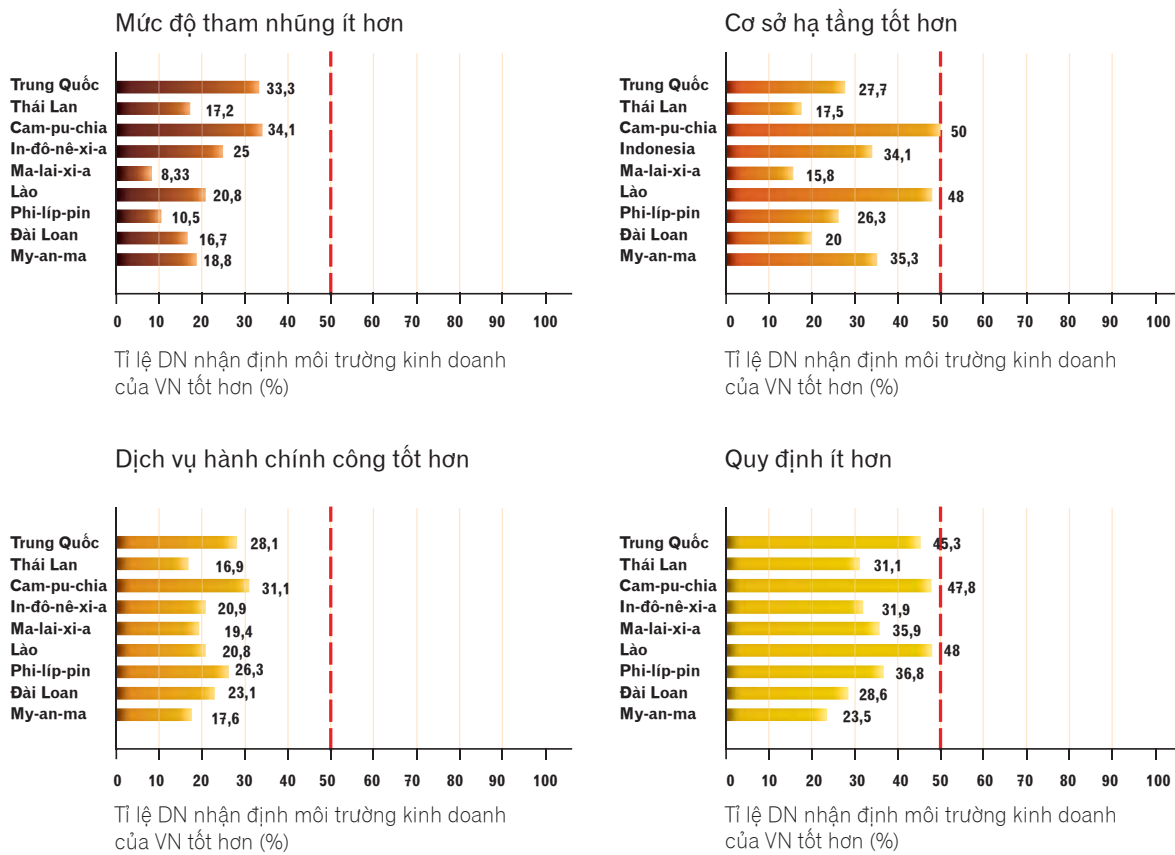


Về mức độ ảnh hưởng chính sách, doanh nghiệp FDI cho rằng tại Việt Nam, họ có “tiếng nói” hơn trong quá trình xây dựng, thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động của mình so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt là hai nước láng giềng Campuchia và Lào. Điểm số này nhiều khả năng phản ánh hoạt động mạnh mẽ của các hiệp hội doanh nghiệp, phòng thương mại và hoạt động góp ý trực tuyến dự thảo luật, quy định, chính sách cũng như các diễn đàn riêng có tại Việt Nam như Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) đã mở ra cơ hội cho cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài đối thoại trực tiếp với chính quyền các cấp của Việt Nam. Chương Ba sẽ phân tích lợi ích của việc mở ra cơ hội cho doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến xây dựng dự thảo luật, quy định và chính sách.

So sánh về tính ổn định trong quy định và chính sách cũng cho thấy có nhiều sự khác biệt. Doanh nghiệp FDI đánh giá chính sách của Việt Nam ổn định và dễ đoán hơn Trung Quốc, Thái Lan, Campuchia và Lào, nhưng kém hơn so với In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Đài Loan. Các kết quả này rất quan trọng bởi doanh nghiệp FDI luôn coi trọng khả năng dự báo chính sách trong tương lai để từ đó xây dựng chiến lược dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài ra, đối với các nhà đầu tư trong lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ công nghệ cao, tính ổn định chính sách còn quan trọng hơn nữa bởi tính chất của ngành công nghệ cao là thời gian sinh lợi lâu hơn và rủi ro đầu tư lớn hơn. Hiện tại, rõ ràng là Việt Nam đang vượt qua các đối thủ cạnh tranh ở các ngành sản xuất thấp cấp nhưng lại bị tụt hậu ở các lĩnh vực đầu tư công nghệ cao.

Sự hài lòng của nhà đầu tư về mức thuế ở Việt Nam có thể làm một số người ngạc nhiên, song cảm nhận của nhà đầu tư là phù hợp với gánh nặng thuế thực tế đang áp dụng tại các nền kinh tế là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Mức thuế GTGT trung bình 10% và thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức 23% (vừa thông qua năm 2013) và 25% năm 2012 tương đối ngang bằng với nhiều đối thủ cạnh tranh. Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a đều có mức thuế TNDN trung bình 25%. Mức thuế ở Philippin cao hơn đôi chút, thuế TNDN là 30% và thuế GTGT là 12%. Mặt khác, Thái Lan (trước đây 23%, hiện giờ là 18%) và Đài Loan (17%), Singapore và Hong Kong đều có mức thuế thấp hơn Việt Nam. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày một số kết quả chỉ ra lợi ích mà Việt Nam có thể đạt được nếu giảm thêm thuế TNDN<sup>16</sup>.

**HÌNH 2.3** Điểm yếu của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh



<sup>16</sup> Xem tài liệu của KPMG (2013) để biết thêm chi tiết về một công cụ so sánh thuế hữu ích và tài liệu của PwC (2013) để có thông tin so sánh chi tiết hơn.

Hình 2.3 mô tả điểm yếu của môi trường kinh doanh tại Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh. Đồ thị cho thấy dù có sự khác biệt lớn giữa các đối thủ của Việt Nam song thông điệp chung rất rõ ràng. Các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ chung cảm nhận là môi trường kinh doanh của Việt Nam kém hấp dẫn hơn nhiều về chi phí không chính thức, gánh nặng thủ tục hành chính, quy định pháp luật, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế) và chất lượng của cơ sở hạ tầng. Nhà đầu tư xếp hạng cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngang bằng với các nước láng giềng Campuchia và Lào. Song ngược nhiên hơn cả, đối với lĩnh vực tham nhũng và gánh nặng quy định pháp luật, Việt Nam còn bị đánh giá thấp hơn nhiều so với hai nước này.

Nhìn chung, các kết quả trên tương đối nhất quán với kết quả xếp hạng của Việt Nam trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh Toàn cầu (GCI) được công bố mới đây. Theo Chỉ số này, Việt Nam đứng ở thứ hạng 98/148 nước về trực Thể chế – sự sụt giảm thứ hạng lớn nhất trên 12 trực của GCI. Cụ thể, trong tiêu chí Thể chế, Việt Nam đứng thứ 116 về tham nhũng và 106 về gánh nặng hành chính<sup>17</sup>.

Trên các khía cạnh này, Đài Loan và Ma-lai-xi-a có vẻ là đối thủ cạnh tranh vượt trội của Việt Nam, mặc dù các dữ liệu này cũng chỉ mang tính minh họa. Cả hai nền kinh tế này đều có tiềm năng lớn hơn trong thu hút nhà đầu tư lĩnh vực công nghệ và giá trị gia tăng cao, vốn là các ngành mà các nhà hoạch định chính sách Việt Nam luôn muốn thu hút.

Điều này có thể nhìn thấy rõ hơn ở Bảng 2.3, trong đó chúng tôi tập trung nghiên cứu một số ngành chọn lọc. Rõ ràng, doanh nghiệp trong các ngành sử dụng công nghệ ít phức tạp hơn như nông nghiệp và thủy sản, chế tạo đồ gỗ dễ hài lòng hơn về các hạn chế của Việt Nam so với các ngành công nghệ cao như sản xuất, chế tạo máy và điện tử. Trong khi đó, doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ công nghệ cao không mấy hài lòng với dịch vụ hành chính công và cơ sở hạ tầng.

.....  
<sup>17</sup> : Schwab và Sala-i-Martin (2013).

**BẢNG 2.3** Cảm nhận về môi trường kinh doanh theo một số ngành

Mã ngành ISIC (4)	Ngành	Điểm mạnh của Việt Nam				Điểm yếu của Việt Nam			
		ít gặp phải những bất ổn về chính sách hơn	Có các mức thuế thấp hơn	ít gặp phải rủi ro bị thu giữ tài sản hơn	DN đóng vai trò chủ động hơn trong quá trình hoạch định chính sách	ít gặp tham nhũng hơn	Cơ sở hạ tầng tốt hơn	Dịch vụ hành chính công tốt hơn	ít gặp các hạn chế về quy định pháp luật hơn
A	Nông nghiệp, Thủy sản	85,7%	85,7%	71,4%	100,0%	100,0%	71,4%	100,0%	85,7%
C16	Sản xuất, chế tạo đồ gỗ	50,0%	57,1%	46,7%	82,4%	68,8%	40,0%	53,3%	80,0%
C22	Sản xuất cao su và nhựa	62,7%	46,9%	65,3%	50,0%	31,3%	36,7%	34,7%	45,1%
C28	Sản xuất, chế tạo máy móc	50,0%	45,0%	52,4%	57,9%	19,0%	40,0%	15,0%	15,8%
C27	Sản xuất đồ điện tử	54,5%	55,0%	66,7%	52,4%	33,3%	40,9%	33,3%	40,9%
J	Thông tin, truyền thông	53,6%	58,9%	57,9%	50,0%	30,4%	34,5%	24,1%	31,6%
K	Tài chính, bảo hiểm	62,5%	37,5%	75,0%	88,9%	62,5%	25,0%	14,3%	50,0%
M	Dịch vụ tư vấn, khoa học	50,0%	35,6%	50,0%	48,9%	28,6%	23,4%	19,1%	35,4%

## 2.4 MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CHO DOANH NGHIỆP FDI TẠI CÁC TỈNH

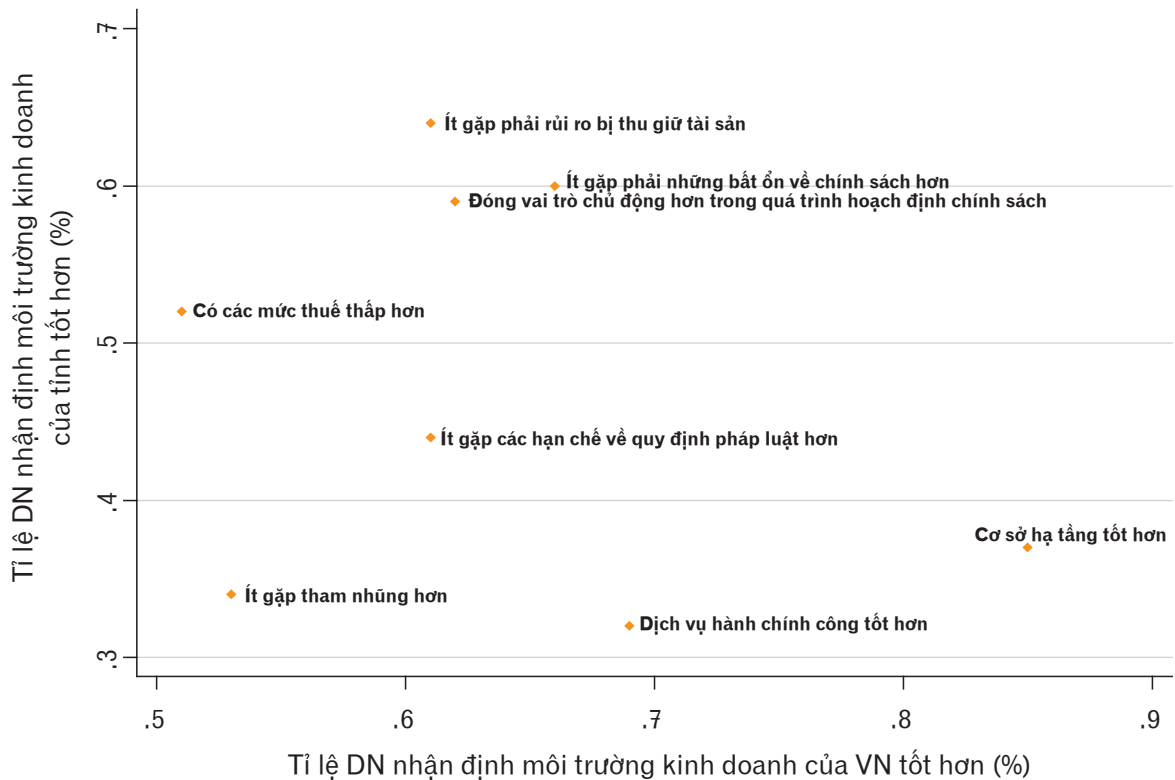
Phần thứ ba của Bảng 2.2 phản ánh cảm nhận của doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh của tỉnh lựa chọn đầu tư trong tương quan với các tỉnh đã từng cân nhắc. Điểm đáng chú ý đầu tiên là điểm số cấp tỉnh cao hơn điểm số toàn quốc đôi chút, nghĩa là tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng tỉnh họ đã lựa chọn đầu tư có môi trường kinh doanh tốt hơn các tỉnh khác. Do đó, có thể kết luận: 1) Doanh nghiệp FDI hoạt động tại các tỉnh cùng chung một nhận định là họ đã lựa chọn đúng; và 2) Doanh nghiệp FDI không phải cân nhắc sự đánh đổi khi đưa ra quyết định đầu tư. Nhìn chung, doanh nghiệp FDI có xu hướng đánh giá cao tỉnh lựa chọn đầu tư dựa trên nhiều tiêu chí.

“  
...khi phải so sánh, lựa chọn tỉnh, thành phố để đầu tư, doanh nghiệp lại coi trọng chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ hành chính công hơn.”

Điểm đáng chú ý thứ hai là sự đảo ngược các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn tỉnh đầu tư so với quyết định chọn quốc gia đầu tư. Điều này có thể thấy rõ ở Hình 2.4. Ví dụ, doanh nghiệp có thể lựa chọn Việt Nam bất chấp hạn chế về cơ sở hạ tầng và dịch vụ hành chính công so với các nước khác đã cân nhắc đầu tư. Còn khi phải so sánh, lựa chọn tỉnh, thành phố để đầu tư, doanh nghiệp lại coi trọng chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ hành chính công hơn. Dù không rõ rệt lắm,

song xu hướng này cũng đúng đối với các hạn chế về gánh nặng của quy định pháp luật – điều được coi là ít quan trọng trong đánh giá của doanh nghiệp FDI về Việt Nam nhưng lại tương đối quan trọng trong đánh giá về môi trường cấp tỉnh. Ngoài ra, với tỉ lệ chỉ 50% doanh nghiệp đồng ý, thuế rõ ràng là yếu tố ảnh hưởng ít nhất đến quyết định lựa chọn tỉnh đầu tư của doanh nghiệp. Hệ số tương quan thấp (0,3) giữa điểm số cấp tỉnh và điểm số quốc gia dường như củng cố nhận định rằng doanh nghiệp FDI coi ưu điểm của môi trường kinh doanh cấp tỉnh là sự bù đắp cho những hạn chế của môi trường kinh doanh chung của Việt Nam khi ra quyết định đầu tư. Nghĩa là nếu doanh nghiệp biết trở ngại lớn nhất của họ khi đầu tư vào Việt Nam là cơ sở hạ tầng thì nhiều khả năng họ sẽ lựa chọn nơi nào ở Việt Nam có cơ sở hạ tầng tốt nhất như một biện pháp giảm thiểu rủi ro.

HÌNH 2.4 Môi trường kinh doanh toàn quốc và địa phương



Sử dụng tỉ lệ doanh nghiệp nhận định tốt hơn về môi trường kinh doanh, Bảng 2.4, phân tích xếp hạng môi trường đầu tư của 13 tỉnh, thành phố tập trung nhiều nguồn vốn FDI nhất cả nước. Như đã nêu, có mối tương quan chặt chẽ giữa tám yếu tố khác nhau. Doanh nghiệp FDI nếu tin rằng tỉnh họ lựa chọn tốt hơn các tỉnh khác về một tiêu chí thì thường xếp hạng tỉnh này cao hơn ở các tiêu chí khác. Ngoại lệ duy nhất là cơ sở hạ tầng, bởi nó có tương quan rất nhỏ với bảy yếu tố tác động còn lại.

Mặc dù không thể dùng thống kê để phân loại cụ thể song có thể chia các tỉnh thành ba nhóm sau: 1) nhóm tỉnh nhà đầu tư nhìn chung hài lòng với lựa chọn của mình, với tỉ lệ tán thành trên 70%; 2) nhóm tỉnh các nhà đầu tư không mấy hài lòng về một hoặc hai tiêu chí (thường là liên quan đến chi phí không chính thức và gánh nặng thủ tục hành chính) với tỉ lệ trung bình thấp hơn, từ 57% - 67%; và 3) nhóm tỉnh các nhà đầu tư rất không hài lòng về lựa chọn đầu tư của mình so với các tỉnh khác, do đó tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng khoảng 50% trở xuống. Đáng chú ý là Hà Nội lại nằm trong danh sách địa phương mà nhà đầu tư FDI đánh giá không cao về môi trường kinh doanh.

**BẢNG 2.4** Mức độ cạnh tranh giữa các địa phương từ đánh giá của FDI

Tỉnh	N	Ít gặp tham nhúng hơn	Ít gặp hạn chế về quy định pháp luật hơn	Có các mức thuế thấp hơn	Ít gặp phải rủi ro bị thu giữ tài sản	Ít gặp phải những bất ổn về chính sách hơn	Ít gặp phải rủi ro bị thu giữ tài sản	Dịch vụ hành chính công tốt hơn	Đóng vai trò chủ động hơn trong quá trình hoạch định chính sách	Trung bình
Hải Dương	42	72,7%	72,7%	68,2%	82,6%	81,8%	96,2%	69,6%	72,7%	77,1%
Bắc Ninh	48	69,0%	69,2%	53,8%	83,3%	80,0%	97,1%	88,0%	76,0%	77,1%
Tây Ninh	49	68,8%	71,9%	87,1%	82,8%	83,3%	80,0%	67,9%	74,1%	77,0%
Long An	53	69,7%	72,7%	69,0%	67,7%	76,5%	76,5%	81,3%	81,3%	74,3%
Bình Dương	226	69,4%	72,8%	59,3%	70,5%	65,2%	84,4%	80,5%	74,8%	72,1%
TP HCM	385	55,2%	73,9%	58,4%	70,7%	77,9%	92,6%	70,7%	65,8%	70,6%
Đồng Nai	192	75,6%	72,0%	68,6%	71,8%	62,6%	81,3%	67,9%	62,3%	70,3%
Vĩnh Phúc	46	58,8%	55,9%	60,6%	57,6%	78,8%	84,2%	65,7%	75,8%	67,2%
Hải Phòng	80	49,2%	51,6%	50,0%	59,6%	66,7%	80,6%	66,1%	66,1%	61,2%
Bà Rịa-Vũng tàu	45	43,5%	50,0%	50,0%	47,4%	63,6%	89,2%	71,9%	63,6%	59,9%
Hưng Yên	52	50,0%	64,1%	42,1%	56,4%	59,0%	80,5%	56,4%	52,5%	57,6%
Đà Nẵng	53	46,7%	44,2%	24,4%	51,1%	47,6%	87,0%	64,4%	54,5%	52,5%
Hà Nội	338	25,6%	33,0%	25,1%	35,7%	50,0%	77,5%	62,2%	42,1%	43,9%

## 2.5 PHÂN TÍCH VỀ CHUYỂN GIÁ

Trong hai năm qua, “chuyển giá” trở thành đề tài nóng và nhạy cảm trên khắp thế giới, khiến cho những tổ chức như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và chính phủ Anh phải mở những cuộc điều tra đặc biệt về hoạt động này<sup>18</sup>. Đề tài này đã dẫn đến tranh cãi gay gắt giữa khối doanh nghiệp và chính quyền tại nhiều nước. Nhiều chính phủ lo lắng bảo vệ hệ thống thuế của mình nhằm cung cấp dịch vụ công cho người dân. Các công ty thì lo ngại thuế suất quá cao và chính sách thuế khó dự đoán sẽ làm tổn hại đến triển vọng kinh doanh và vì vậy sẽ ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của các nước mà họ đang đầu tư. Việt Nam không nằm ngoài phạm vi của hoạt động chuyển giá cũng như sức nóng của những tranh cãi trên – nó là một hiện tượng toàn cầu. Trong phần này, chúng tôi tạm thời không nhắc tới những tranh luận giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế mà chỉ tập trung đánh giá phân tích về chuyển giá.

Cần thấy rõ là không có gì bất hợp pháp, thiếu đạo đức hay vô nguyên tắc đối với vấn đề chuyển giá nếu nó được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật nước sở tại.

Để bắt đầu chúng ta cần một định nghĩa. Căn bản nhất, “Chuyển giá” là hành vi định giá nội bộ đối với hàng hóa, dịch vụ mua trong nội bộ công ty và giữa các công ty con của cùng một công ty. Đây là một hoạt động bình thường vốn là một phần của hoạt động kinh doanh kể từ khi doanh nghiệp ra đời<sup>19</sup>.

Thông thường, “chuyển giá” được coi là một phương thức phân chia lợi nhuận được sử dụng để tính toán và phân bổ lãi (hoặc lỗ) thuần trước thuế của các MNC tại các nước mà họ đang hoạt động. Các hoạt động thuộc diện này thường bao gồm: 1) hoạt động định giá giữa các bộ phận trong nội bộ doanh nghiệp; và 2) giá hàng hóa, dịch vụ giữa các pháp nhân trực thuộc (hoặc liên quan) của doanh nghiệp, bao gồm chi nhánh, công ty con và trong một số trường hợp, công ty có chung thành viên hội đồng quản trị.<sup>20</sup>

Về nguyên tắc, giá nội bộ phải tương xứng với giá người bán tính cho khách hàng độc lập bên ngoài hoặc với giá người mua trả cho nhà cung cấp độc lập bên ngoài. Các giao dịch chuẩn này gọi là giao dịch “mua bán ngoài”. Trường hợp giá “mua bán ngoài” có thể xác định được (ví dụ giá các hàng hóa thông thường) thì giá nội bộ rất dễ xác minh. Nhưng một số trường hợp, việc xác định giá nội bộ một cách chính xác là rất khó bởi hàng hóa, dịch vụ cần xác định là tài sản vô hình, chẳng hạn giấy phép nhượng quyền thương mại, sở hữu trí tuệ hoặc công nghệ độc quyền, mà giá “mua bán ngoài” của các tài sản đó không có.<sup>21</sup> Các trường hợp này sẽ phức tạp hơn song lại là những giao dịch hoàn toàn hợp pháp trong hoạt động kinh doanh bình thường của các công ty đa quốc gia hiện đại.

Chuyển giá chỉ trở thành mối lo ngại khi được áp dụng không đúng, nhằm mục đích giảm lợi nhuận của một bộ phận trong nội bộ doanh nghiệp hoạt động tại một nước có thuế suất cao, và tăng lợi

<sup>18</sup> OECD 2009; Mirlees et al. 2012.

<sup>19</sup> Coase 1937.

<sup>20</sup> OECD 2009

<sup>21</sup> Neighbor 2002.



nhuận của một bộ phận đặt tại một nước có thuế suất thấp hoặc không đánh thuế, chẳng hạn các thiên đường thuế<sup>22</sup>. Hoạt động này được gọi đầy đủ là “Chuyển sai giá” (transfer mispricing) có thể tác động xấu đến nguồn thu thuế hợp pháp của nước sở tại. Hoạt động này bao gồm các thủ thuật ghi giá quá cao cho trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đầu vào, định giá quá cao dịch vụ tư vấn nội bộ, chi trả tiền phí thương hiệu, giấy phép mà theo thông lệ đáng lẽ không phải chi trả đối với các thương hiệu, giấy phép của các công ty con nằm ở nước khác, và vay tiền các công ty con đặt tại các nước có thuế suất thấp (thường là các thiên đường thuế). Các hoạt động này đặt các nước như Việt Nam vào tình thế khó bảo vệ được nguồn thuế của mình mà vẫn duy trì được môi trường đầu tư thân thiện cho nhà đầu tư nước ngoài.

Chuyển sai giá là hình thức phổ biến nhất trong các kĩ thuật có tên là “Chuyển lợi nhuận” được định nghĩa là “Hành động thao túng chi phí và thu nhập trong nội bộ công ty đa quốc gia tại các nước có mức thuế khác nhau để báo lãi tại nơi sẽ bị đánh thuế thấp nhất.”<sup>23</sup> Chuyển sai giá không chỉ là thủ thuật chuyển lợi nhuận mà cho đến nay còn là thủ thuật được sử dụng nhiều nhất, do đó hai từ “chuyển giá” và “chuyển lợi nhuận” thường được coi là một trong các thảo luận học thuật và pháp lí về vấn đề này.

Trong phần nghiên cứu dưới đây, chúng tôi tập trung xác định quy mô và các yếu tố thúc đẩy “chuyển giá” tại Việt Nam nhằm giúp các nhà quản lí có thêm thông tin để có thể tìm ra các giải pháp chính sách hiệu quả, phù hợp. Chúng tôi không có ý gây tổn hại đến uy tín bất kì doanh nghiệp hay ngành nghề cụ thể nào mà đây chỉ là một nỗ lực xác định các hình thái chung, có thể được sử dụng vào việc tìm ra giải pháp.

### *Tình hình Việt Nam*

Năm 2012, Tổng Cục Thuế đã công bố một báo cáo cho biết 57% trong số 5.500 Doanh nghiệp FDI được rà soát (chiếm khoảng 60% tổng số Doanh nghiệp FDI) đã báo cáo lỗ ròng trong năm 2010 và 2011. Đây sự việc xa hơn, tháng 10/2012, Tổng cục Thuế công bố kết quả thanh, kiểm tra chuyển giá tại doanh nghiệp FDI tại một số tỉnh, phát hiện 122 doanh nghiệp FDI vi phạm các quy định về chuyển giá theo Thông tư 66/2010/TT-BTC (Thông tư 66) và yêu cầu nộp thuế bổ sung hơn 10 triệu đô la. Trong danh sách đó có một số công ty nổi tiếng, bao gồm những công ty đa quốc gia lớn nhất thế giới và các thương hiệu nổi tiếng.

Các quan chức chính phủ Việt Nam đã nhất quán trong các tuyên bố của mình. Họ tin rằng chuyển giá đang thực sự diễn ra và đang gây tổn hại cho nền kinh tế Việt Nam do thất thu ngân sách, trong khi lẽ ra khoản này có thể được sử dụng để cải thiện các vấn đề mà doanh nghiệp FDI cho là những yếu kém của Việt Nam như: hạ tầng cơ sở, giáo dục và các hình thức cung cấp dịch vụ hành chính công khác. Các quan chức cho rằng doanh nghiệp FDI không thể vừa đòi hỏi có hạ tầng cơ sở phù hợp lại vừa lấy đi những nguồn lực của chính phủ vốn rất cần thiết để họ đáp ứng các đòi hỏi trên<sup>24</sup>.

<sup>22</sup> OECD 2007

<sup>23</sup> <http://www.businessdictionary.com/>

<sup>24</sup> Thanh 2013.

### *Nền tảng lý thuyết*

Nền tảng lý thuyết của chuyển giá bắt nguồn từ một tác phẩm kinh điển Bản chất của Công ty năm 1937 của Ronald Coase, người được trao giải Nobel, với lập luận hết sức nổi tiếng rằng việc hình thành các công ty có lợi hơn so với việc tạo ra một sản phẩm hoàn toàn thông qua các giao dịch trên thị trường, thậm chí trong những điều kiện cạnh tranh hoàn hảo. Ý tưởng chính của Coase là việc kinh doanh nếu hoàn toàn thông qua thị trường đòi hỏi chi phí giao dịch lớn như việc các công ty sẽ cần phải có những thông tin về giá cả của các yếu tố đầu vào (ví dụ: hàng hóa, dịch vụ, lao động), sẽ phải chấp thuận các điều khoản trong hợp đồng về những yếu tố đầu vào đó và sẽ phải đàm phán lại hầu hết các hợp đồng khi giá cả và các điều kiện thay đổi. Coase lập luận rằng việc thành lập một công ty là dễ dàng hơn và có hiệu quả về mặt chi phí vì nhờ thế có thể đem tất cả các hoạt động kể trên vào trong hoạt động sản xuất nội bộ của công ty. Các công ty có thể định giá nội bộ cho các sản phẩm và dịch vụ vì mục đích kế toán cũng như giảm thời gian và công sức để có được thông tin và đàm phán. Nói tóm lại, chuyển giá là một hoạt động căn bản trong kinh doanh và kế toán. Việc định giá nội bộ cho sản phẩm không được trao đổi thông qua các giao dịch “mua bán ngoài” không có gì là bất hợp pháp.

Lập luận đúng đắn năm 1937 này đã trở nên rõ ràng hơn trong thời đại ngày nay nhất là trong kỷ nguyên phát triển nhanh chóng của toàn cầu hóa. Có 5 yếu tố kết hợp tạo nên cái mà PriceWaterhouse Coopers (2013), một trong số những công ty kiểm toán hàng đầu thế giới đã gọi “Cơ bản hoàn hảo” về chuyển giá.

Yếu tố thứ nhất, sự phát triển nhanh chóng của thương mại quốc tế đã nâng cao quy mô và tính đa dạng của các sản phẩm đối với các công ty sản xuất hàng hóa và dịch vụ trên toàn thế giới. Thứ hai, sự mở rộng của FDI, đặc biệt là sự gia tăng FDI tại các quốc gia đang phát triển trong vòng 2 thập kỷ qua khiến số lượng các công ty con nước ngoài ngày càng mở rộng ở các nước sở tại, buộc các nước phải đối mặt với những khác biệt về thông lệ kế toán, văn hóa doanh nghiệp và những quy định pháp lý khác nhau về thuế của các nước. Thứ ba, sự phát triển của các công ty đa quốc gia và xu hướng sản xuất dây chuyền quốc tế dẫn đến việc các bộ phận của sản phẩm được sản xuất ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới và có nghĩa rằng các công ty đa quốc gia hiện đang hoạt động theo nhiều luật thuế khác nhau tạo ra vừa là cơ hội nhưng đồng thời cũng nhiều rủi ro. Hiện nay, ngày càng nhiều sản phẩm tới tay người tiêu dùng thông qua chi nhánh của các công ty đa quốc gia hơn là thông qua xuất khẩu trực tiếp<sup>25</sup>. Thứ tư, sự cần thiết phải đem lại giá trị cao nhất cho các cổ đông của mình nghĩa là việc giảm gánh nặng thuế trở thành một phần quan trọng trong mô hình kinh doanh của các công ty đa quốc gia. Vì thế, các công ty đa quốc gia đã đầu tư mạnh vào các luật sư và kế toán viên chuyên ngành để giúp họ giảm gánh nặng thuế phải nộp.

Điểm cuối cùng, thời đại của thông tin đã làm tăng giá trị của sở hữu trí tuệ và công nghệ. Phần lớn giá trị của một sản phẩm hoặc dịch vụ hình thành là nhờ kiến thức chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng quản lý và ý tưởng sáng tạo được đưa vào thiết kế sản phẩm, thử nghiệm và sản xuất. Chính vì giá trị

<sup>25</sup> UNCTAD 2013, Stern 2012

quan trọng của sở hữu trí tuệ và việc nó dễ dàng bị đánh cắp nên nhiều công ty đa quốc gia và thậm chí là các doanh nghiệp FDI có quy mô nhỏ phải bảo vệ bằng cách chỉ sử dụng trong các giao dịch nội bộ<sup>26</sup>. Việc sử dụng các kiến thức thuộc quyền sở hữu, kỹ thuật và sở hữu trí tuệ như là các tài sản chiến lược đồng nghĩa với việc không có một thị trường công khai sẵn có cho các hoạt động này. Việc xác định đúng giá các tài sản vô hình là không thể bởi vì các giao dịch mua bán ngoài đơn giản không tồn tại cho hầu hết các sản phẩm và các dịch vụ này.

Năm yếu tố trên đã kết hợp tạo nên chuyển giá, một thực tế không tránh khỏi mà các nhà hoạch định chính sách quốc gia phải đối mặt. Thay vì chiến đấu với các công ty đa quốc gia có nguồn lực tốt tại tòa án hoặc trên các phương tiện truyền thông thì một chiến lược hiệu quả hơn đối với các nhà lãnh đạo của những quốc gia mới nổi như Việt Nam là tìm ra cách thay đổi chính sách thuế và thực hiện chính sách đó sao cho có thể giữ lại khoản thu nhiều nhất trong lãnh thổ mình để đầu tư cho các dịch vụ công.

Các nhà chức trách Việt Nam đã có bước đi chủ động, đề ra một khuôn khổ pháp luật để các cơ quan thuế địa phương áp dụng nhằm phát hiện ra những công ty đang thực hiện chuyển giá sai hay “chuyển lợi nhuận”, buộc các nhà đầu tư phải tuân thủ Thông tư 66 về cung cấp tài liệu và nộp tờ khai hàng năm. Các công ty bị Tổng cục Thuế coi là vi phạm đều bị thanh, kiểm tra.

Chính phủ Việt Nam đang tìm cách giải quyết vấn đề này thông qua một dự thảo thông tư về Thỏa thuận định giá trước, theo đó chính phủ và các nhà đầu tư đàm phán và thỏa thuận về phương pháp chuyển giá cụ thể sẽ được đưa ra trước thời hạn thực hiện. Điều này sẽ mang lại tính minh bạch về việc một công ty sẽ bị giám sát như thế nào và nó cũng cho phép chính phủ lên các kế hoạch thích hợp mà không gây sự bất ngờ. Trong một số trường hợp, các bên thậm chí có thể thống nhất về một mức lợi nhuận tối thiểu làm cơ sở xác định thuế TNDN để tránh sự giám sát và tranh cãi trong khoảng thời gian đã thỏa thuận. Dù vẫn còn nhiều hoài nghi về tính hữu ích, một thỏa thuận như vậy đang được thử nghiệm với Samsung và một số nhà đầu tư khác thỏa thuận công bố các chi phí của họ, giá cả và lợi nhuận dự kiến trong vòng 3 năm tiếp theo<sup>27</sup>.

Kiểm toán và các Thỏa thuận định giá trước có thể giúp tăng tính minh bạch và sự tin tưởng song chúng lại là gánh nặng đối với cơ quan thuế và hệ thống hành chính đã quá tải của Việt Nam. Bởi việc áp dụng các cơ chế này đòi hỏi phải kiểm soát đến từng doanh nghiệp trong 9.010 doanh nghiệp FDI hiện đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam - chưa kể đến nhiều công ty trong nước của Việt Nam đang tiến hành các hoạt động kinh doanh tại nước ngoài và các công ty này đang ngày càng trở nên tinh vi hơn về chính sách thuế nhờ chính kinh nghiệm của mình. Các mô hình chuyển giá quốc tế của các công ty đa quốc gia vô cùng đa dạng, tinh vi và chính xác. Cơ quan thuế địa phương đơn giản không thể cập nhật kịp tất cả các phương thức mới mà các công ty sử dụng trong hoạt động được Tạp chí The Economist (2014) gọi là “trò chơi mèo và chuột”. Ngài James Mirrlees, nhà kinh tế học được trao giải thưởng Nobel, đã thực hiện một nghiên cứu tại Anh và mô tả tóm lược tình hình chuyển giá ở đây là tạo ra “chi phí tuân thủ rất lớn cho các công ty quốc tế, và chi phí quản

<sup>26</sup> : PwC 2013

<sup>27</sup> : Dezan Shira 2013.

lí rất cao cho các cơ quan thuế” (Mirrlees et al. 2012). Do đó, Tổng Cục Thuế Việt Nam cần phải có một bộ giải pháp có thể được áp dụng rộng rãi và sẽ giảm khả năng chuyển thu nhập mà không làm quá tải đối với các đơn vị thanh tra thuế hiện nay.

Có thể nêu ra ngay một giải pháp khi ta xem xét tài liệu của các chuyên gia nghiên cứu về chuyển giá tại Việt Nam. Việt Nam có một cách hiểu khá rộng về thuật ngữ “bên liên quan”, cho phép các doanh nghiệp FDI đăng ký phạm vi các hoạt động rất rộng như là các giao dịch “có liên quan” và do vậy áp dụng việc định giá nội bộ đối với những tính toán bên trong. PwC diễn giải như sau: “Sự mở rộng của định nghĩa về bên liên quan theo Thông tư 66 đề cập đến nhiều bên, trong đó các bên đáng nhẽ là không liên quan, lại được xếp vào nhóm các bên liên quan vì mục đích chuyển giá ở Việt Nam”<sup>28</sup>. Chẳng hạn, Việt Nam quy định một đối tác kinh doanh đóng góp 20% vốn sẽ được xem là bên liên quan, nhiều hoạt động kinh doanh thông thường đều được gọi là giao dịch với “bên liên quan”. Điều cũng bất thường không kém là nhà cung cấp có thể bị coi là “bên liên quan” của một doanh nghiệp FDI nếu ít nhất 50% chi phí nguyên vật liệu hoặc sở hữu trí tuệ rơi vào tay nhà cung cấp đó. Sự mở rộng này khiến việc xác định giá thật phức tạp hơn. Khắc phục các vấn đề này sẽ giúp Việt Nam tiến gần hơn đến với các thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn nhiều việc cần phải làm. Doanh nghiệp FDI ở Việt Nam nhiều lần biện minh cho hành vi chuyển giá của mình bằng lý do chính sách thuế hay thay đổi. Những tranh luận thật dễ hiểu và đơn giản – hoạt động kinh doanh sẽ gặp nhiều rủi ro hơn nếu quy định, chính sách về thuế thiếu tính minh bạch và thay đổi khó lường. Thậm chí một số người còn gọi đây là “sự chiếm đoạt mềm”, có nghĩa là chiếm đoạt nguồn vốn thông qua kỹ thuật pháp lý hơn là thông qua một sự chiếm đoạt trực tiếp<sup>29</sup>. Để hạn chế rủi ro và có đủ dòng tiền cho các hoạt động kinh doanh của mình, cân bằng lợi nhuận trước những thay đổi về quy định, chính sách thuế, doanh nghiệp thường sử dụng kỹ thuật chuyển giá. Điều này cho phép các công ty xác định được mức thuế một cách ổn định trong tương lai gần. APA đem đến một giải pháp cho vấn đề này đối với các công ty được chọn. Một giải pháp mang tính phổ quát hơn, nhận được sự ủng hộ của các doanh nghiệp FDI, là cải thiện việc xây dựng chính sách thuế sao cho chính sách thuế trở nên minh bạch và dễ đoán hơn. Do đó, chúng tôi đưa ra các giả thuyết có thể thử nghiệm sau:

### **Giả thuyết 1: Nâng cao khả năng dự báo về các quy định thuế sẽ giúp làm giảm mức độ tham gia vào chuyển giá.**

Một báo cáo gần đây của đại diện ngành công nghiệp xe hơi tại Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) đã nêu bật những thách thức mà họ phải đối mặt với chính sách thuế của Việt Nam. Bên cạnh việc nêu tổng gánh nặng thuế, vị đại diện này còn đặc biệt quan ngại đến sự phức tạp và những thay đổi liên tục trong quy định, chính sách thuế. Một số ví dụ điển hình được đưa ra như: 1) Sự thay đổi liên tục về thuế nhập khẩu đối với các linh kiện (cũng như các quy định về tiền bản quyền công nghệ); 2) Những thay đổi về lệ phí trước bạ và những áp dụng khác nhau cho các loại xe đã làm giảm doanh số bán hàng trên thị trường; 3) Những quy định phức tạp và hay thay đổi về nguồn gốc

<sup>28</sup> PwC 2013: 853

<sup>29</sup> Marshall và Stone. 2012.

xuất xứ và xe xăng điện làm thay đổi thuế suất trong nước và ảnh hưởng đến khả năng dự báo doanh số bán hàng trong nước; 4) Yêu cầu công bố một lộ trình rõ ràng về chính sách thuế ô tô đến năm 2018. Đặc biệt, các nhà đầu tư đã nêu ra giả thuyết của họ một cách ngắn gọn: “Sự ổn định hơn nữa về chính sách và thuế sẽ củng cố niềm tin của nhà đầu tư và sẽ đem lại sự phát triển cho ngành công nghiệp này. Những điều này sẽ giúp đem đến cho khách hàng có nhiều lựa chọn hơn và sẽ mang lại sự phát triển cho đất nước”<sup>30</sup>.

Giả thuyết này chứa đựng những hàm ý quan trọng về chính sách cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam - xây dựng một chế độ thuế ổn định và có khả năng dự báo và các công ty sẽ dành một phần lợi nhuận của mình ở trong nước thúc đẩy các dịch vụ công và xã hội thiết yếu.

### *Đo lường*

Trước khi thừa nhận các ý kiến của doanh nghiệp, điều quan trọng là cần sử dụng các phương pháp thực nghiệm khoa học để đánh giá chúng. Để làm điều này, cần đo lường chính xác quy mô chuyển lợi nhuận đang diễn ra ở Việt Nam.

Tuy nhiên, đánh giá chính xác quy mô chuyển giá là điều cực kì khó khăn. Có một số phương pháp áp dụng cho báo cáo, kiểm toán hoạt động chuyển giá ở cấp độ đơn lẻ.<sup>31</sup> Song để thực hiện các kĩ thuật này, cần có các dữ liệu tài chính chính xác, chi tiết của doanh nghiệp. Nhiều khi, cần có cả dữ liệu tài chính của các bên liên quan, bên thứ ba, các đơn vị so sánh – những đối tượng chẳng có lí do gì phải cung cấp dữ liệu của họ cho các tổ chức đánh giá ngoài nhà nước. Việc có được các thông tin tài chính chi tiết còn khó gấp đôi trên thực tế, do kiểm toán thường cố gắng đánh giá hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp từ dịch vụ sở hữu trí tuệ và tư vấn chuyên môn, vốn không có nhiều dữ liệu so sánh. Hơn nữa, nhiều công ty coi việc định giá các loại hoạt động này là vấn đề rất nhạy cảm, có thể ảnh hưởng đến kế hoạch chiến lược của mình nên họ thường giữ kín như bí mật trong nghề.

Ngay cả khi tiếp cận được các tài liệu ở từng doanh nghiệp, vẫn không thể thực hiện phân tích thống kê quy mô lớn, bởi điều này đòi hỏi thu thập dữ liệu hàng ngàn doanh nghiệp. Do việc trả lời thành thật về hoạt động chuyển giá có thể buộc doanh nghiệp phải tiết lộ thông tin cho đối thủ cạnh tranh hoặc phải đối mặt với nguy cơ bị các cơ quan nhà nước “sờ gáy” nên không rõ các nhóm nghiên cứu có lấy được thông tin chính xác hay không. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp tham gia khảo sát có thể lựa chọn không trả lời hoặc trả lời không chính xác, dẫn đến khả năng các kết luận của khảo sát bị sai lệch.

<sup>30</sup> Nhóm công tác công nghiệp ô tô, xe máy. 2013.

<sup>31</sup> Các kĩ thuật này gồm có: 1) Kĩ thuật Giá không được kiểm soát có thể so sánh được (CUP), theo đó người ta xác định giá của một giao dịch ngang giá tương tự từ các bên không liên quan và áp dụng giá đó để định giá một giao dịch cụ thể của doanh nghiệp đang đánh giá; 2) Phương pháp cộng thêm chi phí (CPM), so sánh giá cộng thêm của các doanh nghiệp được kiểm toán và các doanh nghiệp so sánh, qua đó cộng thêm các chi phí gián tiếp vào giá (hiện đang là kĩ thuật được áp dụng nhiều nhất trong các giao dịch tại Việt Nam); 3) Phương pháp tính giá trước bán (RPM), theo đó kiểm toán so sánh tỉ lệ lãi gộp từ doanh thu của doanh nghiệp đang đánh giá với các doanh nghiệp bên thứ ba cũng mua dịch vụ, hàng hóa cùng loại; 4) Phương pháp tính lãi thuần của giao dịch (TNM) đánh giá lãi hoạt động của doanh nghiệp được kiểm toán; và 5) Phương pháp chia nhỏ lợi nhuận (PSM), phân tích cách chia lợi nhuận giữa các bên liên quan.

Kết quả là, nhiều nhà kinh tế hàng đầu gặp rất nhiều khó khăn trong việc đánh giá chính xác quy mô chuyển giá trên toàn cầu. Hầu hết bằng chứng về việc chuyển thu nhập được thu thập gián tiếp thông qua phân tích lợi nhuận của doanh nghiệp và các biện pháp đánh thuế của các nước. Ví dụ, Grubert và Mutti (1991) và Hines và Rice (1994) dùng dữ liệu cấp quốc gia để xác định mối quan hệ trái chiều giữa lợi nhuận báo cáo của đối tác nước ngoài của các công ty đa quốc gia của Mỹ với mức thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước xuất xứ của họ.<sup>32</sup> Cho đến gần đây, hầu hết các phân tích được tiến hành đối với các công ty Mỹ - nơi có dữ liệu chính xác nhất về các công ty đa quốc gia. Song Chang và đồng sự (2011) gần đây nghiên cứu hành vi của các công ty đa quốc gia tại Trung Quốc đã kết luận rằng các công ty con thường chuyển lợi nhuận từ Trung Quốc đi và đến Trung Quốc tùy theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp, và rằng quy mô chuyển lợi nhuận do mức thuế xuất phát từ sự khác biệt về mức đầu tư của công ty vào tài sản cố định, tài sản vô hình (ví dụ: công nghệ độc quyền) và tỉ lệ nợ.

Để giải quyết các vấn đề về đo lường nêu trên, chúng tôi sử dụng một kĩ thuật vượt trội có tên là Kỹ thuật đếm bất đối xứng (UCT), thường được gọi một cách không chính thức là bảng câu hỏi LIST.<sup>33</sup> Bảng câu hỏi LIST rất dễ áp dụng, bởi người trả lời được cung cấp một bảng liệt kê các hoạt động và họ chỉ phải trả lời họ đã thực hiện bao nhiêu hoạt động. Họ không phải thừa nhận đã thực hiện một hoạt động nhạy cảm nào đó theo bất cứ hình thức nào. Do đó, người trả lời không phải e ngại sẽ tiết lộ các thông tin nhạy cảm.

Couts và Jann (2011) đã chứng minh bằng một loạt thử nghiệm thực nghiệm rằng kĩ thuật UCT hiệu quả hơn các kĩ thuật khác trong việc khai thác thông tin nhạy cảm đồng thời không khiến người trả lời e ngại. Mấu chốt của kỹ thuật UCT là chia mẫu ngẫu nhiên thành hai nhóm có các đặc điểm quan sát được tương đồng. Một nhóm được cung cấp danh sách các hoạt động không thường xuyên nhưng không phải là không thể xảy ra, nhưng lại không hề có tính chất nhạy cảm. Danh sách nhóm thứ hai nhận được có thêm một hoạt động nữa được đưa vào danh sách một cách ngẫu nhiên. Hoạt động được thêm vào này chính là hoạt động nhạy cảm. Sự khác biệt trong điểm trung bình của hai nhóm là tỉ lệ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nhạy cảm.<sup>34</sup>

### *Phương pháp đo lường hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp FDI trong khảo sát PCI*

Câu hỏi riêng về hoạt động chuyển giá trong khảo sát PCI được đưa vào phần chính sách thuế ở Việt Nam. Đó là câu hỏi E10 như trong hộp dưới đây. Có thể thấy nhóm đối chiếu được cung cấp Mẫu A là nhóm doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên, Mẫu A chỉ có ba hoạt động, được đánh số từ 0-3. Nhóm thứ hai cũng được chọn ngẫu nhiên và tương đồng với nhóm thứ nhất về mọi đặc điểm, được cung cấp Mẫu B có hoạt động nhạy cảm được in nghiêng "Nâng giá hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ để giảm lợi nhuận trên sổ sách."

<sup>32</sup> Harris, Morck, Slemrod, và Yeung (1993) cũng kết luận các công ty đa quốc gia của Mỹ thường có mức đóng thuế thấp hơn một chút trong trường hợp có công ty con đặt tại các quốc gia là "thiên đường thuế". Desai et al. (2004) nghiên cứu cơ cấu vốn của các đối tác nước ngoài và thị trường vốn nội bộ của các công ty đa quốc gia Mỹ và kết luận mức thuế sở tại cao hơn 10% thường đi liền với tỉ lệ nợ/tài sản cao hơn 2,8% và rằng nợ nội bộ của công ty mẹ đặc biệt nhạy với thuế, so với nợ bên ngoài.

<sup>33</sup> Xem Coutts và Jann 2011 và Blair và Imai 2012. Báo cáo PCI các năm trước và các phân tích trong báo cáo PAPI của UNDP về tham nhũng cũng đã sử dụng kĩ thuật khảo sát thực nghiệm này.

<sup>34</sup> Cần lưu ý số trung bình của biến số lưỡng phân có thể biểu diễn bằng tỉ lệ phần trăm. Ví dụ, với câu hỏi yêu cầu người trả lời khảo sát cho biết giới tính, trong đó nữ được mã hóa là 1 và nam được mã hóa là 0 thì điểm trung vị của biến số đó là tỉ lệ phần trăm nữ giới của mẫu. Do bảng câu hỏi của hai nhóm có một câu khác nên áp dụng cùng quy tắc trên.

E10. Hãy xem danh sách các hoạt động các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hiện sử dụng để giảm gánh nặng thuế ở Việt Nam:

- Thuê công ty luật quốc tế để tư vấn về thuế
- Thuê công ty luật hoặc tư vấn trong nước để tư vấn về thuế
- Tăng cường mua hàng từ các nhà cung cấp Việt Nam
- Nâng giá hàng hóa, dịch vụ mua nội bộ để giảm lợi nhuận trên sổ sách [Mẫu B]*

Đề nghị không chọn bất cứ hoạt động cụ thể nào. Chúng tôi chỉ muốn biết **TỔNG SỐ** hoạt động mà doanh nghiệp bạn đã thực hiện. Trước khi thực hiện khai nộp thuế lần gần nhất, doanh nghiệp bạn đã thực hiện bao nhiêu hoạt động nêu trên?

Số hoạt động:  0     1     2     3     4

Cần lưu ý rằng, trong câu hỏi, nhóm nghiên cứu nhấn mạnh tính nhạy cảm của hoạt động chuyển sai giá. Doanh nghiệp trả lời “có” ở câu này khó có thể hiểu nhầm sang nghĩa các thông lệ kế toán hoặc cách thức định giá của doanh nghiệp. Bởi lẽ câu hỏi nêu rõ ràng việc doanh nghiệp sử dụng cách thức tăng giá nội bộ để giảm lợi nhuận trên sổ sách nhằm giảm nghĩa vụ thuế, chứ không hỏi các hoạt động thông thường như định giá nội bộ các hàng hóa, dịch vụ trung gian thuộc diện chuyển giá.

Với một số doanh nghiệp, chuyển lợi nhuận không phải là bất hợp pháp và không bị coi là hoạt động nhạy cảm. Các công ty nhượng quyền vẫn thường tăng chi phí giấy phép nhượng quyền và dịch vụ thương hiệu để chuyển lãi ra nước ngoài. Các doanh nghiệp này có thể trả lời trực tiếp vào câu hỏi mà không sợ bị “sờ gáy”. Tuy nhiên, với các doanh nghiệp khác, đây lại là vấn đề cực kỳ nhạy cảm. Do đó, doanh nghiệp cần được giữ bí mật danh tính để trả lời thành thật.

Một điều quan trọng nữa là cần đảm bảo mọi doanh nghiệp thuộc nhóm kiểm tra đều được cung cấp một “tấm lá chắn” để cảm thấy không bị nhận diện là đã thực hiện hoạt động chuyển giá. Có thể phát sinh ba vấn đề. Thứ nhất, doanh nghiệp trong nhóm này có thể cho rằng các lựa chọn không nhạy cảm tương đối hiếm, vì vậy, trả lời một hoạt động chẳng khác nào thừa nhận đã thực hiện chuyển giá. Hoặc doanh nghiệp có thể cho rằng các hoạt động không nhạy cảm quá phổ biến nên họ buộc phải trả lời về cả bốn hoạt động, dẫn đến tiết lộ tính chất phức tạp của các hoạt động. Do đó, tốt nhất là người thiết kế câu hỏi cần đưa ra những hoạt động không nhạy cảm sao cho ít có khả năng doanh nghiệp thuộc nhóm đối chiếu buộc phải chọn con số hoạt động ít nhất (0 hoạt động) hoặc nhiều nhất (3 hoạt động). Khảo sát PCI đã thành công trong thử nghiệm quan trọng này – có tới 65% doanh nghiệp nhóm đối chiếu chọn một hoặc hai hoạt động và chỉ có 1,8% chọn cả ba hoạt động. Cuối cùng, việc lựa chọn các hoạt động cho nhóm đối chiếu không được có mối tương quan tích cực với nhau, nếu không chúng sẽ tạo ra một hiệu ứng trần. Do đó, các hoạt động dành cho nhóm đối chiếu được chúng tôi lựa chọn để chúng không có mối tương quan nào với nhau (chẳng hạn các doanh nghiệp thuê công ty kế toán nước ngoài sẽ ít có khả năng sử dụng dịch vụ của công ty kế toán trong nước).

Câu hỏi LIST cũng được thiết kế để đảm bảo là kết quả tìm được sẽ được coi là kết quả ước tính về giới hạn thấp của hoạt động chuyển giá. Một số doanh nghiệp có thể không thực hiện chuyển giá trực tiếp mà dựa vào các đơn vị bên ngoài hoặc thuê ngoài để có chiến lược kế toán thích hợp. Do đó, có thể họ

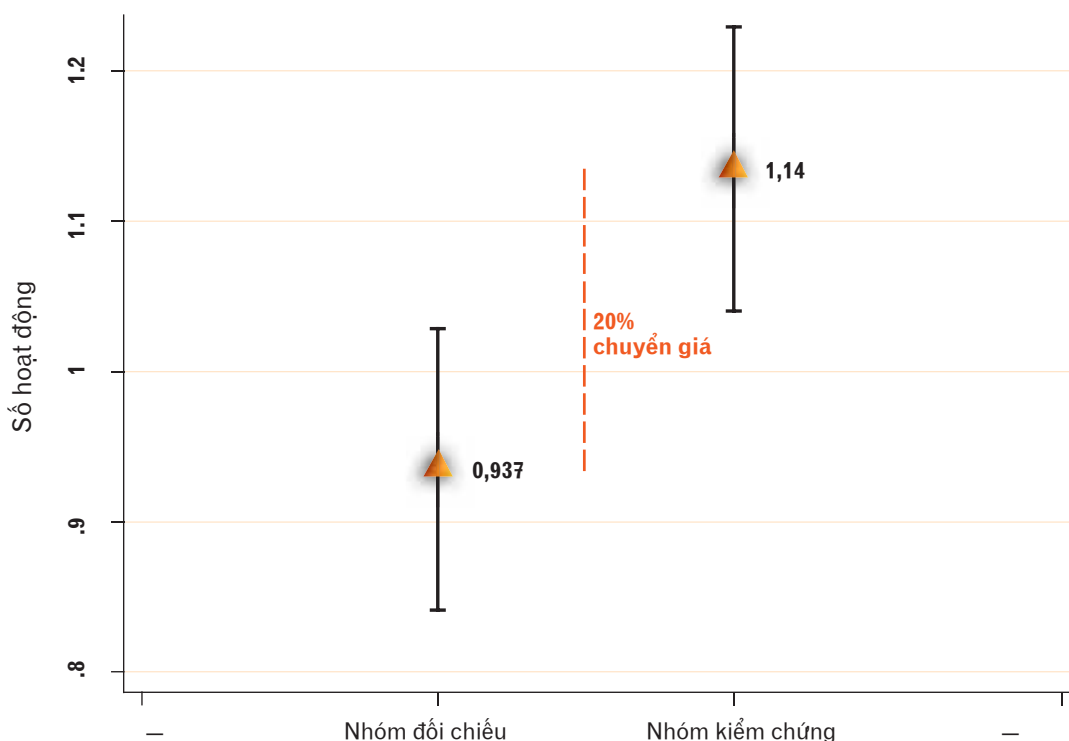
không có đầy đủ thông tin về hoạt động kế toán, hạch toán đang diễn ra, bao gồm cả việc hoàn thuế tại Việt Nam. Hoạt động 1 và 2 trong câu hỏi dưới đây giúp đảm bảo cả nhóm đối chiếu và nhóm kiểm tra đều thấy các câu trả lời và việc sử dụng các hoạt động này sẽ làm tăng điểm trung bình của cả hai nhóm nhưng đồng thời không làm ảnh hưởng khác biệt giữa điểm trung bình của hai nhóm.

Hình 2.5 cho thấy kết quả của câu hỏi sử dụng kĩ thuật UCT trong khảo sát PCI nhằm đo lường quy mô chuyển giá trên cả nước. Doanh nghiệp nhận được Mẫu B (nhóm kiểm tra) trả lời trung bình họ thực hiện 1,14 hoạt động. Doanh nghiệp được cung cấp Mẫu A (nhóm đối chiếu) cho biết họ thực

|| Hai điểm trung vị này chênh nhau 0,199 hay 20%, cho thấy 20% doanh nghiệp thực hiện chuyển giá trong năm qua. ||

hiện 0,937 hoạt động. Hai điểm trung vị này chênh nhau 0,199 hay 20%, cho thấy 20% doanh nghiệp thực hiện chuyển giá trong năm qua. Với khoảng tin cậy 95% xung quanh điểm trung bình, có thể nói các điểm trung vị có độ chênh đáng kể. Điều đó nghĩa là độ chênh điểm trung bình này không thể xuất hiện do trùng hợp. Các mẫu ngẫu nhiên lặp lại có thể cho kết quả lớn có ý nghĩa, dao động trong khoảng tối thiểu 10% đến tối đa 30%.<sup>35</sup>

HÌNH 2.5 Tỷ lệ chuyển giá ước tính tại Việt Nam



<sup>35</sup> Kiểm nghiệm t-test cho thấy kết quả thống kê t là 2,3 và giá trị p là 0,01. Nghĩa là mức chênh này có ý nghĩa thống kê ở mức 99%.



Trước khi tiếp tục kiểm nghiệm giả thuyết của chúng tôi, cũng cần thực hiện một số bước kiểm tra lô gic cơ bản đối với thước đo sử dụng trong khảo sát PCI.

Về lý thuyết, hiệu quả kinh doanh tự báo cáo của doanh nghiệp có mối quan hệ tỉ lệ thuận với chuyển giá. Thông thường, các doanh nghiệp thực hiện chuyển giá nhằm chuyển lợi nhuận sang các nước có mức thuế doanh nghiệp thấp. Nghĩa là báo cáo thuế chính thức của doanh nghiệp sẽ báo lỗ song vẫn có khả năng lãnh đạo doanh nghiệp sẽ khẳng định thành tích trong báo cáo nội bộ của doanh nghiệp, đặc biệt với các công ty con của các tập đoàn đa quốc gia. Nếu việc sử dụng kết hợp kĩ thuật UCT và câu hỏi về lợi nhuận tự báo cáo hé lộ thêm thông tin về hoạt động chuyển giá chúng ta sẽ có bằng chứng rằng các doanh nghiệp có kết quả hoạt động tốt nhiều khả năng thực hiện chuyển giá. Doanh nghiệp thực sự làm ăn lỗ không cần thực hiện chuyển giá.

Bảng 2.5 trình bày kết quả của phân tích này. Trên thực tế, có thể thấy 65% doanh nghiệp có mức lợi nhuận rất cao (trên 20%) thừa nhận có chuyển giá. Tương tự, 44% doanh nghiệp kinh doanh có lãi cao, 12% doanh nghiệp lãi trung bình và 9% doanh nghiệp hoạt động khả quan nhưng lãi rất ít cũng thực hiện chuyển giá. Nhìn chung, doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ không cần phải sử dụng kĩ thuật chuyển lợi nhuận. Song cũng có một ngoại lệ: khoảng 30% doanh nghiệp lỗ ít (từ 0-5%) thừa nhận chuyển giá. Phát hiện này rất thú vị, bởi nhiều khả năng nó phản ánh một thực tế là các doanh nghiệp có trình độ quản lí cao chuyển giá để tự đẩy mình xuống dưới mức có lãi nhằm tránh thuế thu nhập doanh nghiệp.

**BẢNG 2.5** Tỉ lệ ước tính doanh nghiệp thực hiện chuyển giá (theo hiệu quả hoạt động)

Phân loại theo hiệu quả hoạt động	n	Tỷ lệ doanh nghiệp	Sai số chuẩn	Tỷ lệ chuyển giá ước tính (%)			
				Giá trị T	Giá trị P	Ước tính thấp	Ước tính cao
8 Lợi nhuận lớn hơn 20%	39	65,1%***	10,1%	6,4	0,00	48,9%	81,3%
7 Lợi nhuận 10-20%	105	44,5%***	6,9%	6,4	0,00	33,5%	55,5%
6 Lợi nhuận 5-10%	262	12,3%	9,7%	1,3	0,23	-3,2%	27,8%
5 Lợi nhuận 0-5%	455	9,1%*	4,8%	1,9	0,08	1,4%	16,8%
4 Hòa vốn	163	19,7%	15,2%	1,3	0,22	-4,6%	44,0%
3 Lỗ 5-0%	176	30,9%*	17,4%	1,8	0,10	3,1%	58,7%
2 Lỗ 10%-5% doanh thu	76	-2,1%	24,6%	-0,1	0,93	-41,5%	37,3%
1 Lỗ 10% doanh thu hoặc lớn hơn	68	-0,3%	20,4%	0,0	0,99	-32,9%	32,3%

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

### Phân tích chi tiết

Phần trên đã đưa ra bằng chứng về khả năng ước lượng mức độ chuyển giá của khảo sát PCI và cho thấy ước lượng của chúng tôi là phù hợp với suy luận thông thường về việc chuyển giá diễn ra khi nào và như thế nào. Trong phần này, chúng tôi áp dụng kĩ thuật trên với nhiều nhóm doanh nghiệp khác nhau nhằm tìm ra xu hướng ở cấp quốc gia và cấp ngành.

Bảng 2.6 tìm hiểu liệu doanh nghiệp có xuất xứ khác nhau có hành vi chuyển giá khác nhau hay không khi hoạt động tại Việt Nam. Phân tích chỉ tập trung vào các nước hoặc vùng mà chúng tôi có số mẫu đủ lớn để có thể áp dụng kĩ thuật UCT một cách chính xác. Doanh nghiệp FDI trong mẫu được chia theo nước xuất xứ và theo khu vực (Châu Âu và Châu Á) nhằm xác định liệu có yếu tố văn hóa hoặc lịch sử nào đó tác động đến hành vi của họ hay không. Chúng tôi cũng phân tích tác động của việc nước xuất xứ là thành viên của OECD nhằm xác định liệu trình độ phát triển kinh tế có thể là một yếu tố tác động hay không.

**BẢNG 2.6** Tỷ lệ ước tính doanh nghiệp thực hiện chuyển giá (theo nước xuất xứ/khu vực)

Khu vực/Nước	N	Tỷ lệ chuyển giá ước tính (%)	Sai số chuẩn	Giá trị T	Giá trị P	Ước tính thấp	Ước tính cao
Pháp	35	62,3%	11,2%	5,57	0,00	44,4%	80,2%
Hồng Kông	56	40,1%	14,5%	2,77	0,02	16,9%	63,3%
Hàn Quốc	295	32,4%	15,6%	2,08	0,06	7,4%	57,4%
Châu Á	1301	22,2%	6,8%	3,25	0,01	11,3%	33,1%
OECD	839	17,7%	4,8%	3,67	0,00	10,0%	25,4%
Nhật Bản	313	11,9%	6,7%	1,78	0,10	1,2%	22,6%
Châu Âu	141	7,6%	2,3%	3,25	0,01	3,9%	11,3%
Đông Nam Á	212	9,2%	6,5%	1,41	0,19	-1,2%	19,6%
Đài Loan	348	26,1%	20,0%	1,31	0,22	-5,9%	58,1%
Hoa Kỳ	64	30,3%	31,8%	0,95	0,37	-20,6%	81,2%
Trung Quốc	72	29,7%	51,8%	0,57	0,58	-53,2%	112,6%
Sing-ga-po	86	0,4%	13,3%	0,03	0,98	-20,9%	21,7%

Vùng bôi xám cho thấy tỷ lệ chuyển giá ước tính chỉ ở mức gần bằng 0

Vùng trắng trên Bảng 2.6 liệt kê các nước mà chúng tôi có thể ước tính khá chắc chắn một tỉ lệ chuyển giá dương. Vùng xám ở dưới là các nước mà chúng tôi không thể loại trừ khả năng không hề có hoạt động chuyển giá bởi mẫu quá nhỏ, độ biến thiên của nước xuất xứ/khu vực quá lớn hoặc bởi thực sự khả năng doanh nghiệp thuộc nước xuất xứ đó thực hiện chuyển giá là rất thấp.

Qua bảng 2.6, có thể thấy không có một xu hướng rõ rệt nào về hoạt động chuyển giá theo xuất xứ. Chúng ta có thể thấy rõ điều này khi nhìn vào khoảng tin cậy gối nhau được xác định bởi con số ước tính thấp và cao về chuyển giá. Về mặt thống kê, xác suất tham gia hoạt động chuyển giá của doanh nghiệp đến từ Hồng Kông (17% - 63%) là tương tự như doanh nghiệp Pháp (44% - 80%) và các nước thành viên OECD khác (10% - 25%).

Sự thiếu vắng tác động rõ rệt của yếu tố xuất xứ là hợp lý. Hoạt động chuyển giá thường phản ánh phản ứng của từng doanh nghiệp trước cảm nhận về rủi ro đối với chính doanh nghiệp, và dựa trên các cơ hội mà doanh nghiệp có, căn cứ vào cấu trúc doanh nghiệp (tức là doanh nghiệp có sở hữu chuỗi sản xuất đa quốc gia hay không) và mức độ quan trọng của các tài sản vô hình như quyền sở hữu trí tuệ trong mô hình kinh doanh của doanh nghiệp. Các chuỗi giá trị toàn cầu có tác dụng tích cực và tiêu cực, vì chúng cũng gây thêm rủi ro cho doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp có thể bị đánh thuế hai lần hoặc phải thực hiện nhiều cơ chế thuế khác nhau ở các nước khác nhau. Các nhân tố này hướng chúng ta đến việc phân tích chuyển giá theo ngành kinh tế. Có thể nói các doanh nghiệp hoạt động đa ngành thường phải có trong tay một chuỗi sản xuất đa quốc gia và hoạt động của nó thường dựa vào các tài sản vô hình để chuyển giá, bất kể xuất xứ.

Bảng 2.7 thể hiện phân tích này, trong đó ước tính tỉ lệ chuyển giá theo từng ngành, lĩnh vực. Trong bảng này, các ngành trong vùng màu trắng là các ngành mà chúng tôi có thể tự tin cung cấp bằng chứng là có hoạt động chuyển giá. Các ngành trong vùng màu xám là các ngành chúng tôi không dám chắc là có hoạt động chuyển giá.

Nghiên cứu các dữ liệu trong bảng này hé lộ nhiều điều. Các ngành trong vùng màu trắng thường là các ngành có sự tham gia của các chuỗi sản xuất toàn cầu, trong đó hàng hóa, dịch vụ đầu vào do các công ty con trực thuộc các tập đoàn đa quốc gia cung cấp. Các ngành này bao gồm dệt may, linh kiện ô tô, nhựa và cao su, vật liệu may mặc và đồ gỗ (đặc biệt là gỗ nguyên liệu được nhập khẩu chủ yếu từ các nước lân cận Lào và Campuchia). Ngoài ra, có thể nhìn thấy bằng chứng rõ ràng về chuyển giá tại các ngành mà tài sản vô hình và tài sản khó định giá có vai trò cực kỳ quan trọng. Các ngành tài chính và bảo hiểm, thông tin viễn thông và linh kiện ô tô là các ngành có hàm lượng sở hữu trí tuệ và chuyên môn cao. Các ngành này dựa khá nhiều vào đội ngũ chuyên gia và máy móc thiết bị trong chính nội bộ doanh nghiệp mà các yếu tố này thường không có giá trị ngang giá tương đương, do đó thực sự khó đánh giá chính xác và phù hợp các giá trị so sánh để ước tính ra giá trị chuyển giá nhằm các mục đích liên quan đến thuế.

**BẢNG 2.7** Tỷ lệ ước tính doanh nghiệp thực hiện chuyển giá (theo ngành)

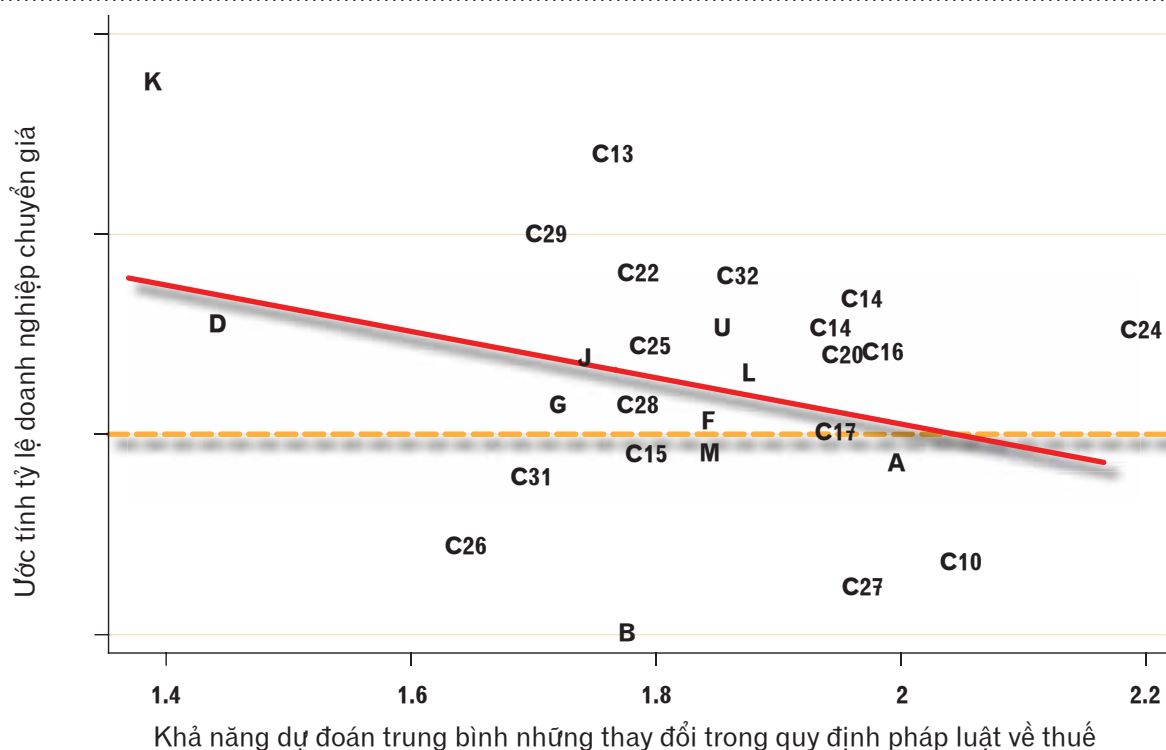
Mã ngành ISIC (4)	Ngành/lĩnh vực	n	Tỷ lệ chuyển giá ước tính (%)	Sai số chuẩn	Giá trị T	Giá trị P	Ước tính thấp	Ước tính cao
K	Tài chính và bảo hiểm	17	90,0%	30,3%	2,97	0,098	41,5%	100,0%
C13	Sản xuất dệt may	47	70,0%	34,7%	2,02	0,069	14,5%	125,5%
C29	Sản xuất linh kiện ô tô	91	51,0%	26,3%	1,94	0,081	8,9%	93,1%
C32	Sản xuất khác	186	41,0%	11,2%	3,66	0,003	23,1%	58,9%
C22	Sản xuất cao su & nhựa	88	41,0%	17,6%	2,33	0,037	12,8%	69,2%
C14	Sản xuất may mặc	96	36,0%	5,9%	6,10	0	26,6%	45,4%
U	Dịch vụ khác (Giáo dục, Y tế)	149	28,3%	17,0%	1,66	0,125	1,1%	55,5%
C16	Sản xuất đồ gỗ	40	23,1%	13,3%	1,74	0,126	1,8%	44,4%
J	Thông tin & Truyền thông	89	20,0%	8,5%	2,35	0,056	6,4%	33,6%
C24	Sản xuất kim loại cơ bản	37	26,9%	20,1%	1,34	0,207	-5,3%	59,1%
C25	Sản xuất kim loại chế tác	93	23,3%	18,6%	1,25	0,234	-6,5%	53,1%
L	Bất động sản	40	15,8%	17,4%	0,91	0,4	-12,0%	43,6%
C20	Sản xuất hóa chất	48	21,8%	24,7%	0,88	0,401	-17,7%	61,3%
G	Bán buôn, bán lẻ	133	8,5%	10,2%	0,83	0,423	-7,8%	24,8%
D	Sp/dv tiện ích (Điện, nước)	9	27,7%	43,4%	0,64	0,551	-41,7%	97,1%
C28	Sản xuất máy móc	31	8,8%	25,6%	0,34	0,741	-32,2%	49,8%
C17	Sản xuất sp giấy	42	1,9%	18,0%	0,11	0,919	-26,9%	30,7%
F	Xây dựng	63	1,6%	21,1%	0,08	0,942	-32,2%	35,4%
M	Nghiệp vụ, khoa học	79	-1,3%	7,5%	-0,17	0,865	-13,3%	10,7%
C15	Sản xuất gia	41	-3,0%	16,0%	-0,19	0,857	-28,6%	22,6%
A	Nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản	9	-5,8%	25,0%	-0,23	0,823	-45,8%	34,2%
C31	Sản xuất đồ nội thất	35	-9,3%	33,2%	-0,28	0,787	-62,4%	43,8%
C26	Sản xuất máy tính	49	-26,8%	27,9%	-0,96	0,357	-71,4%	17,8%
C10	Sản xuất thực phẩm & đồ uống	44	-30,4%	26,9%	-1,13	0,291	-73,4%	12,6%
C27	Sản xuất đồ điện tử	38	-37,0%	25,4%	-1,46	0,189	-77,6%	3,6%
B	Khai thác mỏ	10	-50,0%	23,2%	-2,16	0,097	-87,1%	-12,9%

Vùng bôi xám cho thấy tỷ lệ chuyển giá ước tính chỉ ở mức gần bằng 0

Điểm cuối cùng và quan trọng nhất là, nhiều ngành nằm trong vùng màu trắng là ngành mà các doanh nghiệp nước ngoài đã công khai bày tỏ quan ngại về chính sách thuế hay thay đổi, trong đó có chính sách về thuế GTGT, thuế TNDN, thuế hải quan, thuế thu nhập cá nhân đối với đối tượng có thu nhập cao, thuế trước bạ, thuế môn bài đối với người dùng sản phẩm của doanh nghiệp.

Hình 2.6 cung cấp một phân tích nhanh và sẵn sàng về mối liên hệ này thông qua câu hỏi E9 trên phiếu hỏi PCI-FDI. Câu hỏi này yêu cầu doanh nghiệp so sánh mức độ dễ đoán trước của chính sách thuế ở Việt Nam so với các nước họ đã cân nhắc đầu tư.<sup>36</sup> Câu này được đánh giá theo thang 3 điểm: 1) Cao hơn; 2) Ngang bằng; 3) Thấp hơn. Ở cấp độ ngành, mức độ dễ đoán dao động trong khoảng từ trung bình cao 2,2 ở ngành sản xuất kim loại cơ bản đến mức trung bình thấp 1,4 ở ngành tài chính, bảo hiểm.

**HÌNH 2.6** Mối quan hệ giữa chuyển giá và khả năng dự đoán những thay đổi trong chính sách thuế



Đồ thị cho thấy mối liên hệ tiêu cực giữa mức độ dễ đoán của chính sách thuế và chuyển giá. Với doanh nghiệp trong các ngành nhận định mức độ dễ đoán của chính sách thuế Việt Nam cao hơn so với các nước khác, khả năng chuyển giá cũng thấp hơn nhiều. Song cũng cần coi các kết quả mới chỉ mang tính thăm dò, mặc dù nghe rất thuyết phục. Trong phần tiếp theo, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích thống kê phức tạp hơn để tìm hiểu sâu hơn vấn đề này.

*Phân tích hoạt động chuyển giá bằng phương pháp hồi quy*

Để tìm hiểu tác động của mức độ dễ đoán của chính sách thuế đối với hoạt động chuyển giá, chúng tôi áp dụng mô hình thống kê do Blaire và Imai (2012) xây dựng.<sup>37</sup>

<sup>36</sup> Theo kinh nghiệm và cảm nhận của bạn ở các nước khác, hãy so sánh mức độ dễ đoán trước của chính sách thuế ở Việt Nam với các nước khác có cùng trình độ phát triển.  
<sup>37</sup> Xem Phụ lục để biết thêm chi tiết.

BẢNG 2.8 Phương pháp LIST để ước lượng chuyển giá

	Trung vị	Doanh nghiệp	Hiệu quả hoạt động	Dự báo	Thuế suất 1	Thuế suất 2	Gánh nặng thuế	Kết hợp	Tác động cố định (FE) Quốc gia	Tác động cố định (FE) Tỉnh	Tác động cố định (FE) Ngành
	(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(5)	(7)	(8)	(11)	(12)	(13)
"Biên phụ thuộc: sự khác biệt giữa các hoạt động được báo cáo bởi nhóm kiểm chứng và số dự báo về hoạt động không nhay cảm của nhóm đối chiếu.											
Công ty đa quốc gia = 1		-0,008 (0,078)	-0,020 (0,077)	-0,045 (0,064)	-0,012 (0,062)	0,115*** (0,022)	-0,044 (0,070)	-0,035 (0,060)	0,161*** (0,036)	0,092*** (0,018)	0,063* (0,034)
Đầu vào chính được mua nội bộ trong tổ chức = 1		0,130*** (0,034)	0,166* (0,082)	0,135 (0,089)	0,125* (0,062)	0,212*** (0,045)	0,147 (0,092)	0,083 (0,065)	0,290*** (0,065)	0,261*** (0,082)	0,148** (0,067)
Quy mô tuyển dụng năm 2013 (1 đến 8)		0,056*** (0,013)	0,053* (0,025)	0,062** (0,027)	0,035 (0,031)	0,025 (0,043)	0,058*** (0,023)	0,049 (0,033)	0,035 (0,030)	0,057** (0,022)	0,034** (0,013)
Tọa lạc trong KCN = 1		-0,003 (0,141)	0,047 (0,172)	0,024 (0,181)	0,091 (0,151)	0,127 (0,081)	0,050 (0,164)	0,060 (0,138)	0,028 (0,131)	0,166 (0,103)	0,018 (0,172)
Hiệu quả hoạt động (1 = iố; 8 lài)			0,033 (0,030)	0,052 (0,033)	0,060 (0,040)	0,095*** (0,028)	0,055 (0,038)	0,094** (0,034)	0,056* (0,026)	0,025 (0,020)	-0,019 (0,016)
Tính dự báo của Luật Thuế (1 đến 3)				-0,279** (0,110)				-0,359** (0,129)	-0,460*** (0,149)	-0,384** (0,143)	-0,322** (0,139)
Thuế suất tại VN thấp hơn so với nước xuất xứ = 1					-0,365*** (0,062)			-0,319** (0,108)	-0,363*** (0,093)	-0,362*** (0,088)	-0,387*** (0,086)

Thuế suất tại VN thấp hơn so với đối thủ cạnh tranh =1					-0,151*								
					(0,084)								
Gánh nặng về thuế (Thấp =1   Cao =3)					-0,037								
					(0,047)								
Hằng số	0,199**	-0,073	-0,241***	0,159	-0,104	-0,368***	-0,298	0,323	2,683***	2,411***	1,958***		
	(0,073)	(0,114)	(0,044)	(0,222)	(0,100)	(0,108)	(0,176)	(0,245)	(0,143)	(0,226)	(0,468)		
Country FE	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Có	Có		
Province FE	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có	Có		
Sector FE	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Có		
Quan sát thống kê	799	681	562	478	378	360	495	357	356	356	356		
R- bình phương	0,000	0,018	0,029	0,068	0,061	0,089	0,041	0,131	0,333	0,376	0,525		

Sai số chuẩn, nhóm ở cấp tỉnh, trong dấu ngoặc; \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$

Ở Bảng 2.8, chúng tôi trình bày kết quả phân tích sử dụng phương pháp LIST của Blaire và Imai (2012) (xem Phụ lục về phần khái quát phương pháp LIST). Xin lưu ý mẫu phân tích bị giảm một nửa bởi đây là mô hình phân tích hai giai đoạn. Theo đó, đầu tiên chúng tôi ước tính số hoạt động không nhạy cảm cho nhóm đối chiếu rồi dùng kết quả đó để tính quy mô chuyển giá trong nhóm kiểm tra ở giai đoạn hai. Do đó, số n chỉ phản ánh các quan sát trên nhóm kiểm tra. Trong Mô hình 1, trong đó không sử dụng biến kiểm soát, phân tích hồi quy cho thấy mức độ chuyển giá đúng như ước tính độ chênh giá trị trung bình như trình bày tại Hình 2.5. Kết quả là 19,8% doanh nghiệp trong mẫu có thực hiện chuyển giá.

Mô hình 2 sử dụng thêm các biến kiểm soát nhằm khắc phục khả năng có thiên lệch do bỏ sót biến số, bởi các biến này có thể tương quan với cả hai biến phụ thuộc (chuyển giá) và biến giải thích chính (mức độ dễ đoán của chính sách thuế). Các biến kiểm soát bao gồm: 1) Doanh nghiệp có phải là công ty con của một công ty đa quốc gia không, bởi nếu có thì khả năng tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu cao hơn; 2) Doanh nghiệp có mua phần lớn dịch vụ, hàng hóa đầu vào từ nội bộ, nếu có thì cơ hội tham gia định giá không theo giá mua bán ngoài tăng lên; 3) Quy mô doanh nghiệp tính theo số lao động, bởi doanh nghiệp lớn hơn thường có trình độ và hiểu biết nhiều hơn về chính sách thuế; 4) Doanh nghiệp có nằm trong khu công nghiệp (KCN) không, bởi các KCN thường có quy định riêng về thuế và hải quan, do đó được coi là một yếu tố hạn chế chuyển giá. Mô hình 3 được bổ sung thêm biến số về lợi nhuận tự báo cáo của doanh nghiệp, bởi chúng tôi đã thấy rằng doanh nghiệp lãi nhiều hơn thì khả năng họ thực hiện chuyển giá cũng cao hơn.

Mô hình 4 đến 7 đánh giá lần lượt các thước đo chính sách thuế được sử dụng trong khảo sát PCI. Mô hình 4 bổ sung thêm chỉ tiêu đánh giá mức độ dễ đoán của chính sách thuế trên thang 3 điểm. Mô hình 5 phân tích gánh nặng thuế trong tương quan với chính sách thuế tại nước xuất xứ nêu tại Phần 2.3 ở trên, theo đó doanh nghiệp được hưởng các mức thuế thấp hơn ở nước xuất xứ cũng là các doanh nghiệp nhiều khả năng thực hiện chuyển lãi về nước nhất. Mô hình 6 sử dụng câu hỏi tương tự về chính sách thuế của Việt Nam so với các đối thủ cạnh tranh, trong khi Mô hình 7 đưa ra đánh giá chung về gánh nặng thuế. Mô hình 8 kết hợp cả mức độ dễ đoán của chính sách thuế và gánh nặng thuế thực tế, còn Mô hình 9 bao quát nhất trong đó có kiểm soát các đặc điểm của quốc gia xuất xứ bằng phương pháp ảnh hưởng cố định (fixed effects).<sup>38</sup>

### *Những phát hiện chính*

Nhìn vào Mô hình 9 với ảnh hưởng của nước xuất xứ được cố định để giữ nguyên các yếu tố văn hóa, lịch sử như các hàng số, có thể kết luận các công ty đa quốc gia, các doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào trong nội bộ và các doanh nghiệp làm ăn có lãi đều dễ có xu hướng chuyển giá hơn các doanh nghiệp khác. Thực ra, tác động cận biên của các yếu tố này có thể nhìn thấy ngay trên bảng phân tích hồi quy. Ví dụ, con số 0,16 bên cạnh Công ty đa quốc gia có nghĩa là khả năng các công ty con tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu thực hiện chuyển giá cao hơn 16% so với các doanh nghiệp không có mối liên hệ đó.

<sup>38</sup> .....  
Mô hình 10 và 11 (bôi đậm) cung cấp các thử nghiệm về độ ổn định với ảnh hưởng cố định cấp tỉnh và ngành theo 2 con số



Kết quả phân tích gánh nặng thuế và mức độ dễ đoán của chính sách thuế rất đáng chú ý. Không có gì lạ khi các doanh nghiệp cho rằng gánh nặng thuế ở Việt Nam thấp hơn so với ở nước xuất xứ sẽ ít khả năng thực hiện chuyển giá hơn. Điều đáng ngạc nhiên là độ lớn của tác động đó – thấp hơn tới 36% so với doanh nghiệp cho rằng mức thuế suất ở Việt Nam cao hơn ở nước xuất xứ. Tác động của mức độ dễ đoán của chính sách thuế còn đáng kinh ngạc hơn nữa, với các yếu tố khác và gánh nặng thuế được giữ nguyên: các doanh nghiệp đánh giá hệ thống thuế của Việt Nam dễ đoán như ở nước xuất xứ (lên 1 điểm trên thang 3 điểm được áp dụng) ít khả năng chuyển giá hơn tới 46% so với các doanh nghiệp phải chịu sự biến động lớn hơn của chính sách thuế.

### Hàm ý chính sách

“*...ngay cả khi mức thuế không có thay đổi lớn, nếu cơ quan quản lý có thể đảm bảo cho doanh nghiệp một lộ trình tăng thuế có thể dự đoán được,... thì động cơ thực hiện chuyển giá của doanh nghiệp sẽ giảm bớt...*”

Kết quả phân tích hoạt động chuyển giá mang một thông điệp rõ ràng dành cho các cơ quan quản lý. Hạ thấp mức thuế thu nhập doanh nghiệp ngang bằng với mức thuế doanh nghiệp được hưởng tại nước xuất xứ sẽ làm giảm động cơ chuyển giá. Phần lớn các hoạt động chuyển giá đang diễn ra có vẻ xuất phát từ việc doanh nghiệp muốn chuyển lợi nhuận về nước để được hưởng thuế suất thấp hơn. Tuy nhiên, ngay cả khi mức thuế không có thay đổi lớn, nếu cơ quan quản lý có thể đảm bảo cho doanh nghiệp một lộ trình tăng thuế có thể dự đoán được, giúp doanh nghiệp có thể ước lượng một cách đầy đủ gánh nặng

thuế của mình trong tương lai thì động cơ thực hiện chuyển giá của doanh nghiệp sẽ giảm bớt – điều này giúp Việt Nam tăng thu ngân sách và sử dụng nguồn thu nhập này để đầu tư, khắc phục các yếu kém trong dịch vụ hành chính công và cơ sở hạ tầng, vốn bị các nhà đầu tư coi là những điểm yếu chiến lược quan trọng nhất của Việt Nam. Các thay đổi đáng kể và thường xuyên trong chính sách của Việt Nam tạo thêm nhiều chi phí cho doanh nghiệp bởi họ phải xây dựng chiến lược mới cho phù hợp với tình hình mới. Như đã lưu ý ở trên, Việt Nam đã bắt đầu có những bước chuyển tích cực với một số thông tư về chuyển giá được ban hành gần đây, trong đó có cơ chế Thỏa thuận định giá trước (APA), tạo dựng tính ổn định cho hệ thống thuế của Việt Nam vốn luôn được các công ty đa quốc gia quan tâm.



The background of the cover features a close-up, artistic shot of a fountain pen's nib as it writes on a document. The pen is dark, and the ink is a vibrant blue. The document has a light blue background with some faint, illegible text. A decorative, scalloped white border is cut out from the top and bottom edges of the image. On the right side, there is a teal-colored rectangular box containing the title and subtitle in white text.

# PCI 2013

CHỈ SỐ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CẤP TỈNH  
CỦA VIỆT NAM  
NĂM 2013

# 3 THAM GIA GÓP Ý XÂY DỰNG QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH VÀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT: BẰNG CHỨNG TỪ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP DÂN DOANH TẠI VIỆT NAM

## TÓM TẮT

Sử dụng số liệu khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu nhận thấy một doanh nghiệp sẽ tuân thủ các quy định pháp luật hơn khi doanh nghiệp đó tham gia vào quá trình xây dựng quy định pháp luật. Và quan trọng hơn, chúng tôi phát hiện ra bằng chứng cho thấy điều này sẽ chỉ thành hiện thực khi doanh nghiệp thấy được sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp của họ. Có thể tin rằng, sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp có liên quan tới việc tuân thủ, chấp hành quy định của doanh nghiệp.

Kết quả này đưa ra một khuyến nghị rõ ràng về chính sách: Các bộ, ngành ở Việt Nam cần phải có những phản hồi công khai trước những đề xuất, góp ý của doanh nghiệp và công dân trong những lần lấy ý kiến cho soạn thảo quy định, chính sách. Hành động này sẽ giúp doanh nghiệp thêm tin tưởng rằng phản hồi của mình đã được xem xét một cách nghiêm túc. Theo *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật* hiện nay, các cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo trước khi ban hành một quy định phải công khai lấy ý kiến trong vòng 60 ngày và tập hợp rồi trả lời các ý kiến đóng góp đó. Tuy nhiên, không có bất kỳ một sự ràng buộc về mặt pháp lý nào về việc công khai trả lời những ý kiến đóng góp và hiếm có một cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo nào tự nguyện làm việc này.

Thế nhưng, số liệu của nhóm nghiên cứu lại cho thấy rằng để doanh nghiệp tích cực tham gia đóng góp ý kiến thì hành động này là vô cùng cần thiết. Khi doanh nghiệp bỏ công sức đóng góp ý kiến nhưng lại không thấy các đề xuất của mình được sử dụng hoặc thậm chí là không có bất cứ tín hiệu gì cho thấy cơ quan chủ trì soạn thảo ghi nhận sự đóng góp này thì lòng tin của họ vào quá trình xây dựng pháp luật sẽ giảm đi và nhiều khả năng họ cũng không tuân thủ các quy định. Xây dựng và công bố báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến chính là cách thể hiện sự ghi nhận nghiêm túc phản hồi của doanh nghiệp.

Nghiên cứu các cơ chế đằng sau những phát hiện này, chúng tôi nhận thấy rằng, doanh nghiệp sẽ hiểu quy định pháp luật hơn nếu họ tham gia sâu rộng vào quá trình soạn thảo các quy định, chính sách. Quan hệ giữa tham gia xây dựng pháp luật và tuân thủ pháp luật được thể hiện rõ nét hơn qua thái độ của doanh nghiệp đối với chính quyền: sự tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo quy định pháp luật sẽ chỉ góp phần nâng cao cảm nhận về hiệu quả hoạt động điều hành của chính quyền khi chính quyền thực sự quan tâm tới việc này và ngược lại, nếu thờ ơ, lòng tin vào quy định, chính sách sẽ giảm sút. Khi cơ quan chức năng không có động thái nào trả lời những kiến nghị của doanh nghiệp, những doanh nghiệp này có xu hướng đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan đó thấp hơn so với các doanh nghiệp không tham gia góp ý.

Cần lưu ý rằng nỗ lực nhằm kiểm nghiệm lý thuyết của chúng tôi trong lĩnh vực này vẫn còn vấp phải nhiều vấn đề lớn như thiên lệch chọn mẫu và biến nội sinh. Doanh nghiệp thường tham gia góp ý nhất là những doanh nghiệp quy mô lớn và có mạng lưới quan hệ rộng nhất ở Việt Nam, vì vậy, họ đồng thời cũng chính là những người quan tâm hơn cả về các biện pháp xử lý khi vi phạm quy định. Phần cuối chương này trình bày nghiên cứu thí điểm về sự tham gia đóng góp ý kiến và việc tuân thủ pháp luật, đồng thời đưa ra bằng chứng cụ thể hơn về lợi ích cũng như hạn chế khi các doanh nghiệp quy mô nhỏ, ít có tiếng nói tham gia nhiều hơn vào việc đóng góp dự thảo quy định, chính sách.

## 3.1 GIỚI THIỆU

Năm 2010, bé Châu Linh Uyên trong lúc chờ bố mẹ đến đón sau giờ tan học, vui đùa với các bạn mình đã vô tình đụng vào máy ATM bên ngoài trường tiểu học ở thành phố Hồ Chí Minh. Dòng điện 100V đã khiến cô bé 10 tuổi bị giật và chết ngay trước mặt các bạn cùng lớp. Đó không phải là sự cố duy nhất: nhiều tuần sau đó, công an đã phát hiện 14% trong số 866 cây ATM trong thành phố đã không được đóng dây tiếp đất đúng quy định và 61 máy rút tiền đã bị ngừng hoạt động vì không tuân thủ đúng quy định.<sup>39</sup> Trung bình một năm ở Việt Nam có tới 400 - 500 trường hợp bị điện giật, chủ yếu là do không tuân thủ quy định, chẳng hạn như lắp đặt sai đường dây, hay sai quy trình cách ly điện, tránh rò rỉ.<sup>40</sup>

Cùng với những vụ việc tương tự gần đây trên thế giới như sập xưởng may tại Bangladesh khiến 1.000 công nhân thiệt mạng<sup>41</sup> và vụ việc hơn 16.000 con lợn chết trôi trên sông Hoàng Phố ở Trung Quốc,<sup>42</sup>

<sup>39</sup> Magnier 2010, Thanh Niên 2010.

<sup>40</sup> Vietnam News 2009.

<sup>41</sup> BBC 2013.

<sup>42</sup> The Gaurdian 2013.

câu chuyện về cây ATM tại Việt Nam là dấu hiệu cho thấy một hiện tượng quy mô lớn hơn đang diễn ra trên khắp các quốc gia đang phát triển: ngày càng khó giảm thiểu những tác động tiêu cực của doanh nghiệp đối với môi trường tự nhiên và cộng đồng địa phương. Nhiệm vụ này càng khó thực hiện hơn khi một bên là năng lực hạn chế của cơ quan nhà nước và một bên là sự phát triển đầy năng động của doanh nghiệp - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - thuộc trách nhiệm quản lý của chính quyền. Những tác hại hữu hình tiềm ẩn đối với người dân và công nhân, cũng như mất lòng tin vào các nhà hoạch định chính sách là rất lớn.

Tất cả các vụ việc nêu trên đều là những ví dụ đau xót về thất bại của Nhà nước khi không thể buộc doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành quy định. Rõ ràng, vấn đề không phải là thiếu quy định pháp luật mà chính là khả năng thực thi yếu kém và năng lực hạn chế của cơ quan quản lý, khiến cho người dân bị nhiều thiệt hại. Nhiều cá nhân hay doanh nghiệp thường xuyên lách luật bởi họ biết rằng khả năng bị phát hiện là rất ít. Thực tế là các doanh nghiệp nhỏ này không phải lúc nào cũng cố tình làm vậy, mà đơn giản chỉ là họ cảm thấy mình không liên quan gì đến những quy định được xây dựng ở một nơi xa xôi bởi những người không có đầy đủ hiểu biết về những thách thức lớn mà doanh nghiệp phải đối phó hàng ngày.

Tham nhũng cũng đóng một vai trò nhất định. Theo phân tích từ Thời báo Los Angeles, doanh nghiệp có thể hối lộ để tránh phải tuân thủ quy định. Tuy nhiên, tác động thứ hai thậm chí có thể còn nguy hiểm hơn. Tham nhũng làm hủy hoại sự tôn trọng của doanh nghiệp đối pháp luật, khi họ liên tưởng việc buộc phải tuân thủ pháp luật là bị đòi hối lộ hơn là vì lợi ích chung của xã hội. Theo khảo sát PCI, 41% doanh nghiệp dân doanh Việt Nam đồng ý với nhận định "tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến".<sup>43</sup>

Vấn đề nan giải đối với các chính phủ và những người làm công tác phát triển là làm thế nào để nâng cao việc tuân thủ pháp luật tại những quốc gia có năng lực hành chính hạn chế, qua đó bảo vệ những người dễ bị tổn thương nhất. Rất nhiều các công trình nghiên cứu chỉ ra rằng sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến được xem như là lời giải đáp hiệu quả cho vấn đề nan giải này, song phần lớn vẫn chưa được kiểm chứng.

Thông thường người ta ủng hộ việc dành nhiều ngân sách hơn cho công tác thực thi pháp luật. Và nhìn chung người ta cho rằng các quy định chỉ thực sự có ý nghĩa khi nó được thực thi.<sup>44</sup> Các biện pháp xử lý khi vi phạm là hình thức thực thi phổ biến nhất liên quan đến quy định của nhà nước và dường như tương đối hiệu quả.<sup>45</sup> Tuy nhiên, cách thức này khá tốn kém đối với những người làm công tác thi hành và chính quyền ở những nền kinh tế đang phát triển, như Việt Nam, vốn có nhiều khó khăn về nguồn lực - cho dù nguồn lực đó là tiền bạc, nhân lực, năng lực kỹ thuật hoặc thời gian. Kết quả là, những giải pháp dựa vào việc thực thi mạnh mẽ hơn vừa không thực tế trong ngắn hạn vừa không thể là những chỉ dẫn hữu ích để hành động.

Giải pháp chính mang tính học thuật cho tình thế xã hội khó khăn này là tự điều chỉnh, giúp doanh nghiệp có được quyền quyết định tối đa, thay vì trao quyền cho nhà nước. Quan điểm này cũng phù

.....  
43 : Malesky 2013.

44 : Xem Greif 1993; Ingram & Clay 2000; Ostrom 1990.

45 : Andreoni, Harbaugh, & Vesterlund 2003.

hợp hơn với luận thuyết phổ biến về quản lý nhà nước - đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển – theo đó “bàn tay xiết chặt” cần phải bị đẩy lùi để tạo điều kiện cho gia nhập thị trường, tăng trưởng và sáng tạo. Những hình thức tự điều chỉnh đáng chú ý bao gồm các chương trình trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) và những hoạt động riêng của từng nhóm ngành để tạo ra các cơ chế giám sát cộng đồng của riêng họ. Các nghiên cứu về việc liệu những biện pháp này có thể thay thế một hệ thống kiểm soát có hiệu lực của nhà nước hay không cho ra các kết quả không rõ ràng.<sup>46</sup> Hiện vẫn chưa có bằng chứng đáng kể nào về tự điều chỉnh thành công, nhất là trong bối cảnh đầy thách thức của các nền kinh tế đang phát triển.

Một chiến lược phổ biến khác nhằm giảm thiểu hành vi gây nguy hại cho xã hội của các doanh nghiệp đó là trao quyền cho các bên liên quan như là một đối trọng (chẳng hạn, tăng cường hoạt động của công đoàn, các nhóm người tiêu dùng hay các tổ chức xã hội). Những lập luận như vậy phản ánh quan điểm về bản chất quan hệ giữa doanh nghiệp và chính quyền, giữa lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của xã hội vốn bao trùm lên các nghiên cứu mang tính học thuật. Ví dụ, nghiên cứu về lợi ích của doanh nghiệp so với lợi ích của nhà nước có xu hướng chú trọng vào các doanh nghiệp lớn và những chiến lược vận động hành lang nhằm mục đích tu lợi mà qua đó họ bẻ cong thể chế để giành cho mình những lợi thế cạnh tranh trước các đối thủ.<sup>47</sup> Tại các nền kinh tế đang phát triển, những mối liên kết về chính trị và các mối quan hệ với những nhà hoạch định chính sách là những hình thức phổ biến nhất của sự tham gia xây dựng chính sách có hại của các doanh nghiệp.<sup>48</sup>

Khác biệt với những quan điểm nêu trên, chương này đưa ra và kiểm nghiệm giả thiết rằng việc đối thoại mang tính rộng rãi và được thể chế hóa hơn nữa giữa doanh nghiệp và chính quyền sẽ có nhiều lợi ích về mặt xã hội hơn so với tình hình hiện nay, bởi nó có thể góp phần nâng cao việc tuân thủ pháp luật. Quan trọng hơn, chúng tôi đề xuất một nhóm các cơ chế có thể chi phối quan hệ này, mỗi cơ chế đều có những nội hàm riêng đối với các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và các nhà hoạch định chính sách. Lập luận của chúng tôi củng cố thêm các biện pháp quan trọng mà Việt Nam đã thực hiện theo hướng thể chế hóa mạnh hơn sự tham gia của các doanh nghiệp trong việc xây dựng pháp luật kinh doanh. Những bước tiến đó gồm: 1) các diễn đàn đối thoại doanh nghiệp - chính quyền; 2) quy định về “thời gian lấy ý kiến công khai” đối với dự thảo luật và quy định; 3) thành lập các ban soạn thảo gồm doanh nghiệp và các hiệp hội; 4) thành lập văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh để đại biểu tiếp xúc với cử tri tại tỉnh; 5) các cuộc tiếp xúc trực tiếp với quan chức địa phương thông qua đường dây nóng, các cuộc họp và các cuộc điện thoại.

Nhóm nghiên cứu đặc biệt chú trọng việc Việt Nam thực hiện lấy ý kiến, đóng góp trực tuyến về các quy định, chính sách. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy quy định thời gian lấy ý kiến công khai có tác động lớn đến việc hoàn thiện các quy định mới.<sup>49</sup> Việc áp dụng quy trình tham gia đóng góp ý kiến mở như vậy ở những quốc gia như Việt Nam và Trung Quốc rõ ràng xuất phát từ nhu cầu cấp bách cần có thể chế mạnh hơn, cũng như niềm tin của chính quyền rằng các chính sách này thực sự có hiệu quả. Các tổ chức quốc tế ngày càng chia sẻ chung niềm tin này khi thúc đẩy sự tham gia của công chúng, trong đó có cả các doanh nghiệp.

Từ số liệu khảo sát PCI, nhóm nghiên cứu đã tìm ra được cơ sở mang tính thực nghiệm củng cố cho lý thuyết về việc tham gia đóng góp ý kiến vào quá trình soạn thảo các quy định pháp luật ở Việt

<sup>46</sup> Xem King & Lenox 2000; Margolis & Walsh 2003.

<sup>47</sup> Xem Hillman & Hitt 1999; Pearce, De Castro, & Guillén 2008.

<sup>48</sup> Xem Fisman 2001; Khwaja & Mian 2005.

<sup>49</sup> Xem Cuéllar 2004; McKay & Yackee 2007; Naughton, Schmid, Yackee, & Zhan 2009; Shapiro 2008; Yackee & Yackee 2006; Yackee 2006.

“  
...doanh nghiệp sẽ hiểu rõ hơn  
về các quy định, chính sách khi  
tham gia xây dựng pháp luật; thái  
độ của doanh nghiệp đối với các cơ  
quan nhà nước chỉ thực sự tích cực  
khi cơ quan nhà nước quan tâm và  
phản hồi ý kiến doanh nghiệp.”

Nam. Mặc dù, việc tham gia đóng góp ý kiến dự thảo văn bản pháp luật giúp doanh nghiệp chấp hành quy định tốt hơn, song môi trường này có thể bị đảo ngược nếu cơ quan nhà nước bỏ qua những ý kiến đóng góp đó. Số liệu thu được cho phép chúng tôi phân tích sâu hơn và khám phá ra các cơ chế đằng sau những phát hiện này. Cùng với nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học chính trị về lợi ích của việc tham gia đóng góp ý kiến ở cấp độ cá nhân, chúng tôi phát hiện ra rằng việc tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo các quy định không chỉ góp phần nâng cao sự hiểu biết về các quy định mà còn tăng cường lòng tin của

vào chính quyền khi doanh nghiệp tìm cách thi hành pháp luật. Cụ thể, chúng tôi tìm ra rằng doanh nghiệp sẽ hiểu rõ hơn về các quy định, chính sách khi tham gia xây dựng pháp luật, thái độ của doanh nghiệp đối với các cơ quan nhà nước chỉ thực sự tích cực khi cơ quan nhà nước quan tâm và phản hồi ý kiến doanh nghiệp. Khi cơ quan nhà nước không phản hồi, doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến sẽ có thái độ kém tích cực về chính quyền hơn so với các doanh nghiệp không tham gia vào quá trình này.

## 3.2 LÝ THUYẾT VỀ THAM GIA XÂY DỰNG PHÁP LUẬT VÀ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT

Lý thuyết về động cơ tham gia đóng góp ý kiến vào dự thảo văn bản pháp luật có một lịch sử lâu dài trong triết học và trong khoa học chính trị, liên quan đến những bộ óc vĩ đại của các ngành này. Lập luận cơ bản là việc tham gia đóng góp ý kiến tích cực vào các quyết sách tạo ra sự cảm thông lớn hơn với các quan điểm đối lập, tôn trọng việc lập luận dựa trên bằng chứng; và quan trọng hơn đối với chúng ta, *mức độ cam kết lớn hơn, xác suất tuân thủ các quy định của chính quyền cao hơn*.<sup>50</sup> Công trình nghiên cứu có tính lý luận này cũng được củng cố thêm qua những phát hiện của hai ngành hoàn toàn không liên quan. Những thực nghiệm về mặt tâm lý xã hội đã chỉ ra rằng các cá nhân thường có xu hướng chấp hành theo quy định khi mà họ nhận thấy họ có cơ hội tạo ra ảnh hưởng.<sup>51</sup> Trong các công trình khoa học về quản lý, các nghiên cứu về nguồn nhân lực đã cho thấy việc người lao động tích cực tham gia vào quá trình ra quyết sách sẽ khiến cho họ có cam kết lớn hơn đối với các mục tiêu của doanh nghiệp.<sup>52</sup> Áp dụng logic này vào việc tham gia đóng góp ý kiến của các doanh nghiệp trong soạn thảo quy định pháp luật, chúng tôi đưa ra những giả thiết như sau:

<sup>50</sup> Verba, S., Nie, N. H., & Kim, J. O., 1978, Fishkin, J. S., 1991, Fung, Archon. 2004.

<sup>51</sup> Korsgaard, M. A., D. M. Schweiger, and H.J. Sapienza. 1995. "Tạo dựng cam kết và tin tưởng trong các nhóm ra quyết định chiến lược: vai trò của công bằng thủ tục." Tạp chí quản lý 38.1: 60-84; Tyler, Tom R. 2006. Why people obey the law. Princeton, NJ: Princeton University Press.

<sup>52</sup> Chan, and Renee A. Mauborgne 1993, Korsgaard et al. 1995, Naumann and Bennet 2000

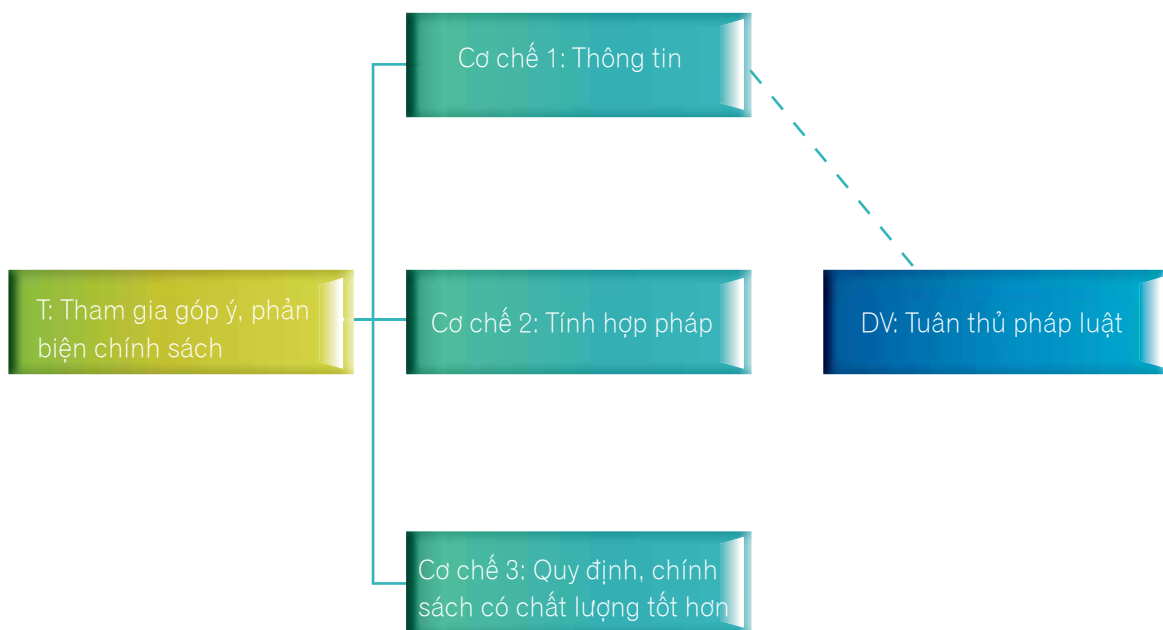


**Giả thiết 1: Doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến cho dự thảo các quy định pháp luật kinh doanh có khả năng tuân thủ cao hơn các quy định pháp luật kinh doanh.**

*Việc tham gia đóng góp ý kiến có tác động thế nào tới việc tuân thủ quy định? Ba cơ chế tiềm năng*

Ít nhất ba cơ chế tiềm năng đứng đằng sau quan hệ mang tính lý thuyết bao trùm này. Hình 3.1 mô tả chi tiết những giả thuyết nghiên cứu chính:

**HÌNH 3.1** Các cơ chế lý thuyết kết nối sự tham gia góp ý, phản biện chính sách với tuân thủ pháp luật



Trước hết, một số học giả tranh luận rằng quá trình tham gia đóng góp ý kiến sẽ khiến cho công dân và các doanh nghiệp hiểu hơn về pháp luật. Những doanh nghiệp có nhiều thông tin hơn có xu hướng ít vô tình vi phạm hơn.<sup>53</sup>

**Cơ chế 1: Một doanh nghiệp tham gia soạn thảo các quy định pháp luật kinh doanh mới thì sẽ có thêm nhiều thông tin hơn về môi trường pháp luật của mình**

Thứ hai, sau khi tham gia đóng góp ý kiến, công dân và doanh nghiệp sẽ nhận thấy quá trình soạn thảo pháp luật và xây dựng các thể chế đáng tin cậy và sẽ có lòng tin hơn vào các quy định pháp luật.<sup>54</sup> Đây có lẽ là mối quan hệ lý thuyết mạnh nhất. Chẳng hạn, trong các nghiên cứu chính sách về

<sup>53</sup> Xem Fearon 1998, Goren 2004, Mackie 2006, Keefer và Khemani 2011.

<sup>54</sup> Xem Cohen 1997, Salisbury 1975, Weatherford 1992, Fishkin et al 2010

môi trường, các học giả đã phát hiện ra rằng cảm giác tín nhiệm và tin tưởng liên quan tới việc người dân và doanh nghiệp sẵn sàng tuân thủ hơn các phạm vi bảo vệ của các khu vực bảo tồn biển.<sup>55</sup>

**Cơ chế 2a: Doanh nghiệp tham gia vào quá trình soạn thảo các quy định pháp luật kinh doanh sẽ có thái độ tích cực hơn đối với chính quyền.**

**Cơ chế 2b: Doanh nghiệp tham gia vào quá trình soạn thảo các quy định pháp luật kinh doanh sẽ có xu hướng ít xem các quy định như là công cụ để quan chức nhúng nhiều hơn.**

Có một hệ quả tất yếu đối với cơ chế lòng tin ở trên. Các nghiên cứu về tâm lý học đã chỉ ra rằng những kỳ vọng không được đáp ứng luôn có thể tạo ra cảm giác thất vọng và tức giận cũng như suy giảm lòng tin và sự tín nhiệm của công chúng.<sup>56</sup> Nếu một người tham gia đóng góp ý kiến nhưng những quan tâm của họ lại không được đề cập đến thì những cảm xúc tiêu cực có thể khiến họ giải thích các hành động theo cách tiêu cực hơn bất chấp bằng chứng khách quan. Về việc tham gia góp ý xây dựng pháp luật, thật có lý khi cho rằng mức độ thất vọng sẽ tăng lên cùng mức độ tham gia của doanh nghiệp, nếu như các nhà quản lý doanh nghiệp dành nhiều thời gian và công sức để phân tích chính sách và đóng góp ý kiến, song ý kiến của họ lại không được ghi nhận hay sử dụng trong kết quả cuối cùng. Việc tham gia đóng góp ý kiến trong trường hợp đấy có thể tạo ra những nhận thức gây tổn hại tới lòng tin và cuối cùng là sự tuân thủ của doanh nghiệp.

**Hệ quả đối với cơ chế 2: Việc tham gia đóng góp ý kiến không nhận được phản hồi của chính quyền sẽ có tác động xấu tới việc sẵn sàng tuân thủ các quy định mới.**

Thứ ba, việc tham gia đóng góp ý kiến sẽ góp phần nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật thông qua việc phát hiện được vấn đề và điều chỉnh chính sách phù hợp với những ưu tiên của địa phương.<sup>57</sup>

**Cơ chế 3: Những quy định chính sách có sự tham gia đóng góp ý kiến của tổ chức, cá nhân trong giai đoạn soạn thảo sẽ có chất lượng cao hơn, phù hợp hơn với nhu cầu của doanh nghiệp, và dễ thi hành hơn**

Cơ chế thứ ba này, mặc dù hấp dẫn, nhưng lại rất khó để kiểm tra thực nghiệm. Nếu các doanh nghiệp không có sự khác biệt nhiều trong sở thích, khó có trường hợp các doanh nghiệp tham gia góp ý và các doanh nghiệp không tham gia góp ý có sự khác biệt đáng kể về cảm nhận đối với một quy định. Do đó, nếu ý kiến của doanh nghiệp tham gia cải thiện đáng kể chất lượng của quy định pháp luật, thì đối tượng doanh nghiệp không tham gia cũng có khả năng thay đổi hành vi của họ với vai trò là nhóm kiểm chứng. Do đó, chúng ta sẽ không quan sát thấy sự khác biệt nào về mức độ chấp hành pháp luật giữa các nhóm này. Tóm lại, trường hợp ý kiến đóng góp rất thành công sẽ chẳng có ý nghĩa gì trong việc chứng minh quan hệ giữa tham gia xây dựng pháp luật và tuân thủ pháp luật. Trong phần cuối, chúng tôi sẽ phân tích sâu hơn để khẳng định hiệu quả của cơ chế thứ ba này. Tuy nhiên giờ chúng tôi tạm thời khoanh vùng nghiên cứu này ở đây.

<sup>55</sup> Xem Green 1997, Viteri and Chavez 2007, Stern 2008.

<sup>56</sup> Rousseau 1989, Robinson và Rousseau 1994, Morrison and Robinson 1997, Dirks và Ferrin 2002.

<sup>57</sup> Xem Coglianese 1997, Coenen et al. 1998, Stern 2008, Horsely 2010.

### 3.3 GIAI ĐOẠN LẤY Ý KIẾN CÔNG CHÚNG TẠI VIỆT NAM

Việt Nam là một điển hình đặc biệt phù hợp để kiểm chứng những lý thuyết trên. Là một thị trường mới nổi, tăng trưởng nhanh (trung bình ở mức trên 7% trong suốt hai thập kỷ qua), và mới đây quốc gia này đã được xếp hạng vào ngưỡng các nền kinh tế có mức thu nhập trung bình. Kể từ năm 2000, có trên 350.000 doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký và hoạt động. Theo Điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê, 66% doanh nghiệp có quy mô từ 10 lao động trở xuống. Doanh nghiệp ít hơn 20 lao động chiếm đến 82%. Các doanh nghiệp nhỏ hoạt động dàn trải trên địa bàn cả nước, khó tiếp cận, và hạn chế về trình độ công nghệ. Do vậy, đảm bảo tuân thủ pháp luật với nhóm đối tượng này là khó nhất.

Về mặt thể chế, Việt Nam cũng là một trường hợp điển hình phù hợp. Năm 1996, Quốc hội Việt Nam đã thông qua “Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật” và sửa đổi năm 2002 và 2008. Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi vào năm 2008 có quy định cơ quan chủ trì soạn thảo (chẳng hạn một Bộ, ngành),<sup>58</sup> phải thực hiện đăng tải dự thảo văn bản để lấy ý kiến công chúng tối thiểu trong vòng 60 ngày, và tổ chức nghiên cứu, báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo. Đặc biệt, điều 62 quy định về hình thức tham gia góp ý kiến, bao gồm cả hình thức gửi ý kiến bằng đường điện tử:

*“Việc lấy ý kiến về dự thảo có thể bằng hình thức lấy ý kiến trực tiếp, gửi dự thảo để góp ý, tổ chức hội thảo, thông qua các trang thông tin điện tử của Chính phủ, của cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc các phương tiện thông tin đại chúng”*

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan chủ trì soạn thảo phải lập một bảng tổng hợp ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ bản đó là một bảng liệt kê rõ từng ý kiến góp ý nhận được trong quá trình lấy ý kiến thông qua các phương tiện truyền thông khác nhau (internet, điện thoại và trong các hội nghị), nêu rõ ý kiến nào được tiếp thu và giải thích tại sao các ý kiến không được tiếp thu. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, cơ quan chủ trì không phải đăng tải công khai bảng này, mà chỉ dùng phục vụ mục đích nội bộ. Như sẽ được nhấn mạnh trong phân tích dưới đây, cần sửa đổi quy định này theo hướng yêu cầu đăng tải công khai bảng tổng hợp ý kiến công chúng. Động thái này sẽ rất hữu ích, vì nó thể hiện nỗ lực của chính quyền trong việc chính thức ghi nhận, tiếp thu những ý kiến góp ý của người dân và doanh nghiệp trong quá trình ban hành pháp luật, chính sách, nâng cao niềm tin của công chúng tham gia vào hệ thống pháp luật.

Mặc dù nằm ngoài phạm vi của chương này, một câu hỏi quan trọng đặt ra là tại sao Việt Nam lại ban hành các cơ chế tham gia góp ý, phản biện chính sách này. Có nhiều ý kiến cho rằng những quy định này là nhằm tuân thủ theo quy định về tính minh bạch của Việt Nam khi gia nhập WTO.<sup>59</sup> Trên thực tế, Việt Nam đã có lịch sử lâu dài thực hiện cơ chế này trước đây. Công tác lấy ý kiến công chúng đã được thực hiện nhằm mục đích thông tin, tham vấn người dân về những thay đổi quan trọng.<sup>60</sup> Các lần sửa đổi Hiến pháp năm 1992 cho đến nay đều tiến hành tham vấn ý kiến trí thức, chuyên gia và những người đứng đầu các tổ chức quần chúng.<sup>61</sup>

<sup>58</sup> Xem Điều 35, 62, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 74

<sup>59</sup> Weeke et al. 2008.

<sup>60</sup> Sidel 2002.

<sup>61</sup> Thayer 1992.

Lịch sử của việc lấy ý kiến dự thảo của Việt Nam khá tương tự Trung Quốc, khi nước này cũng mất một thời gian dài trước khi thực hiện được cơ chế cho phép người dân tham gia góp ý, phản biện chính sách qua cổng thông tin điện tử.<sup>62</sup> Các học giả Trung Quốc lập luận rằng những cơ chế này đóng một vai trò quan trọng giúp các lãnh đạo nâng cao tính chính danh và sức sống của chế độ. Nghiên cứu của Truex (2013) trong một thực nghiệm điều tra trực tuyến tại Trung Quốc cho thấy tác động của cơ chế tham gia góp ý đối với tính chính danh là mạnh nhất đối với nhóm người có trình độ học vấn thấp nhất và ít có ảnh hưởng nhất. Phát hiện quan trọng từ nghiên cứu về Trung Quốc là những văn bản pháp luật nếu đã lấy ý kiến công chúng thường rất ít bị sửa đổi, thậm chí ngay cả khi đã tính đến tầm quan trọng và các lĩnh vực của văn bản.<sup>63</sup> Chính điều này là cơ sở cho lập luận rằng cơ chế tham gia, phản biện chính sách giúp ban hành pháp luật, chính sách có chất lượng tốt hơn và ổn định hơn.

Tóm lại, Việt Nam cung cấp một bối cảnh phản ánh thực trạng chung của các nền kinh tế đang phát triển, là một trường hợp nghiên cứu thử nghiệm lý tưởng cho vấn đề này, và dữ liệu điều tra PCI mang lại cơ hội giúp kiểm chứng liệu có tồn tại mối quan hệ giả định như trên.

## 3.4 DỮ LIỆU

Chúng tôi sử dụng điều tra PCI đối với các doanh nghiệp trong nước nhằm kiểm định giả thuyết về mối quan hệ tích cực giữa sự tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ quy định của doanh nghiệp đó. Điều tra này ghi nhận sự khác biệt đáng kể về mức độ tham gia xây dựng chính sách của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ của họ đối với một số quy định pháp luật quan trọng. Chúng tôi chia dữ liệu phân tích thành ba phần. Phần một giới thiệu các biến kết quả đầu ra, đây chính là các biến phụ thuộc trong nghiên cứu thực nghiệm. Phần hai mô tả các biến giải thích chính đối với việc tham gia. Phần ba trình bày các biến kiểm soát để loại trừ các tác động cộng gộp có thể có do các nhân tố thứ ba (thường được gọi là sai lệch biến số bị bỏ sót).

### *Các biến kết quả:*

Chúng tôi có các biến phụ thuộc (kết quả mà chúng tôi muốn giải thích) về mức độ tuân thủ quy định, hiểu biết về quy định và sự tin tưởng vào các nhà hoạch định chính sách.

Các phân tích chính chủ yếu tập trung vào biến đầu tiên, *Mức độ tuân thủ*, được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm lao động dài hạn được ký hợp đồng chính thức. Biện pháp đo lường này đặc biệt phù hợp, chúng tôi chọn nghiên cứu mức độ tuân thủ Bộ luật Lao động mới (10/2012/QH13), được thông qua vào 18 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực từ ngày 1/5/2013, chỉ khoảng hai tháng trước khi điều tra PCI được thực hiện. Bộ luật này đã được đưa ra lấy ý kiến doanh nghiệp và người dân và thảo luận tại Quốc hội. Rõ ràng, các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến các quy định mới của Bộ luật Lao động.

<sup>62</sup> Horsely 2009, Truex 2013, Georguiev 2013.

<sup>63</sup> Georguiev 2013.

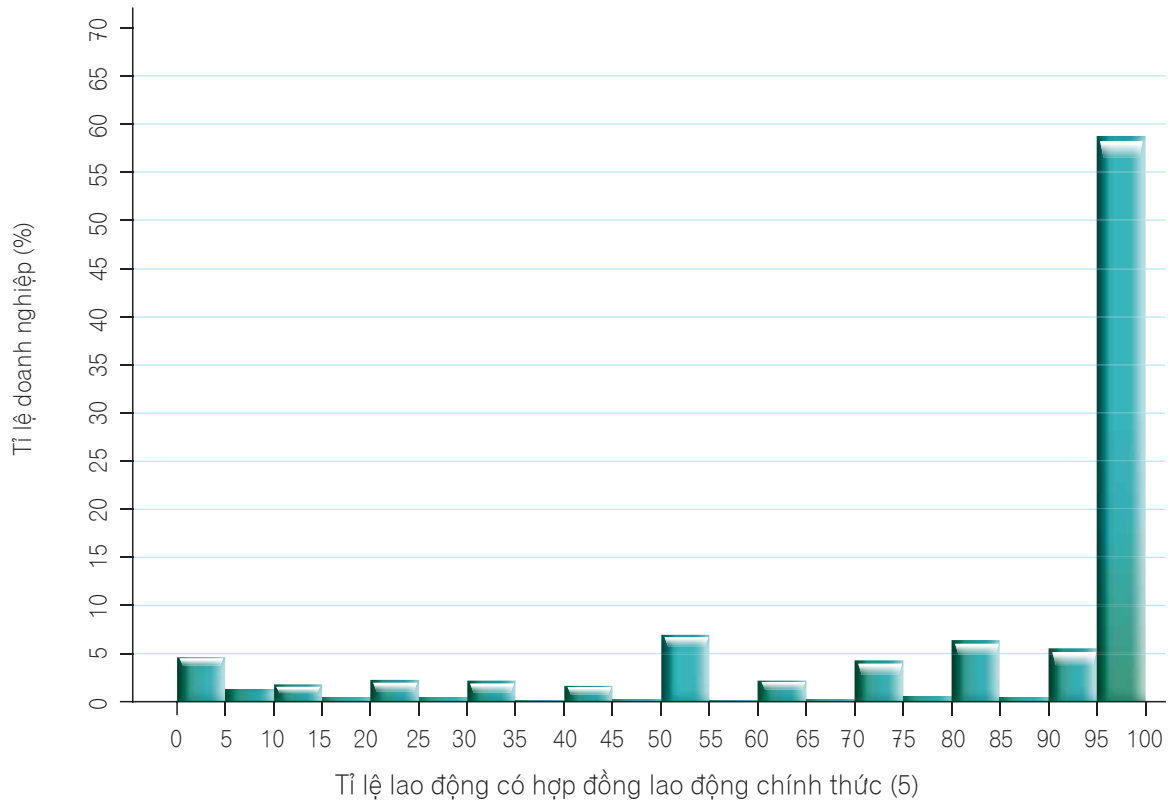
Tác động đến mọi doanh nghiệp tại Việt Nam, được lấy ý kiến rộng rãi, thời điểm ban hành phù hợp, tất cả các yếu tố này đã khiến Bộ luật Lao động trở thành lựa chọn lý tưởng cho nhóm nghiên cứu. Có thể coi đây là thước đo khái quát đối với sự tuân thủ quy định, chính sách của doanh nghiệp. Các quy định cụ thể khác có thể đo lường chính xác hơn, nhưng thường chỉ áp dụng đối với các ngành hoặc loại doanh nghiệp cụ thể, chuyên biệt. Hợp đồng lao động áp dụng đối với mọi doanh nghiệp và do đó dễ sử dụng phân tích thống kê với mẫu điều tra lớn.

Trong phạm vi của Bộ luật này, chúng tôi tập trung vào các điều khoản về hợp đồng lao động, bởi vì phần này có nhiều sửa đổi lớn nhất và được du luận quan tâm nhiều nhất. Đặc biệt, Điều 18 Bộ luật mới quy định rõ ràng rằng *người sử dụng lao động và người lao động phải trực tiếp giao kết hợp đồng lao động trước khi bắt đầu công việc toàn thời gian, dài hạn*. Quy định phải giao kết hợp đồng áp dụng đối với cả lao động thời vụ, chế định mà trước đây Luật năm 1994 và năm 2000 không có. Điều 19 quy định thêm rằng người sử dụng lao động phải cung cấp thông tin cho người lao động về điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của họ trước khi giao kết hợp đồng lao động. Điều này nhằm tránh tình trạng người sử dụng lao động trốn thực hiện nghĩa vụ nộp bảo hiểm... và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người lao động. Một điều quan trọng là đối với công việc tạm thời có thời hạn dưới 3 tháng vẫn phải có hợp đồng, tuy nhiên các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói (Điều 16). Mặc dù có một số ngoại lệ trong Điều 18 về công việc bán thời gian, tuy nhiên quy định là khá rõ ràng. Tất cả các lao động dài hạn đều phải được giao kết hợp đồng và tỷ lệ phần trăm người lao động được giao kết hợp đồng là thước đo liên tục, hữu ích về mức độ tuân thủ giữa các hình thức doanh nghiệp khác nhau.

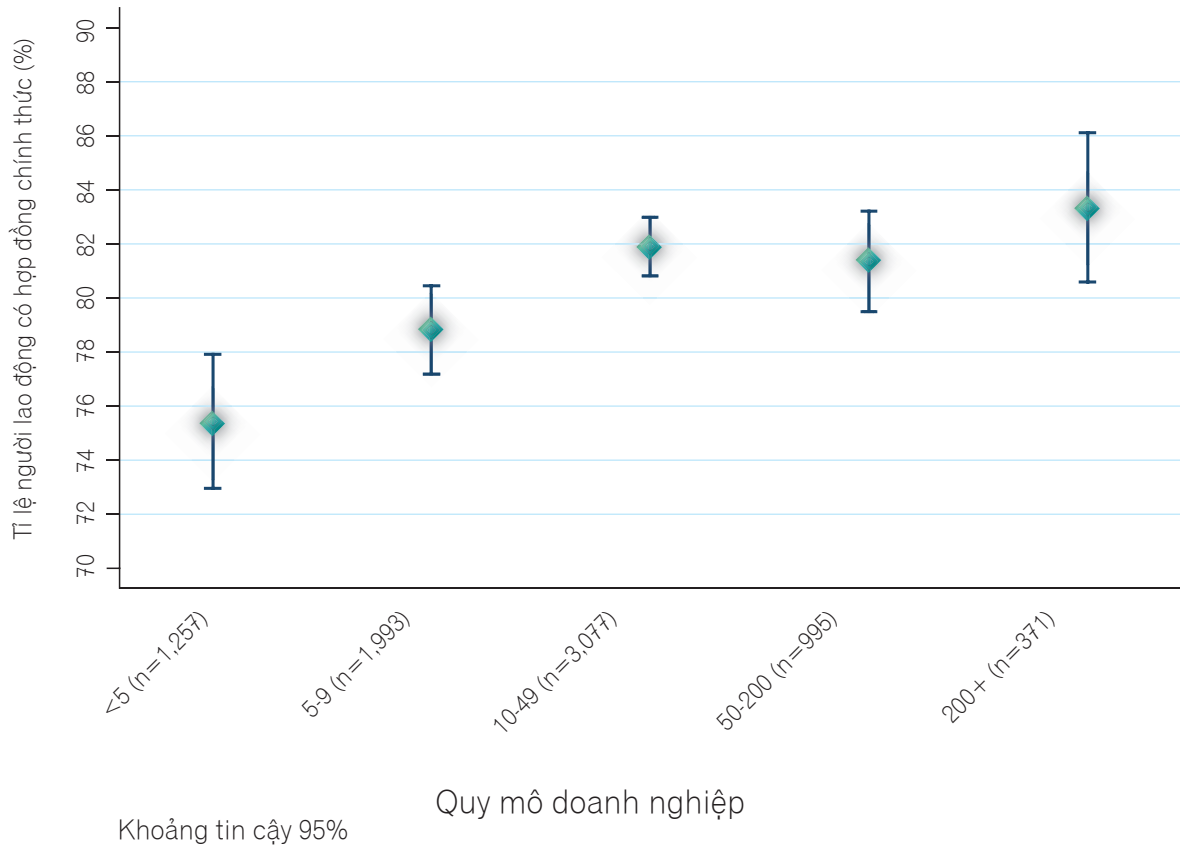
Hình 3.2 thể hiện phân bố biến kết quả đầu tiên. Khoảng 56% doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ với 100% lao động của họ được ký kết hợp đồng. Chính vì vậy, giá trị tuân thủ trung vị là khá cao: khoảng 72%. Tuy nhiên, vẫn có một số lượng lớn các doanh nghiệp không tuân thủ quy định này. Bốn phần trăm (240 doanh nghiệp) không thực hiện giao kết hợp đồng chính thức với một lao động nào trong tổng gần 2.830 lao động của họ. Khoảng 15% doanh nghiệp chỉ có chưa đầy một nửa số lao động được ký hợp đồng chính thức. Nổi bật hơn cả, 21% doanh nghiệp không trả lời câu hỏi này. Điều này gây ra quan ngại về mức độ tuân thủ.<sup>64</sup>

<sup>64</sup> Trong báo cáo này chúng tôi không trình bày kết quả có tính đến dữ liệu bị thiếu. Tuy nhiên, các kỹ thuật thống kê cao cấp như Điện số liệu trống bằng hồi quy nhiều lần (MI) cũng cho kết quả tương tự.

**HÌNH 3.2**      **Tuần thủ 1 - Tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động chính thức**



**HÌNH 3.3** Mức độ tuân thủ Luật Lao động của DN theo quy mô



Hình 3.3 thể hiện mức độ tuân thủ của doanh nghiệp theo quy mô lao động. Trên đồ thị, hình thoi thể hiện điểm trung bình của nhóm doanh nghiệp thuộc quy mô lao động tương ứng, đoạn thẳng mô tả khoảng tin cậy 95% xung quanh điểm trung bình. Điểm đáng chú ý đầu tiên là mối quan hệ tích cực giữa tuân thủ và quy mô lao động. Doanh nghiệp càng có nhiều lao động thì xu hướng tuân thủ Bộ luật Lao động 2012 càng tăng. Song, nếu nhìn kỹ hơn thì không có sự khác biệt về mặt thống kê giữa các doanh nghiệp có từ 10-49 lao động với các doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn. Nói cách khác, một khi quy mô doanh nghiệp chạm ngưỡng 10 lao động thì quy mô không còn vai trò đáng kể trong việc doanh nghiệp kí hợp đồng lao động chính thức. Phát hiện này là hữu ích bởi qua đó ta hiểu rằng việc doanh nghiệp có kí hợp đồng chính thức với người lao động hay không chịu tác động của các yếu tố khác – quy mô lao động không phải là lời giải thích đầy đủ.

Chúng tôi tiến hành phân tích thêm các cơ chế đằng sau mối quan hệ giữa khả năng doanh nghiệp tham gia góp ý, phản biện chính sách và mức độ tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp thông qua hai biến phụ thuộc dưới đây để đo lường hiểu biết của doanh nghiệp về môi trường pháp luật nơi đang hoạt động trong Cơ chế 1:

*Cơ chế 1.1. Tính dễ dự đoán*, dựa trên chính đánh giá của doanh nghiệp về khả năng dự đoán đường hướng chính sách của chính quyền địa phương. Thước đo này sử dụng Câu hỏi F7 trên phiếu khảo sát PCI “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không?”. Doanh nghiệp được yêu cầu đưa ra đánh giá dựa trên thang điểm từ 1 (Không bao giờ) đến 5 (Luôn luôn). Điểm trung vị về tính dễ dự đoán là 2,08, với 65% doanh nghiệp cho rằng việc thực hiện quy định không bao giờ hoặc hiếm khi dự đoán được.

*Cơ chế 1.2. Thời gian tìm hiểu*, dựa trên thông tin doanh nghiệp cho biết về thời gian phải bỏ ra để tìm hiểu quy định pháp luật và cách thức chấp hành quy định, với dữ liệu được rút ra từ Câu hỏi D6 trên phiếu khảo sát PCI. Doanh nghiệp đưa ra nhận định của mình trên thang điểm từ 1 (Dưới 1% tổng thời gian) đến 6 (Trên 50% tổng thời gian). Thời gian trung bình phải bỏ ra là khoảng 2.45 điểm, với 64% doanh nghiệp trả lời họ phải bỏ ra không đến 5% thời gian cho việc tìm hiểu, tuân thủ quy định.

Chúng tôi cũng đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ, cách ứng xử của cán bộ chính quyền tỉnh (Cơ chế 2), sử dụng hai biến phụ thuộc sau đây:

*Cơ chế 2.1. Thái độ*, dựa trên cảm nhận của doanh nghiệp về mức độ thân thiện của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân theo thang điểm từ 1 (Tiêu cực) đến 5 (Tích cực). Nguyên văn câu hỏi H1 như sau: “Bạn đánh giá như thế nào về thái độ của chính quyền tỉnh đối với hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân?” Khoảng 56% doanh nghiệp chọn điểm 3 nằm ở giữa thang điểm, dẫn đến điểm trung vị 3,46. Điều khả quan là 43% doanh nghiệp đã chọn điểm 4 (khá tích cực) hoặc điểm 5 (tích cực).

*Cơ chế 2.2. Những nhiễu*, được sử dụng nhằm đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về việc cán bộ chính quyền tỉnh lợi dụng quy định để những nhiễu. Nếu điều đó xảy ra, doanh nghiệp sẽ không còn tin tưởng là chính sách, quy định sẽ mang lại lợi ích chung. Chúng tôi sử dụng Câu hỏi D14.2 để đánh giá khía cạnh này như sau “Bạn có đồng ý với nhận định sau không? “Tình trạng những nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp khá phổ biến.” 41% doanh nghiệp tại Việt Nam đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với nhận định trên, vốn đã được lựa chọn câu chữ cẩn trọng để người đọc hiểu câu này nói đến việc lợi dụng pháp luật để trục lợi cá nhân. Chúng tôi đảo ngược mã của biến này để điểm số cao có nghĩa là đồng ý với nhận định.

*Các biến độc lập:*

Chúng tôi sử dụng ba biến khác nhau để thể hiện mức độ quan trọng tăng lên trong việc doanh nghiệp tham gia góp ý, phản biện chính sách. Tất cả các biến này xuất phát từ nhóm câu hỏi tại Phần F.3 của phiếu khảo sát PCI. Nguyên văn các câu hỏi như sau:



3. Doanh nghiệp đã bao giờ **tham gia góp ý kiến** về các quy định, chính sách của Nhà nước hay chưa?
- Đã từng đóng góp ý kiến (vui lòng trả lời từ câu 3.1)
  - Chưa từng (vui lòng chuyển đến câu 4)
- 3.1. Nếu **Đã từng đóng góp ý kiến**, kênh nào **hiệu quả nhất**? (Vui lòng đánh dấu ✓ vào một lựa chọn).
- Thông qua các cuộc đối thoại doanh nghiệp - chính quyền
  - Thông qua Đoàn Đại biểu Quốc hội của tỉnh
  - Thông qua website của tỉnh, diễn đàn đối thoại trên mạng (internet)
  - Thông qua các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành nghề
  - Góp ý trực tiếp cho các cơ quan Nhà nước có liên quan
  - Cách khác (vui lòng nêu cụ thể) \_\_\_\_\_
- 3.2. Ý kiến đóng góp của bạn có được cơ quan có thẩm quyền trả lời không?
- Có
  - Không
- 3.3. Nếu có, ý kiến của bạn có được sử dụng không?
- Có
  - Không

Thước đo đầu tiên và rộng nhất (Câu hỏi F3), *Đã từng đóng góp ý kiến*, sẽ bằng 1 nếu doanh nghiệp có góp ý về một dự thảo quy định nào đó trong năm qua, và bằng 0 nếu doanh nghiệp không góp ý. Thước đo thứ hai về tham gia (F3.2) thu hẹp ở phạm vi các doanh nghiệp góp ý và được cơ quan nhà nước chính thức phản hồi (*Ý kiến được cơ quan Nhà nước phản hồi*). Đây được coi là mức độ tham gia cao hơn bởi doanh nghiệp đã nhận được bằng chứng là cơ quan nhà nước biết đến ý kiến của mình. Thước đo thứ ba và cuối cùng, *Ý kiến được sử dụng* (F3.3), là mức độ tham gia cao nhất, trong đó doanh nghiệp hiểu ý kiến của mình đã thực sự góp phần tác động đến nội dung chính sách, quy định như mong muốn.

Vậy thì việc góp ý được thực hiện thông qua các hình thức nào? Bảng 3.1 cho thấy gần hai phần ba doanh nghiệp (60%) đóng góp ý kiến đối với dự thảo quy định thông qua tham dự các cuộc đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp. Kênh góp ý phổ biến thứ hai và thứ ba là thông qua các hiệp hội doanh nghiệp và hiệp hội ngành (14%) và góp ý trực tiếp với các cơ quan Nhà nước liên quan (11%). Đáng chú ý là, các diễn đàn đối thoại trên mạng lại chỉ giúp chuyển tải chưa đến 8% ý kiến đóng góp, mặc dù đây là một kênh thông tin nhận được nhiều sự quan tâm và được coi là quan trọng trong các cuộc đàm phán với Tổ chức Thương mại Thế giới và quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam.

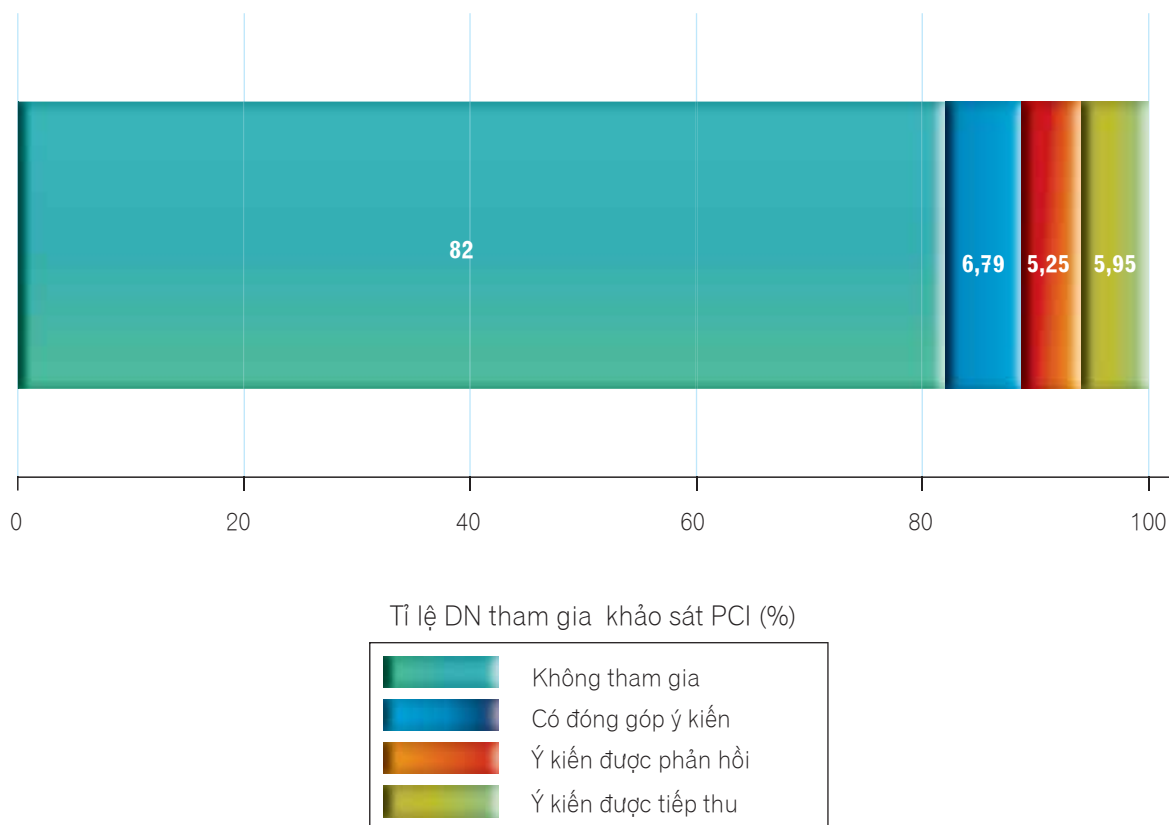
**BẢNG 3.1** Hình thức tham gia góp ý kiến quy định, chính sách của nhà nước

Hình thức tham gia	Tổng số		Ý kiến có phản hồi		Ý kiến được tiếp thu	
	n	%	Trung bình	Sai số chuẩn	Trung bình	Sai số chuẩn
Đối thoại nhà nước - doanh nghiệp	802	59,76	67,4%	1,6%	36,0%	1,6%
Thông qua đại biểu Quốc hội đại diện địa phương	58	4,32	54,5%	6,2%	34,8%	5,9%
Các diễn đàn đối thoại trên Internet, trang web của tỉnh	100	7,45	42,6%	4,4%	20,2%	3,5%
Thông qua hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề	193	14,38	48,2%	3,3%	29,4%	3,0%
Đóng góp ý kiến trực tiếp với cơ quan NN liên quan	153	11,4	56,1%	3,7%	36,7%	3,6%
Các kênh khác	36	2,68	15,4%	5,1%	7,7%	3,7%

Dường như tần suất doanh nghiệp sử dụng một số kênh nhất định để góp ý, phản biện chính sách có liên quan đến hiệu quả của ý kiến đã đóng góp. Bảng 3.1 cho thấy một khía cạnh nữa là, ý kiến đóng góp thông qua kênh phổ biến nhất là đối thoại doanh nghiệp – chính quyền có khả năng được các cơ quan Nhà nước phản hồi cao hơn (67%), tiếp theo là kênh góp ý trực tiếp cho các cơ quan Nhà nước liên quan, có hiệu quả tác động khá cao (36%). Ngược lại, góp ý thông qua các diễn đàn đối thoại trên mạng có tỷ lệ doanh nghiệp góp ý nhận được phản hồi ở mức thấp nhất trong các kênh (43%) hoặc khả năng thực sự tạo được tác động thay đổi chính sách cũng rất thấp (20%).

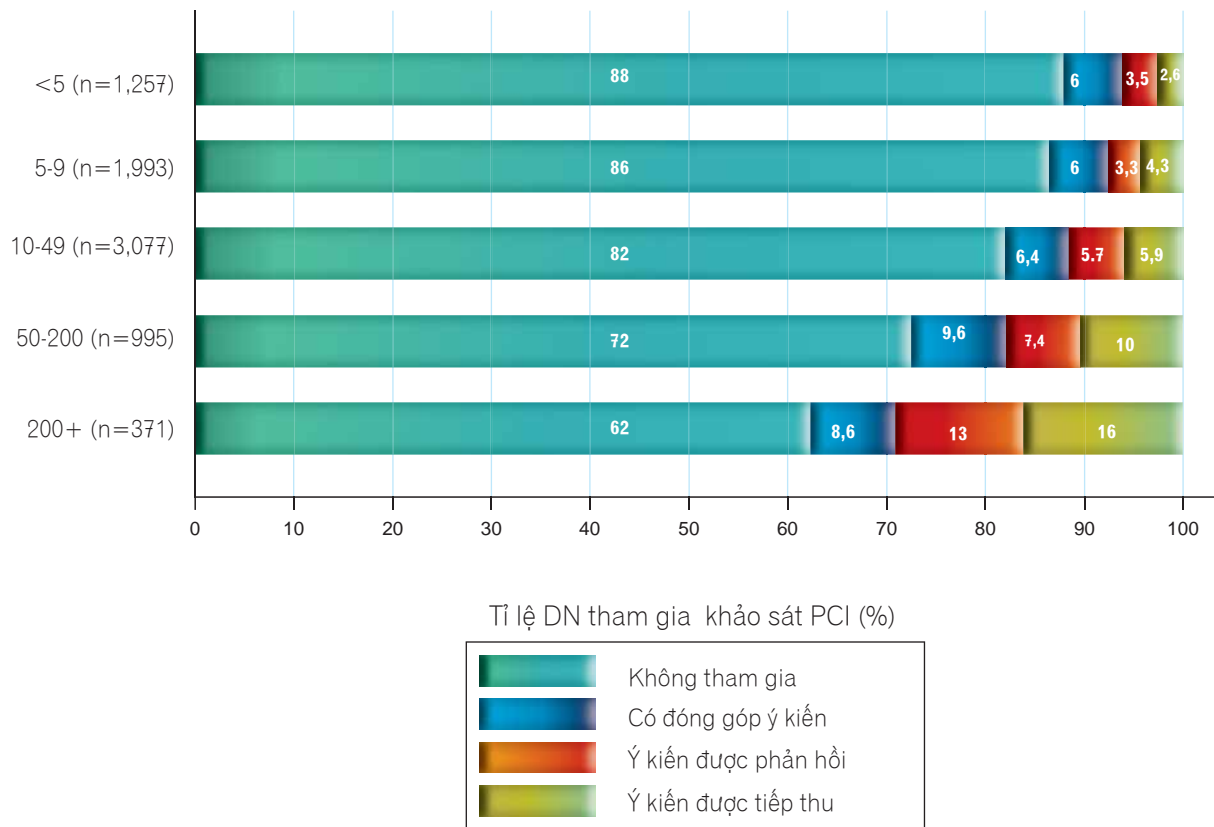
Tình hình doanh nghiệp tham gia góp ý kiến về các quy định, chính sách mới được mô tả trong Hình 3.4 dưới đây. Như đã nêu, trong bối cảnh thời điểm ban hành Bộ luật Lao động gần với thời điểm của khảo sát và ý kiến đóng góp của doanh nghiệp về Bộ luật này nhận được mức phản hồi đáng kể từ cơ quan Nhà nước so với các văn bản pháp luật khác, rất có thể doanh nghiệp đã nghĩ đến Bộ luật Lao động khi nhận định về khả năng tham gia của mình vào xây dựng, phản biện quy định, chính sách nói chung.

Hầu hết doanh nghiệp trong nước (82%) không tham gia góp ý các dự thảo quy định, chính sách. Trong số 18% doanh nghiệp có tham gia, chưa đến hai phần ba cho biết ý kiến của họ được cơ quan Nhà nước liên quan trả lời hoặc tin rằng ý kiến của họ đã dẫn đến những thay đổi thực chất trong môi trường chính sách.

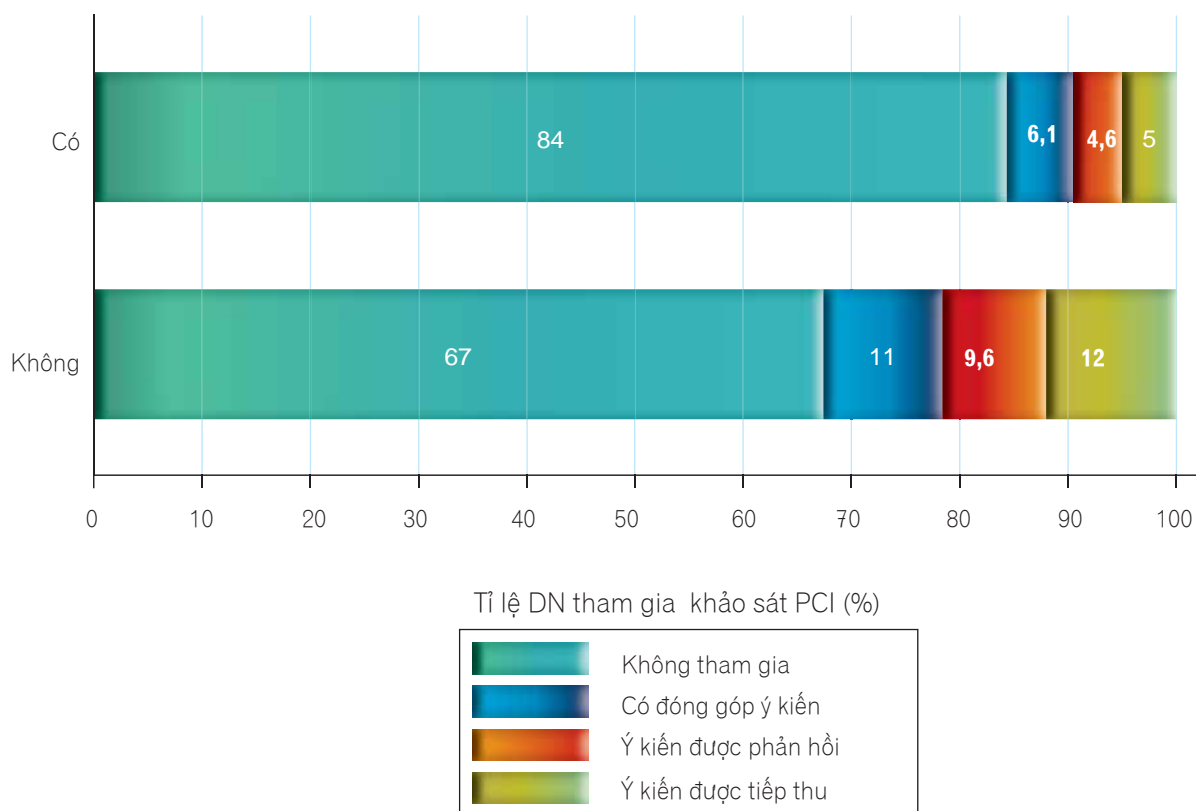
**HÌNH 3.4** Tình hình góp ý quy định, chính sách của doanh nghiệp trong nước

Đương nhiên, không thể đơn giản coi các doanh nghiệp là như nhau. Rõ ràng, các doanh nghiệp lớn có nguồn lực lớn hơn sẽ có điều kiện tốt hơn tham gia góp ý, phản biện chính sách. Hình 3.5 tìm hiểu khía cạnh này sâu hơn và cho thấy một điều không mấy ngạc nhiên là, khả năng các doanh nghiệp lớn tham gia xây dựng chính sách là cao hơn so với các doanh nghiệp có quy mô lao động từ 10 – 49 người. Khả năng doanh nghiệp lớn cho biết ý kiến đóng góp của họ đã được ghi nhận hoặc tin rằng việc góp ý hoặc phản biện chính sách của mình thực sự tác động đến quy định, chính sách cuối cùng thậm chí còn rõ ràng hơn. 13% doanh nghiệp lớn đóng góp ý kiến và nhận được phản hồi trong khi con số này ở nhóm doanh nghiệp vừa là 6%. Về tiếp thu ý kiến vào dự thảo, 16% doanh nghiệp lớn cho biết ý kiến của họ được tiếp thu, hơn gấp đôi tỷ lệ ở doanh nghiệp vừa.

**HÌNH 3.5** Tình hình góp ý quy định, chính sách và quy mô doanh nghiệp



Một yếu tố tế nhị nữa là mối liên hệ với cán bộ chính quyền. Có thể thấy chủ doanh nghiệp từng là lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước, sĩ quan quân đội hoặc làm quản lý tại doanh nghiệp Nhà nước thường có điều kiện góp ý về chính sách, quy định dễ dàng hơn nhiều và cũng có thể tác động nhiều hơn trong quá trình này. Bảng 3.2 chỉ ra bằng chứng các doanh nghiệp có mối quan hệ như trên rất thuận lợi trong việc góp ý, phản biện quy định, chính sách, với tỉ lệ cao gần gấp đôi về số doanh nghiệp nhận được phản hồi và cảm thấy ý kiến của mình thực sự có tác động đến kết quả cuối cùng.

**HÌNH 3.6** Tình hình góp ý quy định, chính sách và mối quan hệ**BẢNG 3.2** Hình thức DN tham gia góp ý quy định, chính sách (theo quy mô)

Hình thức tham gia	Không có quan hệ					Có quan hệ với cán bộ nhà nước				
	<5	5-9	10-49	50-199	200+	<5	5-9	10-49	50-199	200+
Đối thoại nhà nước - doanh nghiệp	59,65	62,56	59,49	57,41	63,22	60,87	55,81	63,03	66,67	52,08
Thông qua Đại biểu Quốc hội đại diện địa phương	3,51	3,45	4,56	0,62	5,75	8,7	11,63	5,04	3,13	4,17
Các diễn đàn đối thoại trên Internet, trang web của tỉnh	13,16	9,85	8,86	5,56	3,45	0	4,65	5,88	4,17	2,08
Thông qua hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề	7,89	9,36	14,68	21,6	17,24	8,7	18,6	15,13	18,75	12,5
Đóng góp ý kiến trực tiếp với cơ quan NN liên quan	8,77	10,84	11,39	10,49	9,2	17,39	6,98	9,24	6,25	25
Các kênh khác	7,02	3,94	1,01	4,32	1,15	4,35	2,33	1,68	1,04	4,17

Bên cạnh các khác biệt quan sát được về mức độ tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp theo quy mô và theo mối quan hệ của chủ doanh nghiệp, hình thức tham gia cũng khác nhau giữa các doanh nghiệp quy mô khác nhau. Đối thoại doanh nghiệp – chính quyền là phương thức được mọi doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất. Song ngoài phương thức này thì các diễn đàn đối thoại trên mạng chỉ phổ biến chủ yếu trong nhóm doanh nghiệp quy mô nhỏ không có quan hệ với nhà nước. Các hiệp hội doanh nghiệp là kênh tham gia tin cậy của các doanh nghiệp vừa và lớn không có quan hệ. Còn với các doanh nghiệp lớn có quan hệ thì có một xu thế rõ nét: 25% doanh nghiệp thuộc nhóm đặc biệt này chuyển tải *trực tiếp* các quan ngại của mình đến các cơ quan nhà nước liên quan.

#### *Các biện pháp kiểm soát*

Mối liên hệ giữa quy mô doanh nghiệp và quan hệ với nhà nước với cả mức độ tham gia và, ở chừng mực nào đó, mức độ tuân thủ đặt ra một khó khăn cho công việc phân tích của chúng tôi: sự thiên lệch do bỏ sót biến số. Ví dụ, có thể các doanh nghiệp lớn thường bị giám sát chặt chẽ hơn các doanh nghiệp nhỏ, do đó họ phải chú ý đến việc tuân thủ hơn. Đồng thời, doanh nghiệp lớn thường có ảnh hưởng lớn hơn nên họ dễ có khuynh hướng tham gia góp ý, phản biện, để ý kiến của mình được lắng nghe. Do vậy, có thể nói khuynh hướng tham gia góp ý, phản biện chính sách và tuân thủ ở các doanh nghiệp lớn là cao hơn song điều này không có quan hệ nhân quả rõ ràng nào mà đơn giản là chúng tôi quan sát thấy có mối tương quan xuất phát từ các yếu tố tế nhị trên (chẳng hạn doanh nghiệp lớn sẽ có xu hướng tham gia góp ý, phản biện chính sách nhiều hơn và tuân thủ tốt hơn). Nếu không xử lý vấn đề này bằng thực nghiệm chúng ta có thể đánh giá hiệu quả tham gia góp ý, phản biện cao hơn so với thực tế, gán cho nó một giá trị quan trọng theo lý thuyết, trong khi quy mô doanh nghiệp mới là yếu tố quyết định. Bằng cách sử dụng biến quy mô trong phân tích hồi quy, chúng tôi đã “kiểm soát” yếu tố quy mô bằng cách chỉ so sánh các doanh nghiệp có quy mô lao động tương tự. Về bản chất, chúng tôi đo lường khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách của các doanh nghiệp có quy mô tương đồng chứ không so sánh tất cả. Kết quả hồi quy sẽ tính ra tác động trung bình của việc sự tham gia góp ý, phản biện chính sách của các nhóm có quy mô lao động khác nhau.

Quy mô lao động không chỉ là nguồn dữ liệu duy nhất có thể gây ra thiên lệch do bỏ sót biến số. Có nhiều yếu tố có thể tác động đến cả khả năng tham gia và khả năng tuân thủ. Chúng tôi xử lý các nguy cơ này bằng các biện pháp kiểm soát liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp các mô hình đầy đủ để đảm bảo kết quả suy diễn.

Tất cả các mô hình trong nghiên cứu này đều sử dụng hiệu ứng cố định (tức là các biến giả) cho tỉnh và cho ngành nhằm giữ cố định tác động trực tiếp mà các yếu tố này có thể gây ra đối với việc tuân thủ pháp luật, tức là chỉ so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng tỉnh và cùng ngành với nhau. Chúng tôi cũng kiểm soát yếu tố số lao động của từng doanh nghiệp (theo thang 8 điểm tại Câu hỏi A8.3), vốn đầu tư (theo thang 8 điểm tại Câu hỏi 7.3) và một số biến biến giả có giá trị bằng một nếu mỗi yếu tố dưới đây là đúng (và bằng không nếu sai):

- Doanh nghiệp có một phần hoặc toàn bộ vốn thuộc sở hữu Nhà nước
- Trước đây Nhà nước là chủ sở hữu một phần hay toàn bộ vốn;
- Chủ/quản lý doanh nghiệp trước đây là quan chức nhà nước, sĩ quan quân đội, hoặc quản lý tại DNNN;
- Doanh nghiệp từng là hộ kinh doanh
- Doanh nghiệp là doanh nghiệp tư nhân; và
- Doanh nghiệp là công ty cổ phần.

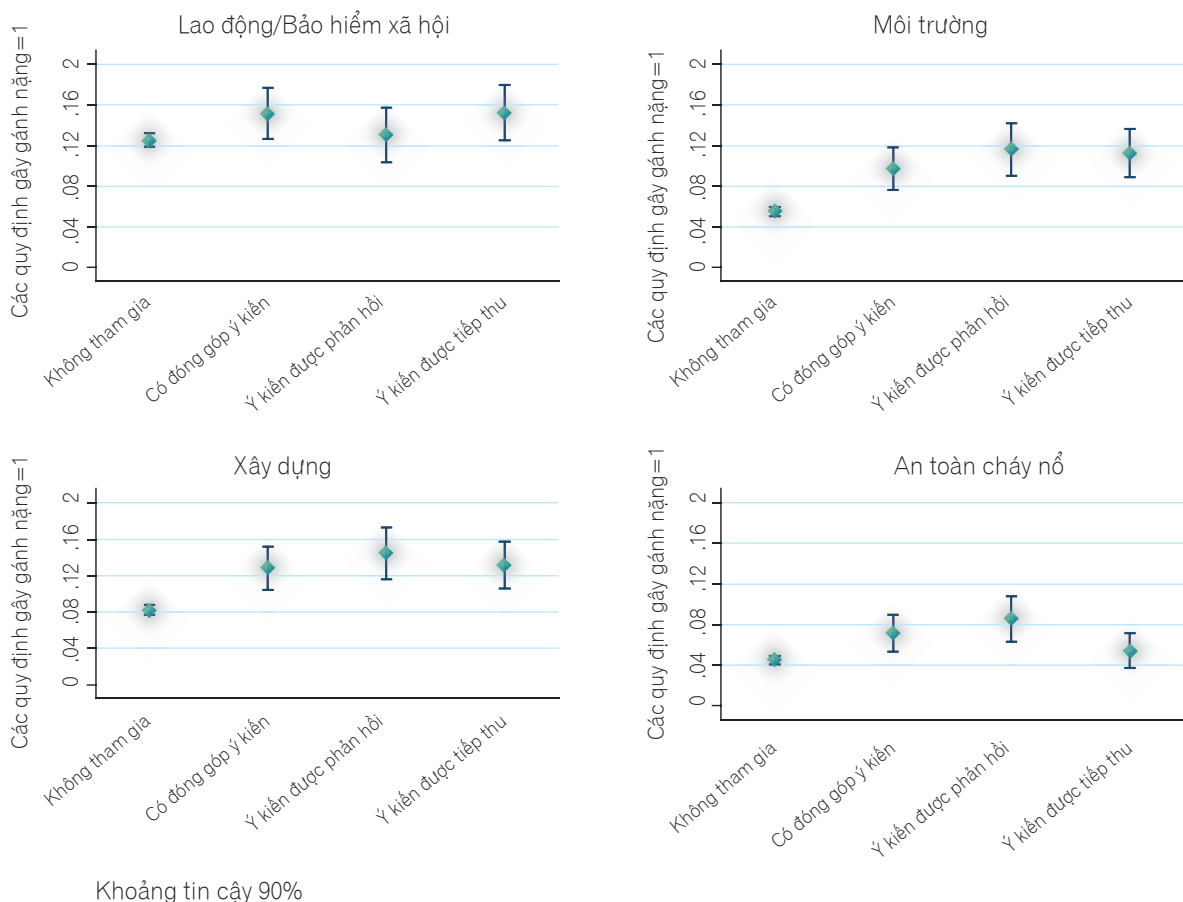
## 3.5 KIỂM NGHIỆM LÝ THUYẾT

Nhìn chung, chúng tôi thu được bằng chứng tương đối yếu để nói rằng việc doanh nghiệp tham gia góp ý, phản biện chính sách có tác động trực tiếp lên việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Song điều thú vị hơn, chúng tôi thấy có bằng chứng cho nhận định rằng tác động của việc tham gia góp ý, phản biện chính sách lên mức độ doanh nghiệp tuân thủ quy định sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều từ cách cơ quan quản lý tiếp nhận góp ý và phản biện của doanh nghiệp.

### *Gánh nặng quy định, thủ tục*

Trước khi chuyển sang phân tích bằng phương pháp hồi quy, hãy cùng tìm hiểu các doanh nghiệp ở các mức độ tham gia khác nhau cảm nhận như thế nào về gánh nặng tuân thủ quy định của mình. Hình 3.7 dưới đây thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng quy định tạo gánh nặng cho hoạt động của doanh nghiệp ở một số lĩnh vực (lao động, môi trường, xây dựng và an toàn phòng chống cháy nổ). Hình thoi thể hiện tỉ lệ trung bình và đoạn thẳng màu xanh biểu diễn khoảng tin cậy 95% xung quanh điểm trung bình.

**HÌNH 3.7** Gánh nặng các nhóm quy định, chính sách (mức độ tham gia)



Điều cần chú ý đầu tiên khi nhìn vào đồ thị này là, như đã đề cập, lao động là lĩnh vực mà doanh nghiệp nghĩ ngay đến khi họ trả lời khảo sát. Nhìn chung, 13% doanh nghiệp chọn lao động và bảo hiểm xã hội, so với 6% chọn quy định về môi trường và chưa đến 5% chọn xây dựng và an toàn phòng chống cháy nổ là lĩnh vực chính sách mà họ coi là tạo gánh nặng lớn nhất.

Thứ hai, các doanh nghiệp đã tham gia góp ý về chính sách thường chính là những doanh nghiệp coi quy định là gánh nặng lớn hơn. Xu hướng này là chung ở một số lĩnh vực quy định. Điều này có ý nghĩa quan trọng: các doanh nghiệp cảm thấy sự phiền hà của các quy định cũng có động lực góp ý chính sách nhiều hơn – điều có thể dẫn đến sự thiên lệch trong lựa chọn bởi việc họ tham gia góp ý, phản biện chính sách xuất phát từ tâm lí ngại quy định.

Điểm đáng lưu ý thứ ba lại là không có sự khác biệt đáng kể về mức độ tham gia một khi doanh nghiệp đã đóng góp ý kiến. Điều quan trọng với chúng ta là các doanh nghiệp đã góp ý kiến nhưng không nhận được phản hồi có cảm nhận như nhau về cả bốn lĩnh vực quy định trên. Do đó, nếu có sự khác biệt về mức độ tham gia thì đó là khác biệt không phải do định kiến của doanh nghiệp về gánh nặng quy định.

#### *Các kết quả thực nghiệm chính: Phân tích hồi quy*

Để đánh giá mối quan hệ giữa mức độ tham gia góp ý, phản biện chính sách và mức độ tuân thủ, chúng tôi chuyển sang dùng phương pháp phân tích hồi quy đa biến, trong đó chúng tôi hồi quy tỉ lệ người lao động có hợp đồng chính thức theo các biến về mức độ tham gia, giữ nguyên các yếu tố tác động gộp như đã nêu.<sup>66</sup> Kết quả các mô hình hồi quy được trình bày tại Bảng 3.3 dưới đây.

<sup>66</sup> Chúng tôi sử dụng mô hình OLS đơn giản và tác động cố định. Sai số chuẩn được chia nhóm ở cấp tỉnh, vì đây là đơn vị lấy mẫu chính của khảo sát PCI.



**BẢNG 3.3 Sự tham gia của yếu tố quan hệ vào việc tuân thủ quy định**

Biến phụ thuộc: Tỷ lệ lao động chính thức được kí hợp đồng	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
			Tổng mẫu				DN góp ý có phản hồi	DN góp ý không có phản hồi	Tổng mẫu		DV = Tỷ lệ DN có công đoàn	
<i>Các biến độc lập chính</i>												
Có đóng góp ý kiến=1	1,891** (0,963)	0,043 (1,008)						-2,808*	-2,966**	-3,019**	0,046***	0,046***
Ý kiến được tiếp nhận=1			3,335*** (1,154)	2,217* (1,205)			4,910*** (1,702)	(1,534)	(1,504)	(1,505)	(0,014)	(0,015)
Ý kiến được tiếp thu=1					4,162*** (1,490)	2,794* (1,543)			4,851*** (1,798)	3,959* (2,081)	0,057***	0,054***
<b>Đặc điểm của doanh nghiệp</b>												
Quy mô lao động (1-8)		0,310 (0,436)		0,237 (0,436)		0,255 (0,435)	-0,568 (0,816)	0,385 (0,484)	0,262 (0,436)	0,258 (0,436)	0,095***	0,095***
Quy mô vốn (1-8)		1,728*** (0,398)		1,691*** (0,398)		1,699*** (0,398)	1,039 (0,768)	1,936*** (0,442)	1,700*** (0,398)	1,697*** (0,398)	0,041***	0,041***
Tỷ lệ vốn NN = 1		1,327 (2,582)		1,018 (2,581)		0,971 (2,583)	4,433 (3,530)	-1,107 (3,249)	1,164 (2,582)	1,068 (2,584)	0,250***	0,250***
Trước đây là DNNN = 1		3,461* (1,891)		3,196* (1,892)		3,238* (1,891)	1,128 (2,910)	2,991 (2,277)	3,252* (1,892)	3,221* (1,892)	0,219***	0,219***
Chủ DN từng là cán bộ lãnh đạo DNNN=1		-2,035*		-2,247*		-2,188*	1,119	-2,829**	-2,090*	-2,096*	0,020*	0,020*

<b>Biến phụ thuộc: Tỷ lệ lao động chính thức được kí hợp đồng</b>	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
			<b>Tổng mẫu</b>				<b>DN góp ý có phản hồi</b>	<b>DN góp ý không có phản hồi</b>	<b>Tổng mẫu</b>			<b>DV = Tỷ lệ DN có công đoàn</b>
<i>Các biến độc lập chính</i>												
Tiền thân DN là hộ kinh doanh cá thể = 1	(1,164)	-7,228***	(1,161)	-7,247***	(1,158)	(1,897)	(1,342)	(1,163)	(1,163)	(1,163)	(0,011)	(0,011)
Loại hình pháp lí (ngoại trừ=DNTNHH)	(0,878)	(0,878)	(0,878)	(0,878)	(0,878)	(1,848)	(0,953)	(0,879)	(0,879)	(0,879)	(0,008)	(0,008)
DN tư nhân = 1	-2,302**	(1,050)	-2,348**	(1,050)	-2,339**	-6,727***	-1,710	-2,333**	-2,337**	-2,337**	-0,017*	-0,017*
DN cổ phần = 1	1,298	(1,147)	1,259	(1,147)	1,273	0,315	1,355	1,239	1,239	1,238	0,089***	0,089***
Tác động có định theo ngành	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Tác động có định theo tỉnh	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ	CÓ
Hàng số	80,200***	77,663***	80,117***	77,755***	80,262***	81,157***	76,608***	77,929***	77,929***	77,958***	-0,262***	-0,262***
	(1,011)	(1,694)	(1,002)	(1,694)	(0,995)	(3,287)	(1,886)	(1,695)	(1,695)	(1,696)	(0,016)	(0,016)
Quan sát	6,012	5,585	6,012	5,585	6,012	1,192	4,824	5,585	5,585	5,585	6,755	6,755
R bình phương	0,049	0,080	0,050	0,080	0,050	0,176	0,081	0,081	0,081	0,081	0,339	0,339
Sai số bình phương trung bình (RMSE)	30,17	29,42	30,15	29,42	30,16	26,59	29,88	29,41	29,41	29,41	0,303	0,303

Sai số chuẩn, nhóm ở cấp tỉnh, trong dấu ngoặc: \*\*\* p<0,01, \*\* p<0,05, \* p<0,1

Chúng tôi tìm hiểu tác động trực tiếp của mức độ tham gia góp ý, phản biện chính sách đối với mức độ tuân thủ của doanh nghiệp trong Mô hình 1-6. Mô hình 1 là mô hình rút gọn nhất, hồi quy tỉ lệ doanh nghiệp kí hợp đồng chính thức với lao động theo biến *Đã đóng góp ý kiến*. Mô hình này bao gồm các hiệu ứng cố định theo tỉnh và ngành để loại bỏ phần biến thiên gây ra bởi sự khác biệt về môi trường kinh doanh tỉnh, văn hóa địa phương hay các vấn đề trong ngành. Trong lần chạy mô hình đầu tiên, kết quả có vẻ rất hấp dẫn. Mỗi tương quan với mức độ tuân thủ là có và đáng kể.

Tuy nhiên, Mô hình 1 của chúng tôi chỉ là phân tích sơ lược, bởi nó không bao gồm các yếu tố tể nhị đã nói ở trên (quy mô lao động và mối liên hệ với nhà nước của chủ doanh nghiệp) hoặc các yếu tố khác như nhà nước có góp vốn trong doanh nghiệp hay không. Khi những yếu tố này đã được kiểm soát, hệ số hạ xuống đáng kể cả về độ lớn và ý nghĩa thống kê. *Do đó, khi kiểm soát các biến đặc điểm của doanh nghiệp, mối quan hệ giữa việc tham gia góp ý kiến đơn thuần và việc doanh nghiệp thực hiện quy định của Bộ luật Lao thực tế bằng 0.*

Vậy việc cơ quan nhà nước trả lời ý kiến của doanh nghiệp có ảnh hưởng như thế nào đến tác động bằng 0 này? Mô hình 3 tìm hiểu vấn đề này bằng cách thay biến *Đã đóng góp ý kiến* bằng biến *Ý kiến đã được phản hồi*, một định nghĩa sát hơn của chúng tôi về mức độ tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp. Đúng với dự đoán của chúng tôi, mô hình cho ra một hệ số cao hơn nhiều, cả về ý nghĩa thống kê và quy mô. Ngoài ra, khi chúng tôi đưa thêm các yếu tố kiểm soát vào Mô hình 4 thì hệ số này vẫn có ý nghĩa thống kê dù tương đối nhỏ ( $p < 0,07$ ). Với tất cả các yếu tố khác được giữ nguyên kết quả là doanh nghiệp được cơ quan Nhà nước phản hồi có tỉ lệ lao động được kí hợp đồng chính thức cao hơn 2,3% so với doanh nghiệp không tham gia góp ý hoặc có góp ý nhưng không nhận được phản hồi.

Kết quả cũng tương tự khi thay biến *Ý kiến được phản hồi* bằng biến số thể hiện cấp độ tham gia cao nhất, *Ý kiến đã được sử dụng*, trong Mô hình 5 và 6. Hệ số được tính ra không mấy bị ảnh hưởng khi đưa thêm các yếu tố tể nhị và có giá trị khá lớn – nghĩa là việc ý kiến của doanh nghiệp được tiếp thu vào chính sách làm tăng mức độ doanh nghiệp tuân thủ quy định của Luật Lao động thêm 2,8 điểm phần trăm.

Ở Mô hình 7, chúng tôi điều chỉnh phương pháp phân tích để chỉ tập trung vào các doanh nghiệp đã tham gia góp ý kiến. Chúng tôi muốn tìm hiểu xem liệu việc doanh nghiệp nhận được phản hồi của cơ quan Nhà nước có tác động đến việc thực hiện quy định pháp luật của doanh nghiệp nhóm này không. Phù hợp với dự đoán và những kết quả đã có rằng việc tham gia góp ý nói chung không có tác động nhưng việc ý kiến đóng góp được phản hồi là có tác động, hệ số *Ý kiến được phản hồi* có giá trị lớn cả về ý nghĩa thống kê lớn và mức độ quan trọng. Giữ nguyên các yếu tố khác, kết quả cho thấy doanh nghiệp được cơ quan Nhà nước phản hồi có tỉ lệ lao động được kí hợp đồng chính thức cao hơn 4,9% so với doanh nghiệp góp ý nhưng không nhận được phản hồi. Hệ số này là bằng chứng khá thuyết phục cho nhận định là, tác động mang tính xây dựng của việc tham gia góp ý, phản biện chính sách chịu ảnh hưởng mạnh bởi việc chính quyền coi trọng đến đâu sự tham gia đó.

Việc hệ số ở Mô hình 7 lớn gấp đôi hệ số ở Mô hình 4 thoạt nhìn có thể gây bối rối, bởi nó hàm ý tác động của việc ý kiến được cơ quan Nhà nước phản hồi là lớn hơn khi nhóm so sánh là nhóm doanh nghiệp có góp ý kiến so với khi nhóm so sánh là nhóm doanh nghiệp không hề tham gia góp ý kiến. Điều này có vẻ kì lạ, vì theo phỏng đoán thông thường thì việc góp ý kiến tự nó cũng phải có tác động tích cực nào đó. Phải chăng việc doanh nghiệp góp ý kiến mà không được phản hồi trên thực tế làm ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định pháp luật của doanh nghiệp, như đã đề cập tại phần thảo luận về hệ quả lí thuyết của cơ chế tác động qua tính chính danh của nhà nước?

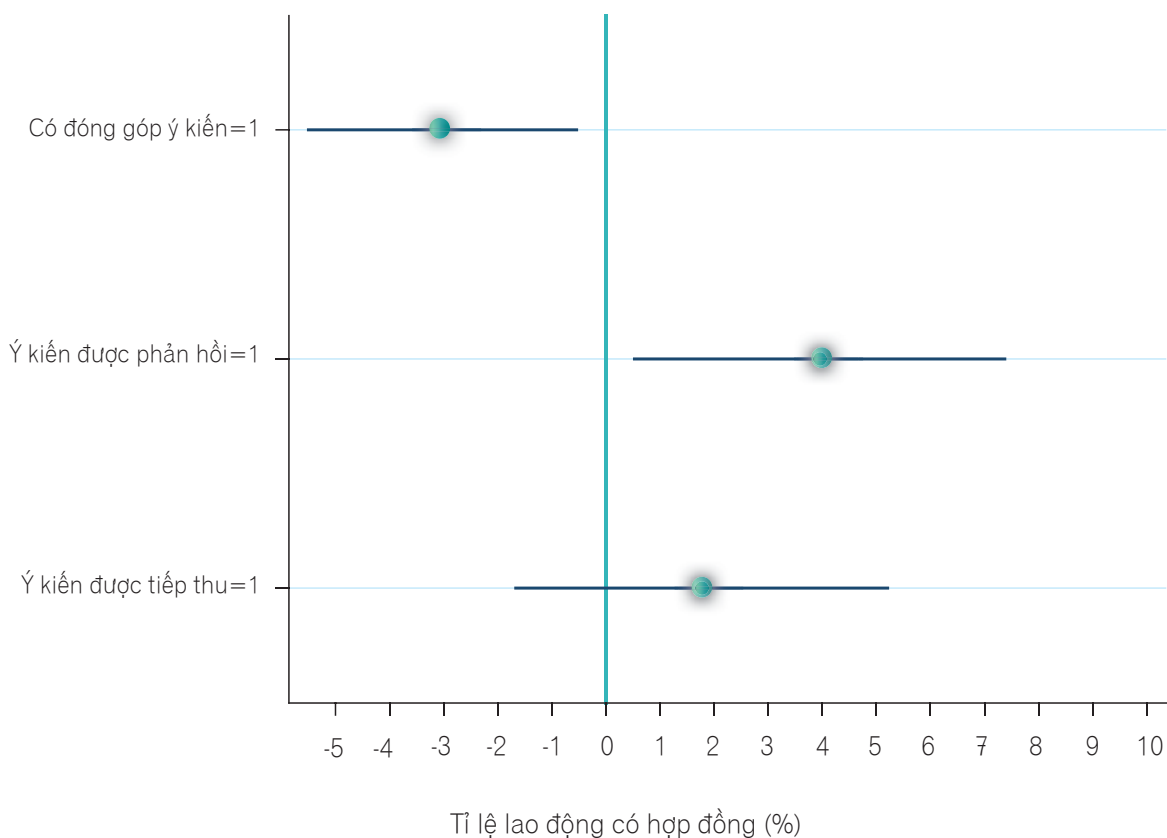
Để tìm ra câu trả lời, trong Mô hình 8, chúng tôi chỉ tập trung vào nhóm doanh nghiệp hoặc không tham gia góp ý kiến hoặc có góp ý nhưng không nhận được phản hồi nào. Như đã phỏng đoán, với nhóm này, hệ số *Đã góp ý kiến* có sự thay đổi từ số dương sang số âm. Quan trọng là, hệ số âm cũng có ý nghĩa thống kê, dù là ở mức hơi thấp  $p < 0.07$ . Với nhóm *Đã góp ý kiến* trong mẫu này (đã loại trừ các doanh nghiệp đã nhận được phản hồi từ cơ quan Nhà nước), *kết quả chỉ ra rằng doanh nghiệp góp ý kiến nhưng cảm thấy ý kiến của mình không được chính quyền quan tâm trên thực tế sẽ có xu hướng tuân thủ pháp luật ít hơn doanh nghiệp không tham gia góp ý kiến*.

Trong Mô hình 9 và 10, chúng tôi sử dụng kết hợp các biến về khả năng tham gia của doanh nghiệp nhằm phân tích xem liệu tác động của khả năng tham gia lên việc tuân thủ quy định của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng như thế nào từ cách cơ quan Nhà nước tiếp nhận ý kiến của doanh nghiệp. Phân tích này cho thấy bức tranh rõ hơn về các kết quả đã nêu. Hệ số *Đã góp ý kiến* là số âm và có ý nghĩa thống kê đáng kể ( $p < 0.05$ ) trong cả hai mô hình. Khi diễn giải hệ số này, điều quan trọng phải hiểu là sự có mặt biến *Ý kiến đã được phản hồi*, cấp độ tham gia cao hơn, có nghĩa là hệ số của biến *Đã góp ý kiến* phản ánh cụ thể tác động của việc KHÔNG được phản hồi đối với mức độ tuân thủ pháp luật.

Kết quả trên được nhấn mạnh thêm bởi thực tế là, trong cả hai mô hình này, hệ số *Ý kiến đã được phản hồi* vẫn là số dương và có ý nghĩa thống kê. Cũng như với hệ số *Đã góp ý kiến*, hệ số *Ý kiến đã được phản hồi* tiếp tục khớp với các kết quả khác trong các phân tích theo nhóm doanh nghiệp ở trên. Ở mô hình 10, hệ số *Ý kiến đã được phản hồi* có ý nghĩa thống kê thấp hơn đôi chút so với Mô hình 9. Có lẽ đó là do sự tương quan lớn trong mẫu giữa biến *Ý kiến đã được phản hồi* và biến *Ý kiến đã được sử dụng*.

Hình 3.7 minh họa tác động cộng dồn của ba mức độ tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp lên việc thực hiện pháp luật của họ. Chấm tròn thể hiện điểm hệ số của từng biến trong 3 biến chính này, đoạn thẳng màu xanh mô tả khoảng tin cậy 90%. Khoảng tin cậy giúp ta biết độ tin cậy của các tham số trong phân tích nếu ta làm 1.000 mẫu lặp lại và biểu diễn sự phân bố kết quả trên đồ thị. Nếu khoảng tin cậy giao nhau với cột điểm 0, ta không thể loại trừ khả năng không có mối quan hệ giữa khả năng tham gia và việc tuân thủ pháp luật. Đồ thị chỉ rõ doanh nghiệp tham gia góp ý nhưng không được phản hồi trên thực tế sẽ ít có xu hướng tuân thủ hơn. Doanh nghiệp góp ý nhưng không có phản hồi có tỉ lệ lao động được kí hợp đồng chính thức thấp hơn 3% so với doanh nghiệp không tham gia góp ý. Doanh nghiệp nhận được phản hồi nhưng ý kiến không được tiếp thu vào chính sách có tỉ lệ lao động được kí hợp đồng chính thức cao hơn 4%. Dù ý nghĩa thống kê khá nhỏ, song đồ thị cho thấy nếu ý kiến của doanh nghiệp được cơ quan Nhà nước tiếp thu vào dự thảo quy định, chính sách thì doanh nghiệp sẽ quan tâm đến việc thực hiện pháp luật nhiều hơn, có thể là kí hợp đồng chính thức với hơn 1,8% lao động nữa.

**HÌNH 3.8** Đồ thị minh họa kết quả tính toán theo phương pháp hồi quy (với khoảng tin cậy 90%)



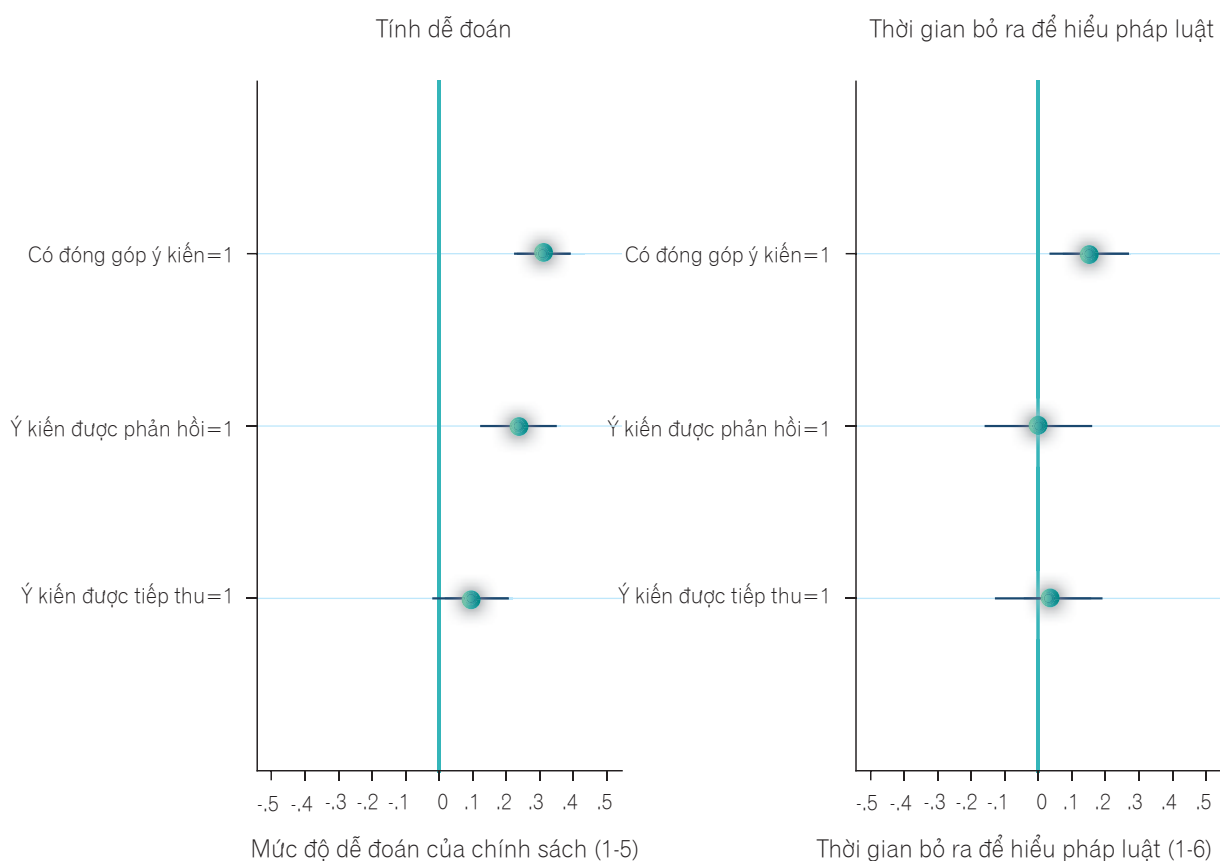
*Kiểm nghiệm các cơ chế:*

Phân tích trên làm chúng tôi tin rằng khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách cải thiện việc thực hiện quy định của Bộ luật Lao động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chưa rõ cơ chế nào trong các cơ chế đã nêu ở trên dẫn đến thay đổi này. Phải chăng doanh nghiệp tuân thủ pháp luật vì quá trình họ tham gia góp ý, phản biện chính sách giúp họ hiểu về luật pháp hơn? Hay là doanh nghiệp đang tuân thủ pháp luật vì quá trình tham gia làm họ tin tưởng hơn vào các cơ quan Nhà nước và tôn trọng mục đích của các quy định về lao động hơn.

Xem xét hai cơ chế trên đòi hỏi chúng tôi phải tiến hành hai kiểm nghiệm nữa. Thứ nhất, kiểm nghiệm con đường dẫn từ việc tham gia góp ý và đến hai hệ quả tương ứng. Liệu doanh nghiệp đóng góp ý kiến có thực sự có thêm thông tin, hiểu biết về luật pháp và tin tưởng đây là một quá trình có tính chính đáng hơn? Nói theo ngôn ngữ thống kê, chúng tôi cần thực hiện hồi quy các thước đo về thông tin (Cơ chế 1.1 & 1.2) và tính chính danh (Cơ chế 2.1 & 2.2) trên ba mức độ tham gia. Thứ hai, đánh giá con đường dẫn từ hai thước đo này đến việc tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hiểu biết về pháp luật nhiều hơn có tuân thủ tốt hơn không? Doanh nghiệp tin tưởng hơn vào quá trình tham gia góp ý, phản biện chính sách có tuân thủ tốt hơn không?

Bắt đầu với kiểm nghiệm thứ nhất, chúng tôi lặp lại các phép tính hồi quy đã thực hiện ở Bảng 3.3 (Mô hình 10), song lần này chúng tôi thay biến số về mức độ tuân thủ bằng các biến cơ chế (hiểu biết pháp luật và độ tin cậy chính quyền). Trong báo cáo, chúng tôi chỉ trình bày ngắn gọn các bảng biểu về hệ số, giữ nguyên các biến số đã xác định ở trên (toàn bộ các bảng biểu liên quan được cung cấp theo yêu cầu).

Sử dụng các biến phụ thuộc mô tả hiểu biết của doanh nghiệp về môi trường chính sách tại Hình 3.8, chúng tôi thấy có mối quan hệ tích cực giữa khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp và mức độ hiểu biết về pháp luật của doanh nghiệp. Hình vẽ cho thấy lợi ích của việc được tham gia vào quá trình hoạch định chính sách ngay cả đối với các doanh nghiệp góp ý kiến nhưng không được cơ quan Nhà nước phản hồi là rất rõ ràng trong việc cải thiện niềm tin của doanh nghiệp về khả năng họ có thể dự đoán môi trường chính sách tại địa phương đang hoạt động. Tỷ lệ doanh nghiệp đã đóng góp ý kiến tin rằng họ dự đoán được chính sách cao hơn 0,3 điểm trên thang 5 điểm. Còn với các doanh nghiệp góp ý kiến được cơ quan Nhà nước phản hồi, tỉ lệ này tăng thêm 0,24 điểm. Nói cách khác, ở đồ thị thứ hai, có thể quan sát thấy doanh nghiệp đầu tư nhiều thời gian hơn cho việc tìm hiểu pháp luật để tuân thủ tốt hơn. Và điều thú vị là, việc doanh nghiệp góp ý kiến và được trả lời không có thêm tác động nào đáng kể đến thước đo này.

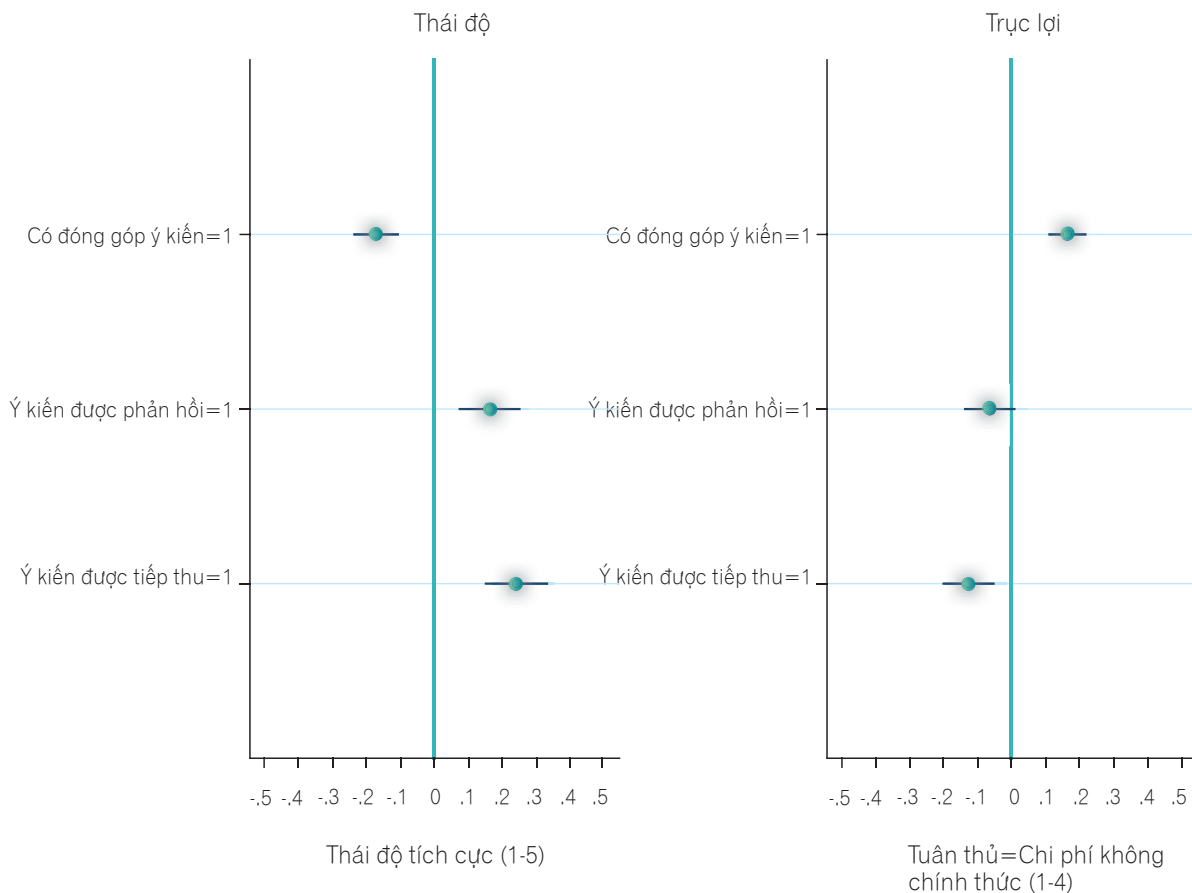
**HÌNH 3.9** Sự tham gia và hiểu biết pháp luật (khoảng tin cậy 90%)

Tiếp theo, chúng tôi phân tích yếu tố thứ hai – khả năng tham gia làm tăng sự tin nhiệm của doanh nghiệp vào chính quyền. Ở Hình 3.9, có thể thấy việc ý kiến của doanh nghiệp không được phản hồi dự báo xu hướng doanh nghiệp sẽ đánh giá thấp hơn về thái độ của lãnh đạo tỉnh với khu vực tư nhân (-0,17 trên thang 5 điểm) và sẽ tin hơn vào việc cán bộ nhà nước những nhiều khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp (0,16 trên thang 4 điểm).<sup>67</sup> Nói cách khác, việc ý kiến đóng góp không được cơ quan Nhà nước phản hồi có mối liên hệ đáng kể đến sự sụt giảm niềm tin của doanh nghiệp vào chính quyền.

Khi ý kiến của doanh nghiệp được cơ quan Nhà nước phản hồi, mối quan hệ giữa khả năng tham gia và tính chính đáng của chính quyền đảo ngược cả ở hai thước đo (0,16 về thái độ của chính quyền tỉnh và -0,06 về trực lợi, nghĩa là cảm nhận của doanh nghiệp về việc cán bộ nhà nước lợi dụng việc thực hiện quy định để trực lợi là ít hơn). Niềm tin của doanh nghiệp có ý kiến được sử dụng còn ảnh hưởng tích cực hơn nữa đến cảm nhận của họ về thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực tư nhân, và thậm chí tác động mạnh đến cảm nhận của doanh nghiệp về việc tình trạng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp (0,24 về thái độ của chính quyền tỉnh; -0,12 về tình trạng những nhiều). Tác động kết hợp của hai chỉ tiêu này áp đảo tác động tiêu cực của việc doanh nghiệp góp ý kiến nhưng không được trả lời.

<sup>67</sup> Chúng tôi đảo ngược mã của biến này để điểm cao nhất là đồng ý với nhận định. Do đó, hệ số âm có nghĩa là ít lợi dụng hơn.

**HÌNH 3.10** Sự tham gia và Tính hợp pháp (khoảng tin cậy 90%)



Cuối cùng, trong kiểm nghiệm thứ hai, chúng tôi hoàn thiện phân tích về mối quan hệ giữa tham gia xây dựng, phản biện chính sách, hiểu biết pháp luật và niềm tin vào chính quyền với mức độ tuân thủ pháp luật. Để đạt được điều đó, chúng tôi phân tích mức độ ảnh hưởng của hai cơ chế này (hiểu biết và tin cậy) đối với việc tuân thủ pháp luật. Bảng 3.4 cho thấy kết quả không rõ ràng.

Một mặt, dù khả năng tham gia có mối liên hệ với việc doanh nghiệp có thông tin nhiều hơn, hiểu biết nhiều hơn về quy định pháp luật chúng tôi không thấy có bằng chứng nào cho thấy có sự liên hệ giữa việc doanh nghiệp có thể dễ dàng dự đoán việc thực hiện chính sách với việc doanh nghiệp sẽ tuân thủ tốt hơn quy định của Luật Lao động. Mô hình 1 cho thấy hệ số về tính dễ dự đoán đúng thực tế bằng 0.

Song ở mặt khác, đúng như chúng tôi đã kết luận ở trên rằng các doanh nghiệp có ý kiến được phản hồi sẽ có xu hướng tuân thủ tốt hơn và cũng sẽ có cảm nhận tốt hơn về sự chính đáng của những gì chính quyền đang thực hiện, Mô hình 2 chỉ ra mối quan hệ rất tích cực giữa việc doanh nghiệp cảm nhận về sự chính đáng của chính quyền và sự tuân thủ pháp luật. Tỷ lệ lao động được doanh nghiệp kí hợp đồng chính thức sẽ tăng thêm 3,8% nếu mức độ tin cậy chính quyền tăng thêm một điểm trên thang điểm 1-5. Mô hình 3 cho thấy nếu doanh nghiệp ít có xu hướng tin rằng việc thực hiện quy



định được sử dụng để trực lợi họ có xu hướng tuân thủ pháp luật hơn.<sup>68</sup> Trên thang 4 điểm, nếu tăng một điểm theo hướng doanh nghiệp tin tưởng mạnh hơn rằng quy định đồng nghĩa với việc phải trả chi phí không chính thức, tỉ lệ doanh nghiệp kí hợp đồng chính thức với người lao động giảm 3,6%. Mô hình 4 và 5 cũng cho ra những kết quả nhất quán khi sử dụng kết hợp các biến này trong cùng một mô hình hồi quy.

**BẢNG 3.4** Kiểm tra thử nghiệm các cơ chế: Mỗi tương quan giữa các biến trung gian và tuân thủ

<b>Biến phụ thuộc: Tỉ lệ lao động chính thức được kí hợp đồng</b>	<b>Thông tin (1)</b>	<b>Legit 1 (2)</b>	<b>Legit 2 (3)</b>	<b>Kết hợp 1 (4)</b>	<b>Kết hợp 2 (5)</b>
<i>Các biến độc lập chính</i>					
Tính dễ đoán của chính sách, quy định (1-5)	0,388 (0,424)			0,252 (0,429)	0,403 (0,444)
Thái độ của chính quyền tỉnh (1-5)		3,804*** (0,504)		3,566*** (0,530)	
Cán bộ nhà nước sử dụng quy định để những nhiễu (1-4)			-3,610*** (0,668)		-4,290*** (0,694)
Nhóm yếu tố đối chiếu	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định theo ngành	Có	Có	Có	Có	Có
Tác động cố định theo tỉnh	Có	Có	Có	Có	Có
Quan sát	5,110	5,436	5,066	4,964	4,675
R bình phương	0,084	0,089	0,085	0,093	0,090
RMSE	29,37	29,38	29,47	29,32	29,34

Sai số chuẩn, nhóm ở cấp tỉnh, trong dấu ngoặc; \*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ )

<sup>68</sup> Chúng tôi đảo ngược mã của biến này để điểm cao nhất là đồng ý với nhận định. Do đó, hệ số âm có nghĩa là ít lợi dụng hơn.

## 3.6 PHẢN THẢO LUẬN

“*Doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ quy định pháp luật hơn khi tham gia vào quá trình xây dựng quy định, chính sách. Điều này sẽ chỉ thành hiện thực khi doanh nghiệp thấy được sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp của họ.*”

Các kết quả trên đưa ra những hàm ý rất thú vị. Có thể thấy các kết quả này củng cố thêm cho lý thuyết chúng tôi đưa ra về tình hình tham gia xây dựng, phản biện chính sách của doanh nghiệp tại Việt Nam. Doanh nghiệp có xu hướng tuân thủ quy định pháp luật hơn khi tham gia vào quá trình xây dựng quy định, chính sách. Điều này sẽ chỉ thành hiện thực khi doanh nghiệp thấy được sự quan tâm của cơ quan soạn thảo đối với những ý kiến đóng góp của họ. Hơn nữa, dữ liệu của khảo sát PCI cho phép chúng tôi đi sâu tìm hiểu các cơ chế đằng sau các phát hiện trên. Cũng như các kết quả nghiên cứu trong ngành chính trị học về lợi ích của việc tham gia ở cấp độ cá nhân, chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy việc doanh nghiệp tham gia vào quá

trình xây dựng chính sách làm tăng hiểu biết của doanh nghiệp về khung khổ chính sách, và cũng khiến doanh nghiệp có đánh giá tích cực về thái độ của chính quyền. Cụ thể, chúng tôi thấy hiểu biết về pháp luật, chính sách của doanh nghiệp được cải thiện khi doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào xây dựng, phản biện chính sách. Tuy nhiên, sự tin tưởng vào chính quyền chỉ xuất hiện khi chính quyền tích cực phản hồi ý kiến của doanh nghiệp. Khi chính quyền có thái độ không tích cực thì các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phản biện chính sách còn đánh giá về họ thấp hơn cả các doanh nghiệp không tham gia.

Các kết quả trên có những hàm ý chính sách quan trọng. Theo quy định của *Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, hiện nay các cơ quan lập chính sách không phải công khai trả lời tất cả các ý kiến đóng góp nhận được. Cũng không rõ các cổng thông tin điện tử tiếp nhận ý kiến đóng góp của người dân, doanh nghiệp có được theo dõi, giám sát nghiêm túc hay không, và có được cơ quan nhà nước liên quan trực tiếp xử lý hay không. Do đó, nhiều doanh nghiệp đang cho rằng không cần thiết phải bỏ thời gian, công sức ra tìm hiểu, tham gia góp ý kiến xây dựng chính sách, quy định làm gì bởi vì ý kiến của họ chắc không được quan tâm. Điều này gây nên tâm lý nghi ngại, đi ngược lại mong muốn của việc thể chế hóa quy trình tham vấn các doanh nghiệp.

Nhiều người vẫn hoài nghi về tác dụng của việc tham gia xây dựng chính sách. Một số tác giả chỉ trích và cho rằng việc phổ cập khái niệm tham gia góp ý chẳng có bằng chứng gì về cơ sở lô-gic hay thực nghiệm.<sup>69</sup> Một số tác giả ít tranh cãi hơn nhận xét rằng các nghiên cứu lý thuyết không tính đến chi phí tham gia hay mối quan hệ của các bên liên quan.<sup>70</sup> Người dân có trình độ học vấn và điều kiện kinh tế thấp hơn và các doanh nghiệp nhỏ hơn có thể phải đối mặt với rào cản (hiểu biết cơ

<sup>69</sup> Cooke và Kothari 2001

<sup>70</sup> Turner và Weninger 2005

bản về pháp luật) và chi phí cơ hội của việc tham gia lớn hơn các đối tượng khác. Do đó, nghiên cứu rà soát chủ đề tham gia xây dựng pháp luật của Mansuri và Rao (2012) đã kết luận rằng các thành phần tham gia chính thường là người giàu hơn, có học vấn cao hơn, có vị thế xã hội cao hơn, là nam giới và thường có quan hệ chính trị tốt hơn so với những người không tham gia (trang 5). Không có gì ngạc nhiên khi các tác giả này cũng phát hiện ra chính sách thường được xây dựng theo hướng thuận lợi hơn cho các thành phần tinh hoa có tham gia xây dựng pháp luật. Điều tồi tệ hơn là, nhiều người cho rằng trên thực tế, các quy trình tham vấn công chúng (như lấy ý kiến) chỉ là hình thức, đặc biệt tại các nước ít dân chủ hơn, nơi chính quyền ít có động cơ quan tâm đến ý kiến của dân chúng.<sup>71</sup>

Tuy nhiên, kết quả của chúng tôi cũng đưa ra một số bằng chứng tạm thời cho thấy việc thể chế hóa sự tham gia của doanh nghiệp, người dân vào quá trình xây dựng chính sách có thể mang lại những tác động thật sự và quan trọng, có thể đem lại lợi ích cho toàn xã hội.

## 3.7 HẠN CHẾ

Dù rất thận trọng khi đưa ra các kết luận nhưng do một số hạn chế tương đối lớn của phương pháp nghiên cứu, chúng tôi muốn công khai thừa nhận các điểm còn hạn chế của khảo sát và đề xuất một số giải pháp khắc phục trong các nghiên cứu tương lai. Hiện tại có 5 hạn chế khiến khó có thể khẳng định tính chính xác hoàn toàn của các tương quan nêu trên.

1) *Về đo lường biến phụ thuộc*: Phân tích của chúng tôi dựa vào các câu hỏi trong phiếu khảo sát, trong đó yêu cầu doanh nghiệp cho biết họ có tuân thủ một quy định cụ thể nào không và mức độ tuân thủ (chẳng hạn quy định về kí kết hợp đồng lao động chính thức, công đoàn, môi trường, thuế). Song các thước đo này tiềm ẩn nguy cơ doanh nghiệp có thể đưa ra những câu trả lời theo kiểu “dĩ hòa vi quý”, tức là những câu trả lời mà doanh nghiệp tin rằng người phỏng vấn muốn nghe, hơn là phản ánh tình hình thực tế.<sup>72</sup> Vấn đề này trở nên đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp biến phụ thuộc là mức độ tuân thủ pháp luật, và người trả lời có thể phải đối mặt với việc sẽ bị xử lý nếu nói ra họ đã không tuân thủ pháp luật. Do đó, có thể mức độ tuân thủ pháp luật đã được phản ánh tốt hơn thực tế theo nhiều cách có thể dẫn đến thiên lệch trong việc kết luận về mối quan hệ giữa tuân thủ và khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp.

2) *Về đo lường biến độc lập*: Khảo sát của chúng tôi đo lường khả năng tham gia nói chung của doanh nghiệp vào nhiều lĩnh vực chính sách, bởi việc điều tra chỉ một số chính sách cụ thể và hình thức doanh nghiệp tham gia góp ý, phản biện đối với các chính sách đó trong một khảo sát mang tính phổ quát là không thể. Song định hướng này cũng khiến chúng tôi không thể liên hệ một hình thức tham gia nào đó với một kết quả chính sách cụ thể mà chúng tôi muốn biết như tỉ lệ lao động được kí hợp đồng chính thức.

<sup>71</sup> Tang et. al 2008.

<sup>72</sup> Holbrick and Krosnick 2010, Janus 2010.

3) *Thiên lệch trong lựa chọn*: Như Mansuri và Rao (2012) đã chứng minh, việc tự lựa chọn có tham gia hay không ảnh hưởng đáng kể đến suy luận. Những đối tượng có xu hướng tham gia nhất thường là những đối tượng có trình độ nhất, có quy mô lớn nhất và có mối quan hệ tốt nhất với các cơ quan chính sách, hoặc là những đối tượng có thông tin tốt nhất về những thay đổi chính sách. Tuy nhiên, các đặc điểm trên có thể có mối liên hệ với mức độ tuân thủ pháp luật. Do đó, không thể nói liệu mối liên hệ đó có thể hiện quan hệ nhân quả hay không, hay đơn giản đó chỉ là kết quả của quá trình lựa chọn (chẳng hạn các doanh nghiệp có xu hướng tham gia cao nhất cũng có xu hướng tuân thủ cao nhất) Theo đại diện của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Việt Nam, điều này có hàm ý quan trọng với công tác thi hành quy định của bộ. Các doanh nghiệp có xu hướng vi phạm luật pháp và đặt người lao động vào rủi ro cao nhất cũng chính là các doanh nghiệp mà Bộ phải bỏ nhiều nỗ lực và nguồn lực nhất để tuyên truyền, giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật và vận động họ tham gia đóng góp ý kiến về chính sách.

4) *Về mối quan hệ chung*: Trong các phân tích hồi quy của chúng tôi, không rõ niềm tin và sự tín nhiệm xuất phát từ đâu. Chúng được coi là yếu tố ngoại sinh hơn là kết quả của quá trình doanh nghiệp tham gia góp ý về chính sách. Cuối cùng thì chúng tôi cũng thu được một số bằng chứng về mối quan hệ này, song chúng tôi không dám chắc việc thúc đẩy tham gia góp ý chính sách sẽ đem lại kết quả như mong đợi, tức là bảo vệ cho người lao động và người dân tốt hơn.

5) *Về cơ chế thúc đẩy chủ chốt*: Chúng tôi tương đối chắc chắn về việc loại trừ cơ chế “kiến thức, thông tin về pháp luật” song vẫn chưa biết nhiều về cơ chế cải thiện chất lượng chính sách. Việc xác định được cơ chế lí thuyết đang phát huy tác dụng có ý nghĩa sâu sắc về hàm ý chính sách, song các kiểm nghiệm của chúng tôi đem lại kết quả đủ mạnh.

Để giải quyết vấn đề này, hiện tại chúng tôi đang thiết kế một thí nghiệm ngẫu nhiên có kiểm soát (RCT) nhằm đưa vào kiểm tra thực nghiệm lần đầu tiên về mối quan hệ giữa khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách và việc doanh nghiệp tuân thủ quy định tại các thị trường mới nổi. VCCI đã có nhiều kinh nghiệm trong việc vận động doanh nghiệp tham gia góp ý kiến về các chính sách kinh doanh thông qua cổng điện tử trực tuyến của mình và các kênh thông tin trực tiếp khác với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Dự án này của chúng tôi sẽ được thực hiện trên cơ sở các quy định về lấy ý kiến cho các dự thảo văn bản pháp quy được thể chế hóa tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 của Việt Nam.

Nghiên cứu RCT của chúng tôi sẽ phân tích mức độ tuân thủ quy định của 4 nhóm doanh nghiệp được phân ngẫu nhiên: 1) doanh nghiệp chỉ nhận được thông tin về chính sách; 2) doanh nghiệp được mời đóng góp ý kiến về dự thảo quy định, chính sách; 3) doanh nghiệp được mời góp ý và sau đó còn được thông báo bằng văn bản là ban soạn thảo sẽ cân nhắc kĩ ý kiến của doanh nghiệp; và 4) một nhóm đối chiếu là các doanh nghiệp không được mời góp ý nhưng đối xử như có tham gia.

Sau khi quy định chính thức được ban hành, nhóm nghiên cứu sẽ theo dõi các doanh nghiệp thuộc cả 4 nhóm đó để kiểm nghiệm mức độ tuân thủ của họ. Chúng tôi sẽ lựa chọn một quy định mà việc tuân thủ là quan sát được, để có thể thu thập bằng chứng rõ ràng để biết liệu tham gia có dẫn đến việc các doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân thủ quy định hay không, và cơ chế nào trong ba cơ chế lí thuyết có tác động lớn nhất đến mối quan hệ này.

Nói tóm lại, kiểm nghiệm của chúng tôi sẽ khắc phục các hạn chế về phương pháp nêu trên bằng cách: 1) cung cấp một thước đo cụ thể, khách quan về việc tuân thủ quy định của doanh nghiệp; 2) thu hẹp biến số nhân quả chính vào hình thức tham gia góp ý kiến trên mạng; 3) khắc phục sự thiên lệch trong lựa chọn bằng cách chọn ngẫu nhiên vào mẫu các doanh nghiệp có cơ hội tham gia góp ý, phản biện chính sách; 4) giải quyết hạn chế về tính nội sinh của tính chính đáng bằng cách đo tính chính đáng trước khi thực hiện thực hiện nghiên cứu về khả năng tham gia; và 5) phân tách các cơ chế bằng cách thiết kế các hệ số đánh giá từng cơ chế một cách riêng rẽ.

Điều mấu chốt là, báo cáo PCI chuyển tải một hàm ý chính sách quan trọng là khả năng tham gia góp ý, phản biện chính sách của doanh nghiệp có thể mang lại lợi ích rất lớn, góp phần tăng hiệu quả của nền kinh tế đồng thời cải thiện phúc lợi cho người dân và người lao động. Tiếp theo, dựa trên kết quả này nghiên cứu cách xây dựng các cơ chế tham gia phù hợp cho Việt Nam. Điều này cho phép chúng ta đưa ra những khuyến nghị cụ thể góp phần hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách tìm ra những giải pháp chính sách có thể tối đa hóa hiệu quả của nguồn lực công hạn hẹp mang lại lợi ích lớn nhất cho xã hội.

## PHỤ LỤC

### PHỤ LỤC 1 Các thay đổi trong phương pháp luận Chỉ số PCI 2013

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
<b>Chỉ số thành phần 1 – Chi phí gia nhập thị trường</b>			
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Không		
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Không	Không đủ dữ liệu để phân tích	Không
3. % DN cần thêm giấy phép kinh doanh khác	<b>Đã bỏ</b>	Không đủ dữ liệu để phân tích	Không
4. Tổng số giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động (sau 2010)	<b>Đã bỏ</b>		
5. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	<b>Không</b>		
6. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Không		
7. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Không	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường chất lượng bộ phận Một cửa, vốn là một thước đo tốt về chất lượng điều hành kinh tế địa phương. Bộ phận Một cửa được triển khai ở các tỉnh thành vào thời điểm khác nhau và chất lượng khác nhau. Do đó, khảo sát PCI cần phải phản ánh các diễn biến này.	Không
9. Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Như trên	Không
10. Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Như trên	Không
11. Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Như trên	Không

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
12. Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Nhu trên	Không
13. Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Như trên	Không
14. Không đáp ứng được bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Nhu trên	Không
<b>Chỉ số thành phần 2 - Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian</b>			
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Không		
2. % diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Bộ TNMT)	Không		
3. DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Không		
4. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Không		
5. Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Không		
6. Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Không		
7. % DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm phản ánh các khó khăn thường được nhắc đến khi doanh nghiệp, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính về đất đai	Không
8. % DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiễu.	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm phản ánh các khó khăn gặp phải khi GCNQSDĐ. Thủ tục rườm rà và thái độ nhiễu của cán bộ là các trở ngại chính khi xin cấp GCNQSDĐ.	Không

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
<b>Sub-index 3 – Transparency</b>			
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Không		
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Không		
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Không		
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Không		
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Không		
6. DN tham gia góp ý kiến về quy định, chính sách của Nhà nước (%)	<b>Đã bỏ</b>	Hầu hết ý kiến đóng góp là từ các doanh nghiệp lớn hoặc có mối quan hệ, dẫn đến việc khó phân tích, diễn giải.	
7. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	Không		
8. Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Các tiêu chí chấm điểm trang web của tỉnh được làm mới bao gồm: các hình thức nộp đơn trực tuyến, công báo, diễn đàn đối thoại, mục Hỏi-Đáp v.v. Thang điểm từ 0-50, thay vì từ 0-20 như trước.	Đây là những thay đổi cần thiết để xây dựng một chỉ tiêu tốt hơn về chất lượng website. Chỉ tiêu này cũng nhằm khuyến khích các địa phương vận hành và nâng cao chất lượng trang web theo hướng mở rộng tương tác và có ý nghĩa hơn cho doanh nghiệp. Thang điểm rộng hơn cũng được áp dụng vào chỉ tiêu mới.	Có



Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
9. % DN truy cập vào website của UBND tỉnh	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm phản ánh độ hữu ích của website đối với doanh nghiệp, khi mà website đã trở thành công cụ thông tin hiệu quả trong bối cảnh mạng internet đang ngày càng trở nên phổ biến ở Việt Nam và.	Không
10. Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường độ minh bạch của ngân sách địa phương. Đây là yếu tố quan trọng cho một sân chơi bình đẳng ở Việt Nam.	Không
11. Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Không

#### Chỉ số thành phần 4 – Chỉ phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước

1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Cụm từ “tiếp xúc với cán bộ Nhà nước” được bỏ khỏi Câu hỏi D6 – cơ sở phân tích chỉ tiêu này.	Do có nhiều ý kiến cho rằng “tiếp xúc với cán bộ Nhà nước” không chỉ có nghĩa là thực hiện các quy định pháp luật	Có
2. Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Không		
3. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Không		
4. Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi chỉ nhắm vào hiệu quả làm việc của cán bộ. Các năm trước, câu hỏi này hỏi về hiệu quả làm việc và cả thái độ thân thiện của cán bộ. Câu hỏi nhiều lựa chọn được thay thế bằng thang Likert.	Chúng tôi muốn câu hỏi chính xác hơn. Hiệu quả làm việc và thái độ thân thiện là hai khái niệm khác nhau và độc lập với nhau. Câu hỏi nhiều lựa chọn không thể cho biết liệu người trả lời có đồng ý với một nhận định hay không. Nếu người trả lời đồng ý thì cũng không thể biết mức độ đồng ý đến đâu.	Không

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
5. Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi này chỉ hỏi về thái độ thân thiện của cán bộ. Các năm trước, câu hỏi này hỏi về hiệu quả làm việc và cả thái độ thân thiện của cán bộ.	Như trên	Không
6. DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi nhiều lựa chọn được thay thế bằng thang Likert.	Câu hỏi nhiều lựa chọn không thể cho biết liệu người trả lời có đồng ý với một nhận định hay không. Nếu người trả lời đồng ý thì cũng không thể biết mức độ đồng ý đến đâu.	Không
7. Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Như trên	Như trên	Không
8. Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Như trên	Như trên	Không
9. Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Như trên	Như trên	Không

**Chỉ số thành phần 5 – Chi phí không chính thức**

1. Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Không		
2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Không		
3. Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Không		
4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Không		

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
5. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm phản ánh mức chi phí không chính thức so với khả năng chấp nhận chi trả của doanh nghiệp.	
<b>Chỉ số thành phần 6 - Cạnh tranh bình đẳng</b>			
Chỉ số thành phần 6 - Cạnh tranh bình đẳng	<i>Chỉ số thành phần mới</i>	Chỉ số thành phần mới được bổ sung nhằm phản ánh sát hơn tình hình môi trường kinh doanh thực tế tại Việt Nam. Các chuyên gia đã bày tỏ lo ngại trong mấy năm gần đây về sự ưu đãi của chính quyền tỉnh đối với DN FDI và DNNN lớn làm ảnh hưởng đến sự phát triển của khu vực tư nhân. Việc mở rộng phạm vi PCI dự kiến sẽ giúp thúc đẩy môi trường kinh doanh bình đẳng hơn cho doanh nghiệp tư nhân trong nước – đối tượng đang trở thành đầu tàu kinh tế Việt Nam.	Có
1. Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn” (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về ưu đãi của tỉnh đối với DNNN	Có
2. Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
3. Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
4. Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
5. Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
7. Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về ưu đãi của tỉnh đối với DN FDI	Có

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
8. Tính ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
9. Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
10. Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
11. Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
12. Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
13. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường cảm nhận của doanh nghiệp về ưu đãi của tỉnh đối với các doanh nghiệp lớn có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh, là DNNN hoặc DN tư nhân.	Có
14. Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Chỉ tiêu mới	Như trên	Có
<b>Chỉ số thành phần 7 – Tính minh bạch</b>			
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Không		
2. UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Không		
3. UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Không		

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
4. Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường liệu chính quyền tỉnh có hướng dẫn và quản lý việc thực hiện chính sách, quy định của các Sở, ngành hiệu quả hay không. Trong cơ chế phân cấp, hiện nay các sở, ngành đã được quyền xử lý nhiều thủ tục hành chính và triển khai thực hiện nhiều chính sách trong địa bàn tỉnh.	Có
5. Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường liệu chính quyền tỉnh có hướng dẫn và quản lý việc thực hiện chính sách, quy định ở cấp huyện hiệu quả hay không. Trong cơ chế phân cấp, hiện nay cấp huyện đã được quyền xử lý nhiều thủ tục hành chính và triển khai thực hiện nhiều chính sách trong địa bàn.	Có
6. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường tính năng động của chính quyền tỉnh trong việc làm rõ chính sách/văn bản trung ương, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thực hiện.	Không
<b>Chỉ số thành phần 8 – Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</b>			
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay (Bộ Công thương)	Không		
2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%) (Số liệu của Tổng cục Thuế)	Không		
3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%) (Số liệu của Tổng cục Thuế)	Không		
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%) (e7_1_1)	Không		
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Không		

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Không		
7. DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Không		
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Không		
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Không		
10. DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Không		
11. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Không		
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Không		
13. DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Không		
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Không		
15. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Không		
16. DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Không		
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Không		
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Không		
19. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính(%)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường tính hiệu quả của các chính sách thúc đẩy dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính trong tỉnh, vốn rất quan trọng cho sự phát triển của doanh nghiệp.	Có

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
20. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Chỉ tiêu mới	Nhu trên	Có
22. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Chỉ tiêu mới	Nhu trên	Có
23. DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Chỉ tiêu mới	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường tính hiệu quả của các chính sách thúc đẩy dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh trong tỉnh, vốn rất quan trọng cho sự phát triển của doanh nghiệp.	Có
24. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Chỉ tiêu mới	Nhu trên	Có
25. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Chỉ tiêu mới	Nhu trên	Có

#### Chỉ số thành phần 9 – Đào tạo lao động

1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Không		
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Không		
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Không		
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Không		
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Không		
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Không		
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Không		
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Không		

Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLDTBXH)	Không		
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Không		
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường tốt hơn chất lượng lao động. Dữ liệu do Bộ LĐTBXH cung cấp có thể chưa sát với thực tế tại doanh nghiệp, nhất là DNNVV.	Có
<b>Chỉ số thành phần 10 – Thiết chế pháp lý</b>			
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Không		
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Không		
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%)	<b>Đã bỏ</b>	Không đủ dữ liệu để phân tích	Không
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Không		Không
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Không		Không
Số tháng trung vị để giải quyết vụ kiện tại tòa	<b>Đã bỏ</b>	Không đủ dữ liệu để phân tích	Không
% Chi phí chính thức và không chính thức để giải quyết tranh chấp trong tổng giá trị tranh chấp	<b>Đã bỏ</b>	Không đủ dữ liệu để phân tích	Không



Chỉ tiêu	Thay đổi	Lý do	Theo đề xuất của chuyên gia (Có/Không)
5. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	Chỉ tiêu được bổ sung nhằm đo lường chất lượng các dịch vụ tư pháp liên quan đến tranh chấp thương mại.	Có
6. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
7. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
8. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
9. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
10. Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
11. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	<i>Chỉ tiêu mới</i>	<i>Như trên</i>	Có
<b>Xây dựng trọng số</b>			
Xây dựng trọng số	Phương pháp xây dựng trọng số mới được áp dụng trong PCI 2013	PCI năm nay có thêm chỉ số thành phần mới về Cạnh tranh bình đẳng và sử dụng phương pháp tính trọng số mới do phương pháp cũ từ năm 2009 đã không còn phù hợp với thực tế.	Không

**PHỤ LỤC 2**      **Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2013 và các chỉ số thành phần**

Tỉnh	Điểm Cơ sở hạ tầng tổng thể	Cơ sở hạ tầng, DTF*	Điểm Khu CN	Khu CN, DTF	Điểm Đường giao thông	Đường giao thông, DTF	Điểm Năng lượng-Viên thông	Năng lượng-Viên thông, DTF	Điểm dịch vụ Internet	Dịch vụ Internet, DTF
Đà Nẵng	74,49	100	15,73	74,93	18,93	100	19,48	100	20,35	95,77
Bình Dương	73,03	98,04	20,99	100	17,83	94,19	15,31	78,57	18,91	88,98
BRVT	72,68	97,57	16,91	80,59	18,39	97,15	16,96	87,03	20,42	96,11
Bắc Ninh	69,8	93,71	17,89	85,26	16,4	86,65	18,07	92,74	17,44	82,08
TP,HCM	69,73	93,61	18,21	86,77	13,61	71,91	16,66	85,5	21,25	100
TT,Huế	68,42	91,85	15,49	73,79	16,55	87,47	18,35	94,17	18,03	84,84
Đồng Nai	66,71	89,56	20,4	97,22	15,58	82,34	16,41	84,25	14,3	67,32
Thái Bình	66,23	88,92	14,74	70,26	16,87	89,15	16,01	82,2	18,6	87,52
Quảng Ninh	65,81	88,35	14,45	68,84	15,9	84	18,31	93,99	17,15	80,73
Hải Dương	65,61	88,08	15,7	74,83	16,81	88,81	15,16	77,81	17,94	84,41
Long An	63,98	85,89	20,88	99,49	12,72	67,23	15,35	78,81	15,02	70,67
Vĩnh Long	63,87	85,75	14,27	68,01	15,01	79,29	15,51	79,58	19,09	89,81
Vĩnh Phúc	63,82	85,68	14,19	67,62	16,27	85,97	14,69	75,38	18,67	87,87
Nam Định	63,75	85,58	12,39	59,05	17,94	94,8	14,83	76,14	18,58	87,42
Bình Định	62,87	84,4	11,43	54,46	16,52	87,3	15,11	77,58	19,8	93,18
Tiền Giang	62,2	83,5	13,67	65,16	15,87	83,84	17,62	90,44	15,04	70,76
Hậu Giang	62,09	83,36	13,88	66,14	15,57	82,25	14,5	74,43	18,14	85,38
Hải Phòng	61,76	82,91	11,82	56,33	14,6	77,15	17,38	89,21	17,95	84,48
Bến Tre	61,2	82,16	11,56	55,06	17,7	93,5	16,33	83,83	15,62	73,49
Sóc Trăng	61,06	81,98	12,55	59,8	15,32	80,97	15,71	80,62	17,48	82,27
Đắk Lắk	60,69	81,47	9,92	47,25	15,91	84,04	16	82,1	18,87	88,8

Tỉnh	Điểm Cơ sở hạ tầng tổng thể	Cơ sở hạ tầng, DTF*	Điểm Khu CN	Khu CN, DTF	Điểm Đường giao thông	Đường giao thông, DTF	Điểm Năng lượng-Viễn thông	Năng lượng-Viễn thông, DTF	Điểm dịch vụ Internet	Dịch vụ Internet, DTF
Hà Nội	60,57	81,32	13,49	64,27	14,86	78,5	13,96	71,65	18,27	85,96
Ninh Bình	60,52	81,25	13,25	63,12	15,59	82,38	15,73	80,72	15,96	75,09
Cần Thơ	60,27	80,91	11,86	56,52	13,79	72,86	18,11	92,94	16,51	77,68
Khánh Hòa	60,26	80,9	11,18	53,26	15,5	81,89	16,6	85,21	16,98	79,93
Đồng Tháp	59,62	80,05	11,99	57,12	14,87	78,59	15,79	81,06	16,97	79,86
Ninh Thuận	59,38	79,71	11,32	53,93	14	73,97	15,09	77,46	18,96	89,25
Quảng Ngãi	58,66	78,76	11,42	54,43	14,22	75,14	14,88	76,37	18,14	85,36
Thanh Hóa	58,02	77,9	11,96	56,98	13,38	70,68	16,33	83,83	16,36	76,98
Phú Yên	57,87	77,69	8,59	40,91	13,54	71,52	17,26	88,57	18,49	87
Kon Tum	57,83	77,63	10,42	49,65	13,08	69,13	16,91	86,82	17,41	81,92
Hà Tĩnh	57,69	77,45	12,31	58,66	14,1	74,48	15,02	77,1	16,26	76,51
Trà Vinh	57,51	77,2	12,54	59,78	13,21	69,81	15,88	81,5	15,87	74,68
Hà Nam	57,41	77,07	12,08	57,59	14,03	74,12	15,08	77,41	16,21	76,3
Lào Cai	57,22	76,82	10,67	50,87	13,65	72,14	17,99	92,33	14,9	70,13
Nghệ An	56,88	76,36	10,37	49,41	14,16	74,81	15,56	79,86	16,79	79,01
Kiên Giang	56,07	75,28	14,89	70,96	9,98	52,74	14,82	76,06	16,38	77,07
Thái Nguyên	56	75,18	9,77	46,57	14,63	77,31	14,57	74,76	17,03	80,13
Phú Thọ	55,6	74,65	8,81	42	13,86	73,21	14,54	74,62	18,4	86,58
Tây Ninh	55,35	74,31	13,3	63,36	14,41	76,11	13,87	71,17	13,78	64,85
Bạc Liêu	55,18	74,09	12,12	57,73	12,51	66,11	15,74	80,81	14,81	69,71
Gia Lai	54,88	73,68	10,19	48,56	12,19	64,4	15,58	79,95	16,93	79,66
Điện Biên	54,75	73,5	10,81	51,5	11,53	60,95	15,6	80,1	16,8	79,06

Tỉnh	Điểm Cơ sở hạ tầng tổng thể	Cơ sở hạ tầng, DTF*	Điểm Khu CN	Khu CN, DTF	Điểm Đường giao thông	Đường giao thông, DTF	Điểm Năng lượng-Viễn thông	Năng lượng-Viễn thông, DTF	Điểm dịch vụ Internet	Dịch vụ Internet, DTF
Bình Thuận	54,66	73,38	9,34	44,51	12,58	66,45	15,62	80,19	17,12	80,56
Quảng Bình	54,19	72,76	11,72	55,86	13,96	73,77	13,28	68,17	15,23	71,65
Quảng Trị	54,04	72,55	10,46	49,82	11,34	59,9	14,37	73,74	17,88	84,13
Quảng Nam	53,71	72,11	12,39	59,03	14,53	76,79	13,91	71,38	12,88	60,61
Cà Mau	53,49	71,81	13,26	63,19	14,32	75,68	14,86	76,27	11,05	51,99
Bình Phước	53,46	71,78	10,12	48,22	12,11	63,99	16,27	83,51	14,96	70,42
Lâm Đồng	53,45	71,76	9,89	47,15	12,3	64,99	15,12	77,59	16,14	75,94
An Giang	53,01	71,17	8,41	40,07	12,87	67,98	15,05	77,24	16,69	78,52
Hưng Yên	52,99	71,14	12,77	60,83	14,8	78,18	13,46	69,1	11,96	56,3
Cao Bằng	52,4	70,35	8,22	39,18	10,92	57,71	15,57	79,92	17,68	83,22
Lai Châu	52,34	70,26	12,92	61,57	12,9	68,14	13,45	69,06	13,07	61,48
Lạng Sơn	51,16	68,68	7,77	37,01	9,81	51,84	16,07	82,5	17,51	82,39
Hà Giang	50,73	68,11	7,11	33,86	13,73	72,54	15,81	81,15	14,09	66,29
Hòa Bình	49,5	66,45	9,25	44,1	11,25	59,44	13,97	71,72	15,02	70,69
Sơn La	49,33	66,22	6,1	29,07	11,04	58,35	16,15	82,91	16,03	75,42
Bắc Kạn	48,49	65,1	6,73	32,07	12,19	64,4	17,29	88,73	12,28	57,8
Yên Bái	48,06	64,53	8,05	38,34	11,25	59,45	14,2	72,88	14,57	68,55
Bắc Giang	44,29	59,46	7,7	36,69	9,33	49,31	13,61	69,86	13,64	64,2
Đắk Nông	42,36	56,87	6,95	33,1	10,71	56,61	11,71	60,13	12,99	61,11
Tuyên Quang	38,23	51,33	5	23,83	9,62	50,83	11,12	57,06	12,49	58,8

\* DTF là khoảng cách đến điểm ngưỡng trong khoảng 0-100, trong đó 100 là điểm số cao nhất.  
Ghi chú về phương pháp luận: Chỉ số Cơ sở hạ tầng chỉ là điểm trung bình của bốn chỉ số thành phần gồm: (i) Đường giao thông; (ii) Dịch vụ công ích (điện và viễn thông); (iii) Khu công nghiệp và cụm công nghiệp và cụm công nghiệp tại địa phương; (iv) Dịch vụ Internet. Các chỉ tiêu chi tiết dùng để tạo nên các chỉ số thành phần được trình bày tại Phụ lục 2.

**PHỤ LỤC 3 Các chỉ tiêu sử dụng trong Chỉ số Cơ sở hạ tầng 2013**

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011	2013
	Số lượng Khu/Cụm CN trong tỉnh	Bộ Kế hoạch – Đầu tư (Bộ KHĐT) (tháng 8/2007)	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0
			Giá trị trung vị	1	2	3	3
			Giá trị lớn nhất	23	29	30	34
			Tương quan với năm trước	0,95*	0,92*	NA	0,97*
<b>Chất lượng và mức độ lấp đầy của các khu CN</b>	Tỉ lệ % lấp đầy trong diện tích mặt bằng KCN	Bộ KHĐT (tháng 8/2007)	Giá trị nhỏ nhất	0,00	0%	0%	
			Giá trị trung vị	30,84	86,38%	53,07%	
			Giá trị lớn nhất	93,55	100%	100%	<b>Không có</b>
	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng KCN tại tỉnh (% rất tốt hoặc tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.5	Tương quan với năm trước	0,97*	0,27*		
			Giá trị nhỏ nhất	0%	3,85%	15,56%	13,11%
			Giá trị trung vị	24,07%	24,53%	39,34%	40,00%
Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông (% tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.1	Giá trị lớn nhất	79,17%	76,86%	77,78%	70,09%	
		Tương quan với năm trước	0,75*	0,77*	0,43*	0,47*	
		Giá trị nhỏ nhất	7,95%	11,11%	15,85%	9,88%	
		Giá trị trung vị	28,80%	30,56%	39,74%	46,43%	
	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng đường giao thông (% tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.1	Giá trị lớn nhất	80,82%	79,66%	79,56%	86,79%
			Tương quan với năm trước	0,84*	0,86*	0,64*	0,58*

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011	2013
	% đường trong tỉnh được rải nhựa (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất	4,82	4,8	7,04	
			Giá trị trung vị	51,44	55,7	100,0	Như năm 2011**
			Giá trị lớn nhất	100,00	100,0	100,0	
			Tương quan với năm trước	0,75*	0,76*	0,13*	
<b>Chất lượng đường bộ và chi phí giao thông</b>	% đường do tỉnh quản lý được rải nhựa	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất	3,00	3,0	34,3	
			Giá trị trung vị	69,65	80,9	84,8	Như năm 2011**
			Giá trị lớn nhất	100,00	100,0	100,0	
			Tương quan với năm trước	NA	0,72*	0,65*	
	Số ngày không lưu thông được trên đường do mưa ngập trong năm	Câu hỏi điều tra PCI E2	Giá trị nhỏ nhất	N/A	N/A	N/A	1,35
			Giá trị trung vị	N/A	N/A	N/A	4,3
			Giá trị lớn nhất				41,0
			Tương quan với năm trước				0,17
	Số giờ bị cắt điện thoại và dịch vụ viễn thông khác trong tháng	Câu hỏi điều tra PCI E6	Giá trị nhỏ nhất	0	6	0	0
			Giá trị trung vị	3	10	0	0
			Giá trị lớn nhất	8	21	2	5
			Tương quan với năm trước	0,25	-0,10	-0,16	-0,05

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011	2013
Các dịch vụ công ích (năng lượng và viễn thông)	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông (% tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI E1,2	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	35,59 67,50 84,93 0,70*	44,87% 69,39% 90,00% 0,69*	42,50% 70,83% 86,42% 0,47*	44,71% 75,28% 89,00% 0,49*
	Số điện thoại (di động và cố định) trên 1000 dân	Bộ Bưu chính Viễn thông	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	0,4 1,9 20,8 0,12*	85,1 205,9 385,8 0,11	81,5 201,7 418,7 0,93*	4,6 11,8 31,3 0,52*
	Giá điện trung bình của tỉnh (VND/KW)	Tổng công ty điện lực Việt Nam (EVN)	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	142,24 796,24 1231,13 0,44*	641,67 916,42 1423,75 0,13*	476,01 991,13 1652,00 N/A	673 1125 1495 0,35*
Số giờ bị cắt điện trong tháng	Câu hỏi điều tra PCI E4	Giá trị nhỏ nhất Giá trị trung vị Giá trị lớn nhất Tương quan với năm trước	46,00 50,00 58,00 -0,36	24,00 89,00 150,00 0,55*	0,00 9,66 24,00 0,20	0,00 8,00 13,86 0,15	

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2009	2010	2011	2013	
	Tỉ lệ số lần doanh nghiệp được thông báo trước về cắt điện (% thời gian)	Câu hỏi điều tra PCI E5	Giá trị nhỏ nhất	45,78	49,80	50,00	40,00	
			Giá trị trung vị	50,00	59,00	68,75	58,78	
			Giá trị lớn nhất	58,38	95,00	100,00	90,00	
			Tương quan với năm trước	NA	0,32*	0,39*	0,01	
<b>Internet</b>	Tỉ lệ doanh nghiệp tham gia điều tra có địa chỉ thu điện tử (%)	Câu hỏi điều tra PCI E7	Giá trị nhỏ nhất	9,6%	13,9%	12,2%	19,1%	
			Giá trị trung vị	27,3%	34,1%	31,8%	42,6%	
			Giá trị lớn nhất	69,7%	73,5%	55,3%	65,2%	
				Tương quan với năm trước	NA	0,80*	0,69*	0,30*
	Tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng dịch vụ internet (% tốt hoặc rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI E1.6	Giá trị nhỏ nhất	19,2%	20,29%	33,77%	35,71%	
			Giá trị trung vị	46,4%	48,18%	56,25%	65,33%	
Giá trị lớn nhất			67,4%	69,19%	84,13%	81,94%		
			Tương quan với năm trước	NA	0,62*	0,18*	0,32*	

\* Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

\*\* Dữ liệu gần nhất chúng tôi có là năm 2011



#### PHỤ LỤC 4 : Mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính 2 giai đoạn (NLS)

Chúng tôi sử dụng mô hình ước lượng bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính 2 giai đoạn (NLS) do Blaire và Imai (2012) xây dựng. Phương pháp này sử dụng bộ đồng biến để dựng câu trả lời không nhạy cảm trong nhóm đối chiếu rồi sử dụng mô hình này để ước tính câu trả lời của nhóm kiểm tra. Quy trình tính toán Imai bao gồm ước lượng một mô hình cho nhóm đối chiếu, sau đó sử dụng các hệ số đã ước tính để dự đoán giá trị mới cho nhóm kiểm tra, như mô tả dưới đây.

$$Y_i = f(X_i\gamma) + T_i(X_i\delta) + \varepsilon_i, \text{ where:}$$

- $Y_i$  : response variable (total number of activities),
- $T_i$  : treatment variable (received survey with sensitive item),
- $X_i$  : matrix of covariates,
- $f(X_i\gamma)$  : model for non-sensitive items (negative binomial regression),
- $g(X_i\delta)$  : model for sensitive items (non-linear least squares).

Chúng tôi ước lượng mô hình  $f(X_i\gamma)$  với nhóm đối chiếu bằng phương pháp ước lượng nhị thức âm (để khắc phục tính chất đếm của dữ liệu và hiện tượng dữ liệu quá phân tán do các câu trả lời bằng 0 tạo ra) trong giai đoạn 1. Từ bước này, chúng tôi tìm được mối liên hệ giữa câu trả lời về hoạt động không nhạy cảm và từng biến số giải thích ( $\hat{\gamma}$ ). Sau đó chúng tôi khớp mô hình  $g(X_i\delta)$  giai đoạn 2, sử dụng bình phương nhỏ nhất phi tuyến tính (NLS). Sau khi lấy  $Y_i$  trừ  $f(X_i\hat{\gamma})$ , ta có giá trị ước lượng cho mối quan hệ giữa việc tham gia hoạt động nhạy cảm và từng biến giải thích ( $\hat{\delta}$ ).<sup>73</sup>

<sup>73</sup> Độ lệch chuẩn được tính bằng cách sử dụng kĩ thuật bootstrapping với 1.000 lần ước lượng.

**TABLE A1 So sánh chỉ số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2005-2013)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất		12	7	5	6.5	7	7	7	7	
		Giá trị trung vị		20	15	12.25	10	10	8.5	10	10	
		Giá trị lớn nhất		58	22.5	15	15	15	15	15	15	17.5
		Tương quan với năm trước		NA	0.27*	0.46*	0.56*	0.49*	0.41*	0.52*	0.48*	
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất		6	3	3	3	2.5	3	3	3	
		Giá trị trung vị		10	7	7	7	7	7	7	7	
		Giá trị lớn nhất		35	15	10	10	12.5	14.5	15	7	
		Tương quan với năm trước		NA	0.24*	0.53*	0.67*	0.48*	0.29*	0.24	0.29*	
% DN cần thêm giấy phép kinh doanh khác	Câu hỏi điều tra PCI: C4_2010	Giá trị nhỏ nhất						1.43	0	0.000		
		Giá trị trung vị						14.68	12.9	9.52		
		Giá trị lớn nhất						33.33	37.2	50	DROP	
		Tương quan với năm trước						NA	0.26	0.18		
Tổng số giấy đăng ký và giấy phép cần thiết để chính thức hoạt động (sau 2010)	Câu hỏi điều tra PCI: C4	Giá trị nhỏ nhất		2	1	1	0	1	1	1		
		Giá trị trung vị		4	2.5	2	1	2	1.05	1.02		
		Giá trị lớn nhất		7.5	5	4	3	4	1.34	1.18	DROP	
		Tương quan với năm trước		NA	0.15	0.31	0.32*	0.03	N.A	0.15		
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất		40	30	30	15	20	15	15	15	
		Giá trị trung vị		121	60	38.5	32.5	30	30	30	30	
		Giá trị lớn nhất		338	180	105	180	150	90	105	240	
		Tương quan với năm trước		NA	0.16	0.43*	0.23*	0.26*	0.12*	0.18	0.12	
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	9.76	3.23	5.18	6.67	3.84	0	0	0	0	
		Giá trị trung vị	33.33	25.81	27.21	21.91	19.35	24.39	14.7	13.95	16.67	
		Giá trị lớn nhất	63.41	44	53.8	39.13	38.46	39.62	33.3	42.42	45.45	
		Tương quan với năm trước	NA	0.24	0.26*	0.15	0.09	0.39*	0.08*	0.2	0.03	
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
		Giá trị trung vị	5.9	5.78	6.78	5.72	4.44	5.77	3.33	2.94	3.57	
		Giá trị lớn nhất	21.95	25.64	27.27	16	20.72	18.87	14.8	13.04	18.18	
		Tương quan với năm trước		0.02	0.15	0.18	0.02	0.14	0.02*	0.04	0.15	

% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3	Giá trị nhỏ nhất							41.58
		Giá trị trung vị							63.41
		Giá trị lớn nhất							85.71
		Tương quan với năm trước							0.18
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.1	Giá trị nhỏ nhất							21.43
		Giá trị trung vị							39.02
		Giá trị lớn nhất							66.20
		Tương quan với năm trước							N.A
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị nhỏ nhất							26.67
		Giá trị trung vị							41.14
		Giá trị lớn nhất							66.90
		Tương quan với năm trước							N.A
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.3	Giá trị nhỏ nhất							10.61
		Giá trị trung vị							25.52
		Giá trị lớn nhất							56.38
		Tương quan với năm trước							N.A
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.4	Giá trị nhỏ nhất							10.61
		Giá trị trung vị							24.71
		Giá trị lớn nhất							56.38
		Tương quan với năm trước							N.A
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị nhỏ nhất							3.91
		Giá trị trung vị							16.07
		Giá trị lớn nhất							44.68
		Tương quan với năm trước							N.A
Không có lập luận nào ở trên là đúng (% đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Giá trị nhỏ nhất							0.00
		Giá trị trung vị							1.70
		Giá trị lớn nhất							8.94
		Tương quan với năm trước							N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

**BẢNG A2** So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2005-2013)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất		23.29	51.35	38.36	46.82	26.67	34.04	54.32	50.91
		Giá trị trung vị		55.28	75.57	81.16	73.68	72.89	77.55	75.86	76.54
		Giá trị lớn nhất		77.78	92.45	94.74	94.51	95.89	97.05	93.59	88.57
		Tương quan với năm trước			0.76*	0.70*	0.77*	0.80*	0.67*	0.49*	0.56*
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Giá trị nhỏ nhất		11.3	13.28	19.52	23.52	27.27	42.82	29.22	76.50
		Giá trị trung vị		69.2	63.13	77.56	77.89	80.71	79.24	82.21	90.50
		Giá trị lớn nhất		96.5	97.46	98.75	98.56	98.31	98.03	97.65	99.40
		Tương quan với năm trước			0.85*	0.78*	0.87*	0.87*	0.73*	0.85*	0.30*
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất					11.02	8.27	12.2	11.25	16.13
		Giá trị trung vị					30.72	23.89	30	31.32	39.50
		Giá trị lớn nhất					52.32	49	68.5	52.89	58.44
		Tương quan với năm trước					NA	0.42*	0.23	0.26*	0.14
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất		1.95	1.74	1.63	2.11	1.91	1.86	2.16	2.05
		Giá trị trung vị		2.49	2.24	2.04	2.55	2.56	2.90	2.71	2.80
		Giá trị lớn nhất		3.05	2.57	2.49	3.05	3.30	3.35	3.22	3.59
		Tương quan với năm trước			0.28*	0.95*	0.29*	0.31*	-0.0035	-0.1619	0.15
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất		21.43	22.22	21.25	16.9	19.12	14.7	12.95	22.78
		Giá trị trung vị		40	40.76	38.82	40.54	39.9	35.8	36.67	40.32
		Giá trị lớn nhất		58.33	57.14	52.75	55.17	55.38	61.8	69.23	68.66
		Tương quan với năm trước			0.37*	0.34*	0.42*	0.37*	0.17	0.18	-0.05
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất					53.33	53.91	41.9	36.02	60.00
		Giá trị trung vị					69.75	72	68	69.57	77.06
		Giá trị lớn nhất					81.11	86.17	86.2	87.64	89.87
		Tương quan với năm trước					NA	0.43*	0.36*	0.14	0.29*
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Giá trị nhỏ nhất									21.74%
		Giá trị trung vị									44.44%
		Giá trị lớn nhất									73.33%
		Tương quan với năm trước									N.A
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị nhỏ nhất									3.03
		Giá trị trung vị									16.13
		Giá trị lớn nhất									50.00
		Tương quan với năm trước									N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

\* Có sự thay đổi về số GCNQSDĐ tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSDĐ giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố

**BẢNG A3 So sánh chỉ số thành phần Tỉnh minh bạch theo thời gian (2005-2013)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	1.90	2.25	2.20	2.25	2.13	2.00	2.28	1.81	2.17
		Giá trị trung vị	2.36	2.63	2.51	2.55	2.44	2.31	2.51	2.39	2.61
		Giá trị lớn nhất	3.80	3.17	2.96	2.79	3.08	2.62	2.97	3.14	3.31
		Tương quan với năm trước	NA	0.39*	0.64*	0.61*	0.49*	0.48*	0.23	0.29*	-0.18
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	2.05	2.86	2.63	2.80	2.68	2.79	2.57	1.98	2.57
		Giá trị trung vị	2.81	3.15	3.05	3.11	3.11	3.05	3.03	2.84	3.14
		Giá trị lớn nhất	3.71	3.53	3.38	3.36	3.61	3.44	3.83	3.38	3.59
		Tương quan với năm trước	NA	0.31*	0.61*	0.59*	0.38*	0.56*	0.55*	0.32*	0.17
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	50	31.48	38.4	33.57	45.57	37.28	41.17	29.73	30.33
		Giá trị trung vị	72.11	62.5	56.6	49.82	61.26	78.64	75.00	62.20	51.47
		Giá trị lớn nhất	100	77.14	73.4	67.9	78.26	95.71	93.33	82.69	74.68
		Tương quan với năm trước	NA	0.27	0.38*	0.55*	0.37*	0.30*	-0.05	0.18	0.21
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	52.17	47.17	24.1	17.39	29.69	23.75	7.69	14.53	17.98
		Giá trị trung vị	75.22	61.05	44.7	36.71	41.32	40.78	41.09	39.21	39.44
		Giá trị lớn nhất	96.15	86.96	73.2	54.25	62.4	67.04	62.67	67.78	62.60
		Tương quan với năm trước	NA	-0.16	0.52*	0.73*	0.36*	0.27*	0.09	0.37*	-0.16
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F6	Giá trị nhỏ nhất	4.35	2.76	1.89	1.03	3.57	2.38	0.00	1.30	1.35
		Giá trị trung vị	14.91	9.49	7.96	6.94	8.4	8.97	8.57	6.60	8.18
		Giá trị lớn nhất	60.38	37.88	18.3	15.69	22.22	20.24	29.48	13.51	23.17
		Tương quan với năm trước	NA	0.38*	0.46*	0.3*	0.50*	0.10	0.22	0.19	0.10
DN tham gia góp ý kiến về quy định, chính sách của Nhà nước (%)*	Câu hỏi điều tra PCI: F3	Giá trị nhỏ nhất					15.04	11.36	5.00	2.63	DROPPED
		Giá trị trung vị					25.21	22.37	15.49	13.45	
		Giá trị lớn nhất					43.9	38.35	34.84	31.08	
		Tương quan với năm trước					NA	0.55*	0.37*	0.36*	
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI: F4	Giá trị nhỏ nhất					18.64	15.15	9.52	15.33	16.16
		Giá trị trung vị					35.71	37.04	31.25	31.81	30.11
		Giá trị lớn nhất					57.32	55.56	60.60	66.25	55.75
		Tương quan với năm trước					NA	0.32*	0.03	0.11	0.24

Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu PCI tiên hành (Bảng điểm xem mục dưới.	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0.00	9.00	0.00	11.50
		Giá trị trung vị	10	9	13.75	14.25	15	15.00	15.00	14.00	25.50
		Giá trị lớn nhất	21	18	20	20	20	19.00	20.00	20.00	38.00
		Tương quan với năm trước	NA	0.36*	0.51*	0.70*	0.74*	0.79*	0.69*	0.50*	0.5732*
% DN truy cập vào website của UBND tỉnh CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F5	Giá trị nhỏ nhất									21.43
		Giá trị trung vị									50.99
		Giá trị lớn nhất									70.00
		Tương quan với năm trước									N.A
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất									35.71
		Giá trị trung vị									76.92
		Giá trị lớn nhất									100
		Tương quan với năm trước									N.A
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất									27.27
		Giá trị trung vị									66.67
		Giá trị lớn nhất									100
		Tương quan với năm trước									N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1: Rất khó đến 5: Rất dễ)

Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

\*\* Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

**BẢNG A4** So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2005-2013)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	3.64	6.52	10.94	13.83	7.27	8.13	2.74	3.22	7.88
		Giá trị trung vị	13.67	21.24	21.87	22.99	15.38	19	11.26	13.84	20.95
		Giá trị lớn nhất	30.43	39.39	43.75	42.55	30.36	35.37	31.57	28.57	44.44
		Tương quan với năm trước	NA	0.44*	0.62*	0.67*	0.44*	0.24	0.25*	0.45*	0.13
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	1	0	1	1	1	1	1	0	1
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1
		Giá trị lớn nhất	3	2	2	2	2	2	2	2	2
		Tương quan với năm trước	NA	0.35*	0.30*	0.46*	0.34*	0.51*	0.14	0.26*	0.32*
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	1	2	1	1	1	1	1	2
		Giá trị trung vị	7.5	8	8	8	5	4	4	4	8
		Giá trị lớn nhất	24	40	40	32	40	28	24	24	40
		Tương quan với năm trước	NA	0.62*	0.86*	0.88*	0.75*	0.33*	0.30*	0.21	0.53*
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.1	Giá trị nhỏ nhất									58.85
		Giá trị trung vị									75.44
		Giá trị lớn nhất									91.76
		Tương quan với năm trước									
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.2	Giá trị nhỏ nhất									40.16
		Giá trị trung vị									70.00
		Giá trị lớn nhất									86.67
		Tương quan với năm trước									
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.3	Giá trị nhỏ nhất									51.58
		Giá trị trung vị									70.13
		Giá trị lớn nhất									86.14
		Tương quan với năm trước									
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.4	Giá trị nhỏ nhất									44.79
		Giá trị trung vị									62.50
		Giá trị lớn nhất									84.00
		Tương quan với năm trước									
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.5	Giá trị nhỏ nhất									80.00
		Giá trị trung vị									90.51
		Giá trị lớn nhất									98.67
		Tương quan với năm trước									
Không thấy bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.7	Giá trị nhỏ nhất									43.28
		Giá trị trung vị									74.24
		Giá trị lớn nhất									90.74
		Tương quan với năm trước									

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

**BẢNG A5 So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2005-2013)**

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D9	Giá trị nhỏ nhất	6.67	53.57	40	45.54	35.38	20.78	25	28.57	27.54
		Giá trị trung vị	26.57	70	68.25	65.93	59.4	58.23	51.39	53.17	50.43
		Giá trị lớn nhất	48.28	84.62	82.72	83.59	77.47	77.11	75.68	74.19	72.38
		Tương quan với năm trước	NA	0.05	0.56*	0.64*	0.66*	0.73*	0.61*	0.33*	0.42*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	0	4.35	1.39	2.13	2.61	0	0	0	0.72
		Giá trị trung vị	9.6	12.99	11.54	9.89	8.75	6.78	6.56	6.45	6.96
		Giá trị lớn nhất	29.41	34.38	26.19	22.08	20.78	16.92	18.42	22.73	26.56
		Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.45*	0.55*	0.60*	0.43*	0.15*	0.23	0.67*
Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất		22.86	17.44	20	23.93	22	18.06	18	20.27
		Giá trị trung vị		39.76	38.21	37.12	50.35	50	40.28	43.75	41.18
		Giá trị lớn nhất		76.74	79.41	64.54	71.64	73.11	73.13	68.85	75.32
		Tương quan với năm trước		NA	0.78*	0.68*	0.66*	0.63*	0.50*	0.51*	0.43*
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất		20.83	29.03	27.94	35.42	36.4	36.9	24.75	36.84
		Giá trị trung vị		47.89	48.28	48.99	51.51	56.32	61.11	60.71	63.16
		Giá trị lớn nhất		65.93	59.8	62.91	69.01	71.64	82.35	76.81	87.23
		Tương quan với năm trước		NA	0.2	0.50*	0.50*	0.53*	0.34*	-0.0832	0.18
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: D8.6	Giá trị nhỏ nhất									66.67
		Giá trị trung vị									80.19
		Giá trị lớn nhất									97.92
		Tương quan với năm trước									N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó



**BẢNG A6** Cạnh tranh bình đẳng - Chỉ số thành phần mới

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2013
Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	PCI Survey Question: H4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	18.26 32.14 42.86 N.A
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	PCI Survey Question: H4.1.1	Min Median Max Correlation w/Previous Year	13.04 27.59 51.11 N.A
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	PCI Survey Question: H4.1.2	Min Median Max Correlation w/Previous Year	13.04 27.59 47.92 N.A
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	PCI Survey Question: H4.1.3	Min Median Max Correlation w/Previous Year	5.88 19.51 35.42 N.A
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	PCI Survey Question: H4.1.4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	5.80 25.86 45.21 N.A
Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	PCI Survey Question: H.4.1.5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	13.04 35.00 56.25 N.A
Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	PCI Survey Question: H2.7	Min Median Max Correlation w/Previous Year	11.54 28.30 49.25 N.A
Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	PCI Survey Question: H3	Min Median Max Correlation w/Previous Year	17.81 29.50 46.30 N.A
Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	PCI Survey Question: H3.1.1	Min Median Max Correlation w/Previous Year	4.71 12.64 26.67 N.A
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	PCI Survey Question: H3.1.2	Min Median Max Correlation w/Previous Year	2.86 9.64 24.81 N.A
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	PCI Survey Question: H3.1.3	Min Median Max Correlation w/Previous Year	3.66 10.85 22.07 N.A
Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	PCI Survey Question: H3.1.4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	6.17 13.48 26.90 N.A
"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	PCI Survey Question: H5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	75.00 96.59 100.00 N.A
Uu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	PCI Survey Question: H.2.5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	17.57 34.62 60.92 N.A

**BẢNG A7** So sánh chỉ số thành phần **Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2005-2013)**

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2010	2011	2012	2013
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI: H1	Giá trị nhỏ nhất	31.11	26.25	27.56	26.21
		Giá trị trung vị	47	45.33	44.44	43.88
		Giá trị lớn nhất	67.09	82.89	66.94	69.06
		Tương quan với năm trước	0.56*	0.37*	0.42*	0.49*
UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.2	Giá trị nhỏ nhất	54.37	41.67	34.48	39.66
		Giá trị trung vị	75.31	65.15	65.57	62.77
		Giá trị lớn nhất	90.14	92.15	88.31	90.81
		Tương quan với năm trước	0.68*	0.48*	0.44*	0.05
UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.3	Giá trị nhỏ nhất	25	19.35	22.48	33.04
		Giá trị trung vị	49.38	46.6	47.66	52.24
		Giá trị lớn nhất	71.11	78.26	71.13	82.76
		Tương quan với năm trước	0.61*	0.47*	36*	0.24**
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.1	Giá trị nhỏ nhất				32.71
		Giá trị trung vị				56.98
		Giá trị lớn nhất				87.74
		Tương quan với năm trước				N.A
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.5	Giá trị nhỏ nhất				24.30
		Giá trị trung vị				43.40
		Giá trị lớn nhất				76.47
		Tương quan với năm trước				N.A
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.1	Giá trị nhỏ nhất				11.29
		Giá trị trung vị				33.33
		Giá trị lớn nhất				58.16
		Tương quan với năm trước				N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

\*\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

BẢNG A8

## So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2005-2013)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2013)	Thước đo	2013
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Min Median Max Correlation w/Previous Year	1 10 44 0.55*
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Min Median Max Correlation w/Previous Year	0 0.66 4.6 0.97*
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Min Median Max Correlation w/Previous Year	0 66.67 100 0.95*
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Min Median Max Correlation w/Previous Year	14.75% 32.76% 54.31% 0.06
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	PCI Survey Question: E.6.1	Min Median Max Correlation w/Previous Year	19.23% 42.86% 71.43% 0.16
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.1	Min Median Max Correlation w/Previous Year	25.00% 61.54% 86.96% 0.25*
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	PCI Survey Question: E.6.2	Min Median Max Correlation w/Previous Year	12.50% 38.36% 61.11% -0.06
DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Min Median Max Correlation w/Previous Year	3.85% 28.57% 62.07% 0.42*
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.2	Min Median Max Correlation w/Previous Year	24.14% 56.00% 90.63% 0.29*
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	12.28% 30.91% 48.21% 0.16
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	21.74% 51.43% 79.63% 0.15
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.4	Min Median Max Correlation w/Previous Year	23.33% 53.33% 81.08% 0.22

DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	10.30% 27.27% 51.43% 0.21
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	0.00% 23.81% 72.73% 0.33*
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.5	Min Median Max Correlation w/Previous Year	9.52% 39.13% 66.67% 0.25*
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Min Median Max Correlation w/Previous Year	8.05% 29.51% 52.21% 0.20
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Min Median Max Correlation w/Previous Year	23.53% 46.67% 85.11% 0.24
DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.6	Min Median Max Correlation w/Previous Year	16.13% 37.29% 66.67% 0.23
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7	Min Median Max Correlation w/Previous Year	18.24% 35.94% 65.26% N.A
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7	Min Median Max Correlation w/Previous Year	4.76% 31.82% 78.26% N.A
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.7	Min Median Max Correlation w/Previous Year	12.50% 41.94% 72.73% N.A
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8	Min Median Max Correlation w/Previous Year	10.84% 29.19% 57.89% N.A
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8	Min Median Max Correlation w/Previous Year	0.00% 36.36% 73.27% N.A
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%) CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.8	Min Median Max Correlation w/Previous Year	7.14% 38.89% 67.57% N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

\*\*Do giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chỉ số thành phần

BẢNG A9

## So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2005-2013)

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2010	2011	2012	2013
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	20.27%	28.77%	24.6%	31.3%
		Giá trị trung vị	46.99%	52.05%	54.7%	54.8%
		Giá trị lớn nhất	68.97%	75.80%	80.0%	75.3%
		Tương quan với năm trước	0.72*	0.54*	0.35*	0.46*
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	10.67%	16.46%	15.25%	17.33%
		Giá trị trung vị	27.40%	34.88%	42.15%	43.10%
		Giá trị lớn nhất	64.37%	68.25%	73.39%	67.78%
		Tương quan với năm trước	0.57*	0.39*	0.26*	0.37*
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	PCâu hỏi điều tra PCI: E2.6.3	Giá trị nhỏ nhất	4.39%	23.76%	13.58%	9.52%
		Giá trị trung vị	31.11%	52.56%	33.33%	30.10%
		Giá trị lớn nhất	48.08%	83.17%	54%	48%
		Tương quan với năm trước	0.37*	0.31*	0.14	0.09
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất	0.00%	3.45%	2.00%	5.88%
		Giá trị trung vị	39.06%	22.72%	15.62%	45.00%
		Giá trị lớn nhất	84.42%	61.80%	39%	80%
		Tương quan với năm trước	0.39*	0.13*	0.09	0.25
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất	32.65%	6.90%	4.76%	5.56%
		Giá trị trung vị	62.50%	27.78%	19.56%	40.00%
		Giá trị lớn nhất	93.94%	53.70%	34.54%	75.00%
		Tương quan với năm trước	0.02	0.23*	0.1479	0.29*
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất	0 (-3.37)	0(-3.31)	0.87(-2.42)	1.2(-1.54)
		Giá trị trung vị	1.25	1(-2.14)	3.9(-0.039)	2.9(-.20)
		Giá trị lớn nhất	(-2.44)	5(1.02)	7.47(4.03)	5.2(2.68)
		Tương quan với năm trước	3 (0.917)	-0.08	0.01	0.31*
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã cân nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)	Giá trị nhỏ nhất	0 (-3.99)	0(-2.92)	1.48(-2.29)	0.47(-2.41)
		Giá trị trung vị	1 (-2.8)	0(-2.30)	3.82(-0.18)	2.09(-0.23)
		Giá trị lớn nhất	3 (1.99)	1(-0.94)	9.39(4.866)	6.19(4.48)
		Tương quan với năm trước	0.21	0.11	-0.22	0.25*
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi điều tra PCI: E.9	Giá trị nhỏ nhất	58.40%	42.99%	71.6%	85.0%
		Giá trị trung vị	73.47%	75.60%	92.7%	95.1%
		Giá trị lớn nhất	90.11%	93.75%	100.0%	99.0%
		Tương quan với năm trước	0.28*	0.21*	-0.10	0.24
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Giá trị nhỏ nhất	0.89%	1.03%	0.95%	1.20%
		Giá trị trung vị	3.13%	3.60%	3.72%	4.60%
		Giá trị lớn nhất	20.51%	20.08%	22.42%	22.37%
		Tương quan với năm trước	0.58*	0.93*	0.93*	0.91*
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất	4.36%	2.73%	2.05%	2.98%
		Giá trị trung vị	8.65%	7.10%	7.69%	7.59%
		Giá trị lớn nhất	28.02%	16.17%	19.09%	19.53%
		Tương quan với năm trước	0.91*	0.65*	0.85*	0.92*
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề CHỈ TIÊU MỚI	Câu hỏi điều tra PCI: E12	Giá trị nhỏ nhất				23.18%
		Giá trị trung vị				42.80%
		Giá trị lớn nhất				67.25%
		Tương quan với năm trước				N.A

\* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8 &amp; E9 chỉ ra giá trị phần thặng dư của mô hình hồi quy

**BẢNG A10** So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2005-2013)

Chi tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tổ cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: G2	Giá trị nhỏ nhất	7.44%	17.70%	17.22%	13.04%	14.16%	0.00%	9.0%	16.1%
		Giá trị trung vị	19.16%	28.80%	27.31%	25.17%	25.00%	23.70%	23.7%	32.6%
		Giá trị lớn nhất	35.53%	41.41%	42.53%	43.94%	53.33%	55.80%	51.7%	69.9%
		Tương quan với năm trước	NA	-0.24	0.48*	0.38*	0.27*	-0.08*	-0.12	0.25*
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Giá trị nhỏ nhất	50.00%	53.57%	55.05%	45.63%	43.36%	0.00%	41.7%	58.2%
		Giá trị trung vị	69.42%	66.11%	67.00%	62.32%	62.69%	69.94%	63.8%	83.2%
		Giá trị lớn nhất	82.14%	77.55%	78.23%	75.76%	71.11%	88.76%	81.8%	92.6%
		Tương quan với năm trước	NA	0.50*	0.40*	0.29*	0.16	-0.14*	-0.04	0.22
Doanh nghiệp sử dụng tòa án hoặc các thiết chế pháp lý khác để giải quyết tranh chấp (%)	Câu hỏi điều tra PCI: G4	Giá trị nhỏ nhất				4.76%	0.00%	0.00%	0.00%	ĐÃ BỎ
		Giá trị trung vị				23.33%	25.00%	22.22%	22.22%	
		Giá trị lớn nhất				44.83%	90.91%	66.67%	50.00%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.27*	0.34*	0.17	
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	0.41	0.58	1.29	3.05	1.74	2.11	1.32	2.09
		Giá trị lớn nhất	9.49	8.12	6.97	35.64	62.10	14.82	9.01	21.74
		Tương quan với năm trước		0.66*	0.32*	0.84*	0.84*	0.70*	0.68*	0.57*
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Giá trị nhỏ nhất	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
		Giá trị trung vị	50.00	50.00	65.48	72.41	73.47	84.81	90.00	85.71
		Giá trị lớn nhất	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
		Tương quan với năm trước	NA	0.38*	0.05	0.41*	0.40*	0.27*	0.46*	0.30*
Số tháng trung vị để giải quyết vụ kiện tại tòa	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất				1.00	0.5	1	1	ĐÃ BỎ
		Giá trị trung vị				6.00	6.00	8.77	3.00	
		Giá trị lớn nhất				19.71	12.63	10.00	30.00	
		Tương quan với năm trước				NA	0.21	0.23	0.28	



## Tài liệu tham khảo

- Allen, F., Qian, J., & Qian, M. 2005. "Luật pháp, tài chính và tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc." *Tạp chí Journal of financial economics*, 77(1): 57-116.
- Amable, B., Demmou, L., & Ledezma, I. 2010. "Điều tiết thị trường hàng hóa, đổi mới và khoảng cách đến biên giới." *Thay đổi trong ngành và doanh nghiệp*, 19(1): 117-159.
- Andreoni, J., Harbaugh, W., & Vesterlund, L. 2003. "Cà rốt hay gậy: Phần thưởng, sự trừng phạt, và hợp tác." *Tạp chí The American Economic Review*, 93(3): 893-902.
- Barbosa, N., & Faria, A. P. 2011. "Đổi mới khắp Châu Âu: Khác biệt về thiết chế quan trọng như thế nào?" *Nghiên cứu chính sách*, 40(9): 1157-1169.
- Barnett, M. L. 2007. "Năng lực ảnh hưởng của các bên liên quan và tính biến thiên của lợi nhuận theo trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp." *Academy of Management Review*, 32(3): 794-816.
- Barnett, M. L., & Salomon, R. M. 2006. "Bên ngoài sự phân đôi: Quan hệ phi tuyến giữa trách nhiệm xã hội và hiệu quả tài chính." *Tạp chí Strategic Management Journal*, 27(11): 1101-1122.
- Cooke, B. and U. Kothari. 2001. "Trường hợp Tham gia với tư cách bạo chúa." Trong tham gia: bạo chúa mới? eds. B. Cooke and U. Kothari. London, New York: Zed Books.
- Cuéllar, M.-F. 2004. "Xét lại chế độ dân chủ có quản lí nhà nước." *bepress Legal Series*: 393.
- Dirks, Kurt T., and Donald L. Ferrin. "Niềm tin với lãnh đạo: các phát hiện từ phân tích tổng hợp và hàm ý cho nghiên cứu và áp dụng." *Tạp chí Tâm lí học ứng dụng* 87.4 (2002): 611.
- Djankov, S., Glaeser, E., & Shleifer, A. 2002. "Điều tiết gia nhập thị trường." *Quarterly Journal of Economics*, 117: 1-37.
- Djankov, S., McLiesh, C., & Ramalho, R. M. 2006. "Quy định và tăng trưởng." *Economics Letters*, 92(3): 395-401.
- Fishkin, J. S. 1991. *Dân chủ và Thận trọng: Phương hướng mới cho cải cách dân chủ*. New Haven: NXB ĐH Yale.
- Fisman, R. 2001. "Đánh giá giá trị quan hệ chính trị." *Tạp chí The American Economic Review*, 91(4): 1095-1102.
- Fung, Archon. 2004. *Trao quyền tham gia: Tái phát minh dân chủ*. Princeton, NJ: NXB ĐH Princeton.
- Godfrey, P. C. 2005. "Mối quan hệ giữa từ thiện doanh nghiệp và thịnh vượng của bên liên quan: Từ góc độ quản lí rủi ro." *Academy of Management Review*, 30(4): 777-798.
- Greif, A. 1993. "Tính có thể thực thi của hợp đồng và các thiết chế kinh tế trong thương mại sơ khai: liên minh nhà buôn Maghribi." *The American economic review*: 525-548.
- Henisz, W. J., Dorobantu, S., & Nartey, L. J. 2013. "Vòng xoay của vàng: Lợi nhuận từ vận động sự tham gia của các bên liên quan." *Tạp chí Strategic Management Journal*.
- Hillman, A. J., & Hitt, M. A. 1999. "Hình thành chiến lược chính trị của doanh nghiệp: Mô hình tiếp



cận, tham gia và ra quyết định chiến lược." *Academy of Management Review*: 825-842.

Holbrook, A. L. and Krosnick, J. A. 2010. "Thiên lệch liên quan đến sự chấp nhận của xã hội trong các báo cáo về tỉ lệ cử tri đi bỏ phiếu: Các kiểm nghiệm sử dụng kĩ thuật câu hỏi bất đối xứng." *Public Opinion Quarterly* 74.1: 37-67.

Ingram, P., & Clay, K. 2000. "Chủ nghĩa tôn trọng các cơ quan mới theo kiểu "tự do lựa chọn trong khuôn khổ" và hàm ý xã hội học." *Báo cáo thường niên về xã hội học*: 525-546.

Janus, A. L. 2010. "Ảnh hưởng của áp lực phải được xã hội chấp nhận lên việc bày tỏ thái độ về vấn đề di dân." *Tạp chí Social Science Quarterly* 91.4: 928-946.

Jorgenson, D. W., & Wilcoxon, P. J. 1990. "Quy định về môi trường và tăng trưởng kinh tế Mỹ." *Tạp chí The Rand Journal of Economics*: 314-340.

Khwaja, A. I., & Mian, A. 2005. "Doanh nghiệp có quan hệ chính trị được ưu đãi cho vay? Cấp vốn trong một thị trường tài chính mới nổi." *The Quarterly Journal of Economics*, 120(4): 1371-1411.

King, A. A., & Lenox, M. J. 2000. "Tự quy định trong ngành không có chế tài: chương trình chăm sóc có trách nhiệm của ngành hóa." *Tạp chí Học viện Quản trị (Academy of management journal)*, 43(4): 698-716.

King, A. A., & Lenox, M. J. 2001. "Họ có thực sự chi tiền vì môi trường? Một nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả môi trường và hiệu quả tài chính doanh nghiệp." *Tạp chí Journal of Industrial Ecology*, 5(1): 105-116.

Korsgaard, M. A., D. M. Schweiger, and H.J. Sapienza. 1995. "Tạo lập cam kết, sự gắn kết và tin cậy trong các nhóm ra quyết sách chiến lược: Vai trò của công lí mang tính thủ tục." *Tạp chí Academy of Management Journal* 38.1: 60-84.

Loayza, N., Oviedo, A., & Servén, L. 2005. "Tác động của quy định với tăng trưởng và bằng chứng về sự không tuân theo quy định tại nhiều nước." *Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới* (3623).

Mackey, A., Mackey, T. B., & Barney, J. B. 2007. "Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh: Ưu tiên của nhà đầu tư và chiến lược của doanh nghiệp." *Academy of Management Review*, 32(3): 817-835.

Magnier, Mark. 2010. "Dấu hiệu của các thời kì ở Việt Nam." *Los Angeles Times*, ngày 5/7. <<http://articles.latimes.com/2010/jul/05/world/la-fg-vietnam-names-20100705>>

Malesky, Edmund. 2013. "Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam: Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp." *Báo cáo chính thức năm 2012. Tài liệu nghiên cứu chính sách số 17*. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ: Hà Nội, Việt Nam.

Mansuri, G., & Rao, V. 2012. "Địa phương hóa phát triển: tham gia có ích không?" Washington DC: Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới.

Margolis, J. D., & Walsh, J. P. 2001. *Con người và lợi nhuận?: Đi tìm mối liên hệ giữa hiệu quả xã hội và tài chính của doanh nghiệp*: Psychology Press.

Margolis, J. D., & Walsh, J. P. 2003. "Đau khổ đeo bám doanh nghiệp: Xét lại các sáng kiến xã hội của doanh nghiệp." *Tạp chí Khoa học hành chính (Administrative science quarterly)*, 48(2): 268-305.

McKay, A., & Yackee, S. W. 2007. "Cuộc cạnh tranh của nhóm lợi ích trong các quy định của cơ quan liên bang." *Nghiên cứu chính trị Mỹ*, 35(3): 336-357.

Morrison, E. W., & Robinson, S. L. 1997. "Khi nhân viên cảm thấy bị phản bội: Mô hình mô tả sự vi phạm hợp đồng tâm lý phát triển như thế nào." *Academy of Management Review*, 22(1), 226-256.

Naughton, K., Schmid, C., Yackee, S. W., & Zhan, X. 2009. "Hiểu về ảnh hưởng của người góp ý trong quá trình xây dựng quy định của cơ quan nhà nước." *Tạp chí Phân tích chính sách và Quản lý (Journal of Policy Analysis and Management)*, 28(2): 258-277.

Ostrom, E. 1990. Điều hành thường dân: *Sự phát triển của các định chế hành động tập thể*: NXB Đại học Cambridge.

Pearce, J. L., De Castro, J. O., & Guillén, M. F. 2008. "Giới thiệu Diễn đàn chuyên đề ảnh hưởng đến hệ thống chính trị và chiến lược doanh nghiệp." *Academy of Management Review*, 33(2): 493-495.

Peng, M. W., & Luo, Y. 2000. "Các mối quan hệ ở cấp quản lý và hiệu quả doanh nghiệp trong nền kinh tế quá độ: Bản chất của quan hệ vi mô-vĩ mô." *Tạp chí Học viện Quản trị*, 43(3): 486-501.

Rousseau, D. M. 1989. "Hợp đồng tâm lý và hàm ý trong các tổ chức." *Tạp chí Trách nhiệm và Quyền của người lao động (Employee responsibilities and rights journal)*, 2(2), 121-139.

Robinson, S. L. and Rousseau, D. M. 1994., "Vi phạm hợp đồng tâm lý: Không phải ngoại lệ mà là tiêu chuẩn." *J. Organiz. Behav.*, 15: 245-259.

Shapiro, S. 2008. "Mức độ tham gia có quan trọng? Ý kiến công chúng, phản ứng của cơ quan nhà nước và thời điểm hoàn thiện quy định." *Policy Sciences*, 41(1): 33-49.

Sidel, M. 2002. "Các mô hình phân tích để hiểu về hiến pháp và đối thoại về hiến pháp tại các nước xã hội chủ nghĩa quá độ: diễn giải lại đối thoại hiến pháp tại Việt Nam." *Báo Luật quốc tế và so sánh Singapore (Journal of International and Comparative Law)* 6: 42-89.

Stern, M.J. 2008. "Cưỡng chế, tuân thủ tự nguyện và phản đối: vai trò của niềm tin và tính hợp pháp trong đấu tranh với phe đối lập tại địa phương về các khu vực được bảo vệ." *Tạp chí Environmental Conservation* 35.3: 200-210

Tang, B. S, S. W. Wong, M. Lau. 2008. "Đánh giá tác động xã hội & tham gia của công chúng tại Trung Quốc: Nghiên cứu trường hợp trung thu đất ở Quảng Châu" *Tài liệu Đánh giá tác động môi trường*. 28:1. 57-72.

*The Guardian*, 2013. "Các dòng sông máu: xác lợn chết làm ô nhiễm nguồn nước ở Trung Quốc." <http://www.theguardian.com/world/2013/mar/29/dead-pigs-china-water-supply>

*The New York Times* 2006. "Trung Quốc dự thảo luật nhằm thúc đẩy công đoàn và chấm dứt lạm dụng" [http://www.nytimes.com/2006/10/13/business/worldbusiness/13sweat.html?pagewanted=all&\\_r=0](http://www.nytimes.com/2006/10/13/business/worldbusiness/13sweat.html?pagewanted=all&_r=0)  
*Thanh Nien News*. 2010. "Thành phố đóng cửa 61 điểm đặt ATM sau khi một cô bé bị điện giật," Ngày 26/10. <[http://talkvietnam.com/2012/10/city-closes-61-atms-after-girls-electrocution/#.Uns5H\\_IBPK0](http://talkvietnam.com/2012/10/city-closes-61-atms-after-girls-electrocution/#.Uns5H_IBPK0)>

- Thayer, Carlyle. A. 1992. "Diễn biến chính trị gần đây: Thay đổi hiến pháp và bầu cử," Tài liệu về tình hình Việt Nam cập nhật 1992, Đại học Quốc gia Australia, Canberra ,A.C.T., Ngày 6/11.
- Turner, M.A. and Q. Weninger. 2005. "Các cuộc gặp với chi phí tham gia tốn kém: Một Phân tích thực nghiệm." *Tạp chí Review of Economic Studies* 72.1:247-68.
- Tyler, Tom R. 2006. *Tại sao mọi người tuân thủ luật pháp*. Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton.
- Truex, R. 2013. "Chủ nghĩa độc đoán về tham gia và Hạn chế của nó: Bằng chứng từ một thử nghiệm khảo sát công dân mạng ở Trung Quốc." Tài liệu làm việc. Khoa Khoa học Chính trị Đại học Yale.
- Verba, S., Nie, N. H., & Kim, J. O. 1978. *Tham gia và Bình đẳng chính trị: Nghiên cứu ở 7 nước*. New York: Nhà xuất bản Đại học Cambridge.
- Vietnam News*. 2009. "Công ty chiếu sáng bị chỉ trích vì cậu bé bị điện giật chết," Ngày 6/9. <<http://www.lookatvietnam.com/2009/09/lighting-company-to-blame-for-boys-electrocution.html>>
- Weeke, Helle, Steve Parker, and Edmund Malesky. 2009. "Các lực động của môi trường kinh doanh Việt Nam: Tuân thủ nghĩa vụ ở nước ngoài và Cạnh tranh trong nước." *Thị trường các nước đang phát triển* 12(1): 1-8.
- Xin, K. K., & Pearce, J. L. 1996. Guanxi: Quan hệ như sự thay thế cho hỗ trợ chính thức của các thiết chế. *Báo Học viện Quản trị*, 39(6): 1641-1658.
- Yackee, J. W., & Yackee, S. W. 2006. "Ưu đãi doanh nghiệp? Đánh giá ảnh hưởng của nhóm lợi ích đến hệ thống hành chính Mỹ." *Báo Journal of Politics*, 68(1): 128-139.
- Yackee, S. W. 2006. "Lời êm tai của nhánh thứ tư: Ảnh hưởng của nhóm lợi ích lên quá trình xây dựng quy định liên bang." *Báo Journal of Public Administration Research and Theory*, 16(1)



Thành lập năm 1963, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) là một tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, người sử dụng lao động và các hiệp hội doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở Việt Nam. Sứ mệnh của VCCI là phát triển, bảo vệ và hỗ trợ doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học-công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới.

Hai chức năng chính của VCCI là: (i) đại diện để thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động ở Việt Nam trong các quan hệ trong nước và quốc tế; và (ii) thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, xúc tiến và hỗ trợ các hoạt động thương mại, đầu tư, hợp tác khoa học-công nghệ và các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở Việt Nam và nước ngoài.

#### **Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI**

Trung tâm Thương mại Quốc tế  
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (84-4) 3574-2022  
Fax: (84-4) 3574-2020  
[www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)



Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) là một cơ quan liên bang độc lập chuyên cung cấp viện trợ kinh tế, phát triển và nhân đạo trên toàn thế giới để phục vụ các mục tiêu đối ngoại của Hoa Kỳ. USAID đang hỗ trợ Việt Nam trong các lĩnh vực y tế, tăng trưởng kinh tế và quản trị nhà nước, giáo dục đại học, môi trường và biến đổi khí hậu và hỗ trợ các nhóm dân cư dễ bị tổn thương, trong đó có người khuyết tật.

USAID đóng vai trò quan trọng giúp Việt Nam vươn ra các thị trường toàn cầu thông qua việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại Song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (BTA). USAID đang phối hợp với Chính phủ Việt Nam để tiếp tục thúc đẩy sự hội nhập thị trường lớn hơn nữa thông qua hỗ trợ liên quan đến Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đang trong quá trình đàm phán. USAID cũng hỗ trợ các nỗ lực của Việt Nam trong việc củng cố nền pháp quyền và cải thiện quản trị nhà nước về kinh tế đồng thời hỗ trợ Việt Nam hội nhập hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu trong khi Việt Nam tiếp tục quá độ sang một hệ thống dựa vào thị trường. USAID hợp tác với Chính phủ Việt Nam để giúp tăng cường tính minh bạch trong xây dựng luật pháp, nâng cao trách nhiệm giải trình, cải thiện tiếp cận thông tin và tăng khả năng cạnh tranh.

Theo Chiến lược Hợp tác Phát triển Quốc gia (CDCS) của USAID dành cho Việt Nam giai đoạn 2014-2018, hỗ trợ của USAID sẽ tập trung vào các nỗ lực hợp tác nhằm giúp Việt Nam tiếp tục chuyển đổi thành một đối tác có trách nhiệm và có sự tham gia nhiều hơn của mọi thành phần.

#### **Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam**

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,  
Số 2 Ngõ Quyền  
Hà Nội, Việt Nam  
Tel : (84-4) 3935-1260  
Fax : (84-4) 3935-1265  
[www.usaid.gov/vietnam](http://www.usaid.gov/vietnam)